

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 25 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 241/HĐND-CTHĐND ngày 02/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc cho ý kiến về Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT ngày 13/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, như sau:

1. Điều chỉnh Bảng giá các loại đất tại các biểu từ biểu số 01 đến biểu số 13 ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (*Có Biểu điều chỉnh Bảng giá các loại đất chi tiết kèm theo*).

2. Bổ sung 04 Bảng giá đất vào nhóm đất phi nông nghiệp, gồm 04 biểu:

- Biểu 14: Bảng giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh tại nông thôn;

- Biểu 15: Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn;

- Biểu 16: Bảng giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh tại đô thị;

- Biểu 17: Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp

tại đô thị.

(Có Bảng giá các loại đất chi tiết kèm theo).

3. Tại tiết 2.2.1, điểm 2.2, khoản 2, mục III, phần II, bỏ cụm từ: “Đối với đất thuộc xã Sủ Ngòi của thành phố Hòa Bình đã được quy hoạch thành khu đất thuộc đô thị như: Khu dân cư 4,9ha; Khu đô thị bắc Trần Hưng Đạo; Khu tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo, thuộc xã Sủ Ngòi đoạn từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan được tính theo bảng giá đất đô thị”.

4. Bỏ điểm 3.4, khoản 3, mục III, phần II; sửa điểm 3.5 thành điểm 3.4 và điểm 3.6 thành điểm 3.5 trong mục III, phần II.

Điều 2. 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021 đến hết ngày 31/12/2024. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn triển khai thực hiện.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung quy định chi tiết mốc giới các khu vực định giá các loại đất trên địa bàn các xã thuộc huyện, thành phố để thực hiện bảng giá đất điều chỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Bùi Văn Khánh

STT	Tên biểu	Danh mục bảng
1	Biểu số 01	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM (2020-2024)
2	Biểu số 02	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC NĂM (2020-2024)
3	Biểu số 03	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM (2020-2024)
4	Biểu số 04	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM (2020-2024)
5	Biểu số 05	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ (2020-2024)
6	Biểu số 06	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM (2020-2024)
7	Biểu số 07	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM (2020-2024)
8	Biểu số 08	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN NĂM (2020-2024)
9	Biểu số 09	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
10	Biểu số 10	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM (2020-2024)
11	Biểu số 11	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ NĂM (2020-2024)
12	Biểu số 12	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ NĂM
13	Biểu số 13	ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
14	Biểu số 14	BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DO _ CƠ CỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG SỬ DỤNG; ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT SỬ DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)
15	Biểu số 15	BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN; ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)
16	Biểu số 16	BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DO CƠ CỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG SỬ DỤNG; ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT SỬ DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)
17	Biểu số 17	BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN; ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)

Biểu số 01: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA (NĂM 2020-2024) (Kem theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	HUYỆN LẠC SƠN		
1	Thị trấn Vụ Bản	65	55
2	Xã Ân Nghĩa	65	55
3	Xã Thượng Cốc	65	55
4	Xã Vũ Bình	65	55
5	Xã Xuất Hóa	65	55
6	Xã Yên Nghiệp	65	55
7	Xã Định Cư	55	45
8	Xã Hương Nhượng	55	45
9	Xã Mỹ Thành	35	30
10	Xã Nhân Nghĩa	55	45
11	Xã Tân Lập	55	45
12	Xã Tân Mỹ	55	45
13	Xã Tuân Đạo	55	45
14	Xã Văn Nghĩa	55	45
15	Xã Văn Sơn	35	30
16	Xã Yên Phú	55	45
17	Xã Chí Đạo	35	30
18	Xã Quyết Thắng	35	30
19	Xã Bình Hẻm	55	45
20	Xã Miền Đồi	30	25
21	Xã Ngọc Lâu	30	25
22	Xã Ngọc Sơn	30	25
23	Xã Quý Hòa	30	25
24	Xã Tự Do	30	25
II	HUYỆN ĐÀ BẮC		
1	Thị trấn Đà Bắc	65	55
2	Xã Tú Lý	65	55
3	Xã Toàn Sơn	65	55
4	Xã Cao Sơn	55	50
5	Xã Hiền Lương	45	40
6	Xã Tân Minh	35	30
7	Xã Trung Thành	35	30
8	Xã Đoàn Kết	35	30
9	Xã Yên Hòa	35	30
10	Xã Đồng Ruộng	35	30
11	Xã Đồng Chum	35	30
12	Xã Giáp Đất	35	30
13	Xã Tân Pheo	35	30
14	Xã Vây Nưa	45	40
15	Xã Tiên Phong	45	40
16	Xã Mường Chiềng	35	30
17	Xã Nánh Nghê	35	30
III	HUYỆN TÂN LẠC		
1	TT.Mãn Đức	65	55

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Xã Tử Nê	65	55
3	Xã Thanh Hối	65	55
4	Xã Đông Lai	65	55
5	Xã Ngọc Mỹ	65	55
6	Xã Phong Phú	65	55
7	Xã Nhân Mỹ	55	45
8	Xã Lỗ Sơn	55	45
9	Xã Gia Mô	55	45
10	Xã Mỹ Hòa	55	45
11	Xã Quyết Chiến	40	35
12	Xã Phú Cường	40	35
13	Xã Phú Vinh	40	35
14	Xã Suối Hoa	40	35
15	Xã Vân Sơn	35	25
16	Ngô Luông	35	25
IV	HUYỆN CAO PHONG		
1	TT Cao phong		
2	Xã Tây Phong	65	55
3	Xã Nam Phong	65	55
4	Xã Thu Phong	65	55
5	Xã Dũng Phong	65	55
6	Xã Hợp Phong	65	55
7	Xã Bắc Phong	55	45
8	Xã Bình Thanh	55	45
9	Xã Thung Nai	35	30
10	Xã Thạch Yên	25	20
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN		
1	TT.Lương Sơn	65	55
2	Xã Hòa Sơn	65	55
3	Xã Lâm Sơn	65	55
4	Xã Nhuận Trạch	65	55
5	Xã Thanh Cao	65	55
6	Xã Cao Dương	65	55
7	Xã Tân Vinh	65	55
8	Xã Liên Sơn	65	55
9	Xã Cư Yên	65	55
10	Xã Cao Sơn	65	55
11	Xã Thanh Sơn	65	55
VI	HUYỆN MAI CHÂU		
1	TT.Mai Châu	65	55
2	Xã Chiềng Châu	65	55
3	Xã Tòng Đậu	65	55
4	Xã Mai Hịch	55	45
5	Xã Vạn Mai	55	45
6	Xã Mai Hạ	55	45
7	Xã Nà Phòn	55	45
8	Xã Đông Tân	55	45
9	Xã Bao La	45	40

10	Xã Xăm Khòe	45	40
11	Xã Sơn Thủy	35	30

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
12	Xã Thành Sơn	35	30
13	Xã Cùn Pheo	35	30
14	Xã Hang Kia	35	30
15	Xã Pà Cò	35	30
16	Xã Tân Thành	35	30
VII	HUYỆN LẠC THUY		
1	TT. Chi Nê	65	55
2	TT. Ba Hàng Đồi	65	55
3	Xã Phú Thành	65	55
4	Xã Phú Nghĩa	65	55
5	Xã Đồng Tâm	65	55
6	Xã Khoan Dụ	55	45
7	Xã Yên Bồng	55	45
8	Xã An Bình	55	45
9	Xã Thống Nhất	55	45
10	Xã Hưng Thi	55	45
VIII	HUYỆN KIM BÔI		
1	TT. Bo	65	55
2	Xã Mỹ Hòa	65	55
3	Xã Sào Báy	65	55
4	Xã Nam Thượng	65	55
5	Xã Vĩnh Đồng	65	55
6	Xã Đông Bắc	65	55
7	Xã Vĩnh Tiến	65	55
8	Xã Tú Sơn	65	55
9	Xã Kim Lập	55	45
10	Xã Kim Bôi	55	45
11	Xã Hợp Tiến	55	45
12	Xã Xuân Thủy	55	45
13	Xã Bình Sơn	55	45
14	Xã Hùng Sơn	55	45
15	Xã Đú Sáng	35	30
16	Xã Nuông Dăm	35	30
17	Xã Cuối Hạ	35	30
IX	HUYỆN YÊN THUY		
1	TT. Hàng Trạm	65	55
2	Xã Ngọc Lương	65	55
3	Xã Yên Trị	65	55
4	Xã Bảo Hiệu	65	55
5	Xã Lạc Thịnh	65	55
6	Xã Phú Lai	65	55
7	Xã Hữu Lợi	65	55
8	Xã Đa Phúc	55	45
9	Xã Đoàn Kết	55	45
10	Xã Lạc Lương	55	45
11	Xã Lạc Sỹ	55	45
X	TP HOÀ BÌNH		
1	Phường Phương Lâm	65	55

2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Phường Tân Thịnh	65	55
5	Phường Tân Hòa	65	55
6	Phường Hữu Nghị	65	55
7	Phường Thịnh Lang	65	55
8	Phường Dân Chủ	65	55
9	Phường Thống Nhất	65	55
10	Phường Kỳ Sơn	65	55
11	Phường Quỳnh Lâm	65	55
12	Phường Trung Minh	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Mông Hóa	65	55
16	Xã Quang Tiến	65	55
17	Xã Thịnh Minh	65	55
18	Xã Hợp Thành	65	55
19	Xã Độc Lập	55	45

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 02: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC (NĂM 2020-2024)*(Kèm theo Quyết định số**/2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	HUYỆN LẠC SƠN		
1	Thị trấn Vụ Bản	55	45
2	Xã Ân Nghĩa	55	45
3	Xã Thượng Cốc	55	45
4	Xã Vũ Bình	55	45
5	Xã Xuất Hóa	55	45
6	Xã Yên Nghiệp	55	45
7	Xã Định Cư	45	35
8	Xã Hương Nhượng	45	35
9	Xã Mỹ Thành	30	25
10	Xã Nhân Nghĩa	45	35
11	Xã Tân Lập	45	35
12	Xã Tân Mỹ	45	35
13	Xã Tuân Đạo	45	35
14	Xã Văn Nghĩa	45	35
15	Xã Văn Sơn	30	25
16	Xã Yên Phú	45	35
17	Xã Chí Đạo	30	25
18	Xã Quyết Thắng	30	25
19	Xã Bình Hẻm	45	35
20	Xã Miền Đồi	25	20
21	Xã Ngọc Lâu	25	20
22	Xã Ngọc Sơn	25	20
23	Xã Quý Hòa	25	20
24	Xã Tự Do	25	20
II	HUYỆN ĐÀ BẮC		
1	Thị trấn Đà Bắc	55	45
2	Xã Tú Lý	55	45
3	Xã Toàn Sơn	55	45
4	Xã Cao Sơn	50	40
5	Xã Hiền Lương	45	40
6	Xã Tân Minh	30	25
7	Xã Trung Thành	30	25
8	Xã Đoàn Kết	30	25
9	Xã Yên Hòa	30	25
10	Xã Đông Ruộng	30	25
11	Xã Đông Chum	30	25
12	Xã Giáp Đất	30	25
13	Xã Tân Pheo	30	25
14	Xã Vây Nưa	40	35
15	Xã Tiên Phong	40	35

16	Xã Mường Chiềng	30	25
17	Xã Nánh Nghê	30	25
III	HUYỆN TÂN LẠC		
1	TT.Mãn Đức	55	50

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Xã Tử Nê	55	50
3	Xã Thanh Hối	55	50
4	Xã Đông Lai	55	50
5	Xã Ngọc Mỹ	55	50
6	Xã Phong Phú	55	50
7	Xã Nhân Mỹ	45	40
8	Xã Lỗ Sơn	45	40
9	Xã Gia Mô	45	40
10	Xã Mỹ Hòa	45	40
11	Xã Quyết Chiến	35	30
12	Xã Phú Cường	35	30
13	Xã Phú Vinh	35	30
14	Xã Suối Hoa	35	30
15	Xã Vân Sơn	25	20
16	Ngô Luông	25	20
IV	HUYỆN CAO PHONG		
1	TT Cao phong	55	45
2	Xã Tây Phong	55	45
3	Xã Nam Phong	55	45
4	Xã Thu Phong	55	45
5	Xã Dũng Phong	55	45
6	Xã Hợp Phong	55	45
7	Xã Bắc Phong	45	35
8	Xã Bình Thanh	45	35
9	Xã Thung Nai	30	25
10	Xã Thạch Yên	20	15
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN		
1	TT.Lương Sơn	55	45
2	Xã Hòa Sơn	55	45
3	Xã Lâm Sơn	55	45
4	Xã Nhuận Trạch	55	45
5	Xã Thanh Cao	55	45
6	Xã Cao Dương	55	45
7	Xã Tân Vinh	55	45
8	Xã Liên Sơn	55	45
9	Xã Cư Yên	55	45
10	Xã Cao Sơn	55	45
11	Xã Thanh Sơn	55	45
VI	HUYỆN MAI CHÂU		
1	TT.Mai Châu	55	45
2	Xã Chiềng Châu	55	45
3	Xã Tông Đậu	55	45
4	Xã Mai Hịch	45	35
5	Xã Vạn Mai	45	35
6	Xã Mai Hạ	45	35
7	Xã Nà Phòn	45	35
8	Xã Đồng Tân	45	35
9	Xã Bao La	40	35
10	Xã Xăm Khòe	40	35

11	Xã Sơn Thủy	30	25
12	Xã Thành Sơn	30	25
13	Xã Cùn Pheo	30	25
14	Xã Hang Kia	30	25

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Xã Pà Cò	30	25
16	Xã Tân Thành	30	25
VII	HUYỆN LẠC THUY		
1	TT. Chi Nê	55	45
2	TT. Ba Hàng Đồi	55	45
3	Xã Phú Thành	55	45
4	Xã Phú Nghĩa	55	45
5	Xã Đồng Tâm	55	45
6	Xã Khoan Dụ	45	35
7	Xã Yên Bồng	45	35
8	Xã An Bình	45	35
9	Xã Thống Nhất	45	35
10	Xã Hưng Thi	45	35
VIII	HUYỆN KIM BÔI		
1	TT. Bo	55	45
2	Xã Mỹ Hòa	55	45
3	Xã Sào Báy	55	45
4	Xã Nam Thượng	55	45
5	Xã Vĩnh Đồng	55	45
6	Xã Đông Bắc	55	45
7	Xã Vĩnh Tiến	55	45
8	Xã Tú Sơn	55	45
9	Xã Kim Lập	45	35
10	Xã Kim Bôi	45	35
11	Xã Hợp Tiến	45	35
12	Xã Xuân Thủy	45	35
13	Xã Bình Sơn	45	35
14	Xã Hùng Sơn	45	35
15	Xã Đú Sáng	30	25
16	Xã Nuông Dăm	30	25
17	Xã Cuối Hạ	30	25
IX	HUYỆN YÊN THUY		
1	TT. Hàng Trạm	55	45
2	Xã Ngọc Lương	55	45
3	Xã Yên Trị	55	45
4	Xã Bảo Hiệu	55	45
5	Xã Lạc Thịnh	55	45
6	Xã Phú Lai	55	45
7	Xã Hữu Lợi	55	45
8	Xã Đa Phúc	45	35
9	Xã Đoàn Kết	45	35
10	Xã Lạc Lương	45	35
11	Xã Lạc Sỹ	45	35
X	TP HOÀ BÌNH		
1	Phường Phương Lâm	65	55
2	Phường Đồng Tiến	65	55
3	Phường Thái Bình	65	55
4	Phường Tân Thịnh	65	55
5	Phường Tân Hòa	65	55

6	Phường Hữu Nghị	65	55
7	Phường Thịnh Lang	65	55
8	Phường Dân Chủ	65	55
9	Phường Thống Nhất	65	55

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
10	Phường Kỳ Sơn	55	45
11	Phường Quỳnh Lâm	65	55
12	Phường Trung Minh	65	55
13	Xã Hòa Bình	65	55
14	Xã Yên Mông	65	55
15	Xã Mông Hóa	55	45
16	Xã Quang Tiến	55	45
17	Xã Thịnh Minh	55	45
18	Xã Hợp Thành	55	45
19	Xã Độc Lập	45	35

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 03: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số

/2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	HUYỆN LẠC SƠN	
1	Thị trấn Vụ Bản	60
2	Xã Ân Nghĩa	60
3	Xã Thượng Cốc	60
4	Xã Vũ Bình	60
5	Xã Xuất Hóa	60
6	Xã Yên Nghiệp	45
7	Xã Đình Cư	55
8	Xã Hương Nhượng	45
9	Xã Mỹ Thành	55
10	Xã Nhân Nghĩa	55
11	Xã Tân Lập	55
12	Xã Tân Mỹ	55
13	Xã Tuấn Đạo	55
14	Xã Văn Nghĩa	45
15	Xã Văn Sơn	55
16	Xã Yên Phú	45
17	Xã Chí Đạo	45
18	Xã Quyết Thắng	45
19	Xã Bình Hẻm	45
20	Xã Miên Đồi	40
21	Xã Ngọc Lâu	45
22	Xã Ngọc Sơn	40
23	Xã Quý Hòa	40
24	Xã Tự Do	40
II	HUYỆN ĐÀ BẮC	
1	Thị trấn Đà Bắc	60
2	Xã Tú Lý	60
3	Xã Toàn Sơn	60
4	Xã Cao Sơn	55
5	Xã Hiền Lương	55
6	Xã Tân Minh	45
7	Xã Trung Thành	45
8	Xã Đoàn Kết	45
9	Xã Yên Hòa	45
10	Xã Đồng Ruộng	45
11	Xã Đồng Chum	45
12	Xã Giáp Đất	45
13	Xã Tân Pheo	45
14	Xã Vầy Nưa	55
15	Xã Tiên Phong	55
16	Xã Mường Chiềng	45
17	Xã Nánh Nghê	45
III	HUYỆN TÂN LẠC	
1	TT.Mãn Đức	60
2	Xã Tử Nê	60
3	Xã Thanh Hối	60
4	Xã Đông Lai	60
5	Xã Ngọc Mỹ	60
6	Xã Phong Phú	60

7	Xã Nhân Mỹ	55
---	------------	----

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
8	Xã Lỗ Sơn	55
9	Xã Gia Mô	55
10	Xã Mỹ Hòa	55
11	Xã Quyết Chiến	45
12	Xã Phú Cường	45
13	Xã Phú Vinh	45
14	Xã Suối Hoa	45
15	Xã Vân Sơn	40
16	Ngô Luông	40
IV	HUYỆN CAO PHONG	
1	TT Cao phong	60
2	Xã Tây Phong	60
3	Xã Nam Phong	60
4	Xã Thu Phong	60
5	Xã Dũng Phong	60
6	Xã Hợp Phong	60
7	Xã Bắc Phong	55
8	Xã Bình Thanh	55
9	Xã Thung Nai	45
10	Xã Thạch Yên	40
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN	
1	TT.Lương Sơn	60
2	Xã Hòa Sơn	60
3	Xã Lâm Sơn	60
4	Xã Nhuận Trạch	60
5	Xã Thanh Cao	60
6	Xã Cao Dương	60
7	Xã Tân Vinh	60
8	Xã Liên Sơn	60
9	Xã Cư Yên	60
10	Xã Cao Sơn	60
11	Xã Thanh Sơn	60
VI	HUYỆN MAI CHÂU	
1	TT.Mai Châu	60
2	Xã Chiềng Châu	60
3	Xã Tòng Đậu	60
4	Xã Mai Hịch	55
5	Xã Vạn Mai	55
6	Xã Mai Hạ	55
7	Xã Nà Phòn	55
8	Xã Đồng Tân	55
9	Xã Bao La	45
10	Xã Xăm Khòe	45
11	Xã Sơn Thủy	45
12	Xã Thành Sơn	45
13	Xã Cùn Pheo	40
14	Xã Hang Kia	40
15	Xã Pà Cò	40
16	Xã Tân Thành	40
VII	HUYỆN LAC THUY	
1	TT. Chi Nê	60
2	TT. Ba Hàng Đồi	60
3	Xã Phú Thành	60

4	Xã Phú Nghĩa	60
5	Xã Đồng Tâm	60
6	Xã Khoan Dụ	55
7	Xã Yên Bồng	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
8	Xã An Bình	55
9	Xã Thống Nhất	55
10	Xã Hưng Thi	55
VIII	HUYỆN KIM BÔI	
1	TT. Bo	60
2	Xã Mỹ Hòa	60
3	Xã Sào Báy	60
4	Xã Nam Thượng	60
5	Xã Vĩnh Đông	60
6	Xã Đông Bắc	60
7	Xã Vĩnh Tiến	60
8	Xã Tú Sơn	60
9	Xã Kim Lập	55
10	Xã Kim Bôi	60
11	Xã Hợp Tiên	55
12	Xã Xuân Thủy	55
13	Xã Bình Sơn	55
14	Xã Hùng Sơn	55
15	Xã Đú Sảng	45
16	Xã Nuông Dăm	45
17	Xã Cuối Hạ	45
IX	HUYỆN YÊN THỦY	
1	TT. Hàng Trạm	60
2	Xã Ngọc Lương	60
3	Xã Yên Trị	60
4	Xã Bảo Hiệu	60
5	Xã Lạc Thịnh	60
6	Xã Phú Lai	60
7	Xã Hữu Lợi	60
8	Xã Đa Phúc	55
9	Xã Đoàn Kết	55
10	Xã Lạc Lương	55
11	Xã Lạc Sỹ	55
X	TP HOÀ BÌNH	
1	Phường Phương Lâm	60
2	Phường Đồng Tiến	60
3	Phường Thái Bình	60
4	Phường Tân Thịnh	60
5	Phường Tân Hòa	60
6	Phường Hữu Nghị	60
7	Phường Thịnh Lang	60
8	Phường Dân Chủ	60
9	Phường Thống Nhất	60
10	Phường Kỳ Sơn	60
11	Phường Quỳnh Lâm	60
12	Phường Trung Minh	60
13	Xã Hòa Bình	60
14	Xã Yên Mông	60
15	Xã Mông Hóa	60
16	Xã Quang Tiến	60
17	Xã Thịnh Minh	60
18	Xã Hợp Thành	60
19	Xã Độc Lập	55

Biểu số 04: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	HUYỆN LẠC SƠN		
1	Thị trấn Vụ Bản	12	10
2	Xã Ân Nghĩa	12	10
3	Xã Thương Cốc	12	10
4	Xã Vũ Bình	12	10
5	Xã Xuất Hóa	12	10
6	Xã Yên Nghiệp	12	10
7	Xã Đình Cự	8	6
8	Xã Hương Nhượng	8	6
9	Xã Mỹ Thành	6	5
10	Xã Nhân Nghĩa	8	6
11	Xã Tân Lập	8	6
12	Xã Tân Mỹ	12	10
13	Xã Tuấn Đạo	8	6
14	Xã Văn Nghĩa	8	6
15	Xã Văn Sơn	6	5
16	Xã Yên Phú	8	6
17	Xã Chí Đạo	6	5
18	Xã Quyết Thắng	6	5
19	Xã Bình Hẻm	8	6
20	Xã Miền Đồi	6	5
21	Xã Ngọc Lâu	6	5
22	Xã Ngọc Sơn	6	5
23	Xã Quý Hòa	6	5
24	Xã Tự Do	6	5
II	HUYỆN ĐÀ BẮC		
1	Thị trấn Đà Bắc	12	8
2	Xã Tú Lý	12	8
3	Xã Toàn Sơn	12	8
4	Xã Cao Sơn	12	8
5	Xã Hiền Lương	12	8
6	Xã Tân Minh	6	5
7	Xã Trung Thành	6	5
8	Xã Đoàn Kết	6	5
9	Xã Yên Hòa	6	5
10	Xã Đồng Ruộng	6	5
11	Xã Đồng Chum	6	5
12	Xã Giáp Đất	6	5
13	Xã Tân Pheo	6	5
14	Xã Vầy Nưa	12	8
15	Xã Tiên Phong	12	8
16	Xã Mường Chiềng	6	5
17	Xã Nánh Nghê	7	6
III	HUYỆN TAN LẠC		
1	TT.Mãn Đức	12	8
2	Xã Tử Nê	12	8
3	Xã Thanh Hối	12	8
4	Xã Đông Lai	12	8
5	Xã Ngọc Mỹ	12	8
6	Xã Phong Phú	12	8
7	Xã Nhân Mỹ	8	6

SỐ TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Xã Lỗ Sơn	8	6
9	Xã Gia Mô	8	6
10	Xã Mỹ Hòa	8	6
11	Xã Quyết Chiến	6	5
12	Xã Phú Cường	6	5
13	Xã Phú Vinh	6	5
14	Xã Suối Hoa	6	5
15	Xã Vân Sơn	6	5
16	Ngô Luông	6	5
IV	HUYỆN CAO PHONG		
1	TT Cao phong		
2	Xã Tây Phong	12	8
3	Xã Nam Phong	12	8
4	Xã Thu Phong	12	8
5	Xã Dũng Phong	12	8
6	Xã Hợp Phong	12	8
7	Xã Bắc Phong	8	6
8	Xã Bình Thanh	8	6
9	Xã Thung Nai	8	6
10	Xã Thạch Yên	6	5
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN		
1	TT.Lương Sơn	12	10
2	Xã Hòa Sơn	12	10
3	Xã Lâm Sơn	12	10
4	Xã Nhuân Trạch	12	10
5	Xã Thanh Cao	12	10
6	Xã Cao Dương	12	10
7	Xã Tân Vinh	12	10
8	Xã Liên Sơn	12	10
9	Xã Cư Yên	12	10
10	Xã Cao Sơn	12	10
11	Xã Thanh Sơn	12	10
VI	HUYỆN MAI CHÂU		
1	TT.Mai Châu	12	8
2	Xã Chiềng Châu	12	8
3	Xã Tòng Đậu	12	8
4	Xã Mai Hịch	12	8
5	Xã Vạn Mai	12	8
6	Xã Mai Hạ	12	8
7	Xã Nà Phòn	12	8
8	Xã Đồng Tân	12	8
9	Xã Bao La	12	8
10	Xã Xăm Khòe	12	8
11	Xã Sơn Thủy	8	7
12	Xã Thành Sơn	8	7
13	Xã Cùn Pheo	7	6
14	Xã Hang Kia	7	6
15	Xã Pà Cò	7	6
16	Xã Tân Thành	7	6
VII	HUYỆN LẠC THUY		
1	TT. Chi Nê	12	8
2	TT. Ba Hàng Đồi	12	8
3	Xã Phú Thành	12	8

4	Xã Phú Nghĩa	12	8
5	Xã Đồng Tâm	12	8
6	Xã Khoan Du	12	8
7	Xã Yên Bồng	12	8

SỐ TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Xã An Bình	12	8
9	Xã Thống Nhất	12	8
10	Xã Hưng Thi	12	8
VIII	HUYỆN KIM BÔI		
1	TT. Bo	12	8
2	Xã Mỹ Hòa	12	8
3	Xã Sào Báy	12	8
4	Xã Nam Thương	12	8
5	Xã Vĩnh Động	12	8
6	Xã Đông Bắc	12	8
7	Xã Vĩnh Tiến	12	8
8	Xã Tú Sơn	12	8
9	Xã Kim Lập	12	8
10	Xã Kim Bôi	12	8
11	Xã Hợp Tiến	12	8
12	Xã Xuân Thủy	12	8
13	Xã Bình Sơn	12	8
14	Xã Hùng Sơn	12	8
15	Xã Đú Sáng	8	6
16	Xã Nuông Dăm	8	6
17	Xã Cuối Ha	8	6
IX	HUYỆN YÊN THUY		
1	TT. Hàng Trám	12	8
2	Xã Ngọc Lương	12	8
3	Xã Yên Trị	12	8
4	Xã Bảo Hiệu	12	8
5	Xã Lạc Thịnh	12	8
6	Xã Phú Lai	12	8
7	Xã Hữu Lợi	12	8
8	Xã Đa Phúc	12	8
9	Xã Đoàn Kết	12	8
10	Xã Lạc Lương	12	8
11	Xã Lạc Sỹ	12	8
X	TP HOÀ BÌNH		
1	Phường Phương Lâm	12	8
2	Phường Đồng Tiến	12	8
3	Phường Thái Bình	12	8
4	Phường Tân Thịnh	12	8
5	Phường Tân Hòa	12	8
6	Phường Hữu Nghi	12	8
7	Phường Thịnh Lang		
8	Phường Dân Chủ	12	8
9	Phường Thống Nhất	12	8
10	Phường Kỳ Sơn	12	8
11	Phường Quỳnh Lâm	12	8
12	Phường Trung Minh	12	8
13	Xã Hòa Bình	12	8
14	Xã Yên Mông	12	8
15	Xã Mông Hóa	12	8
16	Xã Quang Tiến	12	8
17	Xã Thịnh Minh	12	8
18	Xã Hợp Thành	12	8
19	Xã Độc Lập	8	6

Biểu số 05: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ (NĂM 2020-2024)*(Kèm theo Quyết định số**/2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

Số TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
I	HUYỆN LẠC SƠN		
1	Thị trấn Vụ Bản	12	10
2	Xã Ân Nghĩa	12	10
3	Xã Thượng Cốc	12	10
4	Xã Vũ Bình	12	10
5	Xã Xuất Hóa	12	10
6	Xã Yên Nghiệp	12	10
7	Xã Định Cư	8	6
8	Xã Hương Nhuong	8	6
9	Xã Mỹ Thành	6	5
10	Xã Nhân Nghĩa	8	6
11	Xã Tân Lập	8	6
12	Xã Tân Mỹ	12	10
13	Xã Tuân Đạo	8	6
14	Xã Văn Nghĩa	8	6
15	Xã Văn Sơn	6	5
16	Xã Yên Phú	8	6
17	Xã Chí Đạo	6	5
18	Xã Quyết Thắng	6	5
19	Xã Bình Hẻm	8	6
20	Xã Miền Đồi	6	5
21	Xã Ngọc Lâu	6	5
22	Xã Ngọc Sơn	6	5
23	Xã Quý Hòa	6	5
24	Xã Tự Do	6	5
II	HUYỆN ĐÀ BẮC		
1	Thị trấn Đà Bắc	12	8
2	Xã Tú Lý	12	8
3	Xã Toàn Sơn	12	8
4	Xã Cao Sơn	12	8
5	Xã Hiền Lương	12	8
6	Xã Tân Minh	6	5
7	Xã Trung Thành	6	5
8	Xã Đoàn Kết	6	5
9	Xã Yên Hòa	6	5
10	Xã Đồng Ruông	6	5
11	Xã Đồng Chum	6	5
12	Xã Giáp Đất	6	5
13	Xã Tân Pheo	6	5
14	Xã Vây Nưa	12	8
15	Xã Tiên Phong	12	8
16	Xã Mường Chiềng	6	5
17	Xã Nánh Nghê	7	6
III	HUYỆN TÂN LẠC		
1	TT.Mân Đức	12	8
2	Xã Tử Nê	12	8
3	Xã Thanh Hối	12	8
4	Xã Đông Lai	12	8
5	Xã Ngọc Mỹ	12	8
6	Xã Phong Phú	12	8

7	Xã Nhân Mỹ	8	6
---	------------	---	---

So TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Xã Lỗ Sơn	8	6
9	Xã Gia Mô	8	6
10	Xã Mỹ Hòa	8	6
11	Xã Quyết Chiến	6	5
12	Xã Phú Cường	6	5
13	Xã Phú Vinh	6	5
14	Xã Suối Hoa	6	5
15	Xã Vân Sơn	6	5
16	Ngổ Luông	6	5
IV	HUYỆN CAO PHONG		
1	TT Cao phong		
2	Xã Tây Phong	12	8
3	Xã Nam Phong	12	8
4	Xã Thu Phong	12	8
5	Xã Dũng Phong	12	8
6	Xã Hợp Phong	12	8
7	Xã Bắc Phong	8	6
8	Xã Bình Thanh	8	6
9	Xã Thung Nai	8	6
10	Xã Thạch Yên	6	5
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN		
1	TT.Lương Sơn	12	10
2	Xã Hòa Sơn	12	10
3	Xã Lâm Sơn	12	10
4	Xã Nhuận Trạch	12	10
5	Xã Thanh Cao	12	10
6	Xã Cao Dương	12	10
7	Xã Tân Vinh	12	10
8	Xã Liên Sơn	12	10
9	Xã Cư Yên	12	10
10	Xã Cao Sơn	12	10
11	Xã Thanh Sơn	12	10
VI	HUYỆN MAI CHÂU		
1	TT.Mai Châu	12	8
2	Xã Chiềng Châu	12	8
3	Xã Tông Đậu	12	8
4	Xã Mai Hịch	12	8
5	Xã Vạn Mai	12	8
6	Xã Mai Hạ	12	8
7	Xã Nà Phòn	12	8
8	Xã Đồng Tân	12	8
9	Xã Bao La	12	8
10	Xã Xăm Khòe	12	8
11	Xã Sơn Thủy	8	7
12	Xã Thành Sơn	8	7
13	Xã Cùn Pheo	7	6
14	Xã Hang Kia	7	6
15	Xã Pà Cò	7	6
16	Xã Tân Thành	7	6
VII	HUYỆN LAC THUY		
1	TT. Chi Nê	12	8
2	TT. Ba Hàng Đồi	12	8
3	Xã Phú Thành	12	8
4	Xã Phú Nghĩa	12	8
5	Xã Đồng Tâm	12	8

6	Xã Khoan Dụ	12	8
7	Xã Yên Bồng	12 12	8

SỐ TT	Đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)	
		VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)
8	Xã An Bình	12	8
9	Xã Thông Nhất	12	8
10	Xã Hưng Thi	12	8
VIII	HUYỆN KIM BÔI		
1	TT. Bo	12	8
2	Xã Mỹ Hòa	12	8
3	Xã Sào Báy	12	8
4	Xã Nam Thượng	12	8
5	Xã Vĩnh Đông	12	8
6	Xã Đông Bắc	12	8
7	Xã Vĩnh Tiến	12	8
8	Xã Tú Sơn	12	8
9	Xã Kim Lập	12	8
10	Xã Kim Bôi	12	8
11	Xã Hợp Tiến	12	8
12	Xã Xuân Thủy	12	8
13	Xã Bình Sơn	12	8
14	Xã Hùng Sơn	12	8
15	Xã Đú Sáng	8	6
16	Xã Nuông Dăm	8	6
17	Xã Cuối Hạ	8	6
IX	HUYỆN YÊN THUY		
1	TT. Hàng Trám	12	8
2	Xã Ngọc Lương	12	8
3	Xã Yên Trị	12	8
4	Xã Bảo Hiệu	12	8
5	Xã Lạc Thịnh	12	8
6	Xã Phú Lai	12	8
7	Xã Hữu Lợi	12	8
8	Xã Đa Phúc	12	8
9	Xã Đoàn Kết	12	8
10	Xã Lạc Lương	12	8
11	Xã Lạc Sỹ	12	8
X	TP HOÀ BÌNH		
1	Phường Phương Lâm	12	8
2	Phường Đông Tiến	12	8
3	Phường Thái Bình	12	8
4	Phường Tân Thịnh	12	8
5	Phường Tân Hòa	12	8
6	Phường Hữu Nghị	12	8
7	Phường Thịnh Lang		
8	Phường Dân Chủ	12	8
9	Phường Thống Nhất	12	8
10	Phường Kỳ Sơn	12	8
11	Phường Quỳnh Lâm	12	8
12	Phường Trung Minh	12	8
13	Xã Hòa Bình	12	8
14	Xã Yên Mông	12	8
15	Xã Mông Hóa	12	8
16	Xã Quang Tiến	12	8
17	Xã Thịnh Minh	12	8

18	Xã Hợp Thành	12	8
19	Xã Độc Lập	8	6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

**Biểu số 06: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(NĂM 2020-2024)**

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	HUYỆN LẠC SƠN	
1	Thị trấn Vụ Bản	50
2	Xã Ân Nghĩa	50
3	Xã Thượng Cốc	50
4	Xã Vũ Bình	50
5	Xã Xuất Hóa	50
6	Xã Yên Nghiệp	50
7	Xã Định Cư	35
8	Xã Hương Nhuong	35
9	Xã Mỹ Thành	25
10	Xã Nhân Nghĩa	35
11	Xã Tân Lập	35
12	Xã Tân Mỹ	35
13	Xã Tuân Đạo	35
14	Xã Văn Nghĩa	35
15	Xã Văn Sơn	25
16	Xã Yên Phú	35
17	Xã Chí Đạo	25
18	Xã Quyết Thắng	25
19	Xã Bình Hẻm	35
20	Xã Miên Đồi	20
21	Xã Ngọc Lâu	20
22	Xã Ngọc Sơn	20
23	Xã Quý Hòa	20
24	Xã Tự Do	20
II	HUYỆN ĐÀ BẮC	
1	Thị trấn Đà Bắc	50
2	Xã Tú Lý	50
3	Xã Toàn Sơn	50
4	Xã Cao Sơn	50
5	Xã Hiền Lương	50
6	Xã Tân Minh	40
7	Xã Trung Thành	40
8	Xã Đoàn Kết	40
9	Xã Yên Hòa	40
10	Xã Đông Ruông	40
11	Xã Đông Chum	40
12	Xã Giáp Đất	40
13	Xã Tân Pheo	40
14	Xã Vầy Nưa	50
15	Xã Tiên Phong	50
16	Xã Mường Chiềng	40
17	Xã Nánh Nghê	40
III	HUYỆN TÂN LẠC	
1	TT.Mãn Đức	50
2	Xã Tử Nê	50
3	Xã Thanh Hối	50
4	Xã Đông Lai	50
5	Xã Ngọc Mỹ	50
6	Xã Phong Phú	50

7	Xã Nhân Mỹ	45
---	------------	----

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
8	Xã Lỗ Sơn	45
9	Xã Gia Mô	45
10	Xã Mỹ Hòa	45
11	Xã Quyết Chiến	40
12	Xã Phú Cường	40
13	Xã Phú Vinh	40
14	Xã Suối Hoa	40
15	Xã Vân Sơn	35
16	Ngô Luông	35
IV	HUYỆN CAO PHONG	
1	TT Cao phong	50
2	Xã Tây Phong	50
3	Xã Nam Phong	50
4	Xã Thu Phong	50
5	Xã Dũng Phong	50
6	Xã Hợp Phong	50
7	Xã Bắc Phong	45
8	Xã Bình Thanh	45
9	Xã Thung Nai	45
10	Xã Thạch Yên	35
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN	
1	TT.Lương Sơn	50
2	Xã Hòa Sơn	50
3	Xã Lâm Sơn	50
4	Xã Nhuận Trạch	50
5	Xã Thanh Cao	50
6	Xã Cao Dương	50
7	Xã Tân Vinh	50
8	Xã Liên Sơn	50
9	Xã Cư Yên	50
10	Xã Cao Sơn	50
11	Xã Thanh Sơn	50
VI	HUYỆN MAI CHÂU	
1	TT.Mai Châu	50
2	Xã Chiềng Châu	50
3	Xã Tòng Đậu	50
4	Xã Mai Hịch	45
5	Xã Vạn Mai	45
6	Xã Mai Hạ	45
7	Xã Nà Phòn	45
8	Xã Đồng Tân	45
9	Xã Bao La	40
10	Xã Xăm Khòe	40
11	Xã Sơn Thủy	40
12	Xã Thành Sơn	40
13	Xã Cùn Pheo	35
14	Xã Hạng Kia	35
15	Xã Pà Cò	35
16	Xã Tân Thành	35
VII	HUYỆN LẠC THUY	
1	TT. Chi Nê	50
2	TT. Ba Hàng Đồi	50
3	Xã Phú Thành	50

4	Xã Phú Nghĩa	50
5	Xã Đồng Tâm	50
6	Xã Khoan Dụ	45
7	Xã Yên Bồng	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
8	Xã An Bình	45
9	Xã Thống Nhất	45
10	Xã Hưng Thi	45
VIII	HUYỆN KIM BÔI	
1	TT. Bo	50
2	Xã Mỹ Hòa	50
3	Xã Sào Báy	50
4	Xã Nam Thương	50
5	Xã Vĩnh Đông	50
6	Xã Đông Bắc	50
7	Xã Vĩnh Tiến	50
8	Xã Tú Sơn	50
9	Xã Kim Lập	45
10	Xã Kim Bôi	45
11	Xã Hợp Tiên	45
12	Xã Xuân Thủy	45
13	Xã Bình Sơn	45
14	Xã Hùng Sơn	45
15	Xã Đú Sánh	40
16	Xã Nuông Dăm	40
17	Xã Cuối Hạ	40
IX	HUYỆN YÊN THỦY	
1	TT. Hàng Trám	50
2	Xã Ngọc Lương	50
3	Xã Yên Trị	50
4	Xã Bảo Hiệu	50
5	Xã Lạc Thịnh	50
6	Xã Phú Lai	50
7	Xã Hữu Lợi	50
8	Xã Đa Phúc	45
9	Xã Đoàn Kết	45
10	Xã Lạc Lương	45
11	Xã Lạc Sỹ	45
X	TP HOÀ BÌNH	
1	Phường Phương Lâm	50
2	Phường Đông Tiến	50
3	Phường Thái Bình	50
4	Phường Tân Thịnh	50
5	Phường Tân Hòa	50
6	Phường Hữu Nghị	50
7	Phường Thịnh Lang	50
8	Phường Dân Chủ	50
9	Phường Thống Nhất	50
10	Phường Kỳ Sơn	50
11	Phường Quỳnh Lâm	50
12	Phường Trung Minh	50
13	Xã Hòa Bình	50
14	Xã Yên Mông	50
15	Xã Mông Hóa	50
16	Xã Quang Tiến	50
17	Xã Thịnh Minh	50
18	Xã Hợp Thành	50
19	Xã Độc Lập	45

Biểu số 07: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Huyện Lạc Sơn					
1	Xã Quyết Thắng					
	Khu vực 1	800	340	220	130	
	Khu vực 2	400	260	150	100	
	Khu vực 3	300	180	120	90	
	Khu vực 4	250	140	110	80	
	Khu vực 5	160	125	95	65	
	Khu vực 6	120	85	75	60	
2	Xã Vũ Bình					
	Khu vực 1	3.500	2.000	1.000	500	
	Khu vực 2	2.500	1.500	700	350	
	Khu vực 3	1.500	850	450	200	
	Khu vực 4	1.000	700	350	150	
	Khu vực 5	500	350	200	100	
	Khu vực 6	350	250	150	85	
	Khu vực 7	200	150	100	75	
3	Xã Ân Nghĩa					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
4	Xã Bình Hẻm					
	Khu vực 1	400	250	230	210	
	Khu vực 2	220	180	120	85	
	Khu vực 3	130	95	75	60	
5	Xã Chí Đạo					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	200	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
6	Xã Định Cư					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	230	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	

7	Xã Hương Nhượng					
---	-----------------	--	--	--	--	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	720	240	110	95	
	Khu vực 3	360	150	95	90	
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	140	100	80	65	
8	Xã Miền Đồi					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
9	Xã Mỹ Thành					
	Khu vực 1	800	400	170	140	
	Khu vực 2	380	125	95	90	
	Khu vực 3	250	95	90	85	
	Khu vực 4	190	85	80	75	
	Khu vực 5	120	80	75	70	
10	Xã Ngọc Lâu					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
11	Xã Ngọc Sơn					
	Khu vực 1	800	340	200	130	
	Khu vực 2	400	250	130	90	
	Khu vực 3	250	130	90	80	
	Khu vực 4	150	120	80	75	
	Khu vực 5	120	85	75	60	
12	Xã Nhân Nghĩa					
	Khu vực 1	2.400	900	530	230	
	Khu vực 2	1.400	580	350	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	200	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	75	
13	Xã Quý Hòa					
	Khu vực 1	350	180	130	120	
	Khu vực 2	220	140	100	80	
	Khu vực 3	180	130	80	75	
	Khu vực 4	120	85	75	60	
14	Xã Tân Lập					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	

	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Xã Tân Mỹ					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	
	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	
16	Xã Thượng Cốc					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
17	Xã Tự Do					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
18	Xã Tuấn Đạo					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
19	Xã Văn Nghĩa					
	Khu vực 1	1.000	420	300	250	
	Khu vực 2	670	350	250	140	
	Khu vực 3	400	250	140	90	
	Khu vực 4	250	140	90	80	
	Khu vực 5	140	90	80	65	
20	Xã Văn Sơn					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
21	Xã Xuất Hóa					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
22	Xã Yên Nghiệp					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	

	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
23	Xã Yên Phú					
	Khu vực 1	2.400	1.070	400	210	
	Khu vực 2	1.160	390	170	120	
	Khu vực 3	450	150	110	100	
	Khu vực 4	230	140	100	90	
	Khu vực 5	150	110	90	80	
II	Huyện Đà Bắc					
1	Xã Tú Lý					
	Khu vực 1	500	270	220	145	135
	Khu vực 2	200	170	145	125	110
	Khu vực 3	160	145	125	110	100
2	Xã Mường Chiềng					
	Khu vực 1	400	260	220	150	140
	Khu vực 2	170	150	130	110	100
	Khu vực 3	140	130	110	95	90
3	Xã Nánh Nghê					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
4	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	500	270	220	145	135
	Khu vực 2	200	170	145	125	110
	Khu vực 3	160	145	125	110	100
5	Xã Toàn Sơn					
	Khu vực 1	1.320	840	695	455	420
	Khu vực 2	500	270	220	145	135
	Khu vực 3	200	170	145	125	110
	Khu vực 4	160	145	125	110	100
6	Xã Hiền Lương					
	Khu vực 1	400	380	360	300	280
	Khu vực 2	180	170	155	145	135
	Khu vực 3	150	135	125	110	100
7	Xã Tân Minh					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
8	Xã Tân Pheo					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
9	Xã Giáp Đắt					
	Khu vực 1	200	190	180	150	140

	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Xã Yên Hòa					
	Khu vực 1	180	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
11	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60
12	Xã Đồng Chum					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60
13	Xã Trung Thành					
	Khu vực 1	180	160	150	140	130
	Khu vực 2	130	120	110	100	90
	Khu vực 3	100	90	80	75	70
14	Xã Đồng Ruộng					
	Khu vực 1	120	115	110	100	90
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
15	Xã Tiên Phong					
	Khu vực 1	250	210	180	150	140
	Khu vực 2	170	145	125	110	100
	Khu vực 3	145	125	110	100	90
16	Xã Vây Nưa					
	Khu vực 1	350	290	250	210	190
	Khu vực 2	170	145	125	110	100
	Khu vực 3	145	125	110	100	90
III	Huyện Tân Lạc					
1	Xã Nhân Mỹ					
	Khu vực 1	3.500	2.500	1.900	1.500	
	Khu vực 2	2.600	1.910	1.740	1.040	
	Khu vực 3	1.200	730	680	540	
	Khu vực 4	690	570	500	320	
	Khu vực 5	350	260	210	170	
	Khu vực 6	260	170	130	120	
	Khu vực 7	230	150	120	100	
	Khu vực 8	160	140	120	90	
	Khu vực 9	85	80	75	70	
2	Xã Phong Phú					
	Khu vực 1	6.000	4.200	2.900	1.800	
	Khu vực 2	3.000	2.100	1.470	1.000	
	Khu vực 3	1.200	890	710	380	
	Khu vực 4	730	680	540	250	

	Khu vực 5	300	280	270	160	
	Khu vực 6	160	140	120	100	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 7	100	95	90	80	
	Khu vực 8	85	80	75	70	
3	Xã Vân Sơn					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
	Khu vực 6	80	75	70	60	
4	Xã Suối Hoa					
	Khu vực 1	300	280	250	200	
	Khu vực 2	230	200	170	150	
	Khu vực 3	200	180	160	140	
	Khu vực 4	150	130	110	90	
	Khu vực 5	130	110	90	80	
	Khu vực 6	90	80	75	70	
5	Xã Tử Nê					
	Khu vực 1	2.650	1.600	1.200	750	
	Khu vực 2	1.300	750	600	330	
	Khu vực 3	540	510	300	110	
	Khu vực 4	140	130	120	100	
	Khu vực 5	100	90	85	80	
6	Xã Thanh Hối					
	Khu vực 1	1.700	1.250	1.140	680	
		750	620	540	340	
	Khu vực 3	440	310	280	110	
	Khu vực 4	130	120	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
7	Xã Đông Lai					
	Khu vực 1	1.600	1.170	1.060	640	
	Khu vực 2	750	620	540	340	
	Khu vực 3	420	300	270	100	
	Khu vực 4	135	130	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Xã Ngọc Mỹ					
	Khu vực 1	2.650	1.950	1.750	1.050	
	Khu vực 2	800	655	570	360	
	Khu vực 3	360	310	275	110	
	Khu vực 4	150	140	120	100	
	Khu vực 5	110	100	90	80	
9	Xã Phú Cường					
	Khu vực 1	3.000	2.200	2.000	1.200	
	Khu vực 2	1.100	890	770	490	
	Khu vực 3	650	540	490	150	
	Khu vực 4	230	200	180	140	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
10	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	450	280	220	120	
	Khu vực 2	300	200	180	100	
	Khu vực 3	230	180	140	90	
	Khu vực 4	100	90	85	80	
11	Xã Lỗ Sơn					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
12	Xã Gia Mô					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
13	Xã Quyết Chiến					
	Khu vực 1	150	120	90	80	
	Khu vực 2	120	100	80	70	
	Khu vực 3	90	80	75	65	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
14	Xã Phú Vinh					
	Khu vực 1	250	140	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
15	Xã Ngổ Luông					
	Khu vực 1	100	90	85	80	
	Khu vực 2	90	85	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	

IV	Huyện Cao Phong					
1	Xã Hợp Phong					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 1	280	190	120	95	
	Khu vực 2	190	120	95	80	
	Khu vực 3	110	90	70	60	
2	Xã Thạch Yên					
	Khu vực 1	150	130	110	95	
	Khu vực 2	130	110	95	80	
	Khu vực 3	90	75	60	50	
3	Xã Tây Phong					
	Khu vực 1	1.500	1.100	550	330	
	Khu vực 2	1.070	860	430	290	
	Khu vực 3	640	380	300	230	
	Khu vực 4	340	280	190	110	
4	Xã Nam Phong					
	Khu vực 1	1.500	1.070	540	320	
	Khu vực 2	1.070	860	430	220	
	Khu vực 3	500	300	200	120	
	Khu vực 4	240	200	140	80	
5	Xã Thu Phong					
	Khu vực 1	1.300	930	470	300	
	Khu vực 2	800	640	320	160	
	Khu vực 3	380	230	150	90	
6	Xã Dũng Phong					
	Khu vực 1	550	430	370	310	
	Khu vực 2	370	310	250	190	
	Khu vực 3	280	220	170	110	
7	Xã Bắc Phong					
	Khu vực 1	500	330	220	170	
	Khu vực 2	330	220	170	110	
	Khu vực 3	290	210	140	98	
8	Xã Bình Thanh					
	Khu vực 1	400	270	200	130	
	Khu vực 2	350	260	170	120	
	Khu vực 3	300	200	110	80	
9	Xã Thung Nai					
	Khu vực 1	400	240	160	110	
	Khu vực 2	240	200	130	90	
	Khu vực 3	170	140	110	70	
V	Huyện Lương Sơn					
1	Xã Hòa Sơn					
	Khu vực 1	6.000	4.800	3.600	1.800	1.450
	Khu vực 2	2.400	2.050	1.220	675	540
	Khu vực 3	1.800	1.700	840	570	495
	Khu vực 4	1.700	1.440	720	510	435
	Khu vực 5	1.450	1.160	580	435	360

	Khu vực 6	1.160	870	510	360	315
2	Xã Lâm Sơn					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 1	6.000	4.200	3.500	2.100	1.750
	Khu vực 2	3.200	2.650	2.100	1.320	1.200
	Khu vực 3	2.650	2.000	1.200	600	560
	Khu vực 4	1.300	890	570	360	320
	Khu vực 5	1.010	760	510	320	300
	Khu vực 6	760	510	400	270	210
3	Xã Cư Yên					
	Khu vực 1	3.600	2.580	1.540	1.160	1.080
	Khu vực 2	3.000	1.640	1.240	820	760
	Khu vực 3	1.360	1.140	800	340	300
	Khu vực 4	1.140	1.020	720	300	280
	Khu vực 5	1.020	900	680	240	220
	Khu vực 6	900	780	620	220	200
4	Xã Thanh Sơn					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.080	810	760
	Khu vực 2	860	660	620	440	400
	Khu vực 3	330	310	220	150	130
	Khu vực 4	310	220	150	130	100
	Khu vực 5	220	150	130	100	90
	Khu vực 6	150	130	100	90	80
5	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	1.000	650	500	370	330
	Khu vực 2	400	310	290	210	190
	Khu vực 3	310	290	210	140	120
	Khu vực 4	290	210	140	120	100
	Khu vực 5	210	140	120	100	90
	Khu vực 6	140	120	100	90	80
6	Xã Thanh Cao					
	Khu vực 1	3.000	2.200	1.300	970	910
	Khu vực 2	1.560	850	640	420	400
	Khu vực 3	850	710	500	220	190
	Khu vực 4	710	630	460	180	170
	Khu vực 5	640	560	420	150	140
	Khu vực 6	540	455	370	140	125
7	Xã Cao Dương					
	Khu vực 1	2.550	1.760	1.060	790	740
	Khu vực 2	1.430	780	580	380	360
	Khu vực 3	780	650	450	200	180
	Khu vực 4	680	620	440	180	140
	Khu vực 5	580	520	380	140	130
	Khu vực 6	520	450	360	130	120
8	Xã Liên Sơn					
	Khu vực 1	2.760	2.160	1.320	790	660
	Khu vực 2	2.160	1.680	1.120	700	630

	Khu vực 3	1.680	1.440	860	430	410
	Khu vực 4	1.440	1.000	650	410	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 5	960	720	480	300	280
	Khu vực 6	720	480	380	280	250
9	Xã Nhuận Trạch					
	Khu vực 1	6.000	4.800	3.600	1.800	1.440
	Khu vực 2	2.750	1.900	1.210	670	510
	Khu vực 3	2.640	1.680	840	570	495
	Khu vực 4	1.400	1.200	600	420	360
	Khu vực 5	1.320	1.060	530	400	330
	Khu vực 6	1.060	795	465	330	290
10	Xã Tân Vinh					
	Khu vực 1	4.000	3.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2	3.200	2.400	1.600	1.000	900
	Khu vực 3	2.600	2.000	1.200	700	600
	Khu vực 4	2.200	1.540	1.000	620	560
	Khu vực 5	1.800	1.360	900	560	520
	Khu vực 6	1.360	900	720	520	480
VI	Huyện Mai Châu					
1	Xã Đồng Tân					
	Khu vực 1	2.100	1.100	840	630	
	Khu vực 2	840	640	620	350	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	380	320	240	180	
	Khu vực 5	240	180	120	115	
2	Xã Bao La					
	Khu vực 1	420	360	300	240	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
	Khu vực 5	190	130	100	90	
3	Xã Sơn Thủy					
	Khu vực 1	500	400	300	200	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	90	
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	130	100	80	70	
4	Xã Nà Phòn					
	Khu vực 1	1.050	870	690	520	
	Khu vực 2	680	540	410	280	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	270	180	110	100	
	Khu vực 5	130	100	80	70	
5	Xã Thành Sơn					
	Khu vực 1	450	360	270	180	
	Khu vực 2	400	320	240	160	

	Khu vực 3	300	230	160	110	
	Khu vực 4	230	150	110	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 5	150	110	80	70	
6	Xã Tân Thành					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	90	80	70	
7	Xã Chiềng Châu					
	Khu vực 1	4.200	2.200	1.760	1.200	
	Khu vực 2	1.470	1.110	870	620	
	Khu vực 3	840	680	630	420	
	Khu vực 4	620	540	390	240	
8	Xã Tông Đậu					
	Khu vực 1	2.400	1.200	960	720	
	Khu vực 2	960	720	570	410	
	Khu vực 3	670	540	410	270	
	Khu vực 4	540	470	340	200	
9	Xã Vạn Mai					
	Khu vực 1	3.200	1.650	1.320	990	
	Khu vực 2	930	700	540	390	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	460	400	290	170	
10	Xã Mai Hạ					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
11	Xã Xám Khòe					
	Khu vực 1	600	520	440	350	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
12	Xã Mai Hịch					
	Khu vực 1	370	310	250	190	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	100	
	Khu vực 4	190	130	100	90	
13	Xã Pà Cò					
	Khu vực 1	500	420	340	260	
	Khu vực 2	280	220	170	110	
	Khu vực 3	220	170	110	80	
	Khu vực 4	170	110	80	70	
14	Xã Cùn Pheo					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	

	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Xã Hang Kia					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
VII	Huyện Lạc Thủy					
1	Xã Thống Nhất					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
2	Xã Phú Nghĩa					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
3	Xã Phú Thành					
	Khu vực 1	2.600	1.800	1.100	650	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
4	Xã Đồng Tâm					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	500	360	300	250	
	Khu vực 4	300	250	200	140	
5	Xã Khoan Dụ					
	Khu vực 1	1.400	890	640	450	
	Khu vực 2	510	380	320	260	
	Khu vực 3	190	150	140	130	
6	Xã Yên Bồng					
	Khu vực 1	1.000	860	720	580	
	Khu vực 2	570	430	350	290	
	Khu vực 3	340	290	220	190	
7	Xã An Bình					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
8	Xã Hưng Thi					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
VIII	Huyện Kim Bôi					
1	Xã Hùng Sơn					
	Khu vực 1	400	240	200	180	
	Khu vực 2	270	220	180	150	
	Khu vực 3	220	170	140	130	

	Khu vực 4	200	160	130	120	
	Khu vực 5	160	150	120	110	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 6	120	110	100	90	
2	Xã Kim Lập					
	Khu vực 1	1.300	650	410	250	200
	Khu vực 2	650	400	240	180	150
	Khu vực 3	400	320	220	160	140
	Khu vực 4	270	220	180	150	130
	Khu vực 5	220	170	150	130	120
	Khu vực 6	160	150	140	120	100
	Khu vực 7	130	120	110	100	90
3	Xã Xuân Thủy					
	Khu vực 1	300	230	150	120	100
	Khu vực 2	200	130	100	90	80
	Khu vực 3	150	120	90	80	70
4	Xã Kim Bôi					
	Khu vực 1	1.300	650	350	260	
	Khu vực 2	900	510	260	230	
	Khu vực 3	350	250	210	180	
	Khu vực 4	320	220	180	150	
	Khu vực 5	250	200	160	130	
	Khu vực 6	200	160	130	100	
	Khu vực 7	130	100	90	80	
5	Xã Hợp Tiến					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
6	Xã Tú Sơn					
	Khu vực 1	5.000	2.500	1.000	670	340
	Khu vực 2	3.300	1.700	680	340	180
	Khu vực 3	330	170	140	110	90
7	Xã Vĩnh Tiến					
	Khu vực 1	2.750	1.430	720	450	330
	Khu vực 2	1.870	750	530	320	190
	Khu vực 3	210	130	110	100	80
8	Xã Nam Thượng					
	Khu vực 1	2.100	1.160	580	360	
	Khu vực 2	800	400	260	160	
	Khu vực 3	200	160	140	130	
9	Xã Vĩnh Đồng					
	Khu vực 1	2.750	1.540	770	460	
	Khu vực 2	1.700	850	510	340	
	Khu vực 3	210	170	150	140	
10	Xã Đông Bắc					
	Khu vực 1	2.750	1.580	800	500	
	Khu vực 2	1.700	850	550	340	

	Khu vực 3	210	170	150	140	
11	Xã Mỹ Hòa					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 1	1.160	580	360	210	
	Khu vực 2	550	280	140	90	
	Khu vực 3	110	100	90	80	
12	Xã Sào Báy					
	Khu vực 1	1.470	740	390	300	
	Khu vực 2	370	200	160	150	
	Khu vực 3	170	160	150	140	
13	Xã Bình Sơn					
	Khu vực 1	1.160	730	300	210	
	Khu vực 2	280	160	140	90	
	Khu vực 3	110	100	90	80	
14	Xã Cuối Hạ					
	Khu vực 1	400	320	260	220	
	Khu vực 2	270	220	180	150	
	Khu vực 3	220	170	140	130	
15	Xã Đú Sáng					
	Khu vực 1	500	430	380	300	
	Khu vực 2	320	280	220	180	
	Khu vực 3	290	230	190	150	
16	Xã Nuông Dăm					
	Khu vực 1	200	170	140	120	
	Khu vực 2	180	130	120	110	
	Khu vực 3	130	110	100	90	
IX	Huyện Yên Thủy					
1	Xã Bảo Hiệu					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
2	Xã Lạc Thịnh					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
3	Xã Ngọc Lương					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
4	Xã Yên Trị					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	

	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
5	Xã Phú Lai					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
6	Xã Đa Phúc					
	Khu vực 1	800	600	500	400	
	Khu vực 2	600	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	350	250	
	Khu vực 4	400	350	250	200	
	Khu vực 5	350	250	200	150	
7	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	1.200	800	500	400	
	Khu vực 2	800	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	300	250	
	Khu vực 4	400	300	250	200	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
8	Xã Lạc Lương					
	Khu vực 1	800	600	500	400	
	Khu vực 2	600	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	350	250	
	Khu vực 4	400	350	250	200	
	Khu vực 5	350	250	200	150	
9	Xã Lạc Sỹ					
	Khu vực 1	400	350	300	250	
	Khu vực 2	350	300	250	200	
	Khu vực 3	300	250	200	150	
10	Xã Hữu Lợi					
	Khu vực 1	600	500	400	300	
	Khu vực 2	500	400	350	250	
	Khu vực 3	400	350	250	200	
	Khu vực 4	350	250	200	150	
X	TP Hòa Bình					
1	Xã Quang Tiến					
	Khu vực 1	3.500	2.650	1.600	890	680
	Khu vực 2	2.000	1.600	1.200	790	580
	Khu vực 3	1.200	890	580	420	310
2	Xã Thịnh Minh					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.450	800	650
	Khu vực 2	1.500	1.200	900	600	450
	Khu vực 3	1.200	950	700	400	300

	Khu vực 4	700	500	300	200	150
3	Xã Mông Hóa					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khu vực 1	4.300	3.630	2.310	1.540	1.210
	Khu vực 2	3.200	2.530	1.760	1.100	940
	Khu vực 3	1.870	1.320	770	550	370
	Khu vực 4	1.200	700	500	330	250
4	Xã Hợp Thành					
	Khu vực 1	2.100	1.400	1.000	630	500
	Khu vực 2	1.200	950	700	400	300
	Khu vực 3	700	500	300	200	150
5	Xã Độc Lập					
	Khu vực 1	1.400	650	450	350	250
	Khu vực 2	900	500	400	250	200
	Khu vực 3	450	400	250	200	150
6	Xã Hoà Bình					
	Khu vực 1	2.000	1.700	1.360	1.200	
	Khu vực 2	1.500	1.300	1.000	800	
	Khu vực 3	1.000	800	600	400	
	Khu vực 4	600	500	350	300	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
7	Xã Yên Mô					
	Khu vực 1	1.600	1.050	740	560	
	Khu vực 2	1.050	740	530	420	
	Khu vực 3	740	420	370	320	
	Khu vực 4	420	320	270	210	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
	Khu vực 6	250	200	150	100	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 08: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Huyện Lạc Sơn					
1	Xã Quyết Thắng					
	Khu vực 1	640	275	180	105	
	Khu vực 2	320	210	120	105	
	Khu vực 3	240	145	100	75	
	Khu vực 4	200	115	90	65	
	Khu vực 5	130	100	80	55	
	Khu vực 6	100	70	60	50	
2	Xã Vũ Bình					
	Khu vực 1	2.800	1.600	800	400	
	Khu vực 2	2.000	1.200	560	280	
	Khu vực 3	1.200	680	360	160	
	Khu vực 4	800	560	280	120	
	Khu vực 5	400	280	160	80	
	Khu vực 6	280	200	120	70	
	Khu vực 7	160	120	80	60	
3	Xã Ân Nghĩa					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	270	
	Khu vực 2	1.760	730	435	180	
	Khu vực 3	880	300	200	105	
	Khu vực 4	590	195	145	90	
	Khu vực 5	240	145	110	70	
4	Xã Bình Hẻm					
	Khu vực 1	320	210	185	170	
	Khu vực 2	180	150	120	90	
	Khu vực 3	110	90	75	60	
5	Xã Chí Đạo					
	Khu vực 1	1.200	515	305	200	
	Khu vực 2	560	305	160	80	
	Khu vực 3	280	185	80	75	
	Khu vực 4	210	145	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
6	Xã Định Cư					
	Khu vực 1	1.200	515	310	200	
	Khu vực 2	560	310	185	80	
	Khu vực 3	280	185	80	75	
	Khu vực 4	210	145	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
7	Xã Hương Nhượng					
	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	580	195	90	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	290	120	80	75	
	Khu vực 4	160	105	75	65	
	Khu vực 5	115	80	65	55	
8	Xã Miền Đồi					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	145	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	115	80	70	60	
	Khu vực 5	100	75	60	50	
9	Xã Mỹ Thành					
	Khu vực 1	640	320	140	115	
	Khu vực 2	305	110	80	75	
	Khu vực 3	200	90	75	70	
	Khu vực 4	155	75	70	65	
	Khu vực 5	100	70	65	60	
10	Xã Ngọc Lâu					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	145	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	115	80	70	60	
	Khu vực 5	100	75	60	50	
11	Xã Ngọc Sơn					
	Khu vực 1	640	275	160	105	
	Khu vực 2	320	200	105	75	
	Khu vực 3	200	105	75	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
12	Xã Nhân Nghĩa					
	Khu vực 1	1.920	720	425	190	
	Khu vực 2	1.120	465	280	180	
	Khu vực 3	880	300	200	160	
	Khu vực 4	590	210	145	80	
	Khu vực 5	240	145	100	60	
13	Xã Quý Hòa					
	Khu vực 1	280	145	110	100	
	Khu vực 2	180	125	85	75	
	Khu vực 3	145	115	75	70	
	Khu vực 4	105	75	60	50	
14	Xã Tân Lập					
	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	640	220	90	80	
	Khu vực 3	320	115	80	70	
	Khu vực 4	160	105	70	65	
	Khu vực 5	140	100	65	60	
15	Xã Tân Mỹ					

	Khu vực 1	1.440	640	240	130	
	Khu vực 2	640	220	90	80	
	Khu vực 3	320	115	80	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	160	105	70	65	
	Khu vực 5	140	100	65	60	
16	Xã Thượng Cốc					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	265	
	Khu vực 2	1.760	730	435	180	
	Khu vực 3	880	300	200	105	
	Khu vực 4	590	210	145	80	
	Khu vực 5	240	145	100	70	
17	Xã Tự Do					
	Khu vực 1	160	120	100	80	
	Khu vực 2	145	105	80	75	
	Khu vực 3	120	100	75	70	
	Khu vực 4	115	80	70	60	
	Khu vực 5	100	75	60	50	
18	Xã Tuấn Đạo					
	Khu vực 1	400	200	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
19	Xã Văn Nghĩa					
	Khu vực 1	800	340	240	200	
	Khu vực 2	540	280	200	115	
	Khu vực 3	320	200	115	75	
	Khu vực 4	200	115	75	65	
	Khu vực 5	115	75	65	55	
20	Xã Văn Sơn					
	Khu vực 1	400	200	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	200	100	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
21	Xã Xuất Hóa					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	265	
	Khu vực 2	1.760	730	435	180	
	Khu vực 3	880	300	200	105	
	Khu vực 4	590	210	145	80	
	Khu vực 5	240	145	100	70	
22	Xã Yên Nghiệp					
	Khu vực 1	2.800	1.050	610	265	
	Khu vực 2	1.760	730	435	180	
	Khu vực 3	880	300	200	105	
	Khu vực 4	590	210	145	80	
	Khu vực 5	240	145	100	70	
23	Xã Yên Phú					
	Khu vực 1	1.920	860	320	170	

	Khu vực 2	930	315	140	100	
	Khu vực 3	360	120	90	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	185	115	80	75	
	Khu vực 5	120	90	75	65	
II	Huyện Đà Bắc					
1	Xã Tú Lý					
	Khu vực 1	400	220	180	120	110
	Khu vực 2	160	140	120	100	90
	Khu vực 3	130	120	100	90	80
2	Xã Mường Chiềng					
	Khu vực 1	320	210	180	120	115
	Khu vực 2	140	120	105	90	80
	Khu vực 3	115	105	90	80	75
3	Xã Nánh Nghê					
	Khu vực 1	100	90	80	75	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
4	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	400	220	180	120	110
	Khu vực 2	160	140	120	100	90
	Khu vực 3	130	120	100	90	80
5	Xã Toàn Sơn					
	Khu vực 1	1.060	675	560	370	340
	Khu vực 2	400	220	180	120	110
	Khu vực 3	160	140	120	100	90
	Khu vực 4	130	120	100	90	80
6	Xã Hiền Lương					
	Khu vực 1	320	310	290	240	225
	Khu vực 2	150	140	130	120	110
	Khu vực 3	120	110	100	90	80
7	Xã Tân Minh					
	Khu vực 1	120	115	105	90	80
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
8	Xã Tân Pheo					
	Khu vực 1	120	115	105	90	80
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
9	Xã Giáp Đất					
	Khu vực 1	160	155	145	120	115
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
10	Xã Yên Hòa					
	Khu vực 1	145	115	105	90	80
	Khu vực 2	90	80	75	70	60
	Khu vực 3	80	70	65	60	55
11	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	115	100	90	80	75

	Khu vực 2	90	80	70	65	60
	Khu vực 3	80	70	60	55	50

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
12	Xã Đồng Chum					
	Khu vực 1	115	100	90	80	75
	Khu vực 2	90	80	70	65	60
	Khu vực 3	80	70	60	55	50
13	Xã Trung Thành					
	Khu vực 1	145	130	120	115	105
	Khu vực 2	110	100	90	80	75
	Khu vực 3	80	75	70	65	60
14	Xã Đồng Ruộng					
	Khu vực 1	100	95	90	80	75
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
15	Xã Tiên Phong					
	Khu vực 1	200	170	145	120	115
	Khu vực 2	140	120	100	90	80
	Khu vực 3	120	100	90	80	75
16	Xã Vầy Nưa					
	Khu vực 1	280	235	200	170	155
	Khu vực 2	140	120	100	90	80
	Khu vực 3	120	100	90	80	75
III	Huyện Tân Lạc					
1	Xã Nhân Mỹ					
	Khu vực 1	2.800	2.000	1.520	1.200	
	Khu vực 2	2.080	1.530	1.400	840	
	Khu vực 3	960	590	550	435	
	Khu vực 4	560	460	400	260	
	Khu vực 5	280	210	170	140	
	Khu vực 6	210	140	110	100	
	Khu vực 7	190	120	100	80	
	Khu vực 8	130	115	100	75	
	Khu vực 9	80	70	65	60	
2	Xã Phong Phú					
	Khu vực 1	4.800	3.360	2.320	1.440	
	Khu vực 2	2.400	1.680	1.180	800	
	Khu vực 3	960	715	570	305	
	Khu vực 4	590	545	435	200	
	Khu vực 5	240	230	220	130	
	Khu vực 6	130	115	100	80	
	Khu vực 7	100	90	80	70	
	Khu vực 8	80	75	70	65	
3	Xã Vân Sơn					
	Khu vực 1	185	120	100	80	
	Khu vực 2	105	90	80	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	

	Khu vực 6	70	65	60	50	
4	Xã Suối Hoa					

SỐ TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	240	225	200	160	
	Khu vực 2	185	160	140	120	
	Khu vực 3	160	145	130	115	
	Khu vực 4	120	105	90	75	
	Khu vực 5	105	90	75	65	
	Khu vực 6	80	70	65	60	
5	Xã Tử Nê					
	Khu vực 1	2.120	1.280	960	600	
	Khu vực 2	1.040	600	480	265	
	Khu vực 3	435	410	240	90	
	Khu vực 4	120	110	100	80	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
6	Xã Thanh Hối					
	Khu vực 1	1.360	1.000	915	550	
		600	500	435	275	
	Khu vực 3	355	250	225	90	
	Khu vực 4	110	100	90	75	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
7	Xã Đông Lai					
	Khu vực 1	1.280	940	850	515	
	Khu vực 2	600	500	435	275	
	Khu vực 3	340	240	220	80	
	Khu vực 4	110	105	90	75	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
8	Xã Ngọc Mỹ					
	Khu vực 1	2.120	1.560	1.400	840	
	Khu vực 2	640	530	460	290	
	Khu vực 3	290	250	220	90	
	Khu vực 4	120	115	100	80	
	Khu vực 5	90	80	75	65	
9	Xã Phú Cường					
	Khu vực 1	2.400	1.760	1.600	960	
	Khu vực 2	880	715	620	400	
	Khu vực 3	520	435	400	120	
	Khu vực 4	185	160	145	115	
	Khu vực 5	120	110	100	90	
10	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	360	225	180	100	
	Khu vực 2	240	160	145	80	
	Khu vực 3	185	145	115	75	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
11	Xã Lỗ Sơn					
	Khu vực 1	185	120	100	80	
	Khu vực 2	105	90	80	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	

	Khu vực 5	75	70	65	60	
12	Xã Gia Mô					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	185	120	100	80	
	Khu vực 2	105	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
13	Xã Quyết Chiến					
	Khu vực 1	120	100	75	70	
	Khu vực 2	100	80	70	65	
	Khu vực 3	80	70	65	60	
	Khu vực 4	70	65	60	50	
14	Xã Phú Vinh					
	Khu vực 1	200	115	75	70	
	Khu vực 2	80	75	70	65	
	Khu vực 3	75	70	65	60	
	Khu vực 4	70	65	60	50	
15	Xã Ngổ Luông					
	Khu vực 1	90	80	75	70	
	Khu vực 2	80	75	70	65	
	Khu vực 3	75	70	65	60	
	Khu vực 4	70	65	60	50	
IV	Huyện Cao Phong					
1	Xã Hợp Phong					
	Khu vực 1	250	155	100	80	
	Khu vực 2	155	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
2	Xã Thạch Yên					
	Khu vực 1	120	105	95	80	
	Khu vực 2	105	95	80	65	
	Khu vực 3	75	60	55	50	
3	Xã Tây Phong					
	Khu vực 1	1.200	880	440	265	
	Khu vực 2	860	690	350	235	
	Khu vực 3	515	305	240	185	
	Khu vực 4	275	225	155	90	
4	Xã Nam Phong					
	Khu vực 1	1.200	860	435	260	
	Khu vực 2	860	690	345	180	
	Khu vực 3	400	240	160	100	
	Khu vực 4	195	160	115	65	
5	Xã Thu Phong					
	Khu vực 1	1.040	750	380	240	
	Khu vực 2	700	560	280	140	
	Khu vực 3	330	200	135	80	
6	Xã Dũng Phong					
	Khu vực 1	495	385	330	275	
	Khu vực 2	330	275	220	165	

	Khu vực 3	250	200	150	100	
7	Xã Bắc Phong					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	450	300	200	150	
	Khu vực 2	300	200	150	100	
	Khu vực 3	260	195	130	95	
8	Xã Bình Thanh					
	Khu vực 1	320	220	160	105	
	Khu vực 2	280	210	140	100	
	Khu vực 3	240	160	90	65	
9	Xã Thung Nai					
	Khu vực 1	360	220	145	100	
	Khu vực 2	220	180	120	85	
	Khu vực 3	160	130	105	65	
V	Huyện Lương Sơn					
1	Xã Hòa Sơn					
	Khu vực 1	4.800	3.840	2.880	1.440	1.160
	Khu vực 2	1.920	1.640	980	540	440
	Khu vực 3	1.440	1.360	675	460	400
	Khu vực 4	1.360	1.160	580	410	350
	Khu vực 5	1.160	930	470	350	290
	Khu vực 6	930	700	410	290	260
2	Xã Lâm Sơn					
	Khu vực 1	4.800	3.360	2.800	1.680	1.400
	Khu vực 2	2.560	2.120	1.680	1.060	960
	Khu vực 3	2.120	1.600	960	480	450
	Khu vực 4	1.040	720	460	290	260
	Khu vực 5	810	610	410	260	240
	Khu vực 6	610	410	320	220	170
3	Xã Cư Yên					
	Khu vực 1	2.880	2.070	1.235	930	870
	Khu vực 2	2.400	1.320	995	660	610
	Khu vực 3	1.100	920	640	275	240
	Khu vực 4	920	820	580	240	230
	Khu vực 5	820	720	545	200	180
	Khu vực 6	720	630	500	180	160
4	Xã Thanh Sơn					
	Khu vực 1	2.000	1.440	870	650	610
	Khu vực 2	690	530	500	360	320
	Khu vực 3	270	250	180	120	105
	Khu vực 4	250	180	120	105	80
	Khu vực 5	180	120	105	80	75
	Khu vực 6	120	105	80	75	65
5	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	800	520	400	300	270
	Khu vực 2	350	250	235	180	155
	Khu vực 3	250	235	180	115	100
	Khu vực 4	235	170	115	100	80
	Khu vực 5	170	115	100	80	75

	Khu vực 6	115	100	80	75	65
6	Xã Thanh Cao					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	2.400	1.760	1.040	780	730
	Khu vực 2	1.250	680	520	340	320
	Khu vực 3	680	570	400	180	155
	Khu vực 4	570	505	370	145	140
	Khu vực 5	515	450	340	120	115
	Khu vực 6	435	370	300	115	100
7	Xã Cao Dương					
	Khu vực 1	2.040	1.410	850	635	595
	Khu vực 2	1.150	625	465	305	290
	Khu vực 3	625	520	360	160	145
	Khu vực 4	545	500	355	145	115
	Khu vực 5	465	420	305	115	105
	Khu vực 6	420	360	290	105	100
8	Xã Liên Sơn					
	Khu vực 1	2.210	1.730	1.060	635	530
	Khu vực 2	1.730	1.350	900	560	505
	Khu vực 3	1.350	1.160	690	345	330
	Khu vực 4	1.160	800	520	330	290
	Khu vực 5	770	580	385	240	225
	Khu vực 6	580	385	305	225	200
9	Xã Nhuận Trạch					
	Khu vực 1	4.800	3.840	2.880	1.440	1.160
	Khu vực 2	2.200	1.520	970	540	410
	Khu vực 3	2.120	1.350	675	460	400
	Khu vực 4	1.120	960	480	340	290
	Khu vực 5	1.060	850	425	320	265
	Khu vực 6	850	640	375	265	235
10	Xã Tân Vinh					
	Khu vực 1	3.200	2.560	1.600	960	800
	Khu vực 2	2.560	1.920	1.280	800	720
	Khu vực 3	2.080	1.600	960	560	480
	Khu vực 4	1.760	1.240	800	500	450
	Khu vực 5	1.440	1.100	720	450	420
	Khu vực 6	1.100	720	580	420	385
VI	Huyện Mai Châu					
1	Xã Đồng Tân					
	Khu vực 1	1.680	880	680	510	
	Khu vực 2	680	520	500	280	
	Khu vực 3	470	370	280	190	
	Khu vực 4	310	260	195	145	
	Khu vực 5	195	145	100	95	
2	Xã Bao La					
	Khu vực 1	340	290	240	195	
	Khu vực 2	290	240	195	145	
	Khu vực 3	240	195	145	100	
	Khu vực 4	195	145	100	95	

	Khu vực 5	155	105	80	75	
3	Xã Sơn Thủy					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	200	155	105	
	Khu vực 3	200	155	105	75	
	Khu vực 4	160	105	75	65	
	Khu vực 5	105	80	65	60	
4	Xã Nà Phòn					
	Khu vực 1	840	700	560	420	
	Khu vực 2	550	440	330	230	
	Khu vực 3	240	195	145	100	
	Khu vực 4	220	145	90	80	
	Khu vực 5	105	80	65	60	
5	Xã Thành Sơn					
	Khu vực 1	360	290	220	145	
	Khu vực 2	320	260	195	130	
	Khu vực 3	240	185	130	90	
	Khu vực 4	185	120	90	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	
6	Xã Tân Thành					
	Khu vực 1	320	260	195	130	
	Khu vực 2	200	155	105	75	
	Khu vực 3	160	105	75	65	
	Khu vực 4	105	75	65	60	
7	Xã Chiềng Châu					
	Khu vực 1	3.360	1.760	1.410	960	
	Khu vực 2	1.180	890	700	500	
	Khu vực 3	680	545	505	340	
	Khu vực 4	500	435	320	195	
8	Xã Tòng Đậu					
	Khu vực 1	1.920	960	770	580	
	Khu vực 2	770	580	460	330	
	Khu vực 3	540	435	330	220	
	Khu vực 4	435	380	275	160	
9	Xã Vạn Mai					
	Khu vực 1	2.560	1.320	1.060	800	
	Khu vực 2	750	560	435	315	
	Khu vực 3	465	370	280	185	
	Khu vực 4	370	320	235	140	
10	Xã Mai Hạ					
	Khu vực 1	400	345	290	235	
	Khu vực 2	290	240	195	145	
	Khu vực 3	240	195	145	100	
	Khu vực 4	195	145	100	95	
11	Xã Xăm Khòe					
	Khu vực 1	480	420	355	280	
	Khu vực 2	290	240	195	145	
	Khu vực 3	240	195	145	100	

	Khu vực 4	195	145	100	95	
12	Xã Mai Hịch					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	300	250	200	155	
	Khu vực 2	250	200	155	105	
	Khu vực 3	200	155	105	80	
	Khu vực 4	155	105	80	75	
13	Xã Pà Cò					
	Khu vực 1	400	340	275	210	
	Khu vực 2	230	180	140	90	
	Khu vực 3	180	140	90	65	
	Khu vực 4	140	90	65	60	
14	Xã Cùn Pheo					
	Khu vực 1	320	260	195	130	
	Khu vực 2	200	155	105	75	
	Khu vực 3	160	105	75	65	
	Khu vực 4	105	80	65	60	
15	Xã Hang Kia					
	Khu vực 1	320	260	195	130	
	Khu vực 2	200	155	105	75	
	Khu vực 3	160	105	75	65	
	Khu vực 4	105	80	65	60	
VII	Huyện Lạc Thủy					
1	Xã Thống Nhất					
	Khu vực 1	400	345	290	235	
	Khu vực 2	240	185	145	120	
	Khu vực 3	145	120	90	80	
2	Xã Phú Nghĩa					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	240	195	145	115	
3	Xã Phú Thành					
	Khu vực 1	2.080	1.440	880	520	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	240	195	145	115	
4	Xã Đồng Tâm					
	Khu vực 1	2.000	1.440	880	480	
	Khu vực 2	560	480	290	240	
	Khu vực 3	400	290	240	200	
	Khu vực 4	240	200	160	115	
5	Xã Khoan Dụ					
	Khu vực 1	1.120	715	515	360	
	Khu vực 2	410	305	260	210	
	Khu vực 3	155	120	115	105	
6	Xã Yên Bồng					
	Khu vực 1	800	690	580	465	
	Khu vực 2	460	345	280	235	
	Khu vực 3	275	235	180	155	
7	Xã An Bình					

	Khu vực 1	400	345	290	235	
	Khu vực 2	240	185	145	120	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	145	120	90	80	
8	Xã Hưng Thi					
	Khu vực 1	400	345	290	235	
	Khu vực 2	240	185	145	120	
	Khu vực 3	145	120	90	80	
VIII	Huyện Kim Bôi					
1	Xã Hùng Sơn					
	Khu vực 1	320	195	160	145	
	Khu vực 2	220	180	145	120	
	Khu vực 3	180	140	120	105	
	Khu vực 4	160	130	105	100	
	Khu vực 5	130	120	100	90	
	Khu vực 6	100	90	80	75	
2	Xã Kim Lập					
	Khu vực 1	1.040	520	330	200	160
	Khu vực 2	520	320	195	145	120
	Khu vực 3	320	260	180	130	115
	Khu vực 4	220	180	145	120	105
	Khu vực 5	180	140	120	105	100
	Khu vực 6	130	120	115	100	80
	Khu vực 7	110	100	90	80	75
3	Xã Xuân Thủy					
	Khu vực 1	240	185	120	100	80
	Khu vực 2	160	110	80	75	65
	Khu vực 3	120	100	75	65	60
4	Xã Kim Bôi					
	Khu vực 1	1.040	520	280	210	
	Khu vực 2	720	410	210	185	
	Khu vực 3	280	200	170	145	
	Khu vực 4	260	180	145	120	
	Khu vực 5	200	160	130	105	
	Khu vực 6	160	130	105	80	
	Khu vực 7	105	80	75	65	
5	Xã Hợp Tiến					
	Khu vực 1	160	130	120	115	
	Khu vực 2	130	120	115	105	
	Khu vực 3	100	90	80	75	
6	Xã Tú Sơn					
	Khu vực 1	4.000	2.000	800	540	275
	Khu vực 2	2.640	1.360	545	275	150
	Khu vực 3	270	140	115	90	75
7	Xã Vĩnh Tiến					
	Khu vực 1	2.200	1.150	580	360	265
	Khu vực 2	1.500	600	425	260	155
	Khu vực 3	170	105	90	80	70
8	Xã Nam Thượng					

	Khu vực 1	1.680	930	465	290	
	Khu vực 2	640	320	210	130	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	160	130	115	105	
9	Xã Vĩnh Đồng					
	Khu vực 1	2.200	1.240	620	370	
	Khu vực 2	1.360	680	410	275	
	Khu vực 3	170	140	120	115	
10	Xã Đông Bắc					
	Khu vực 1	2.200	1.270	640	400	
	Khu vực 2	1.360	680	440	275	
	Khu vực 3	170	140	120	115	
11	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	930	465	290	170	
	Khu vực 2	440	225	115	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
12	Xã Sào Báy					
	Khu vực 1	1.180	595	315	240	
	Khu vực 2	300	160	130	120	
	Khu vực 3	140	130	120	115	
13	Xã Bình Sơn					
	Khu vực 1	930	585	240	170	
	Khu vực 2	225	130	115	75	
	Khu vực 3	90	80	75	65	
14	Xã Cuối Hạ					
	Khu vực 1	320	260	210	180	
	Khu vực 2	220	180	145	120	
	Khu vực 3	180	140	115	105	
15	Xã Đú Sáng					
	Khu vực 1	400	345	305	240	
	Khu vực 2	260	225	180	145	
	Khu vực 3	235	185	155	120	
16	Xã Nuông Dăm					
	Khu vực 1	160	140	115	100	
	Khu vực 2	145	110	105	90	
	Khu vực 3	105	95	85	75	
IX	Huyện Yên Thủy					
1	Xã Bảo Hiệu					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.600	1.200	
	Khu vực 2	1.440	1.120	800	640	
	Khu vực 3	960	640	400	320	
	Khu vực 4	640	480	320	240	
	Khu vực 5	480	320	240	160	
2	Xã Lạc Thịnh					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.600	1.200	
	Khu vực 2	1.440	1.120	800	640	
	Khu vực 3	960	640	400	320	
	Khu vực 4	640	480	320	240	
	Khu vực 5	480	320	240	160	

3	Xã Ngọc Lương					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.600	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.440	1.120	800	640	
	Khu vực 3	960	640	400	320	
	Khu vực 4	640	480	320	240	
	Khu vực 5	480	320	240	160	
4	Xã Yên Trị					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.600	1.200	
	Khu vực 2	1.440	1.120	800	640	
	Khu vực 3	960	640	400	320	
	Khu vực 4	640	480	320	240	
	Khu vực 5	480	320	240	160	
5	Xã Phú Lai					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.600	1.200	
	Khu vực 2	1.440	1.120	800	640	
	Khu vực 3	960	640	400	320	
	Khu vực 4	640	480	320	240	
	Khu vực 5	480	320	240	160	
6	Xã Đa Phúc					
	Khu vực 1	640	480	400	320	
	Khu vực 2	480	400	320	240	
	Khu vực 3	400	320	280	200	
	Khu vực 4	320	280	200	160	
	Khu vực 5	280	200	160	120	
7	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	960	640	400	320	
	Khu vực 2	640	400	320	240	
	Khu vực 3	400	320	240	200	
	Khu vực 4	320	240	200	160	
	Khu vực 5	240	200	160	120	
8	Xã Lạc Lương					
	Khu vực 1	640	480	400	320	
	Khu vực 2	480	400	320	240	
	Khu vực 3	400	320	280	200	
	Khu vực 4	320	280	200	160	
	Khu vực 5	280	200	160	120	
9	Xã Lạc Sỹ					
	Khu vực 1	320	280	240	200	
	Khu vực 2	280	240	200	160	
	Khu vực 3	240	200	160	120	
10	Xã Hữu Lợi					
	Khu vực 1	480	400	320	240	
	Khu vực 2	400	320	280	200	
	Khu vực 3	320	280	200	160	
	Khu vực 4	280	200	160	120	
X	TP Hòa Bình					
1	Xã Quang Tiến					
	Khu vực 1	2.800	2.120	1.280	750	545

	Khu vực 2	1.600	1.280	960	635	465
	Khu vực 3	960	715	510	340	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Xã Thịnh Minh					
	Khu vực 1	2.560	1.920	1.160	640	520
	Khu vực 2	1.200	960	720	480	360
	Khu vực 3	960	760	560	320	240
	Khu vực 4	560	400	240	160	120
3	Xã Mông Hóa					
	Khu vực 1	3.440	2.910	1.850	1.240	970
	Khu vực 2	2.560	2.030	1.440	880	755
	Khu vực 3	1.500	1.060	700	500	300
	Khu vực 4	1.040	640	400	320	200
4	Xã Hợp Thành					
	Khu vực 1	1.680	1.120	800	600	400
	Khu vực 2	960	760	560	320	240
	Khu vực 3	560	400	240	180	120
5	Xã Độc Lập					
	Khu vực 1	1.120	520	360	280	200
	Khu vực 2	720	400	320	200	160
	Khu vực 3	360	320	200	160	120
6	Xã Hoà Bình					
	Khu vực 1	1.600	1.360	1.090	960	
	Khu vực 2	1.200	1.050	800	640	
	Khu vực 3	800	640	480	320	
	Khu vực 4	480	400	280	240	
	Khu vực 5	240	200	160	120	
7	Xã Yên Mông					
	Khu vực 1	1.280	840	595	450	
	Khu vực 2	840	595	425	340	
	Khu vực 3	595	340	300	260	
	Khu vực 4	340	260	220	170	
	Khu vực 5	240	200	160	120	
	Khu vực 6	200	160	120	80	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 09: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Huyện Lạc Sơn					
1	Xã Quyết Thắng					
	Khu vực 1	560	240	155	95	
	Khu vực 2	280	185	105	80	
	Khu vực 3	210	130	90	65	
	Khu vực 4	180	100	80	60	
	Khu vực 5	120	90	70	55	
	Khu vực 6	100	70	60	50	
2	Xã Vũ Bình					
	Khu vực 1	2.450	1.400	700	350	
	Khu vực 2	1.750	1.050	490	245	
	Khu vực 3	1.050	595	315	140	
	Khu vực 4	700	490	245	105	
	Khu vực 5	350	245	140	80	
	Khu vực 6	245	175	105	70	
	Khu vực 7	140	105	70	60	
3	Xã Ân Nghĩa					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	185	130	75	
	Khu vực 5	240	140	110	70	
4	Xã Bình Hẻm					
	Khu vực 1	280	210	165	150	
	Khu vực 2	180	150	120	90	
	Khu vực 3	100	90	75	60	
5	Xã Chí Đạo					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	140	70	
	Khu vực 3	250	165	70	65	
	Khu vực 4	185	130	65	60	
	Khu vực 5	120	70	60	55	
6	Xã Định Cư					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	165	80	
	Khu vực 3	250	165	80	75	
	Khu vực 4	185	130	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	
7	Xã Hương Nhượng					
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	510	170	90	80	
	Khu vực 3	255	110	80	70	
	Khu vực 4	140	95	70	65	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	100	70	65	60	
8	Xã Miền Đồi					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
9	Xã Mỹ Thành					
	Khu vực 1	560	280	120	100	
	Khu vực 2	270	110	80	75	
	Khu vực 3	180	90	75	70	
	Khu vực 4	135	75	70	65	
	Khu vực 5	85	70	65	60	
10	Xã Ngọc Lâu					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
11	Xã Ngọc Sơn					
	Khu vực 1	560	240	140	95	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
12	Xã Nhân Nghĩa					
	Khu vực 1	1.680	630	375	165	
	Khu vực 2	980	410	250	155	
	Khu vực 3	770	260	180	140	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
13	Xã Quý Hòa					
	Khu vực 1	250	140	110	100	
	Khu vực 2	180	125	85	75	
	Khu vực 3	140	115	75	70	
	Khu vực 4	105	75	60	50	
14	Xã Tân Lập					
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	560	190	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	
15	Xã Tân Mỹ					
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	560	220	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	

16	Xã Thượng Cốc					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
17	Xã Tự Do					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
18	Xã Thuận Đạo					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	210	105	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
19	Xã Văn Nghĩa					
	Khu vực 1	700	295	210	180	
	Khu vực 2	470	250	180	100	
	Khu vực 3	280	180	100	70	
	Khu vực 4	180	100	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
20	Xã Văn Sơn					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	210	105	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
21	Xã Xuất Hóa					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
22	Xã Yên Nghiệp					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
23	Xã Yên Phú					
	Khu vực 1	1.680	750	280	155	
	Khu vực 2	820	275	120	95	
	Khu vực 3	320	110	80	70	
	Khu vực 4	165	100	70	65	
	Khu vực 5	110	80	65	60	
II	Huyện Đà Bắc					
1	Xã Tú Lý					

	Khu vực 1	350	190	155	105	95
	Khu vực 2	140	120	105	90	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	115	105	90	80	70
2	Xã Mường Chiềng					
	Khu vực 1	280	185	155	110	100
	Khu vực 2	120	110	95	80	70
	Khu vực 3	100	95	80	70	65
3	Xã Nánh Nghê					
	Khu vực 1	90	85	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
4	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	350	195	155	105	95
	Khu vực 2	140	120	105	90	80
	Khu vực 3	115	105	90	80	70
5	Xã Toàn Sơn					
	Khu vực 1	930	590	490	320	295
	Khu vực 2	350	190	155	105	95
	Khu vực 3	140	120	105	90	80
	Khu vực 4	115	105	90	80	70
6	Xã Hiền Lương					
	Khu vực 1	280	270	255	210	200
	Khu vực 2	130	120	110	105	95
	Khu vực 3	105	95	90	80	70
7	Xã Tân Minh					
	Khu vực 1	110	100	95	85	75
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
8	Xã Tân Pheo					
	Khu vực 1	110	100	95	85	75
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
9	Xã Giáp Đất					
	Khu vực 1	140	135	130	110	100
	Khu vực 2	95	85	80	75	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	50
10	Xã Yên Hòa					
	Khu vực 1	130	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	80	75	70	60
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
11	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	100	90	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
12	Xã Đồng Chum					
	Khu vực 1	100	90	85	70	65
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
13	Xã Trung Thành					
	Khu vực 1	130	120	110	100	95

	Khu vực 2	100	95	90	80	70
	Khu vực 3	80	75	70	65	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
14	Xã Đồng Ruộng					
	Khu vực 1	90	85	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
15	Xã Tiên Phong					
	Khu vực 1	180	150	130	110	100
	Khu vực 2	120	105	90	80	70
	Khu vực 3	105	90	80	70	65
16	Xã Vây Nưa					
	Khu vực 1	250	205	180	150	135
	Khu vực 2	120	105	90	80	70
	Khu vực 3	105	90	80	70	65
III	Huyện Tân Lạc					
1	Xã Nhân Mỹ					
	Khu vực 1	2.450	1.750	1.330	1.050	
	Khu vực 2	1.820	1.340	1.220	730	
	Khu vực 3	840	515	480	380	
	Khu vực 4	490	400	350	225	
	Khu vực 5	250	185	150	120	
	Khu vực 6	185	120	95	85	
	Khu vực 7	165	105	85	70	
	Khu vực 8	115	100	85	65	
	Khu vực 9	75	70	65	60	
2	Xã Phong Phú					
	Khu vực 1	4.200	2.940	2.030	1.260	
	Khu vực 2	2.100	1.470	1.030	700	
	Khu vực 3	840	625	500	270	
	Khu vực 4	515	480	380	180	
	Khu vực 5	210	200	190	115	
	Khu vực 6	115	100	85	70	
	Khu vực 7	90	80	70	65	
	Khu vực 8	80	75	65	60	
3	Xã Vân Sơn					
	Khu vực 1	165	110	85	70	
	Khu vực 2	95	80	75	65	
	Khu vực 3	80	75	70	60	
	Khu vực 4	75	70	60	55	
	Khu vực 5	65	60	55	50	
	Khu vực 6	60	55	50	45	
4	Xã Suối Hoa					
	Khu vực 1	210	200	180	140	
	Khu vực 2	165	140	120	110	
	Khu vực 3	140	130	115	100	
	Khu vực 4	110	95	80	70	
	Khu vực 5	95	80	65	60	
	Khu vực 6	65	60	55	50	
5	Xã Tử Nê					
	Khu vực 1	1.860	1.120	840	525	

	Khu vực 2	910	530	420	235	
	Khu vực 3	380	360	210	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
6	Xã Thanh Hối					
	Khu vực 1	1.190	880	800	480	
		530	435	380	240	
	Khu vực 3	310	235	200	80	
	Khu vực 4	95	85	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
7	Xã Đông Lai					
	Khu vực 1	1.120	820	745	450	
	Khu vực 2	530	435	380	240	
	Khu vực 3	300	210	190	80	
	Khu vực 4	100	95	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Xã Ngọc Mỹ					
	Khu vực 1	1.855	1.365	1.225	735	
	Khu vực 2	560	460	400	255	
	Khu vực 3	255	220	195	80	
	Khu vực 4	110	100	85	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
9	Xã Phú Cường					
	Khu vực 1	2.100	1.540	1.400	840	
	Khu vực 2	770	625	540	345	
	Khu vực 3	460	380	345	110	
	Khu vực 4	165	140	130	100	
	Khu vực 5	110	95	85	80	
10	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	320	200	155	85	
	Khu vực 2	210	140	130	70	
	Khu vực 3	165	130	100	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
11	Xã Lỗ Sơn					
	Khu vực 1	165	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
12	Xã Gia Mô					
	Khu vực 1	165	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
13	Xã Quyết Chiến					
	Khu vực 1	110	85	70	65	
	Khu vực 2	85	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
14	Xã Phú Vinh					
	Khu vực 1	180	100	70	65	
	Khu vực 2	80	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
15	Xã Ngổ Luông					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
IV	Huyện Cao Phong					
1	Xã Hợp Phong					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	

	Khu vực 3	100	80	70	60	
2	Xã Thạch Yên					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	120	105	95	80	
	Khu vực 2	105	95	80	65	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
3	Xã Tây Phong					
	Khu vực 1	1.050	770	480	320	
	Khu vực 2	750	605	305	225	
	Khu vực 3	450	270	210	165	
	Khu vực 4	240	200	135	80	
4	Xã Nam Phong					
	Khu vực 1	1.050	750	420	280	
	Khu vực 2	750	605	305	210	
	Khu vực 3	350	220	165	110	
	Khu vực 4	170	140	100	60	
5	Xã Thu Phong					
	Khu vực 1	910	655	450	300	
	Khu vực 2	560	450	280	115	
	Khu vực 3	290	220	110	70	
6	Xã Dũng Phong					
	Khu vực 1	390	305	260	220	
	Khu vực 2	260	220	180	130	
	Khu vực 3	200	155	120	80	
7	Xã Bắc Phong					
	Khu vực 1	350	235	200	120	
	Khu vực 2	300	200	150	100	
	Khu vực 3	260	195	130	95	
8	Xã Bình Thanh					
	Khu vực 1	280	190	140	95	
	Khu vực 2	260	185	120	85	
	Khu vực 3	210	140	90	70	
9	Xã Thung Nai					
	Khu vực 1	280	170	115	80	
	Khu vực 2	170	140	95	65	
	Khu vực 3	120	100	80	55	
V	Huyện Lương Sơn					
1	Xã Hòa Sơn					
	Khu vực 1	4.200	3.360	2.520	1.260	1.015
	Khu vực 2	1.680	1.440	860	475	380
	Khu vực 3	1.260	1.190	590	400	350
	Khu vực 4	1.190	1.010	505	360	305
	Khu vực 5	1.015	815	410	305	255
	Khu vực 6	815	610	360	255	225
2	Xã Lâm Sơn					
	Khu vực 1	4.200	2.940	2.450	1.470	1.230
	Khu vực 2	2.240	1.860	1.470	930	840
	Khu vực 3	1.855	1.400	840	420	395
	Khu vực 4	910	635	400	255	225
	Khu vực 5	710	535	360	225	210
	Khu vực 6	535	360	280	190	150

3	Xã Cư Yên					
	Khu vực 1	2.530	1.810	1.080	815	760

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	2.100	1.150	870	575	535
	Khu vực 3	955	800	560	240	210
	Khu vực 4	800	715	505	210	200
	Khu vực 5	715	630	480	170	155
	Khu vực 6	630	550	435	155	140
4	Xã Thanh Sơn					
	Khu vực 1	1.750	1.260	760	570	535
	Khu vực 2	605	465	435	310	280
	Khu vực 3	235	220	180	110	95
	Khu vực 4	220	155	110	95	70
	Khu vực 5	155	110	95	70	65
	Khu vực 6	110	95	70	65	60
5	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	700	460	350	260	235
	Khu vực 2	350	250	205	180	135
	Khu vực 3	250	205	180	100	85
	Khu vực 4	205	150	100	85	70
	Khu vực 5	150	100	85	70	65
	Khu vực 6	100	85	70	65	60
6	Xã Thanh Cao					
	Khu vực 1	2.100	1.540	910	680	640
	Khu vực 2	1.095	600	450	295	280
	Khu vực 3	600	500	350	155	135
	Khu vực 4	500	445	325	130	120
	Khu vực 5	450	395	295	110	100
	Khu vực 6	380	320	260	100	90
7	Xã Cao Dương					
	Khu vực 1	1.790	1.240	745	555	520
	Khu vực 2	1.010	550	410	270	255
	Khu vực 3	550	460	320	140	130
	Khu vực 4	480	435	310	130	100
	Khu vực 5	410	365	270	100	95
	Khu vực 6	365	320	255	95	85
8	Xã Liên Sơn					
	Khu vực 1	1.940	1.520	925	555	465
	Khu vực 2	1.520	1.180	785	490	445
	Khu vực 3	1.180	1.010	605	305	290
	Khu vực 4	1.010	700	460	290	255
	Khu vực 5	675	505	340	210	200
	Khu vực 6	505	340	270	200	180
9	Xã Nhuận Trạch					
	Khu vực 1	4.200	3.360	2.520	1.260	1.010
	Khu vực 2	1.930	1.330	850	470	360
	Khu vực 3	1.850	1.180	590	400	350
	Khu vực 4	980	840	420	295	255
	Khu vực 5	925	745	375	280	235
	Khu vực 6	745	560	330	235	205
10	Xã Tân Vinh					

	Khu vực 1	2.800	2.240	1.400	840	700
	Khu vực 2	2.240	1.680	1.120	700	630

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	1.820	1.400	840	490	420
	Khu vực 4	1.540	1.080	700	435	395
	Khu vực 5	1.260	955	630	395	365
	Khu vực 6	955	630	505	365	340
VI	Huyện Mai Châu					
1	Xã Đồng Tân					
	Khu vực 1	1.470	770	590	445	
	Khu vực 2	590	450	435	245	
	Khu vực 3	410	325	250	165	
	Khu vực 4	270	230	170	130	
	Khu vực 5	170	130	90	85	
2	Xã Bao La					
	Khu vực 1	300	255	210	170	
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	
	Khu vực 4	170	130	90	85	
	Khu vực 5	135	95	70	65	
3	Xã Sơn Thủy					
	Khu vực 1	350	280	210	140	
	Khu vực 2	220	180	135	95	
	Khu vực 3	180	135	95	65	
	Khu vực 4	140	95	70	60	
	Khu vực 5	95	70	60	55	
4	Xã Nà Phòn					
	Khu vực 1	740	620	485	365	
	Khu vực 2	480	380	290	200	
	Khu vực 3	210	170	130	85	
	Khu vực 4	190	130	80	70	
	Khu vực 5	95	70	60	50	
5	Xã Thành Sơn					
	Khu vực 1	320	255	190	130	
	Khu vực 2	280	225	170	115	
	Khu vực 3	210	165	115	80	
	Khu vực 4	165	105	80	60	
	Khu vực 5	105	80	60	50	
6	Xã Tân Thành					
	Khu vực 1	280	225	170	115	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
7	Xã Chiềng Châu					
	Khu vực 1	2.940	1.540	1.240	840	
	Khu vực 2	1.030	780	610	440	
	Khu vực 3	590	480	445	295	
	Khu vực 4	435	380	280	170	
8	Xã Tòng Đậu					
	Khu vực 1	1.680	840	680	510	
	Khu vực 2	680	510	400	290	

	Khu vực 3	470	380	290	190	
	Khu vực 4	380	330	240	140	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Xã Vạn Mai					
	Khu vực 1	2.240	1.160	930	700	
	Khu vực 2	660	490	380	280	
	Khu vực 3	410	325	250	165	
	Khu vực 4	325	280	205	120	
10	Xã Mai Hạ					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	
	Khu vực 4	170	130	90	85	
11	Xã Xâm Khê					
	Khu vực 1	420	370	310	245	
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	
	Khu vực 4	170	130	90	85	
12	Xã Mai Hịch					
	Khu vực 1	260	220	180	135	
	Khu vực 2	220	180	135	95	
	Khu vực 3	180	135	95	70	
	Khu vực 4	135	95	70	65	
13	Xã Pà Cò					
	Khu vực 1	350	295	240	185	
	Khu vực 2	200	155	120	80	
	Khu vực 3	155	120	80	60	
	Khu vực 4	120	80	60	50	
14	Xã Cùn Pheo					
	Khu vực 1	280	225	170	112	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
15	Xã Hang Kia					
	Khu vực 1	280	225	170	115	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
VII	Huyện Lạc Thủy					
1	Xã Thống Nhất					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
2	Xã Phú Nghĩa					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
3	Xã Phú Thành					
	Khu vực 1	1.820	1.260	770	460	
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	

4	Xã Đồng Tâm					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	350	255	210	180	
	Khu vực 4	210	180	140	100	
5	Xã Khoan Dụ					
	Khu vực 1	980	625	450	320	
	Khu vực 2	360	270	225	185	
	Khu vực 3	135	110	100	95	
6	Xã Yên Bồng					
	Khu vực 1	700	605	505	410	
	Khu vực 2	400	305	250	205	
	Khu vực 3	240	205	155	135	
7	Xã An Bình					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
8	Xã Hưng Thi					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
VIII	Huyện Kim Bôi					
1	Xã Hùng Sơn					
	Khu vực 1	280	170	140	130	
	Khu vực 2	190	155	130	110	
	Khu vực 3	155	120	100	95	
	Khu vực 4	140	115	95	85	
	Khu vực 5	115	105	85	80	
	Khu vực 6	90	80	70	65	
2	Xã Kim Lập					
	Khu vực 1	910	460	290	180	140
	Khu vực 2	460	280	170	130	110
	Khu vực 3	280	225	155	115	100
	Khu vực 4	190	155	130	105	95
	Khu vực 5	155	120	105	95	85
	Khu vực 6	120	110	100	85	70
	Khu vực 7	95	85	80	70	65
3	Xã Xuân Thủy					
	Khu vực 1	210	165	110	85	70
	Khu vực 2	140	95	80	70	65
	Khu vực 3	110	85	70	65	60
4	Xã Kim Bôi					
	Khu vực 1	910	460	250	185	
	Khu vực 2	630	360	185	165	
	Khu vực 3	250	180	150	130	
	Khu vực 4	230	155	130	105	
	Khu vực 5	180	140	115	95	
	Khu vực 6	140	115	95	70	
	Khu vực 7	95	75	70	65	
5	Xã Hợp Tiến					

	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	115	105	100	95	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	95	85	75	65	
6	Xã Tú Sơn					
	Khu vực 1	3.500	1.750	700	470	240
	Khu vực 2	2.310	1.190	480	240	150
	Khu vực 3	235	120	100	80	70
7	Xã Vĩnh Tiến					
	Khu vực 1	1.925	1.010	505	320	235
	Khu vực 2	1.310	525	375	225	135
	Khu vực 3	150	95	80	75	70
8	Xã Nam Thượng					
	Khu vực 1	1.470	815	410	255	
	Khu vực 2	560	280	200	115	
	Khu vực 3	140	115	100	95	
9	Xã Vĩnh Đồng					
	Khu vực 1	1.925	1.080	540	325	
	Khu vực 2	1.190	600	360	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
10	Xã Đông Bắc					
	Khu vực 1	1.925	1.110	560	350	
	Khu vực 2	1.190	600	390	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
11	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	815	410	255	150	
	Khu vực 2	390	200	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
12	Xã Sào Báy					
	Khu vực 1	1.030	520	275	210	
	Khu vực 2	260	140	115	105	
	Khu vực 3	120	115	105	100	
13	Xã Bình Sơn					
	Khu vực 1	815	515	210	150	
	Khu vực 2	200	115	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
14	Xã Cuối Hạ					
	Khu vực 1	280	225	185	155	
	Khu vực 2	190	155	130	110	
	Khu vực 3	155	120	100	95	
15	Xã Đú Sáng					
	Khu vực 1	350	305	270	210	
	Khu vực 2	225	200	155	130	
	Khu vực 3	205	165	135	110	
16	Xã Nuông Dăm					
	Khu vực 1	140	120	100	85	
	Khu vực 2	130	95	90	80	
	Khu vực 3	100	90	85	65	
IX	Huyện Yên Thủy					
1	Xã Bảo Hiệu					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	

	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
2	Xã Lạc Thịnh					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
3	Xã Ngọc Lương					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
4	Xã Yên Trị					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
5	Xã Phú Lai					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
6	Xã Đa Phúc					
	Khu vực 1	560	420	350	280	
	Khu vực 2	420	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	245	175	
	Khu vực 4	280	245	175	140	
	Khu vực 5	245	175	140	105	
7	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	840	560	350	280	
	Khu vực 2	560	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	210	175	
	Khu vực 4	280	210	175	140	
	Khu vực 5	210	175	140	105	
8	Xã Lạc Lương					
	Khu vực 1	560	420	350	280	
	Khu vực 2	420	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	245	175	
	Khu vực 4	280	245	175	140	
	Khu vực 5	245	175	140	105	
9	Xã Lạc Sỹ					
	Khu vực 1	280	245	210	175	
	Khu vực 2	245	210	175	140	
	Khu vực 3	210	175	140	105	

10	Xã Hữu Lợi					
	Khu vực 1	420	350	280	210	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	350	280	245	175	
	Khu vực 3	280	245	175	140	
	Khu vực 4	245	175	140	105	
X	TP Hòa Bình					
1	Xã Quang Tiến					
	Khu vực 1	2.450	1.860	1.120	625	480
	Khu vực 2	1.400	1.120	840	555	410
	Khu vực 3	840	625	410	295	220
2	Xã Thịnh Minh					
	Khu vực 1	2.240	1.680	1.020	800	480
	Khu vực 2	1.200	900	630	450	320
	Khu vực 3	840	670	490	300	210
	Khu vực 4	490	360	240	180	120
3	Xã Mông Hóa					
	Khu vực 1	3.010	2.550	1.620	1.080	850
	Khu vực 2	2.240	1.780	1.260	770	660
	Khu vực 3	1.310	930	600	450	300
	Khu vực 4	910	560	350	280	180
4	Xã Hợp Thành					
	Khu vực 1	1.470	980	720	600	360
	Khu vực 2	840	670	490	300	210
	Khu vực 3	490	360	240	180	120
5	Xã Độc Lập					
	Khu vực 1	980	460	360	250	180
	Khu vực 2	630	350	280	200	140
	Khu vực 3	320	280	200	140	110
6	Xã Hoà Bình					
	Khu vực 1	1.400	1.190	955	840	
	Khu vực 2	1.050	910	700	560	
	Khu vực 3	700	560	420	280	
	Khu vực 4	420	350	250	210	
	Khu vực 5	210	180	170	110	
7	Xã Yên Mông					
	Khu vực 1	1.120	740	520	395	
	Khu vực 2	740	520	375	295	
	Khu vực 3	520	295	260	225	
	Khu vực 4	295	225	190	150	
	Khu vực 5	210	180	140	110	
	Khu vực 6	180	140	110	70	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 10: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	HUYỆN LẠC SƠN							
	TT VỤ BẢN	5						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bru điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan.	8.400	4.750	2.650	2.100	
2	Đường phố Loại 2		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm huyện Lạc Sơn đến cổng Trào phố Beo; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ); Từ nhà ông Tùng Lan đến đầu cầu ngầm Vụ Bản (cũ).	6.300	3.500	2.000	1.500	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Mống giáp cầu ngầm; Từ cổng Trào phố Beo đi đến hết thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy.	3.000	2.000	1.000	800	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên; Đường trục QL12B từ giáp thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy đi hết địa phận giáp ranh địa phận xã Vũ Bình.	2.000	1.500	800	500	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ống Bão sâu 20m đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền; QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thực Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đênh; QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy; QL12B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đang đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân.	1.100	580	500	390	
6	Đường phố Loại 6		QL12B từ nhà ông Chiến cách 20m đến hết cổng Trung tâm giáo dục lao động xã Hội Lạc Sơn (06); Các đường phố thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản (Cũ); Đường liên xã đi từ nhà văn hóa Phố Cháy đến hết đất nhà ông Tình.	790	410	390	160	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường còn lại đến hết địa phận xã Vũ Bình (xã Bình Cánh cũ); Đường trục chính liên phố còn lại trên địa bàn trên địa bàn xã Liên Vũ (cũ).	300	180	120	100	
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							
	TT ĐÀ BẮC	5						

1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đinh Văn Lợi tiểu khu Công	4.800	2.100	1.600	1.200	1.100
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Thắm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) tiểu khu Công đến hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công.	2.900	1.300	930	740	650

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) tiểu khu Hương Lý, xã Tú Lý (cũ); Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bổng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường Oxpam từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn (Bằng) đường đi xã Tú Lý; Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tú Lý.	1.700	850	570	430	360
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ Xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường dân cư mới thôn Mu; Đất dọc hai bên đường trục tỉnh lộ 433 là từ nhà ông Lê Xuân Thịnh tiểu khu Hương Lý (xã Tú Lý cũ) ngang sang đến hết khuôn viên nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà ông Đình Văn Sự (Hạnh) tiểu khu Tầy Măng (xã Tú Lý cũ); Đất hai bên đường Oxpam từ điểm giáp ranh của nhà ông Thắng (Khánh) ngang sang nhà ông Khoa (Thủy) tiểu khu Mỏ La đến hết địa phận tiểu khu Mỏ La (xã Tú Lý cũ).	1.050	530	400	270	200
5	Đường phố Loại 5		Đất hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà Sự (Hạnh) đến hết địa phận tiểu khu Tầy Măng (xã Tú Lý cũ) giáp xã Cao Sơn; Các trục đường thuộc địa bàn TT Đà Bắc (cũ) có độ rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m và đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 3,5 mét trở lên thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tầy Măng (xã Tú Lý cũ)	570	290	170	110	100
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tầy Măng (xã Tú Lý cũ) và tại các trục đường còn lại thuộc địa bàn thị trấn.	250	130	120	105	90
III	HUYỆN TÂN LẠC							
	TT MÃN ĐỨC	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bực tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	10.500	7.900	5.800	4.750	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến đường rẽ vào khu Mường Cộn (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn).	8.000	6.500	4.800	3.500	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu Đồng Văn đến đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ); Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc đến đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngọ); Tuyến đường QL6 từ đường vào khu Mường Cộn đến đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình).	6.500	3.300	2.700	2.000	
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biển áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng; Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ) đến tiếp giáp xã Nhân Mỹ; Tuyến 12B từ nhà bà Ngọ (đường rẽ vào khu Mường Định) đến tiếp giáp xã Từ Nê (đất Trại Thực nghiệm lâm nghiệp); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	3.500	2.500	1.900	1.500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường đi Mỹ Hòa (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh) đến ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khến); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến QL6 từ đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình) đến hết đất thị trấn Mãn Đức (tiếp giáp huyện Cao Phong); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Đàm) đến hết nhà ông Huy (Hòn Đa).	2.500	1.750	1.250	850	
6	Đường phố Loại 6		Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng) đến hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Văn); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ HLGTT đường Quốc lộ vào sâu 100 m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu An Thịnh); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 5) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi) đến ngàm gốc Quéo (khu Ban Rừng); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường chính liên khu còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 200m thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường bê tông từ cổng K850 đến hết đất nhà ông Trương.	1.200	1.100	920	350	
7	Đường phố Loại 7		Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thại (khu Ban Rừng) đến ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi); Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Văn) đến tiếp giáp đất xã Mỹ Hòa; Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Văn) đến ngã tư đường đi xã Mỹ Hòa (cạnh nhà ông Thuận); Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cộng (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận đến giáp xã Mỹ Hòa).	1.000	700	500	280	
8	Đường phố Loại 8		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ (tính từ 100m đến 250m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên); Các đường xương cá còn lại của Khu Tân Thịnh; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ sau 100m đến 250m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn đến hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại).	500	350	250	200	

9	Đường phố Loại 9	Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 300m (Đường phố loại 6 có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận thị trấn Mùong Khén cũ); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100m đến 300m có chiều rộng mặt đường từ 2,0 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mùong Khén cũ); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 250m đến 350m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ).	280	240	230	180	
10	Đường phố Loại 10	Các thửa đất tiếp giáp hai bên đường từ Ngâm gốc Quéo (khu Ban Rừng) đến tiếp giáp xã Tử Nê; Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại) đi QL6 cạnh nhà ông Đăng còn lại; Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu đến đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	250	200	180	160	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường phố Loại 11		Các tuyến đường Nội khu, liên khu còn lại trên địa bàn thị trấn Mãn Đức có mặt đường rộng từ 2,5m đến trên 3m.	200	180	160	125	
12	Đường phố Loại 12		Các thửa đất còn lại tại các khu trên địa bàn thị trấn.	180	160	125	90	
IV	HUYỆN CAO PHONG							
	TTCAOPHONG	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường đi đơn vị X264.	8.400	6.400	5.050	3.850	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyên đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong.	5.800	5.000	3.800	2.650	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng.	4.400	3.450	2.800	1.800	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (cũ) (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong (cũ), xã Xuân Phong (cũ) (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tân. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong (cũ); Đường vào kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tân) và các đường còn lại của Khu đầu giá đất chưa được quy định tại Đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng.	2.500	1.800	1.400	800	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.800	1.300	800	400	
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN							
	TT LƯƠNG SƠN	4						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6); Đoạn đường Phạm Văn Đồng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27m).	11.000	8.300	5.600	3.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 41+680 (Đường La Văn Cầu Tiểu khu 6 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	9.900	6.600	4.400	2.450	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Đoạn đường Trần Hưng Đạo Từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m). Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện.	8.800	6.300	3.750	2.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) đi qua thị trấn, từ Km 0 đến ngõ 41 (Km 0+300) (đường rẽ vào nhà máy xi măng) TK2; Đoạn đường Đồng Khởi từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Bùi Xuân Tiếp từ đường Trần Phú (QL6A) đến đền thờ Liệt Sỹ TK12; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến công phụ sân vận động huyện TK12; Đoạn đường Hoàng Quốc Việt từ đường Trần Phú (QL6A) đến hết nhà số 103, hộ nhà bà Đặng Thị Nga TK8; Đoạn đường Tôn Thất Tùng từ đường Trần Phú (QL6A) đến công Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ đường Trần Phú (QL6A) đi đến cổng Trung Đoàn 36; Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đồng Dương.	5.500	3.300	2.200	1.450	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường La Văn Cầu từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 38 hộ ông Hoàng Văn Thuần TK6; Đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) từ ngõ 41 (Km 0+300) đến Km1+390 hộ ông Tuyển TK2; Đoạn đường Cù Chính Lan từ đường Trần Phú (QL6A) đến ngã ba hết sân bóng của TK Liên Sơn; Đoạn đường Ngõ 446 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 20 hộ ông Lê TK6; Đoạn Ngõ 394 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 5 hộ bà Hương TK6; Đoạn Ngõ 344 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 4 TK6; Đoạn Ngõ 314 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 6 hộ ông Hiền TK6; Đoạn Ngõ 767 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Nghách 4 TK8; Đoạn Ngõ 174 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 24 hộ ông Bắc TK4; Đoạn Ngõ 139 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 37 hộ ông Phú TK3; Đoạn đường Nguyễn Thị Định từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Phú TK2; Đoạn Ngõ 877 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Công ty CP Việt Hương TK14; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	4.400	2.650	1.800	1.250	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; Công XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	2.200	1.320	1.000	720	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đoạn Ngõ 667 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đoạn Ngõ 747 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đoạn Ngõ 745 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà bà Hoàng Thị Sáng (xóm Đồng Bái).	2.000	1.220	970	660	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng và xóm Đồng Bái.	1.350	880	740	440	
VI	HUYỆN MAI CHÂU							
	TT MAI CHÂU	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến hết địa phận thị trấn Mai Châu (khách sạn Mai Châu lodge).	18.000	10.800	6.000	5.000	

2	Đường phố Loại 2	Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến giáp nghĩa địa tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT đến hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Vãng); Tiểu khu 2: Đường từ Điện lực Mai Châu đi chân núi Pù Toọc (đường mới); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) đến hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà ông Tuy Phường; từ sau nhà ông Chổng đến hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ); Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15).	10.000	6.000	4.800	4.000	
---	------------------	---	--------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 1: Từ nhà số 83 (ông Thành Thu) đến nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu và từ sau Chi cục Thi Hành án đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15 và các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15).	4.400	3.500	2.700	1.500	
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương) và từ nhà số 127 (nhà Duy Xa) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền); Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện). Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bể); Tiểu khu 4: Các ngõ gồm: Từ sau cửa hàng Vietel (giáp chợ) đến nhà ông Giáp Quý, từ nhà ông Đình Huệ đến nhà ông Cơ Hằng, từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thẩm), từ sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh) đến chân núi đường lên Hang Chiếu, từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành, từ sau nhà ông Chông đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Lan Soát đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Huế Lùng và sau nhà Oanh Đô đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân) đến giáp nghĩa địa Chiềng Sại, từ sau nhà ông Minh Liên đến hết nhà Hiếu Bích, từ sau nhà Trường Hoài đến hết nhà Thắng Hương, từ sau nhà ông Đòa đến khu ruộng Chiềng Sại; Tổ dân phố Chiềng Sại: Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pom Coọng.	2.700	2.000	1.300	800	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến hết nhà ông Quý Đào, từ nhà ông Đạt Quỳnh đến công phụ nhà bà Thuộc; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn, các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân); Tiểu khu 4: các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa); Tổ dân phố Văn: Từ đầu tổ dân phố Văn (nhà ông Cơm) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non tổ dân phố Văn; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.	1.500	1.100	800	600	
6	Đường phố Loại 6		Tiểu khu 1: Từ sau nhà ông Trung Hà đến hết nhà ông Đức Loan; Tiểu khu 2: Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 21 (nhà ông Lân) đến hết nhà bà Ất, ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tổ dân phố Văng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Văng, tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Văn: Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Văn.	1.000	700	500	350	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	600	450	350	250	
VII	HUYỆN LẠC THỦY							
a	TT CHI NÊ	5						

1	Đường phố Loại 1		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9); Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê.	10.000	6.500	4.900	4.100	
2	Đường phố Loại 2		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9) đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê.	7.400	5.700	3.300	2.500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Đường QL21A từ đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đang (Khu 3) đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê; Đường từ QL21A đi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến phần diện tích đất công qua đường, đường số 7 (hộ bà Nguyễn Thị Hằng); Đường từ QL21A đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê (đường số 6). (đã trừ các thửa đất thuộc các đường phố nói trên).	6.600	4.900	2.500	2.000	
4	Đường phố Loại 4		Đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 150m nằm trong khoảng đường phố loại 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	4.300	3.500	1.700	1.400	
5	Đường phố Loại 5		Đường QL21A phần diện tích đất từ ngõ nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết Khu dân cư số 1; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên vào sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 2. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	3.300	2.400	1.600	1.300	
6	Đường phố Loại 6		Đường QL21A phần diện tích đất từ Cầu Chéo thôn Chéo Vòng đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Phú Nghĩa).	2.500	1.800	1.100	600	
7	Đường phố Loại 7		Đường nhà văn hóa Khu 1 đi trụ sở UNND thị trấn Chi Nê đến cổng qua đường, đường số 7 (hộ ông Nguyễn Ngọc Lượng); Đường từ ngã 4 phòng Giáo Dục đến ngã 3 hộ ông Phạm Ngọc Minh; Các trục đường thuộc xóm sân vận động cũ; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 3,4,5; Các trục đường thuộc khu vực Bãi Miện - Khu dân cư số 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	1.100	880	660	550	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13; Các tuyến đường thuộc khu vực UBND xã Lạc Long cũ; Đoạn đường từ QL21A (Cầu Chéo) đi xứ đồng Mắt Ngọc đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Đồi Hoa; Đoạn đường từ QL21A đi qua cầu ông Hiếu đến cổng Sòng Bi thôn Ngai Long. (đã trừ các đường đã quy định tại các đường phố nói trên).	770	610	500	390	
9	Đường phố Loại 9		Các tuyến đường thuộc khu dân cư số 5, 13; Tuyến đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre; Các tuyến đường còn lại thuộc các Thôn Ngai Long, Chéo Vòng, Đồi Hoa, Đồng Bầu và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên.	440	360	250	220	
b	TT BA HÀNG ĐÔI	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL 21A, từ thửa đất ở nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412) đến ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171), thửa số 183 (xy: 2278157, 466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180) tờ bản đồ số 73 (xã Thanh Nông cũ).	4.500	3.900	3.300	2.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL 21A, từ ngã ba vòng hoa thị trấn, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278189, 466162) đi Chợ bến (hết địa giới hành chính Thị trấn); Đoạn đường tỉnh lộ 12B từ thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171) đến hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085).	3.500	2.900	2.300	1.400	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Tỉnh lộ 12B, từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085) đến địa giới hành chính xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi. Các thửa đất có mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh.	2.900	2.300	1.700	1.100	

4	Đường phố Loại 4		Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928,466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi) đến địa giới hành chính thôn Nam Hưng, xã An Phú; Đoạn đường trục thôn từ khu Quyết Tiến ra khu vai đường Hồ Chí Minh; Các tuyến đường nhánh từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường bắt đầu từ sân vận động thị trấn Thanh Hà cũ đến ngã ba vòng hoa thị trấn.	1.200	900	550	350	
---	------------------	--	---	-------	-----	-----	-----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Từ ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423) đến ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631); Từ ngã ba cổng làng khu Vôi đến thửa đất ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762); Từ ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Mối, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội; Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường từ ngã ba vòng hoa thị trấn đi Chợ Bến, từ sân vận động Thanh Hà cũ đi huyện Lạc Thủy (hết địa giới hành chính thị trấn); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Phương (xy: 2278120,464606) đến thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Khiên (xy: 2278076, 464668) đến thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797); Các tuyến đường nhánh còn lại bắt đầu từ Tỉnh lộ 12B vào sâu 200m; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744); Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến giếng làng khu Đồi; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến cánh đồng Chiêm, khu Đồi nhà ông Nguyễn Văn Tráng; Từ thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy : 2277882,468046) đến thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536); Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Đinh Thị Thanh (xy: 2279764,467987) đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735); Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ đường Hồ Chí Minh vào sâu 200m; Từ ngã ba sân đình khu Đồi đến ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi; Từ ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302) đến thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120). Từ ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến đến đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457); Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374) đến cánh đồng Rộc Khu Đồi; Các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 50 m, từ Ủy ban nhân dân Thị trấn, chợ Đồi, chợ Thanh Hà, các Trường học đến thửa đất ở của gia đình.	900	650	400	250	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại nối từ Đường phố loại 5 của các khu Thắng Lợi, Đồng Tâm, Đoàn Kết, Vôi, Vai, Đồi, Quyết Tiến, Ba Bường, trục đường đi vào 2 khu Lộng, Đệt.	500	300	250	200	
7	Đường phố Loại 7		Hai trục đường trục và hai khu Lộng, Đệt bắt đầu từ đập giữ nước khu Ba Bường.	300	200	150	120	
VIII	HUYỆN KIM BÔI							
	THỊ TRẤN BO	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12B từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến ngã ba đi đường 12C.	12.000	8.400	4.800	2.400	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12B tiếp giáp xã Vĩnh Đồng đến ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ); Đoạn từ ngã ba đường 12C đến cầu Lạng; Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mớ Đá (từ ngã ba giao đường 12B đến Nhà nghỉ suối Khoáng).	8.000	3.300	2.300	1.200	
3	Đường phố Loại 3		Đường 12C từ ngã ba đường 12B đến ngầm suối Cháo.	7.000	3.100	1.700	1.050	
4	Đường phố Loại 4		Đường 12C từ ngầm Suối Cháo đến tiếp giáp xóm Vồ, xã Kim Bôi; Đường từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến tiếp giáp xóm Đồi, xã Kim Bôi; Đường vào Trung tâm Y tế huyện; Đường đi Nước Chải từ ngầm Nước Chải đến tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng; Tuyến T ngã ba giao nhau đường 12B đến ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung; Đường 12B giao ngã ba đi ngầm Bo đến tiếp giáp xã Trung Bì (cũ); Đường vào trung tâm Chính trị huyện.	4.600	2.200	1.500	900	
5	Đường phố Loại 5		Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá; Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất; Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy.	1.800	1.200	720	480	

6	Đường phố Loại 6		Đường liên xã từ đầu ngàm khu Bãi đến tiếp giáp xã Kim Bôi; Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	600	360	240	120	
IX	HUYỆN YÊN THỦY							
	TT HÀNG TRẠM	5						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A (Bùi Thị Cúc phố An Bình) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố Thắng Lợi (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt); Đoạn từ ngã ba Hàng Trạm đến công khu phố Hàng Trạm (hết đất nhà Giang Chuyên).	18.000	14.400	12.000	9.600	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (phố An Bình); Đoạn đường từ công khu phố Hàng Trạm (từ nhà Tiền Liễu) đến đường Hồ Chí Minh; Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố Thắng Lợi (từ nhà ông Vũ Ngọc Hòa) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình.	8.500	7.500	5.500	4.000	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công văn hóa khu phố An Bình thị trấn Hàng Trạm (ra đường Quốc lộ 12B); Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Nhà văn hóa huyện; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đất ở nhà ông Trần Văn Minh đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến ngã tư khu phố Tân Khánh; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (khu phố An Bình) đi về hướng huyện Nho Quan đến giáp đất xã Phú Lai; Đoạn đường Hồ Chí Minh từ điểm tiếp giáp với xã Lạc Thịnh đi về phía Bảo Hiệu đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	6.000	5.000	4.000	3.000	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến trường PTTH Yên Thủy A đến hết đất nhà bà Nga (khu phố Yên Sơn); Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh (Khu phố Yên Phong) đến trường Tiểu học Yên Lạc hết đất ở nhà ông Nguyễn Mạnh Lân (khu phố Yên Sơn).	5.000	4.000	3.000	2.000	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố Yên Bình, Tân Bình, An Bình, Khang Chông đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang Chông đi qua ngã tư khu phố Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Phạm Xuân Tấn (khu phố Tân Bình); Đoạn đường từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền (khu phố Hàng Trạm) đi qua nhà văn hóa khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi đường Hồ Chí Minh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Cao Thế Trung; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến công làng văn hóa khu phố Cả hết đất ở nhà ông Bùi Văn Vinh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thủy (khu phố Yên Phong) đi đến ngã ba Trường Mầm non Yên Lạc; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn (đường khu phố Yên Bình, Tân Bình) đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện); Đoạn đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đi xã Đa Phúc hết đất ở nhà ông Phạm Duy Quảng (khu phố Yên Hòa); Đoạn đường bê tông từ đất ở ông Trần Nam Long (khu phố Tây Bắc) đi qua bến xe trung tâm huyện Yên Thủy tiếp giáp với đường nhựa đi ngã tư Yên Hòa; Đoạn đường từ công làng văn hóa khu phố Tây Bắc đi ra đường Hồ Chí Minh qua nhà văn hóa khu phố Tây Bắc, qua hồ Nhâm đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tư; Đoạn đường từ thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (từ nhà bà Tạ Thị Hoài - khu phố Lạc Vượng) đi qua trường PTTH Yên Thủy A đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ 09 Hàng Trạm cũ (giáp nhà ông Trần Tiến Nhị - khu phố Tây Bắc); Đoạn đường Quốc lộ 12B chạy qua khu phố Tân Khánh đến giáp đất xã Lạc Thịnh; Đoạn đường nhựa khu phố Tân Bình từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh trạm Thú Y đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Vũ Khắc Thấu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn đường từ cây xăng khu phố An Bình đi hết khu trạm Trầu cũ.	3.000	2.000	1.500	1.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường đi qua nhà văn hóa khu phố Yên Phong đến đất ở nhà ông Trần Văn Tứ; Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (nhà bà Tạ Thị Hoài) đi về phía xã Hữu Lợi đi hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Yên Hòa từ nhà ông Phạm Duy Quảng đi xã Đa Phúc, qua trường Dân tộc nội trú đến đường Hồ Chí Minh hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Thắng Lợi từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân và ông Hoàng Tiến Hiếu đi qua khu đất trại Ong đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ QL12B (giáp Chi cục thi hành án) đi vào khu phố Khang Chóng đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tiến; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Cà đi đập hồ sênh khu phố Cà đến tiếp giáp đường nông thôn Yên Thủy.	2.000	1.700	1.300	900	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường khu phố Thống Nhất từ đất ở nhà ông Phạm Bá Thoại đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thủy khu phố Thanh Bình; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xã Phú Lai hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa từ đất ở nhà ông Bùi Văn Thi khu phố Tân Bình đi đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Y khu phố Khang Chóng; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Trí Quang đi khu phố Đông Yên đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Đông; Đoạn đường nhựa từ đất nhà ông Trần Tiến Nhị đi đến nhà văn hóa khu phố Tây Bắc giáp đất ở nhà bà Hoàng Thị Oanh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Bùi Thành Huân khu phố Tây Bắc đi xã Hữu Lợi đến hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ giáp đất nhà Trần Tuấn Khang qua nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến đất ở nhà ông Bùi Văn Pi (khu phố Hàng Trạm); Đoạn đường đi khu phố Cà từ đất nhà ông Ninh Văn Vượng đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ Quốc lộ 12 (nhà ông Bùi Văn Hiệp) đến hết đất trường THCS thị trấn Hàng Trạm (khu phố Thắng Lợi).	1.600	1.200	1.000	800	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên (ngoài các vị trí nêu trên).	1.000	800	700	600	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm cũ.	800	600	500	400	
10	Đường phố Loại 10		Các trục đường đất còn lại của xã Yên Lạc cũ.	500	400	200	150	
X	TP HÒA BÌNH	3						
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình).	48.000	34.100	22.800	14.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm.	42.000	30.000	20.100	12.600	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.	35.000	22.500	15.000	11.200	

4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung; Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo; Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh ủy	18.000	13.600	10.000	7.200	
---	------------------	--	--------	--------	--------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm; Đoạn đường An Dương Vương: "Từ ngã ba Tỉnh ủy đến phường Thái Bình".	10.800	7.800	6.600	4.800	
6	Đường phố loại 6		Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tờ 16).	9.000	7.600	6.400	4.600	
6	Đường phố loại 7		Đường Tinh hội Phụ nữ	6.800	5.400	4.450	2.650	
7	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4m thuộc Phường Phương Lâm (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản).	4.900	3.900	3.100	1.900	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5m đến 4m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m.	2.800	2.200	1.900	1.100	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân.	2.200	1.800	1.450	880	
11	Đường phố loại 11		Đường khu thủy sản có độ rộng hiện trạng từ 2,5 m đến 4 m; Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng trên 1,5m đến 2,5m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ chính của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng từ 2,5m trở lên, thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.900	1.550	1.250	770	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5m trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.600	1.250	1.000	660	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3.	1.100	880	550	440	
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp với ranh giới xã Sù Ngòi cũ); Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.	42.000	30.000	22.600	16.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đi về phía UBND tỉnh Hòa Bình đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp ranh với xã Sù Ngòi cũ).	27.500	19.800	16.000	13.200	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan.	22.000	16.200	12.000	9.500	

4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m).	18.000	14.400	11.800	7.200	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m); Các lô đất thuộc khu tái định cư cầu Hòa Bình 2 (trừ những lô tiếp giáp đường Cù Chính Lan).	15.000	11.600	9.500	5.800	
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m).	13.200	9.600	7.200	5.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường thuộc khu tập thể Bệnh viện; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m); Đường từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo.	8.300	6.200	5.100	3.100	
8	Đường phố loại 8		Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ Đường Nguyễn Đình Chiểu; đường Tôn Thất Thuyết); Đường tránh QL6 từ suối Can (tiếp giáp thửa đất 20, tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận phường Đồng Tiến; Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2.	5.000	4.000	3.300	2.000	
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu.	4.400	3.550	2.900	1.800	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13.	3.300	2.200	2.000	1.450	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh.	2.200	1.450	1.250	880	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14.	1.700	1.100	990	660	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Thuyết.	1.100	770	660	440	
3	PHƯỜNG TÂN THỊNH							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái Sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; đường Đại lộ Thịnh Lang.	24.000	18.000	13.200	9.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh.	18.000	15.000	12.800	9.200	
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân.	12.000	10.100	8.550	6.150	
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến tiếp giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	8.800	7.050	5.750	3.550	
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10.	6.000	5.000	4.300	3.000	

6	Đường phố loại 6	Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân.	5.000	4.200	3.600	2.600	
		Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10; Đường vào đơn vị Bộ đội 565.					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố loại 7		Đường phố Ông Dũng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kề suối Đứng.	3.300	2.650	2.200	1.350	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình.	2.800	2.200	1.800	1.100	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Các đường còn lại có độ rộng từ 4m trở lên (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17).	2.000	1.500	1.100	660	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4m thuộc tổ 7 và tổ 17.	1.400	1.100	880	550	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 đến dưới 2,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	880	770	660	440	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5m.	660	550	440	330	
4	PHƯỜNG TÂN HÒA							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang.	22.000	16.500	12.100	8.800	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng.	8.800	7.400	6.300	4.550	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp.	7.700	6.200	5.100	3.100	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngữ.	6.100	4.400	4.000	2.800	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12.	3.900	3.200	2.550	1.700	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An).	2.500	2.000	1.700	1.000	
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ,	2.000	1.600	1.300	800	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7).	1.800	1.400	1.100	700	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động Tiên Phi đến cầu Thia giáp Yên Mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5 (trừ đường tổ 9).	1.500	1.200	1.000	600	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5; đường tổ 9 có độ rộng trên 5m.	1.200	800	700	500	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng trên 4m thuộc tổ 6,7,8; Đường bê tông tổ 9 từ ngõ 2, đường Quốc lộ 70B, điểm đầu nhà bà Thu điểm cuối nhà bà Mẩn; Đường tổ 9 còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m.	800	600	500	450	
12	Đường phố loại 12		Đường khu tập thể giáo viên dân tộc nội trú; Các đường có độ rộng dưới 4m thuộc các tổ 6,7,8,9; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m các tổ 1,2,3,4,5; Đường bê tông lên đồi Tên Đưa thuộc tổ 5.	600	500	450	400	
5	PHƯỜNG HỮU NGHỊ							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ.	18.000	15.000	12.700	9.100	
2	Đường phố loại 2		Đường Hữu Nghị.	12.000	10.100	8.500	6.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu An cư xanh; Đường Mai Thúc Loan; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà; Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa.	8.800	7.050	5.750	3.550	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường Hòa Bình: "Từ đoạn cổng chuyên gia đến ngã ba Phùng Hưng".	6.600	5.300	4.300	2.650	

5	Đường phố loại 5	Đường Lê Thánh Tông; Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường); Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đứng; Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2.	5.500	4.400	2.900	1.800	
6	Đường phố loại 6	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường).	4.500	3.600	2.700	1.400	
7	Đường phố loại 7	Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến địa phận phường Tân Thịnh"; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biều (tổ 4,5,6,7).	3.100	2.450	1.800	1.100	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường ngõ của đường Nguyễn Biểu, các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu).	2.200	1.800	1.450	880	
9	Đường phố loại 9		Các đường nhánh thuộc đường ngõ của Đường Nguyễn Biểu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08.	1.600	1.300	1.000	660	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5mét đến 2,5mét.	1.400	1.100	880	550	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng hiện trạng dưới 1,5mét.	660	550	500	440	
6	PHƯỜNG THÁI BÌNH							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ địa phận phường Phương Lâm đến đội thuế số 1 (cũ).	9.000	7.500	6.400	4.600	
2	Đường phố loại 2		Đoạn từ đường An Dương Vương đến Cầu Mát; Các đường QH nội bộ khu dân cư phường Thái Bình (của Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	7.000	5.000	4.750	3.850	
3	Đường phố loại 3		Đoạn đường an Dương Vương (đội thuế số 1 cũ) đến phường Thống Nhất.	5.000	3.800	2.900	1.800	
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435; Đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình.	3.500	2.800	2.400	1.400	
5	Đường phố loại 5		Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Đường Hoàng Hoa Thám; Các lô đất thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình (trừ những lô tiếp giáp với đường An Dương Vương); Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh.	3.000	2.400	2.000	1.200	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Đường trục chính lên cảng Ba cấp thuộc tổ Thấu; Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường chính vào ngã ba cầu Mát.	2.000	1.600	1.300	800	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình; Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 3m trở lên (trừ các đường ngõ phía trên đồi thuộc đường An Dương Vương).	1.200	1.000	800	500	
8	Đường phố loại 8		Các đường các xóm có độ rộng trên 3,5m (thuộc xóm từ xã Thái Thịnh cũ, nay xác nhập về phường Thái Bình); Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 1,5m đến 3m; Các đường ngõ phía trên đồi thuộc đường An Dương Vương.	1.000	800	500	350	
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435 (gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi); Khu Dân cư đường đi lên Cùn nằm phía sau đường An Dương Vương; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh; đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi).	800	650	400	300	
10	Đường phố loại 10		Các đường nhánh thuộc ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh thuộc các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh của trục đường chính các xóm từ xã Thái Thịnh cũ (nay là phường Thái Bình); Các đường còn lại (không thuộc đường trên) có độ rộng dưới 1,5m.	500	350	250	200	
7	PHƯỜNG THỊNH LANG							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang: Từ Công ty Cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp.	22.000	16.500	12.100	8.800	

2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu đến ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang); Đường Hoàng Văn Thụ.	14.000	10.000	8.500	6.000	
3	Đường phố loại 3		Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Dê có mặt cắt đường trên 10,5m; Đường Trương Hán Siêu (từ điểm giao nhau với ngõ số 2 giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang đến địa phận phường Tân Hòa).	12.000	9.600	8.200	5.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc); Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m); Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16m).	10.000	8.200	5.800	3.500	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m); Đường Trần Quý Cáp; Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô đất có mặt đường 10,5m); Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ; Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5m.	7.700	6.200	5.100	3.100	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Đường QH Khu nhà ở liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang.	6.000	5.000	3.650	2.200	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9; Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu (đến đường bê tông khu QH tái định cư tổ 9); Đường vào khu 565 (giáp phường Tân Thịnh), giáp trụ sở UBND phường Thịnh Lang (từ đường Trương Hán Siêu đến đoạn ngã tư giao nhau với đường QH tái định cư tổ 9 giáp thửa 78, 104 tờ 9).	3.900	3.100	2.550	1.550	
8	Đường phố loại 8		Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4m trở lên; Đoạn Đường ngõ 2: từ đoạn giao nhau với đường khu QH tái định cư tổ 9 từ thửa 78, 104 tờ 9 đến đường Trần Nhân Tông.	3.000	2.500	1.700	1.100	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5m đến 4m.	2.000	1.600	1.200	1.000	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	1.200	800	720	530	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang.	800	500	400	300	
8	PHƯỜNG KỶ SƠN							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Tổ 1).	7.700	6.600	5.500	4.400	3.300
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp từ tổ 9 đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp tổ 4, tổ 9) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh tổ 1) đến hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy cũ) vào cầu Đá đến hết tổ 2; Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	5.800	4.750	3.700	2.650	2.200
3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới; Đường vào sân vận động tổ 2: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động; Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình; Đường vào Trung đoàn 250 (tổ 3 đến giáp tổ 4); Đường QL 6 cũ đi qua UBND phường Kỳ Sơn.	3.500	3.200	2.500	1.800	1.500
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư tổ 1. Đường vào tổ 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư Đầm Cống Tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư tổ 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động tổ 2: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc; Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá; Đoạn trục đường Quốc lộ 6: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá.	3.000	2.500	1.800	1.300	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đường vào tổ 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ; Đường nối từ đường 445 vào tổ 3; Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (tổ 3); Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (tổ 3); Tổ 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên; Đường vào tổ 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (tổ 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (tổ 3); Đường tỉnh lộ 445, Từ giáp tổ 2 đến giáp địa phận xã Hợp Thành; Đường vào Kho K88: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến ngã ba giáp Kho K88; Đường đi xuống Trung tâm y tế thành phố: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến hết ranh giới Trung tâm; Đường vào xóm Hữu Nghị (cũ), nay là tổ 7: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cầu; Đường vào xóm Văn Tiến (cũ), nay là tổ 4: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cổng Trung đoàn 250; Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 10 (xóm Đồng Sông cũ, đường cũ vào Nhà máy giấy); Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 11 (xóm Máy Giấy, khu tập thể nhà máy giấy cũ); Trục đường chính đi các tổ (xóm): Tổ 4 (xóm Văn Tiến cũ), tổ 5 (xóm Tân Lập cũ), tổ 6 (xóm Mỏ cũ), tổ 7 (xóm Hữu Nghị cũ), tổ 8 (xóm Đồng Bến cũ), tổ 09 (xóm Nút cũ), tổ 11 (xóm Máy giấy cũ).	2.500	2.000	1.500	1.000	830
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11.	2.000	1.700	1.200	860	690
7	Đường phố Loại 7		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	880	550	330	220	170
9	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
1	Đường phố Loại 1		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu; các khu đất giáp đường Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Dân Chủ (cũ).	6.100	4.850	4.000	2.450	
2	Đường phố Loại 2		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu.	5.000	4.000	3.300	2.000	
3	Đường phố Loại 3		Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 6 mới thuộc địa bàn xã Dân Chủ (cũ).	3.300	2.600	2.200	1.300	
4	Đường phố Loại 4		Đường Đào Duy Từ; Đường Hồ Xuân Hương; Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Phan Đình Giót; Đường Lê Văn Tám; Các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 4m.	1.800	1.300	1.100	850	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường có độ rộng trên 4m (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 4 (xóm Bái Yên cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên), Tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ), Đường Liên Tổ (từ điểm đầu tiếp giáp với đường đường Võ Thị Sáu đến cổng tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường tổ 14 (xóm Tây Tiến cũ, có điểm đầu giáp với đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đầu tiên (nhà ông Lê Đại Hùng); các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 2,5m đến 4m.	1.500	1.100	750	600	
6	Đường phố Loại 6		Các đường có độ rộng từ trên 2,5m đến 4m thuộc (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 2 (xóm Tân Lập cũ), Tổ 4 (xóm Yên Bái cũ), Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên cũ), tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ); Các đường còn lại không tên thuộc phường Chăm Mát (cũ) có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m.	1.000	750	500	400	
7	Đường phố Loại 7		Các đường (thuộc xã Dân Chủ cũ) còn lại có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m; Các đường còn lại (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng dưới 1,5m; Các đường đi Độc Lập, Khe Xanh.	800	480	400	320	
8	Đường phố Loại 8		Các đường còn lại (thuộc xã Dân Chủ cũ) có độ rộng dưới 1,5m.	500	420	330	250	
10	PHƯỜNG THÔNG NHẤT							
1	Đường phố Loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2.	8.800	7.320	6.240	4.440	
2	Đường phố Loại 2		Đường Lý Thường Kiệt (thuộc xã Thông Nhất cũ).	6.000	4.800	4.000	2.400	

3	Đường phố Loại 3		Đường An Dương Vương (Đường dốc Cùn): Từ cầu Chấm đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 6 (Km1) thuộc địa phận phường Chấm Mát.	4.800	3.700	3.100	1.800	
4	Đường phố Loại 4		Đường Quốc lộ 6 mới (trừ đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ), đường thuộc khu dân cư Tổ cầu Mát	4.500	3.600	3.000	1.400	
5	Đường phố Loại 5		Đường Hoàng Hoa Thám (trừ đoạn từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh); Đường Quốc lộ 6 (đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ); Đường Lương Thế Vinh.	2.500	1.600	1.400	1000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường sinh thái Suối Khang: thuộc tổ 6,7 (trước đây xóm Rậm, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Mới; Các đường nhánh của Quốc lộ 6 mới: Đường từ ngã ba Trường Tiểu học Thống Nhất đến Quốc lộ 6 mới; Đường từ ngã ba xóm Chùa (thửa đất 94, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Thức) đến Quốc lộ 6 mới; Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm cũ).	1.700	1.200	1.000	770	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ ngã nhà bà Không Thị Huy (thửa đất 139, TĐĐ 10) qua Nà Mụa đến xóm Chùa tiếp giáp với tổ 3 (Phường Chăm Mát cũ); Đường từ ngã tư (thửa đất của bà Không Thị Huy) đến xóm Hạ Sơn (tiếp giáp đường sinh thái Suối Khang, thửa đất 172, TĐĐ 13 của ông Nguyễn Văn Hùng); Đoạn đường sinh thái suối Khang thuộc tổ 9 (trước là xóm Đồng Chùa); Đường Lê Lai (đoạn tiếp giáp phường Dân Chủ) đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình).	1.000	650	400	300	
8	Đường phố Loại 8		Khu tái định cư QL 6 mới; Đường thuộc xóm Đồng Gạo gồm: Đoạn từ ngã ba Kho xăng Bộ chỉ huy quân sự đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất 74, TĐĐ 15 của bà Đinh Thị Mai); Đoạn từ ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình đến hồ Đồng Gạo; Đoạn từ ngã ba thửa đất 06, TĐĐ 15 của ông Đặng Văn Cường đến thửa đất 02, TĐĐ 15 của ông Nguyễn Tiến Lãng; Đường thuộc xóm Hạ Sơn: Đoạn từ ngã ba vào hồ Thống Nhất (thửa đất của ông Hoàng Sơn Hải) đến thửa đất 08, TĐĐ 18 của bà Nguyễn Thị Thành; Đoạn từ ngã ba (thửa đất của ông Nguyễn Tiến Phúc) đến Cầu Máng (thửa đất 128, TĐĐ 13 của bà Phạm Thị Nụ); Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Thống nhất đến thửa đất 232, TĐĐ 13 của ông Quách Văn Thém (Nhức); Đường thuộc xóm Chùa: Đoạn từ ngã ba xóm Rậm (thửa đất 384, TĐĐ 10 của bà Nguyễn Thị Đông) đến thửa đất 188, TĐĐ 09 của ông Vũ Thiện Chiến; Đoạn từ thửa đất 110, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Bi (qua nhà ông Trịnh Hiệp Quý) đến ngã ba (sau thửa đất 178, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Ninh); Đoạn từ ngã ba (thửa đất 137, TĐĐ 09 của ông Vương Bốn) đến thửa đất 198, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Phấn; Đoạn từ thửa đất 136, TĐĐ 09 của bà Đoàn Thị Thanh đến thửa đất 102, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Biên; Đường xóm Đồng Chùa: Đoạn từ ngã ba (từ thửa đất của Phùng Sinh Vinh) đến bãi quay xe hồ Đồng Chùa; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 206, TĐĐ 24 của Triệu Văn Báo) đến thửa đất 50, TĐĐ 26 của ông Bàn Sinh Lợi; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 79, TĐĐ 24 của Triệu Quý Thương) đến ngã ba thửa đất 183, TĐĐ 24 của bà Dương Thị Hà;	800	500	300	200	
9	Đường phố Loại 9		Các đường còn lại tại xóm Rậm, xóm Chùa, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Chùa (trừ xóm Đậu Khụ cũ) và xóm Đồng Gạo, Các đường nhánh khu khai khoáng tổ 5.	600	400	200	150	
10	Đường phố Loại 10		Các đường xóm Đồng Chùa (trước đây là xóm Đậu Khụ cũ); Các đường trong khu dân cư chân đồi thuộc tổ 1,2; Khu dân cư cầu sinh thuộc Tổ 4.	400	200	150	100	
11	PHƯỜNG QUỲNH LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Công chữ A	35.000	24.500	18.000	13.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Công chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	31.000	21.000	14.200	10.700	
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15m trở lên.	20.000	14.300	12.200	8.500	
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài: Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến đê Quỳnh Lâm; Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15m.	15.000	12.000	9.800	6.000	
5	Đường phố loại 5		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	10.000	7.500	5.000	3.300	
6	Đường phố loại 6		Các khu quy hoạch tái định cư trên địa bàn phường Quỳnh Lâm; Đường mặt đê Quỳnh Lâm.	5.000	3.500	2.500	1.800	

7	Đường phố loại 7		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Quốc lộ 6 (mới); Các đường có độ rộng trên 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	3.500	2.500	1.800	1.000	
8	Đường phố loại 8		Các đường rộng trên 5m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng từ 4m đến 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	2.000	1.600	1.100	800	
9	Đường phố loại 9		Các đường độ rộng từ 4m đến 5m (trừ: các tổ 4,5,6,7,8,9; các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3m đến 4m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.500	1.000	800	500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Đường phố loại 10		Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	1.200	800	600	400	
11	Đường phố loại 11		Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng dưới 2m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	800	500	400	300	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 2m.	600	400	300	200	
12	PHƯỜNG TRUNG MINH							
1	Đường phố loại 1		Đường Quốc lộ 6: Điểm đầu tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến đường ngã ba cảng xóm Ngọc.	9.500	7.900	6.300	5.700	
2	Đường phố loại 2		Đường Quốc lộ 6: từ điểm ngã ba cảng xóm Ngọc đến hết địa phận phường Trung Minh.	7.500	6.500	5.300	3.800	
3	Đường phố loại 3		Đường vào sân Golf; Đường ngã ba cảng xóm Ngọc; Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5m.	6.000	4.800	3.600	2.400	
4	Đường phố loại 4		Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5m.	5.000	4.000	3.200	2.000	
5	Đường phố loại 5		Đường Quốc lộ 6 cũ.	4.000	3.200	2.100	1.300	
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại có độ rộng trên 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	2.500	1.900	1.300	1.000	
7	Đường phố loại 7		Các đường có độ rộng trên 5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	2.000	1.600	1.200	900	
8	Đường phố loại 8		Các đường có độ rộng trên từ 3,5m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến dưới 4m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.500	1.300	1.100	850	
9	Đường phố loại 9		Các đường có độ rộng trên từ 2,5m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.000	800	500	300	
10	Đường phố loại 10		Các đường có độ rộng dưới 2,5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	600	400	300	200	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 11: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m2)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	HUYỆN LẠC SƠN							
	TT VỤ BẢN	5						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưư điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan.	6.720	3.800	2.120	1.680	
2	Đường phố Loại 2		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm huyện Lạc Sơn đến cổng Trào phố Beo; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục đến Báo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); Đường 436 ông Hiền Thắm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ); Từ nhà ông Tùng Lan đến đầu cầu ngầm Vụ Bản (cũ).	5.040	2.800	1.600	1.200	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm; Từ cổng Trào phố Beo đi đến hết thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy.	2.400	1.600	800	640	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lừng - QL12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên; Đường trục QL12B từ giáp thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy đi hết địa phận giáp ranh địa phận xã Vũ Bình.	1.600	1.200	640	400	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ống Bão sâu 20m đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyên; QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thực Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đênh; QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy; QL12B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đang đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân.	880	465	400	315	
6	Đường phố Loại 6		QL12B từ nhà ông Chiến cách 20m đến hết cổng Trung tâm giáo dục lao động xã Hội Lạc Sơn (06); Các đường phố thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản (Cũ); Đường liên xã đi từ nhà văn hóa Phố Cháy đến hết đất nhà ông Tình.	635	330	315	130	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường còn lại đến hết địa phận xã Vũ Bình (xã Bình Càng cũ); Đường trục chính liên phố còn lại trên địa bàn trên địa bàn xã Liên Vũ (cũ).	240	145	100	80	
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							
	TT ĐÀ BẮC	5						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi tiểu khu Công	3.840	1.700	1.300	960	880

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Thẩm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) tiểu khu Công đến hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công.	2.320	1.050	750	595	520
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) tiểu khu Hương Lý, xã Tú Lý (cũ); Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bồng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường Oxpam từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn (Bằng) đường đi xã Tú Lý; Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tú Lý.	1.360	680	460	345	290
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ Xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu; Đất dọc hai bên đường trục tỉnh lộ 433 là từ nhà ông Lê Xuân Thịnh tiểu khu Hương Lý (xã Tú Lý cũ) ngang sang đến hết khuôn viên nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà ông Đình Văn Sự (Hạnh) tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ); Đất hai bên đường Oxpam từ điểm giáp ranh của nhà ông Thắng (Khánh) ngang sang nhà ông Khoa (Thủy) tiểu khu Mỏ La đến hết địa phận tiểu khu Mỏ La (xã Tú Lý cũ).	840	425	320	220	160
5	Đường phố Loại 5		Đất hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà Sự (Hạnh) đến hết địa phận tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ) giáp xã Cao Sơn; Các trục đường thuộc địa bàn TT Đà Bắc (cũ) có độ rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m và đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 3,5 mét trở lên thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ)	460	235	140	110	90
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ) và tại các trục đường còn lại thuộc địa bàn thị trấn.	200	120	110	90	80
III	HUYỆN TÂN LẠC							
	TT MÃN ĐỨC	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bực tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	8.400	6.320	4.640	3.800	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến đường rẽ vào khu Mường Cộng (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn).	6.400	5.200	3.840	2.800	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu Đồng Văn đến đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ); Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc đến đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngọ); Tuyến đường QL6 từ đường vào khu Mường Cộng đến đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình).	5.200	2.640	2.200	1.600	

4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biển áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Nang; Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ) đến tiếp giáp xã Nhân Mỹ; Tuyến 12B từ nhà bà Ngô (đường rẽ vào khu Mường Định) đến tiếp giáp xã Tứ Nê (đất Trại Thực nghiệm lâm nghiệp); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	2.800	2.000	1.520	1.200	
---	------------------	--	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hai Nâng đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường đi Mỹ Hòa (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh) đến ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khến); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến QL6 từ đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình) đến hết đất thị trấn Mãn Đức (tiếp giáp huyện Cao Phong); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Đăm) đến hết nhà ông Huy (Hòn Đa).	2.000	1.400	1.000	680	
6	Đường phố Loại 6		Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng) đến hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Văn); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ HLGTT đường Quốc lộ vào sâu 100 m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu An Thịnh); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 5) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Nhiễm; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi) đến ngầm góc Quéo (khu Ban Rừng); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường chính liên khu còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 200m thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường bê tông từ cổng K850 đến hết đất nhà ông Trương.	960	880	740	280	
7	Đường phố Loại 7		Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thái (khu Ban Rừng) đến ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi); Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Văn) đến tiếp giáp đất xã Mỹ Hòa; Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Văn) đến ngã tư đường đi xã Mỹ Hòa (cạnh nhà ông Thuận); Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cộng (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận đến giáp xã Mỹ Hòa).	800	560	400	225	
8	Đường phố Loại 8		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ (tính từ 100m đến 250m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên); Các đường xương cá còn lại của Khu Tân Thịnh; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ sau 100m đến 250m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn đến hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại).	400	280	200	160	
9	Đường phố Loại 9		Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 300m (Đường phố loại 6 có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100m đến 300m có chiều rộng mặt đường từ 2,0 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 250m đến 350m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ).	225	195	185	145	

10	Đường phố Loại 10	Các thửa đất tiếp giáp hai bên đường từ Ngầm gốc Quéo (khu Ban Rừng) đến tiếp giáp xã Từ Nê; Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại) đi QL6 cạnh nhà ông Đăng còn lại; Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu đến đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	200	160	145	130	
----	-------------------	--	-----	-----	-----	-----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường phố Loại 11		Các tuyến đường Nội khu, liên khu còn lại trên địa bàn thị trấn Mãn Đức có mặt đường rộng từ 2,5m đến trên 3m.	160	145	130	100	
12	Đường phố Loại 12		Các thửa đất còn lại tại các khu trên địa bàn thị trấn.	145	130	100	80	
IV	HUYỆN CAO PHONG							
	TT CAO PHONG	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường đi đơn vị X264.	6.720	5.120	4.080	3.120	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyển đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong.	4.640	4.000	3.040	2.120	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng.	3.520	2.800	2.240	1.440	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (cũ) (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong (cũ), xã Xuân Phong (cũ) (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tán. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong (cũ); Đường vào kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tán) và các đường còn lại của Khu đầu giá đất chưa được quy định tại Đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng.	2.000	1.440	1.120	640	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.440	1.040	640	320	
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN							
	TT LƯƠNG SƠN	4						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6); Đoạn đường Phạm Văn Đồng từ đường Trần Phú (QL6A) đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27m).	8.800	6.640	4.500	2.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 41+680 (Đường La Văn Cầu Tiểu khu 6 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	7.920	5.300	3.520	1.960	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Đoạn đường Trần Hưng Đạo Từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m). Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện.	7.040	5.040	3.000	1.800	

4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) đi qua thị trấn, từ Km 0 đến ngõ 41 (Km 0+300) (đường rẽ vào nhà máy xi măng) TK2; Đoạn đường Đồng Khởi từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Bùi Xuân Tiếp từ đường Trần Phú (QL6A) đến đền thờ Liệt Sỹ TK12; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng phụ sân vận động huyện TK12; Đoạn đường Hoàng Quốc Việt từ đường Trần Phú (QL6A) đến hết nhà số 103, hộ nhà bà Đặng Thị Nga TK8; Đoạn đường Tôn Thất Tùng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ đường Trần Phú (QL6A) đi đến cổng Trung Đoàn 36; Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.	4.400	2.640	1.800	1.160	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường La Văn Cầu từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 38 hộ ông Hoàng Văn Thuần TK6; Đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) từ ngõ 41 (Km 0+300) đến Km1+390 hộ ông Tuyền TK2; Đoạn đường Cù Chính Lan từ đường Trần Phú (QL6A) đến ngã ba hết sân bóng của TK Liên Sơn; Đoạn đường Ngõ 446 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 20 hộ ông Lê TK6; Đoạn Ngõ 394 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 5 hộ bà Hương TK6; Đoạn Ngõ 344 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 4 TK6; Đoạn Ngõ 314 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 6 hộ ông Hiền TK6; Đoạn Ngõ 767 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Ngách 4 TK8; Đoạn Ngõ 174 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 24 hộ ông Bắc TK4; Đoạn Ngõ 139 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 37 hộ ông Phú TK3; Đoạn đường Nguyễn Thị Định từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Phú TK2; Đoạn Ngõ 877 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Công ty CP Việt Hương TK14; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	3.520	2.120	1.440	1000	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; Công XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	1.800	1.100	800	580	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đoạn Ngõ 667 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đoạn Ngõ 747 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đoạn Ngõ 745 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà bà Hoàng Thị Sáng (xóm Đồng Bái).	1.600	1000	780	530	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng và xóm Đồng Bái.	1.100	705	600	355	
VI	HUYỆN MAI CHÂU							
	TT MAI CHÂU	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến hết địa phận thị trấn Mai Châu (khách sạn Mai Châu lodge).	14.400	8.640	4.800	4.000	
2	Đường phố Loại 2		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến giáp nghĩa địa tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT đến hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Vãng); Tiểu khu 2: Đường từ Điện lực Mai Châu đi chân núi Pù Toọc (đường mới); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) đến hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà ông Tụy Phương; từ sau nhà ông Chồng đến hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ); Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15).	8.000	4.800	3.840	3.200	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 1: Từ nhà số 83 (ông Thành Thu) đến nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu và từ sau Chi cục Thi Hành án đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15 và các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15).	3.520	2.800	2.200	1.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương) và từ nhà số 127 (nhà Duy Xa) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền); Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện). Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Tiểu khu 4: Các ngõ gồm: Từ sau cửa hàng Vietel (giáp chợ) đến nhà ông Giáp Quý, từ nhà ông Đình Huệ đến nhà ông Cơ Hằng, từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm), từ sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh) đến chân núi đường lên Hang Chiếu, từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành, từ sau nhà ông Chông đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Lan Soát đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Huệ Lùng và sau nhà Oanh Đô đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân) đến giáp nghĩa địa Chiềng Sại, từ sau nhà ông Minh Liên đến hết nhà Hiếu Bích, từ sau nhà Trường Hoài đến hết nhà Thắng Hương, từ sau nhà ông Đò đến khu ruộng Chiềng Sại; Tổ dân phố Chiềng Sại: Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pom Coọng.	2.200	1.600	1.050	640	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến hết nhà ông Quý Đào, từ nhà ông Đạt Quỳnh đến cổng phụ nhà bà Thuộc; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn, các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân); Tiểu khu 4: các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa); Tổ dân phố Văn: Từ đầu tổ dân phố Văn (nhà ông Cơm) đến hết các hộ giáp Chi trường Mâm Non tổ dân phố Văn; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.	1.200	880	640	480	
6	Đường phố Loại 6		Tiểu khu 1: Từ sau nhà ông Trung Hà đến hết nhà ông Đức Loan; Tiểu khu 2: Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 21 (nhà ông Lân) đến hết nhà bà Ất, ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tổ dân phố Vãng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Vãng, tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Văn: Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Văn.	800	560	400	280	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	480	360	280	200	
VII	HUYỆN LẠC THUY							
a	TT CHI NÊ	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9); Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê.	8.000	5.200	3.920	3.300	
2	Đường phố Loại 2		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9) đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê.	5.920	4.600	2.640	2.000	

3	Đường phố Loại 3	Đường QL21A từ đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cống đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đang (Khu 3) đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê; Đường từ QL21A đi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến phần diện tích đất cống qua đường, đường số 7 (hộ bà Nguyễn Thị Hằng); Đường từ QL21A đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê (đường số 6). (đã trừ các thửa đất thuộc các đường phố nói trên).	5.300	3.920	2.000	1.600	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 150m nằm trong khoảng đường phố loại 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	3.500	2.800	1.400	1.120	
5	Đường phố Loại 5		Đường QL21A phần diện tích đất từ ngõ nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết Khu dân cư số 1; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên vào sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 2. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	2.640	1.920	1.300	1.040	
6	Đường phố Loại 6		Đường QL21A phần diện tích đất từ Cầu Chéo thôn Chéo Vòng đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Phú Nghĩa).	2.000	1.440	880	480	
7	Đường phố Loại 7		Đường nhà văn hóa Khu 1 đi trụ sở UNND thị trấn Chi Nê đến cổng qua đường, đường số 7 (hộ ông Nguyễn Ngọc Lượng); Đường từ ngã 4 phòng Giáo Dục đến ngã 3 hộ ông Phạm Ngọc Minh; Các trục đường thuộc xóm sân vận động cũ; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 3,4,5; Các trục đường thuộc khu vực Bãi Miện - Khu dân cư số 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	880	705	530	440	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13; Các tuyến đường thuộc khu vực UBND xã Lạc Long cũ; Đoạn đường từ QL21A (Cầu Chéo) đi xứ đồng Mắt Ngọc đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Đồi Hoa; Đoạn đường từ QL21A đi qua cầu ông Hiếu đến cổng Sông Bi thôn Ngai Long. (đã trừ các đường đã quy định tại các đường phố nói trên).	620	490	400	315	
9	Đường phố Loại 9		Các tuyến đường thuộc khu dân cư số 5, 13; Tuyến đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre; Các tuyến đường còn lại thuộc các Thôn Ngai Long, Chéo Vòng, Đồi Hoa, Đồng Bầu và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên.	355	290	200	180	
b	TT BA HẠNG ĐÔI	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL 21A, từ thửa đất ở nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412) đến ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171), thửa số 183 (xy: 2278157,466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180) tờ bản đồ số 73 (xã Thanh Nông cũ).	3.600	3.120	2.650	1.600	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL 21A, từ ngã ba vòng hoa thị trấn, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278189,466162) đi Chợ bến (hết địa giới hành chính Thị trấn); Đoạn đường tỉnh lộ 12B từ thửa đất số 148 (xy: 2278189,466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171) đến hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085).	2.800	2.320	1.850	1.120	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Tỉnh lộ 12B, từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085) đến địa giới hành chính xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi. Các thửa đất có mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh.	2.320	1.850	1.400	880	
4	Đường phố Loại 4		Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928,466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi) đến địa giới hành chính thôn Nam Hưng, xã An Phú; Đoạn đường trục thôn từ khu Quyết Tiến ra khu vai đường Hồ Chí Minh; Các tuyến đường nhánh từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường bắt đầu từ sân vận động thị trấn Thanh Hà cũ đến ngã ba vòng hoa thị trấn.	960	720	440	280	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Từ ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423) đến ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631); Từ ngã ba cổng làng khu Vôi đến thửa đất ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762); Từ ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Mỏi, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội; Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường từ ngã ba vòng hoa thị trấn đi Chợ Bến, từ sân vận động Thanh Hà cũ đi huyện Lạc Thủy (hết địa giới hành chính thị trấn); Từ thửa đất nhà ông Đình Công Phương (xy: 2278120,464606) đến thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403); Từ thửa đất nhà ông Đình Công Khiên (xy: 2278076, 464668) đến thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797); Các tuyến đường nhánh còn lại bắt đầu từ Tỉnh lộ 12B vào sâu 200m; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744); Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến giếng làng khu Đồi; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến cánh đồng Chiêm, khu Đồi nhà ông Nguyễn Văn Tráng; Từ thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy : 2277882,468046) đến thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536); Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Đình Thị Thanh (xy: 2279764,467987) đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735); Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ đường Hồ Chí Minh vào sâu 200m; Từ ngã ba sân đình khu Đồi đến ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi; Từ ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302) đến thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120). Từ ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến đến đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457); Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374) đến cánh đồng Rộc Khu Đồi; Các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 50 m, từ Ủy ban nhân dân Thị trấn, chợ Đồi, chợ Thanh Hà, các Trường học đến thửa đất ở của gia đình.	720	520	320	200	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại nối từ Đường phố loại 5 của các khu Thắng Lợi, Đồng Tâm, Đoàn Kết, Vôi, Vai, Đồi, Quyết Tiến, Ba Bường, trục đường đi vào 2 khu Lộng, Đệt.	400	240	200	160	
7	Đường phố Loại 7		Hai trục đường trục và hai khu Lộng, Đệt bắt đầu từ đập giữ nước khu Ba Bường.	240	160	130	100	
VIII	HUYỆN KIM BÔI							
	THỊ TRẤN BƠ	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12B từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến ngã ba đi đường 12C.	9.600	6.720	3.850	1.920	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12B tiếp giáp xã Vĩnh Đồng đến ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ); Đoạn từ ngã ba đường 12C đến cầu Lạng; Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mớ Đá (từ ngã ba giao đường 12B đến Nhà nghỉ suối Khoáng).	6.400	2.640	1.850	960	
3	Đường phố Loại 3		Đường 12C từ ngã ba đường 12B đến ngầm suối Cháo.	5.600	2.480	1.360	840	
4	Đường phố Loại 4		Đường 12C từ ngầm Suối Cháo đến tiếp giáp xóm Vó, xã Kim Bôi; Đường từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến tiếp giáp xóm Đồi, xã Kim Bôi; Đường vào Trung tâm Y tế huyện; Đường đi Nước Chải từ ngầm Nước Chải đến tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng; Tuyến T ngã ba giao nhau đường 12B đến ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung; Đường 12B giao ngã ba đi ngầm Bơ đến tiếp giáp xã Trung Bì (cũ); Đường vào trung tâm Chính trị huyện.	3.680	1.760	1.200	720	
5	Đường phố Loại 5		Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá; Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất; Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy.	1.440	960	580	385	
6	Đường phố Loại 6		Đường liên xã từ đầu ngầm khu Bãi đến tiếp giáp xã Kim Bôi; Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bơ.	480	290	195	100	
IX	HUYỆN YÊN THỦY							

	TT HÀNG TRẠM	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A (Bùi Thị Cúc phố An Bình) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào cổng khu văn hóa phố Thăng Lợi (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt); Đoạn từ ngã ba Hàng Trạm đến cổng khu phố Hàng Trạm (hết đất nhà Giang Chuyên).	14.400	11.520	9.600	7.700	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (phố An Bình); Đoạn đường từ cổng khu phố Hàng Trạm (từ nhà Tiến Liễu) đến đường Hồ Chí Minh; Đoạn từ đường rẽ vào cổng khu nhà văn hóa phố Thắng Lợi (từ nhà ông Vũ Ngọc Hòa) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình.	6.800	6.000	4.400	3.200	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến cổng văn hóa khu phố An Bình thị trấn Hàng Trạm (ra đường Quốc lộ 12B); Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến cổng Công an huyện, từ Quốc lộ 12B đến cổng Ban chỉ huy quân sự huyện, từ Quốc lộ 12B đến cổng Nhà văn hóa huyện; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đất ở nhà ông Trần Văn Minh đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến ngã tư khu phố Tân Khánh; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (khu phố An Bình) đi về hướng huyện Nho Quan đến giáp đất xã Phú Lai; Đoạn đường Hồ Chí Minh từ điểm tiếp giáp với xã Lạc Thịnh đi về phía Bảo Hiệu đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	4.800	4.000	3.200	2.400	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến trường PTTH Yên Thủy A đến hết đất nhà bà Nga (khu phố Yên Sơn); Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh (Khu phố Yên Phong) đến trường Tiểu học Yên Lạc hết đất ở nhà ông Nguyễn Mạnh Lân (khu phố Yên Sơn).	4.000	3.200	2.400	1.600	
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường từ cổng chợ Hàng Trạm đi qua khu phố Yên Bình, Tân Bình, An Bình, Khang Chóng đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang Chóng đi qua ngã tư khu phố Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Phạm Xuân Tấn (khu phố Tân Bình); Đoạn đường từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền (khu phố Hàng Trạm) đi qua nhà văn hóa khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi đường Hồ Chí Minh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Cao Thế Trung; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa khu phố Cả hết đất ở nhà ông Bùi Văn Vinh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy (khu phố Yên Phong) đi đến ngã ba Trường Mầm non Yên Lạc; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn (đường khu phố Yên Bình, Tân Bình) đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ cổng chợ đến bệnh viện); Đoạn đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đi xã Đa Phúc hết đất ở nhà ông Phạm Duy Quảng (khu phố Yên Hòa); Đoạn đường bê tông từ đất ở ông Trần Nam Long (khu phố Tây Bắc) đi qua bến xe trung tâm huyện Yên Thủy tiếp giáp với đường nhựa đi ngã tư Yên Hòa; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Tây Bắc đi ra đường Hồ Chí Minh qua nhà văn hóa khu phố Tây Bắc, qua hồ Nhâm đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tư; Đoạn đường từ thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (từ nhà bà Tạ Thị Hoài - khu phố Lạc Vượng) đi qua trường PTTH Yên Thủy A đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ 09 Hàng Trạm cũ (giáp nhà ông Trần Tiến Nhị - khu phố Tây Bắc); Đoạn đường Quốc lộ 12B chạy qua khu phố Tân Khánh đến giáp đất xã Lạc Thịnh; Đoạn đường nhựa khu phố Tân Bình từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh trạm Thụ Y đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Vũ Khắc Thấu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn đường từ cây xăng khu phố An Bình đi hết khu trạm Trầu cũ.	2.400	1.600	1.200	800	

6	Đường phố Loại 6	Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường đi qua nhà văn hóa khu phố Yên Phong đến đất ở nhà ông Trần Văn Tứ; Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (nhà bà Tạ Thị Hoài) đi về phía xã Hữu Lợi đi hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Yên Hòa từ nhà ông Phạm Duy Quảng đi xã Đa Phúc, qua trường Dân tộc nội trú đến đường Hồ Chí Minh hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Thắng Lợi từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân và ông Hoàng Tiến Hiếu đi qua khu đất trại Ong đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ QL12B (giáp Chi cục thi hành án) đi vào khu phố Khang Chông đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tiền; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Cả đi đập hồ sênh khu phố Cả đến tiếp giáp đường nông thôn Yên Thủy.	1.600	1.360	1.040	720	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường khu phố Thống Nhất từ đất ở nhà ông Phạm Bá Thoại đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thùy khu phố Thanh Bình; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xã Phú Lai hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa từ đất ở nhà ông Bùi Văn Thi khu phố Tân Bình đi đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Y khu phố Khang Chông; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Trí Quang đi khu phố Đông Yên đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Đông; Đoạn đường nhựa từ đất nhà ông Trần Tiến Nhị đi đến nhà văn hóa khu phố Tây Bắc giáp đất ở nhà bà Hoàng Thị Oanh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Bùi Thành Huân khu phố Tây Bắc đi xã Hữu Lợi đến hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ giáp đất nhà Trần Tuấn Khang qua nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến đất ở nhà ông Bùi Văn Pi (khu phố Hàng Trạm); Đoạn đường đi khu phố Cả từ đất nhà ông Ninh Văn Vượng đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ Quốc lộ 12 (nhà ông Bùi Văn Hiệp) đến hết đất trường THCS thị trấn Hàng Trạm (khu phố Thăng Lợi).	1.280	960	800	640	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên (ngoài các vị trí nêu trên).	800	640	560	480	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm cũ.	640	480	400	320	
10	Đường phố Loại 10		Các trục đường đất còn lại của xã Yên Lạc cũ.	400	320	160	120	
X	TP HÒA BÌNH	3						
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình).	38.400	27.300	18.240	11.520	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm.	33.600	24.000	16.100	10.100	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.	28.000	18.000	12.000	9.000	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung; Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo; Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh ủy	14.400	10.900	8.000	5.800	
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm; Đoạn đường An Dương Vương: "Từ ngã ba Tỉnh ủy đến phường Thái Bình".	8.640	6.240	5.300	3.840	
6	Đường phố loại 6		Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tờ 16).	7.200	6.100	5.120	3.700	

6	Đường phố loại 7		Đường Tỉnh hội Phụ nữ	5.440	4.320	3.560	2.120	
7	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản).	3.920	3.120	2.500	1.520	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5m đến 4m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m.	2.240	1.800	1.520	880	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân.	1.800	1.440	1.160	705	
11	Đường phố loại 11		Đường khu thủy sản có độ rộng hiện trạng từ 2,5 m đến 4 m; Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng trên 1,5m đến 2,5m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ chính của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng từ 2,5m trở lên, thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.520	1.280	1.000	620	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5mét trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.280	1.000	800	530	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3.	880	705	440	355	
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp với ranh giới xã Sù Ngòi cũ); Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.	33.600	24.000	18.100	13.300	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đi về phía UBND tỉnh Hòa Bình đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp ranh với xã Sù Ngòi cũ).	22.000	15.840	12.800	10.600	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan.	17.600	12.960	9.600	7.600	
4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m).	14.400	11.520	9.440	5.800	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m); Các lô đất thuộc khu tái định cư cầu Hòa Bình 2 (trừ những lô tiếp giáp đường Cù Chính Lan).	12.000	9.280	7.600	4.640	
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m).	10.600	7.700	5.800	4.320	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản; Đường Bê Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường thuộc khu tập thể Bệnh viện; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m); Đường từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo.	6.640	5.000	4.100	2.500	

8	Đường phố loại 8	Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ Đường Nguyễn Đình Chiểu; đường Tôn Thất Thuyết); Đường tránh QL6 từ suối Can (tiếp giáp thửa đất 20, tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận phường Đồng Tiến; Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2.	4.000	3.200	2.640	1.600	
9	Đường phố loại 9	Đường Nguyễn Đình Chiểu.	3.520	2.840	2.320	1.440	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13.	2.640	1.800	1.600	1.160	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh.	1.800	1.160	1.000	705	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14.	1.400	880	800	530	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Tuyết.	880	620	530	355	
3	PHƯỜNG TÂN THỊNH							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái Sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Đại lộ Thịnh Lang.	19.200	14.400	10.600	7.700	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh.	14.400	12.000	10.240	7.360	
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất tiếp giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân.	9.600	8.100	6.880	4.960	
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến tiếp giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	7.050	5.680	4.640	2.880	
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10.	4.800	4.000	3.440	2.400	
6	Đường phố loại 6		Đường Mạc Đình Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân. Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10; Đường vào đơn vị Bộ đội 565.	4.000	3.400	2.900	2.100	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đứng.	2.640	2.160	1.800	1.120	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình.	2.250	1.800	1.440	880	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Các đường còn lại có độ rộng từ 4m trở lên (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17).	1.600	1.200	880	530	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4m thuộc tổ 7 và 17.	1.120	880	705	440	

11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 đến dưới 2,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	705	620	530	355	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5m.	530	440	355	265	
4	PHƯỜNG TÂN HÒA							

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang.	17.600	13.200	9.700	7.050	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng.	7.050	5.920	5.040	3.640	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp.	6.200	5.000	4.100	2.500	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ.	4.900	3.520	3.200	2.240	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12.	3.120	2.600	2.040	1.360	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An).	2.000	1.600	1.400	800	
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ,	1.600	1.300	1.040	640	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7).	1.440	1.120	880	560	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động Tiên Phi đến cầu Thia giáp Yên Mô); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5 (trừ đường tổ 9).	1.200	960	800	480	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5; đường tổ 9 có độ rộng trên 5m.	960	640	560	400	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng trên 4m thuộc tổ 6,7,8; Đường bê tông tổ 9 từ ngõ 2, đường Quốc lộ 70B, điểm đầu nhà bà Thu điểm cuối nhà bà Mẫn; Đường tổ 9 còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m.	640	480	400	360	
12	Đường phố loại 12		Đường khu tập thể giáo viên dân tộc nội trú; Các đường có độ rộng dưới 4m thuộc các tổ 6,7,8,9; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m các tổ 1,2,3,4,5; Đường bê tông lên đồi Tên Đũa thuộc tổ 5.	480	400	360	320	
5	PHƯỜNG HỮU NGHỊ							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ.	14.400	12.000	10.200	7.300	
2	Đường phố loại 2		Đường Hữu Nghị.	9.600	8.100	6.800	4.900	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Lê Thánh Tông; từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu An cư xanh; Đường Mai Thúc Loan; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà; Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa.	7.050	5.680	4.600	2.840	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến ngã ba Phùng Hưng".	5.300	4.240	3.440	2.120	
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường); Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đứng; Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2.	4.400	3.520	2.320	1.440	
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường).	3.600	2.900	2.200	1.120	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến địa phận phường Tân Thịnh"; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7).	2.500	1.960	1.440	880	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường ngõ của đường Nguyễn Biểu, các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu).	1.800	1.440	1.160	705	
9	Đường phố loại 9		Các đường nhánh thuộc đường ngõ của Đường Nguyễn Biểu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08.	1.280	1000	800	530	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5mét đến 2,5mét.	1.120	880	705	440	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng hiện trạng dưới 1,5mét.	530	440	400	355	
6	PHƯỜNG THÁI BÌNH							

1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ địa phận phường Phương Lâm đến đội thuế số 1 (cũ).	7.200	6.000	5.120	3.700	
2	Đường phố loại 2		Đoạn từ đường An Dương Vương đến Cầu Mát; Các đường QH nội bộ khu dân cư phường Thái Bình (của Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	5.600	4.000	3.840	3.080	
3	Đường phố loại 3		Đoạn đường an Dương Vương (đội thuế số 1 cũ) đến phường Thống Nhất.	4.000	3.040	2.320	1.440	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435; Đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình.	2.800	2.240	1.920	1.120	
5	Đường phố loại 5		Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Đường Hoàng Hoa Thám; Các lô đất thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình (trừ những lô tiếp giáp với đường An Dương Vương); Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh.	2.400	1.920	1.600	960	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Đường trục chính lên cảng Ba cấp thuộc tổ Thấu; Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường chính vào ngã ba cầu Mát.	1.600	1.300	1.040	640	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình; Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 3m trở lên (trừ các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương).	960	800	640	400	
8	Đường phố loại 8		Các đường các xóm có độ rộng trên 3,5m (thuộc xóm từ xã Thái Thịnh cũ, nay xác nhập về phường Thái Bình); Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 1,5m đến 3m; Các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương.	800	640	400	280	
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435 (gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi); Khu Dân cư đường đi lên Cùn nằm phía sau đường An Dương Vương; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh; đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đôi).	640	520	320	240	
10	Đường phố loại 10		Các đường nhánh thuộc ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đôi); Các đường nhánh thuộc các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đôi); Các đường nhánh của trục đường chính các xóm từ xã Thái Thịnh cũ (nay là phường Thái Bình); Các đường còn lại (không thuộc đường trên) có độ rộng dưới 1,5m.	400	280	200	160	
7	PHƯỜNG THỊNH LANG							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang: Từ Công ty Cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp.	17.600	13.200	9.700	7.040	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu đến ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang); Đường Hoàng Văn Thụ.	11.200	8.000	6.800	4.800	
3	Đường phố loại 3		Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Đê có mặt cắt đường trên 10,5m; Đường Trương Hán Siêu (từ điểm giao nhau với ngõ số 2 giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang đến địa phận phường Tân Hòa).	9.600	7.700	6.600	4.720	
4	Đường phố loại 4		Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc); Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m); Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16m).	8.000	6.600	4.640	2.800	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m); Đường Trần Quý Cáp; Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô đất có mặt đường 10,5m); Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ; Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5m.	6.200	5.000	4.100	2.500	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Đường QH Khu nhà ở liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang.	4.800	4.000	2.960	1.800	

7	Đường phố loại 7	Đường phố Vĩnh Điều; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9; Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu (đến đường bê tông khu QH tái định cư tổ 9); Đường vào khu 565 (giáp phường Tân Thịnh), giáp trụ sở UBND phường Thịnh Lang (từ đường Trương Hán Siêu đến đoạn ngã tư giao nhau với đường QH tái định cư tổ 9 giáp thửa 78, 104 tờ 9).	3.120	2.500	2.080	1.280	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Đường phố loại 8		Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4m trở lên; Đoạn Đường ngõ 2: từ đoạn giao nhau với đường khu QH tái định cư tổ 9 từ thửa 78, 104 từ 9 đến đường Trần Nhân Tông.	2.400	2.000	1.400	880	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5m đến 4m.	1.600	1.300	960	800	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	960	640	580	425	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang.	640	400	320	240	
8	PHƯỜNG KỶ SƠN							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Tổ 1).	6.200	5.300	4.400	3.520	2.640
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp từ tổ 9 đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp tổ 4, tổ 9) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh tổ 1) đến hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy cũ) vào cầu Đá đến hết tổ 2; Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	4.640	3.800	3.000	2.120	1.800
3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới; Đường vào sân vận động tổ 2: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động; Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình; Đường vào Trung đoàn 250 (tổ 3 đến giáp tổ 4); Đường QL 6 cũ đi qua UBND phường Kỳ Sơn.	2.800	2.600	2.000	1.440	1.200
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư tổ 1. Đường vào tổ 2: Từ Hát giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư Đầm Cống Tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư tổ 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động tổ 2: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc; Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá; Đoạn trục đường Quốc lộ 6: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá.	2.400	2.000	1.440	1.040	800
5	Đường phố Loại 5		Đường vào tổ 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ; Đường nối từ đường 445 vào tổ 3; Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (tổ 3); Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (tổ 3); Tổ 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên; Đường vào tổ 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (tổ 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (tổ 3); Đường tỉnh lộ 445, Từ giáp tổ 2 đến giáp địa phận xã Hợp Thành; Đường vào Kho K88: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến ngã ba giáp Kho K88; Đường đi xuống Trung tâm y tế thành phố: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến hết ranh giới Trung tâm; Đường vào xóm Hữu Nghị (cũ), nay là tổ 7: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cầu; Đường vào xóm Văn Tiến (cũ), nay là tổ 4: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cổng Trung đoàn 250; Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 10 (xóm Đồng Sông cũ, đường cũ vào Nhà máy giấy); Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 11 (xóm Máy Giấy, khu tập thể nhà máy giấy cũ); Trục đường chính đi các tổ (xóm): Tổ 4 (xóm Văn Tiến cũ), tổ 5 (xóm Tân Lập cũ), tổ 6 (xóm Mỏ cũ), tổ 7 (xóm Hữu Nghị cũ), tổ 8 (xóm Đồng Bến cũ), tổ 09 (xóm Nút cũ), tổ 11 (xóm Máy giấy cũ).	2.000	1.600	1.200	830	670
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11.	1.600	1.400	1.000	770	555
7	Đường phố Loại 7		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	710	440	265	200	150

9	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
1	Đường phố Loại 1		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu; các khu đất giáp đường Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Dân Chủ (cũ).	4.900	3.900	3.200	1.960	
2	Đường phố Loại 2		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu.	4.000	3.200	2.640	1.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố Loại 3		Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 6 mới thuộc địa bàn xã Dân Chủ (cũ).	2.640	2.120	1.760	1.100	
4	Đường phố Loại 4		Đường Đào Duy Từ; Đường Hồ Xuân Hương; Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Phan Đình Giót; Đường Lê Văn Tám; Các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 4m.	1.440	1.040	880	680	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường có độ rộng trên 4m (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 4 (xóm Bái Yên cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên), Tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ), Đường Liên Tổ (từ điểm đầu tiếp giáp với đường đường Võ Thị Sáu) đến công tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường tổ 14 (xóm Tây Tiến cũ, có điểm đầu giáp với đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đầu tiên (nhà ông Lê Đại Hùng); các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 2,5m đến 4m.	1.200	880	600	480	
6	Đường phố Loại 6		Các đường có độ rộng từ trên 2,5m đến 4m thuộc (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 2 (xóm Tân Lập cũ), Tổ 4 (xóm Yên Bái cũ), Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên cũ), tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ); Các đường còn lại không tên thuộc phường Chăm Mát (cũ) có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m.	800	600	400	320	
7	Đường phố Loại 7		Các đường (thuộc xã Dân Chủ cũ) còn lại có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m; Các đường còn lại (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng dưới 1,5m; Các đường đi Độc Lập, Khe Xanh.	640	385	320	260	
8	Đường phố Loại 8		Các đường còn lại (thuộc xã Dân Chủ cũ) có độ rộng dưới 1,5m.	400	340	265	200	
10	PHƯỜNG THÔNG NHẤT							
1	Đường phố Loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2.	7.040	5.920	5.040	3.560	
2	Đường phố Loại 2		Đường Lý Thường Kiệt (thuộc xã Thống Nhất cũ).	4.880	3.920	3.200	1.960	
3	Đường phố Loại 3		Đường An Dương Vương (Đường dốc Cùn): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát.	3.840	3.000	2.480	1.520	
4	Đường phố Loại 4		Đường Quốc lộ 6 mới (trừ đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chăm Mát cũ), đường thuộc khu dân cư Tổ cầu Mát	3.600	2.880	2.400	1.120	
5	Đường phố Loại 5		Đường Hoàng Hoa Thám (trừ đoạn từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh); Đường Quốc lộ 6 (đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chăm Mát cũ); Đường Lương Thế Vinh.	2.000	1.300	1.120	800	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường sinh thái Suối Khang: thuộc tổ 6,7 (trước đây xóm Rậm, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Mới; Các đường nhánh của Quốc lộ 6 mới: Đường từ ngã ba Trường Tiểu học Thống Nhất đến Quốc lộ 6 mới; Đường từ ngã ba xóm Chùa (thửa đất 94, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Thúc) đến Quốc lộ 6 mới; Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm cũ).	1.400	1.000	800	620	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ ngã nhà bà Khổng Thị Huy (thửa đất 139, TĐĐ 10) qua Nà Mụa đến xóm Chùa tiếp giáp với tổ 3 (Phường Chăm Mát cũ); Đường từ ngã tư (thửa đất của bà Khổng Thị Huy) đến xóm Hạ Sơn (tiếp giáp đường sinh thái Suối Khang, thửa đất 172, TĐĐ 13 của ông Nguyễn Văn Hùng); Đoạn đường sinh thái suối Khang thuộc tổ 9 (trước là xóm Đồng Chua); Đường Lê Lai (đoạn tiếp giáp phường Dân Chủ) đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình).	800	520	320	240	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
8	Đường phố Loại 8		Khu tái định cư QL 6 mới; Đường thuộc xóm Đồng Gạo gồm: Đoạn từ ngã ba Kho xăng Bộ chỉ huy quân sự đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất 74, TBD 15 của bà Đinh Thị Mai); Đoạn từ ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình đến hồ Đồng Gạo; Đoạn từ ngã ba thửa đất 06, TBD 15 của ông Đặng Văn Cường đến thửa đất 02, TBD 15 của ông Nguyễn Tiến Lãng; Đường thuộc xóm Hạ Sơn: Đoạn từ ngã ba vào hồ Thống Nhất (thửa đất của ông Hoàng Sơn Hải) đến thửa đất 08, TBD 18 của bà Nguyễn Thị Thành; Đoạn từ ngã ba (thửa đất của ông Nguyễn Tiến Phúc) đến Cầu Máng (thửa đất 128, TBD 13 của bà Phạm Thị Nụ); Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Thống nhất đến thửa đất 232, TBD 13 của ông Quách Văn Thêm (Nhức); Đường thuộc xóm Chùa: Đoạn từ ngã ba xóm Rậm (thửa đất 384, TBD 10 của bà Nguyễn Thị Đông) đến thửa đất 188, TBD 09 của ông Vũ Thiện Chiến; Đoạn từ thửa đất 110, TBD 09 của bà Nguyễn Thị Bi (qua nhà ông Trịnh Hiệp Quý) đến ngã ba (sau thửa đất 178, TBD 09 của bà Nguyễn Thị Ninh); Đoạn từ ngã ba (thửa đất 137, TBD 09 của ông Vương Bốn) đến thửa đất 198, TBD 09 của ông Nguyễn Văn Phân; Đoạn từ thửa đất 136, TBD 09 của bà Đoàn Thị Thanh đến thửa đất 102, TBD 09 của ông Nguyễn Văn Biên; Đường xóm Đồng Chùa: Đoạn từ ngã ba (từ thửa đất của Phùng Sinh Vinh) đến bãi quay xe hồ Đồng Chùa; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 206, TBD 24 của Triệu Văn Báo) đến thửa đất 50, TBD 26 của ông Bàn Sinh Lợi; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 79, TBD 24 của Triệu Quý Thương) đến ngã ba thửa đất 183, TBD 24 của bà Dương Thị Hà;	640	400	240	160	
9	Đường phố Loại 9		Các đường còn lại tại xóm Rậm, xóm Chùa, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Chùa (trừ xóm Đậu Khụ cũ) và xóm Đồng Gạo, Các đường nhánh khu khai khoáng tổ 5.	480	320	160	120	
10	Đường phố Loại 10		Các đường xóm Đồng Chùa (trước đây là xóm Đậu Khụ cũ); Các đường trong khu dân cư chân đồi thuộc tổ 1,2; Khu dân cư cầu sinh thuộc Tổ 4.	320	160	120	80	
11	PHƯỜNG QUỲNH LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	28.000	19.600	14.400	10.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	24.800	16.800	11.400	8.600	
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15m trở lên.	16.000	11.440	9.800	6.800	
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài: Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến đê Quỳnh Lâm; Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15m.	12.000	9.600	7.840	4.800	
5	Đường phố loại 5		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	8.000	6.000	4.000	2.640	
6	Đường phố loại 6		Các khu quy hoạch tái định cư trên địa bàn phường Quỳnh Lâm; Đường mặt đê Quỳnh Lâm.	4.000	2.800	2.000	1.440	
7	Đường phố loại 7		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Quốc lộ 6 (mới); Các đường có độ rộng trên 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	2.800	2.000	1.440	800	
8	Đường phố loại 8		Các đường rộng trên 5m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng từ 4m đến 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.600	1.300	880	640	
9	Đường phố loại 9		Các đường độ rộng từ 4m đến 5m (trừ: các tổ 4,5,6,7,8,9; các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3m đến 4m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.200	800	640	400	
10	Đường phố loại 10		Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	960	640	480	320	
11	Đường phố loại 11		Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng dưới 2m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	640	400	320	240	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 2m.	480	320	240	160	

12	PHƯỜNG TRUNG MINH							
1	Đường phố loại 1		Đường Quốc lộ 6: Điểm đầu tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến đường ngã ba cảng xóm Ngọc.	7.600	6.320	5.040	4.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Quốc lộ 6: từ điểm ngã ba cảng xóm Ngọc đến hết địa phận phường Trung Minh.	6.000	5.200	4.240	3.040	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đường phố loại 3		Đường vào sân Golf; Đường ngã ba cảng xóm Ngọc; Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5m.	4.800	3.840	2.900	1.920	
4	Đường phố loại 4		Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5m.	4.000	3.200	2.600	1.600	
5	Đường phố loại 5		Đường Quốc lộ 6 cũ.	3.200	2.600	1.700	1.040	
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại có độ rộng trên 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	2.000	1.520	1.040	800	
7	Đường phố loại 7		Các đường có độ rộng trên 5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.600	1.300	960	720	
8	Đường phố loại 8		Các đường có độ rộng trên từ 3,5m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến dưới 4m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.200	1.040	880	680	
9	Đường phố loại 9		Các đường có độ rộng trên từ 2,5m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	800	640	400	240	
10	Đường phố loại 10		Các đường có độ rộng dưới 2,5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	480	320	240	160	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 12: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số

/2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m2)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	HUYỆN LẠC SƠN							
	TT VỤ BẢN	5						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưư điện huyện, đến đầu cầu ngâm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan.	5.900	3.350	1.860	1.500	
2	Đường phố Loại 2		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm huyện Lạc Sơn đến công Trào phố Beo; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngâm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); Đường 436 ông Hiền Thẩm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ); Từ nhà ông Tùng Lan đến đầu cầu ngâm Vụ Bản (cũ).	4.450	2.500	1.400	1.050	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngâm; Từ công Trào phố Beo đi đến hết thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy.	2.100	1.400	700	560	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên; Đường trục QL12B từ giáp thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy đi hết địa phận giáp ranh địa phận xã Vũ Bình.	1.400	1.050	560	350	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ống Bão sâu 20m đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền; QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thực Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền; QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hảo Thủy; QL12B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân.	770	410	350	275	
6	Đường phố Loại 6		QL12B từ nhà ông Chiến cách 20m đến hết công Trung tâm giáo dục lao động xã Hội Lạc Sơn (06); Các đường phố thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản (Cũ); Đường liên xã đi từ nhà văn hóa Phố Cháy đến hết đất nhà ông Tình.	560	290	275	115	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường còn lại đến hết địa phận xã Vũ Bình (xã Bình Cánh cũ); Đường trục chính liên phố còn lại trên địa bàn trên địa bàn xã Liên Vũ (cũ).	210	130	85	70	
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							
	TT ĐÀ BẮC	5						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433; từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đình Văn Lợi tiểu khu Công	3.360	1.630	1.130	880	770

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Thẩm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) tiểu khu Công đến hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công.	2.030	910	655	520	460
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) tiểu khu Hương Lý, xã Tú Lý (cũ); Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bổng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường Oxpam từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn (Bằng) đường đi xã Tú Lý; Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tú Lý.	1.200	600	400	305	255
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ Xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu; Đất dọc hai bên đường trục tỉnh lộ 433 là từ nhà ông Lê Xuân Thịnh tiểu khu Hương Lý (xã Tú Lý cũ) ngang sang đến hết khuôn viên nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà ông Đình Văn Sự (Hạnh) tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ); Đất hai bên đường Oxpam từ điểm giáp ranh của nhà ông Thắng (Khánh) ngang sang nhà ông Khoa (Thủy) tiểu khu Mỏ La đến hết địa phận tiểu khu Mỏ La (xã Tú Lý cũ).	740	375	280	190	140
5	Đường phố Loại 5		Đất hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà Sự (Hạnh) đến hết địa phận tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ) giáp xã Cao Sơn; Các trục đường thuộc địa bàn TT Đà Bắc (cũ) có độ rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m và đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 3,5 mét trở lên thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ)	400	230	140	110	90
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ) và tại các trục đường còn lại thuộc địa bàn thị trấn.	180	120	110	90	80
III	HUYỆN TÂN LẠC							
	TT MÃN ĐỨC	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bực tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	7.400	5.530	4.100	3.350	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến đường rẽ vào khu Mường Cộn (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn).	5.600	4.600	3.400	2.500	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu Đồng Văn đến đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ); Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc đến đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngọ); Tuyến đường QL6 từ đường vào khu Mường Cộn đến đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình).	4.600	2.310	1.900	1.400	

4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng; Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ) đến tiếp giáp xã Nhân Mỹ; Tuyến 12B từ nhà bà Ngô (đường rẽ vào khu Mường Định) đến tiếp giáp xã Tứ Nê (đất Trại Thực nghiệm lâm nghiệp); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	2.500	1.800	1.330	1.100	
---	------------------	--	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường đi Mỹ Hòa (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh) đến ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khến); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến Cũ); Tuyến QL6 từ đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình) đến hết đất thị trấn Mãn Đức (tiếp giáp huyện Cao Phong); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Đăm) đến hết nhà ông Huy (Hòn Đa).	1.800	1.250	1.000	640	
6	Đường phố Loại 6		Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng) đến hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Vắn); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ HLG.T đường Quốc lộ vào sâu 100 m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thụ khu An Thịnh); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 5) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi) đến ngầm gốc Quéo (khu Ban Rừng); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường chính liên khu còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 200m thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường bê tông từ cổng K850 đến hết đất nhà ông Trương.	840	770	650	250	
7	Đường phố Loại 7		Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thái (khu Ban Rừng) đến ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi); Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Vắn) đến tiếp giáp đất xã Mỹ Hòa; Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Vắn) đến ngã tư đường đi xã Mỹ Hòa (cạnh nhà ông Thuận); Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cộng (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận đến giáp xã Mỹ Hòa).	700	500	350	200	
8	Đường phố Loại 8		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ (tính từ 100m đến 250m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên); Các đường xương cá còn lại của Khu Tân Thịnh; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ sau 100m đến 250m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn đến hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại).	350	250	180	140	

9	Đường phố Loại 9	Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 300m (Đường phố loại 6 có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận thị trấn Mùong Khén cũ); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100m đến 300m có chiều rộng mặt đường từ 2,0 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mùong Khén cũ); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 250m đến 350m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ).	200	170	165	130	
10	Đường phố Loại 10	Các thửa đất tiếp giáp hai bên đường từ Ngâm gốc Quéo (khu Ban Rừng) đến tiếp giáp xã Tứ Nê; Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại) đi QL6 cạnh nhà ông Đăng còn lại; Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu đến đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	180	140	130	110	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường phố Loại 11		Các tuyến đường Nội khu, liên khu còn lại trên địa bàn thị trấn Mãn Đức có mặt đường rộng từ 2,5m đến trên 3m.	140	130	115	100	
12	Đường phố Loại 12		Các thửa đất còn lại tại các khu trên địa bàn thị trấn.	130	120	100	90	
IV	HUYỆN CAO PHONG							
	TTCAOPHONG	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường đi đơn vị X264.	5.900	4.500	3.570	2.730	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyển đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong.	4.100	3.500	2.700	1.860	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng.	3.100	2.450	2.000	1.300	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (cũ) (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong (cũ), xã Xuân Phong (cũ) (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tân. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong (cũ); Đường vào kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tân) và các đường còn lại của Khu đầu giá đất chưa được quy định tại Đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng.	1.800	1.300	1030	560	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.300	910	670	310	
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN							
	TT LƯƠNG SƠN	4						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6); Đoạn đường Phạm Văn Đồng từ đường Trần Phú (QL6A) đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27m).	7.700	5.810	4.000	2.100	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 41+680 (Đường La Văn Cầu Tiểu khu 6 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	6.930	4.620	3.100	1.720	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Đoạn đường Trần Hưng Đạo Từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m). Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện.	6.200	4.410	2.650	1.540	

4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) đi qua thị trấn, từ Km 0 đến ngõ 41 (Km 0+300) (đường rẽ vào nhà máy xi măng) TK2; Đoạn đường Đồng Khởi từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Bùi Xuân Tiếp từ đường Trần Phú (QL6A) đến đền thờ Liệt Sỹ TK12; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng phụ sân vận động huyện TK12; Đoạn đường Hoàng Quốc Việt từ đường Trần Phú (QL6A) đến hết nhà số 103, hộ nhà bà Đặng Thị Nga TK8; Đoạn đường Tôn Thất Tùng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ đường Trần Phú (QL6A) đi đến cổng Trung Đoàn 36; Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đông Dương.	3.900	2.310	1.540	1020
---	------------------	--	-------	-------	-------	------

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường La Văn Cầu từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 38 hộ ông Hoàng Văn Thuận TK6; Đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) từ ngõ 41 (Km 0+300) đến Km1+390 hộ ông Tuyến TK2; Đoạn đường Cù Chính Lan từ đường Trần Phú (QL6A) đến ngã ba hết sân bóng của TK Liên Sơn; Đoạn đường Ngõ 446 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 20 hộ ông Lê TK6; Đoạn Ngõ 394 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 5 hộ bà Hương TK6; Đoạn Ngõ 344 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 4 TK6; Đoạn Ngõ 314 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 6 hộ ông Hiền TK6; Đoạn Ngõ 767 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Ngách 4 TK8; Đoạn Ngõ 174 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 24 hộ ông Bắc TK4; Đoạn Ngõ 139 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 37 hộ ông Phú TK3; Đoạn đường Nguyễn Thị Định từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Phú TK2; Đoạn Ngõ 877 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Công ty CP Việt Hương TK14; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	3.100	1.860	1.300	880	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; Công XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	1.540	950	700	505	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đoạn Ngõ 667 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đoạn Ngõ 747 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đoạn Ngõ 745 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà bà Hoàng Thị Sáng (xóm Đồng Bái).	1.400	880	680	465	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng và xóm Đồng Bái.	950	620	520	310	
VI	HUYỆN MAI CHÂU							
	TT MAI CHÂU	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến hết địa phận thị trấn Mai Châu (khách sạn Mai Châu lodge).	10.800	7.600	4.200	3.500	
2	Đường phố Loại 2		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến giáp nghĩa địa tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT đến hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Vãng); Tiểu khu 2: Đường từ Điện lực Mai Châu đi chân núi Pù Toọc (đường mới); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) đến hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà ông Tụy Phường; từ sau nhà ông Chồng đến hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ); Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15).	7.000	4.200	3.400	2.800	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 1: Từ nhà số 83 (ông Thành Thu) đến nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu và từ sau Chi cục Thi Hành án đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15 và các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15).	3.100	2.500	1.900	1.100	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương) và từ nhà số 127 (nhà Duy Xa) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền); Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện). Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Tiểu khu 4: Các ngõ gồm: Từ sau cửa hàng Viettel (giáp chợ) đến nhà ông Giáp Quý, từ nhà ông Đình Huệ đến nhà ông Cơ Hằng, từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thám), từ sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh) đến chân núi đường lên Hang Chiếu, từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành, từ sau nhà ông Chông đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Lan Soát đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Huế Lùng và sau nhà Oanh Đô đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân) đến giáp nghĩa địa Chiềng Sại, từ sau nhà ông Minh Liên đến hết nhà Hiếu Bích, từ sau nhà Trường Hoài đến hết nhà Thắng Hương, từ sau nhà ông Đòa đến khu ruộng Chiềng Sại; Tổ dân phố Chiềng Sại: Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pom Coọng.	1.900	1.400	910	560	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến hết nhà ông Quý Đào, từ nhà ông Đạt Quỳnh đến công phụ nhà bà Thuộc; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn, các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân); Tiểu khu 4: các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa); Tổ dân phố Vãn: Từ đầu tổ dân phố Vãn (nhà ông Cơm) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non tổ dân phố Vãn; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.	1.100	770	560	420	
6	Đường phố Loại 6		Tiểu khu 1: Từ sau nhà ông Trung Hà đến hết nhà ông Đức Loan; Tiểu khu 2: Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 21 (nhà ông Lân) đến hết nhà bà Át, ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tổ dân phố Vãng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Vãng, tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Vãn: Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Vãn.	700	490	350	250	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	420	320	250	180	
VII	HUYỆN LẠC THUY							
a	TT CHI NÊ	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9); Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê.	7.000	4.550	3.430	2.870	
2	Đường phố Loại 2		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9) đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê.	5.180	3.990	2.310	1.750	

3	Đường phố Loại 3	Đường QL21A từ đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cống đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đang (Khu 3) đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê; Đường từ QL21A đi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến phần diện tích đất cổng qua đường, đường số 7 (hộ bà Nguyễn Thị Hằng); Đường từ QL21A đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê (đường số 6). (đã trừ các thửa đất thuộc các đường phố nói trên).	4.620	3.430	1.750	1.400	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 150m nằm trong khoảng đường phố loại 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	3.010	2.450	1.190	980	
5	Đường phố Loại 5		Đường QL21A phần diện tích đất từ ngõ nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết Khu dân cư số 1; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên vào sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 2. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	2.310	1.680	1.120	910	
6	Đường phố Loại 6		Đường QL21A phần diện tích đất từ Cầu Chéo thôn Chéo Vòng đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Phú Nghĩa).	1.750	1.260	770	420	
7	Đường phố Loại 7		Đường nhà văn hóa Khu 1 đi trụ sở UNND thị trấn Chi Nê đến cổng qua đường, đường số 7 (hộ ông Nguyễn Ngọc Lượng); Đường từ ngã 4 phòng Giáo Dục đến ngã 3 hộ ông Phạm Ngọc Minh; Các trục đường thuộc xóm sân vận động cũ; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 3,4,5; Các trục đường thuộc khu vực Bãi Miện - Khu dân cư số 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	800	620	465	390	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13; Các tuyến đường thuộc khu vực UBND xã Lạc Long cũ; Đoạn đường từ QL21A (Cầu Chéo) đi xứ đồng Mất Ngọc đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Đồi Hoa; Đoạn đường từ QL21A đi qua cầu ông Hiếu đến cổng Sông Bi thôn Ngai Long. (đã trừ các đường đã quy định tại các đường phố nói trên).	540	430	350	275	
9	Đường phố Loại 9		Các tuyến đường thuộc khu dân cư số 5, 13; Tuyến đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre; Các tuyến đường còn lại thuộc các Thôn Ngai Long, Chéo Vòng, Đồi Hoa, Đồng Bàu và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên.	310	255	200	155	
b	TT BA HÀNG ĐÔI	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL 21A, từ thửa đất ở nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412) đến ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171), thửa số 183 (xy: 2278157, 466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180) tờ bản đồ số 73 (xã Thanh Nông cũ).	3.150	2.730	2.310	1.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL 21A, từ ngã ba vòng hoa thị trấn, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278189, 466162) đi Chợ bến (hết địa giới hành chính Thị trấn); Đoạn đường tỉnh lộ 12B từ thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171) đến hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085).	2.450	2.030	1.610	980	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Tỉnh lộ 12B, từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085) đến địa giới hành chính xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi. Các thửa đất có mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh.	2.030	1.610	1.190	770	
4	Đường phố Loại 4		Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928, 466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi) đến địa giới hành chính thôn Nam Hưng, xã An Phú; Đoạn đường trục thôn từ khu Quyết Tiến ra khu vai đường Hồ Chí Minh; Các tuyến đường nhánh từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường bắt đầu từ sân vận động thị trấn Thanh Hà cũ đến ngã ba vòng hoa thị trấn.	840	630	385	245	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Từ ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423) đến ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631); Từ ngã ba cổng làng khu Vôi đến thửa đất ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762); Từ ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Mỏi, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội; Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường từ ngã ba vòng hoa thị trấn đi Chợ Bến, từ sân vận động Thanh Hà cũ đi huyện Lạc Thủy (hết địa giới hành chính thị trấn); Từ thửa đất nhà ông Đình Công Phương (xy: 2278120,464606) đến thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403); Từ thửa đất nhà ông Đình Công Khiên (xy: 2278076, 464668) đến thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797); Các tuyến đường nhánh còn lại bắt đầu từ Tỉnh lộ 12B vào sâu 200m; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744); Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến giếng làng khu Đồi; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến cánh đồng Chiêm, khu Đồi nhà ông Nguyễn Văn Tráng; Từ thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy : 2277882,468046) đến thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536); Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Đình Thị Thanh (xy: 2279764,467987) đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735); Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ đường Hồ Chí Minh vào sâu 200m; Từ ngã ba sân đình khu Đồi đến ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi; Từ ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302) đến thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120). Từ ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến đến đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457); Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374) đến cánh đồng Rộc Khu Đồi; Các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 50 m, từ Ủy ban nhân dân Thị trấn, chợ Đồi, chợ Thanh Hà, các Trường học đến thửa đất ở của gia đình.	650	455	280	175	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại nối từ Đường phố loại 5 của các khu Thắng Lợi, Đồng Tâm, Đoàn Kết, Vôi, Vai, Đồi, Quyết Tiến, Ba Bường, trục đường đi vào 2 khu Lộng, Đệt.	400	250	180	150	
7	Đường phố Loại 7		Hai trục đường trục và hai khu Lộng, Đệt bắt đầu từ đập giữ nước khu Ba Bường.	250	180	150	120	
VIII	HUYỆN KIM BÔI							
	THỊ TRẤN BO	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12B từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến ngã ba đi đường 12C.	8.400	5.880	3.360	1.680	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12B tiếp giáp xã Vĩnh Đồng đến ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ); Đoạn từ ngã ba đường 12C đến cầu Lạng; Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mỡ Đá (từ ngã ba giao đường 12B đến Nhà nghỉ suối Khoáng).	5.600	2.520	1.890	980	
3	Đường phố Loại 3		Đường 12C từ ngã ba đường 12B đến ngầm suối Cháo.	4.900	2.170	1.190	740	
4	Đường phố Loại 4		Đường 12C từ ngầm Suối Cháo đến tiếp giáp xóm Vó, xã Kim Bôi; Đường từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến tiếp giáp xóm Đồi, xã Kim Bôi; Đường vào Trung tâm Y tế huyện; Đường đi Nước Chải từ ngầm Nước Chải đến tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng; Tuyến T ngã ba giao nhau đường 12B đến ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung; Đường 12B giao ngã ba đi ngầm Bo đến tiếp giáp xã Trung Bì (cũ); Đường vào trung tâm Chính trị huyện.	3.220	1.540	1.050	630	

5	Đường phố Loại 5	Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá; Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất; Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy.	1.260	840	505	340	
6	Đường phố Loại 6	Đường liên xã từ đầu ngàm khu Bãi đến tiếp giáp xã Kim Bôi; Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	420	255	170	95	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
IX	HUYỆN YÊN THỦY							
	TT HÀNG TRẠM	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A (Bùi Thị Cúc phố An Bình) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố Thăng Lợi (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt); Đoạn từ ngã ba Hàng Trạm đến công khu phố Hàng Trạm (hết đất nhà Giang Chuyên).	10.800	10.080	8.400	6.720	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (phố An Bình); Đoạn đường từ công khu phố Hàng Trạm (từ nhà Tiến Liễu) đến đường Hồ Chí Minh; Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố Thăng Lợi (từ nhà ông Vũ Ngọc Hòa) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình.	5.950	5.250	3.850	2.800	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công văn hóa khu phố An Bình thị trấn Hàng Trạm (ra đường Quốc lộ 12B); Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Nhà văn hóa huyện; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đất ở nhà ông Trần Văn Minh đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến ngã tư khu phố Tân Khánh; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (khu phố An Bình) đi về hướng huyện Nho Quan đến giáp đất xã Phú Lai; Đoạn đường Hồ Chí Minh từ điểm tiếp giáp với xã Lạc Thịnh đi về phía Bảo Hiệu đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	4.200	3.500	2.800	2.100	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến trường PTTH Yên Thủy A đến hết đất nhà bà Nga (khu phố Yên Sơn); Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh (Khu phố Yên Phong) đến trường Tiểu học Yên Lạc hết đất ở nhà ông Nguyễn Mạnh Lân (khu phố Yên Sơn).	3.500	2.800	2.100	1.400	

5	Đường phố Loại 5	Đoạn đường từ cổng chợ Hàng Trạm đi qua khu phố Yên Bình, Tân Bình, An Bình, Khang Chóng đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang Chóng đi qua ngã tư khu phố Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Phạm Xuân Tấn (khu phố Tân Bình); Đoạn đường từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền (khu phố Hàng Trạm) đi qua nhà văn hóa khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi đường Hồ Chí Minh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Cao Thế Trung; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa khu phố Cả hết đất ở nhà ông Bùi Văn Vinh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy (khu phố Yên Phong) đi đến ngã ba Trường Mầm non Yên Lạc; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn (đường khu phố Yên Bình, Tân Bình) đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ cổng chợ đến bệnh viện); Đoạn đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đi xã Đa Phúc hết đất ở nhà ông Phạm Duy Quảng (khu phố Yên Hòa); Đoạn đường bê tông từ đất ở ông Trần Nam Long (khu phố Tây Bắc) đi qua bến xe trung tâm huyện Yên Thủy tiếp giáp với đường nhựa đi ngã tư Yên Hòa; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Tây Bắc đi ra đường Hồ Chí Minh qua nhà văn hóa khu phố Tây Bắc, qua hồ Nhâm đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tư; Đoạn đường từ thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (từ nhà bà Tạ Thị Hoài - khu phố Lạc Vượng) đi qua trường PTTH Yên Thủy A đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ 09 Hàng Trạm cũ (giáp nhà ông Trần Tiến Nhị - khu phố Tây Bắc); Đoạn đường Quốc lộ 12B chạy qua khu phố Tân Khánh đến giáp đất xã Lạc Thịnh; Đoạn đường nhựa khu phố Tân Bình từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh trạm Thú Y đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Vũ Khắc Thấu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn đường từ cây xăng khu phố An Bình đi hết khu trạm Trầu cũ.	2.100	1.400	1.050	700
---	------------------	--	-------	-------	-------	-----

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường đi qua nhà văn hóa khu phố Yên Phong đến đất ở nhà ông Trần Văn Tứ; Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (nhà bà Tạ Thị Hoài) đi về phía xã Hữu Lợi đi hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Yên Hòa từ nhà ông Phạm Duy Quảng đi xã Đa Phúc, qua trường Dân tộc nội trú đến đường Hồ Chí Minh hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Thắng Lợi từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân và ông Hoàng Tiến Hiếu đi qua khu đất trại Ong đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ QL12B (giáp Chi cục thi hành án) đi vào khu phố Khang Chông đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tiễn; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Cà đi đập hồ sành khu phố Cà đến tiếp giáp đường nông thôn Yên Thủy.	1.400	1.200	910	630	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường khu phố Thống Nhất từ đất ở nhà ông Phạm Bá Thoại đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thủy khu phố Thanh Bình; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xã Phú Lai hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa từ đất ở nhà ông Bùi Văn Thi khu phố Tân Bình đi đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Y khu phố Khang Chông; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Trí Quang đi khu phố Đông Yên đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Đông; Đoạn đường nhựa từ đất nhà ông Trần Tiến Nhị đi đến nhà văn hóa khu phố Tây Bắc giáp đất ở nhà bà Hoàng Thị Oanh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Bùi Thành Huân khu phố Tây Bắc đi xã Hữu Lợi đến hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ giáp đất nhà Trần Tuấn Khang qua nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến đất ở nhà ông Bùi Văn Pi (khu phố Hàng Trạm); Đoạn đường đi khu phố Cà từ đất nhà ông Ninh Văn Vượng đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ Quốc lộ 12 (nhà ông Bùi Văn Hiệp) đến hết đất trường THCS thị trấn Hàng Trạm (khu phố Thắng Lợi).	1.120	840	700	560	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên (ngoài các vị trí nêu trên).	700	560	490	420	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm cũ.	560	420	350	280	
10	Đường phố Loại 10		Các trục đường đất còn lại của xã Yên Lạc cũ.	400	280	140	105	
X	TP HÒA BÌNH	3						
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình).	28.800	23.870	15.960	10.080	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm.	25.200	21.000	14.070	8.820	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.	24.500	15.750	10.500	7.840	

4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung; Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo; Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh ủy	12.600	9.520	7.000	5.040	
---	------------------	--	--------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm; Đoạn đường An Dương Vương: "Từ ngã ba Tỉnh ủy đến phường Thái Bình".	7.560	5.460	4.620	3.360	
6	Đường phố loại 6		Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tờ 16).	6.300	5.320	4.480	3.220	
6	Đường phố loại 7		Đường Tỉnh hội Phụ nữ	4.760	3.780	3.120	1.860	
7	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4m thuộc Phường Phương Lâm (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản).	3.430	2.730	2.170	1.330	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5m đến 4m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m.	1.960	1.540	1.330	770	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân.	1.540	1.260	1.020	620	
11	Đường phố loại 11		Đường khu thủy sản có độ rộng hiện trạng từ 2,5 m đến 4 m; Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng trên 1,5m đến 2,5m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ chính của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng từ 2,5m trở lên, thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.330	1.120	880	540	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5m trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.120	880	700	465	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3.	770	620	390	310	
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp với ranh giới xã Sù Ngòi cũ); Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.	25.200	21.000	15.820	11.620	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đi về phía UBND tỉnh Hòa Bình đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp ranh với xã Sù Ngòi cũ).	19.250	13.860	11.200	9.240	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan.	15.400	11.340	8.400	6.650	

4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m).	12.600	10.080	8.260	5.040	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m); Các lô đất thuộc khu tái định cư cầu Hòa Bình 2 (trừ những lô tiếp giáp đường Cù Chính Lan).	10.500	8.120	6.650	4.060	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m).	9.240	6.720	5.040	3.780	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản: Đường Bê Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường thuộc khu tập thể Bệnh viện; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m); Đường từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo.	5.810	4.340	3.570	2.170	
8	Đường phố loại 8		Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ Đường Nguyễn Đình Chiểu; đường Tôn Thất Thuyết); Đường tránh QL6 từ suối Can (tiếp giáp thửa đất 20, tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận phường Đồng Tiến; Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2.	3.500	2.800	2.310	1.400	
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu.	3.080	2.490	2.030	1.260	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13.	2.310	1.540	1.400	1020	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh.	1.540	1020	880	620	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14.	1.190	770	700	465	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Thuyết.	770	540	465	310	
3	PHƯỜNG TÂN THỊNH							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái Sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; đường Đại lộ Thịnh Lang.	16.800	12.600	9.240	6.720	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh.	12.600	10.500	8.960	6.440	
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân.	8.400	7.100	6.020	4.340	
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	6.200	4.970	4.060	2.520	
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10.	4.200	3.500	3.010	2.100	

		Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân.					
--	--	---	--	--	--	--	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ công chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10; Đường vào đơn vị Bộ đội 565.	3.500	2.940	2.520	1.820	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Ông Đùng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng.	2.310	1.890	1.540	980	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình.	2.000	1.540	1.260	770	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Các đường còn lại có độ rộng từ 4m trở lên (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17).	1.400	1.100	770	465	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4m thuộc tổ 7 và tổ 17.	980	770	620	390	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 đến dưới 2,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	620	540	465	310	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5m.	465	390	310	235	
4	PHƯỜNG TÂN HÒA							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang.	15.400	11.550	8.500	6.200	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng.	6.200	5.200	4.410	3.200	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp.	5.400	4.340	3.600	2.200	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ.	4.300	3.100	2.800	2.000	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12.	2.730	2.240	1.800	1.200	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cửa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An).	1.800	1.400	1.200	700	
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ,	1.400	1.120	910	560	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7).	1.300	980	770	490	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động Tiên Phi đến cầu Thia giáp Yên Mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5 (trừ đường tổ 9).	1.100	840	700	420	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5; đường tổ 9 có độ rộng trên 5m.	840	560	490	350	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng trên 4m thuộc tổ 6,7,8; Đường bê tông tổ 9 từ ngõ 2, đường Quốc lộ 70B, điểm đầu nhà bà Thu điểm cuối nhà bà Mẩn; Đường tổ 9 còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m.	560	420	350	320	
12	Đường phố loại 12		Đường khu tập thể giáo viên dân tộc nội trú; Các đường có độ rộng dưới 4m thuộc các tổ 6,7,8,9; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m các tổ 1,2,3,4,5; Đường bê tông lên đồi Tên Đưa thuộc tổ 5.	420	350	320	280	
5	PHƯỜNG HỮU NGHỊ							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ.	12.600	10.500	8.900	6.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Hữu Nghị.	8.400	7.100	6.000	4.300	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Lê Thánh Tông; từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu An cư xanh; Đường Mai Thúc Loan; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà; Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa.	6.200	4.970	4.030	2.500	

4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường Hòa Bình: "Từ đoạn cổng chuyên gia đến ngã ba Phụng Hưng".	4.620	3.710	3.010	1.860	
---	------------------	--	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường); Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đứng; Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2.	3.900	3.080	2.030	1.300	
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường).	3.200	2.520	1.900	980	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến địa phận phường Tân Thịnh"; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7).	2.200	1.720	1.300	770	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường ngõ của đường Nguyễn Biểu, các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu).	1.540	1.300	1020	620	
9	Đường phố loại 9		Các đường nhánh thuộc đường ngõ của Đường Nguyễn Biểu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08.	1.120	880	700	465	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5mét đến 2,5mét.	980	770	620	390	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng dưới 1,5mét.	465	390	350	310	
6	PHƯỜNG THÁI BÌNH							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ địa phận phường Phương Lâm đến đội thuế số 1 (cũ).	6.300	5.300	4.500	3.220	
2	Đường phố loại 2		Đoạn từ đường An Dương Vương đến Cầu Mát; Các đường QH nội bộ khu dân cư phường Thái Bình (của Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	4.900	3.500	3.360	2.700	
3	Đường phố loại 3		Đoạn đường an Dương Vương (đội thuế số 1 cũ) đến phường Thống Nhất.	3.500	2.700	2.030	1.260	
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435; Đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình.	2.500	2.000	1.680	980	
5	Đường phố loại 5		Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Đường Hoàng Hoa Thám; Các lô đất thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình (trừ những lô tiếp giáp với đường An Dương Vương); Đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh.	2.100	1.700	1.400	840	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Đường trục chính lên cảng Ba cấp thuộc tổ Thấu; Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường chính vào ngã ba cầu Mát.	1.400	1.120	910	560	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình; Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 3m trở lên (trừ các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương).	840	700	560	350	
8	Đường phố loại 8		Các đường các xóm có độ rộng trên 3,5m (thuộc xóm từ xã Thái Thịnh cũ, nay xác nhập về phường Thái Bình); Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 1,5m đến 3m; Các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương.	700	560	350	250	

9	Đường phố loại 9	Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435 (gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi); Khu Dân cư đường đi lên Cun nằm phía sau đường An Dương Vương; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh; đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi).	560	460	280	210	
---	------------------	--	-----	-----	-----	-----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Đường phố loại 10		Các đường nhánh thuộc ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh thuộc các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh của trục đường chính các xóm từ xã Thái Thịnh cũ (nay là phường Thái Bình); Các đường còn lại (không thuộc đường trên) có độ rộng dưới 1,5m.	350	250	180	150	
7	PHƯỜNG THỊNH LANG							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang: Từ Công ty Cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp.	15.400	11.550	8.500	6.200	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu đến ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang); Đường Hoàng Văn Thụ.	9.800	7.000	6.000	4.200	
3	Đường phố loại 3		Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Dê có mặt cắt đường trên 10,5m; Đường Trương Hán Siêu (từ điểm giao nhau với ngõ số 2 giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang đến địa phận phường Tân Hòa).	8.400	6.720	5.740	4.150	
4	Đường phố loại 4		Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc); Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m); Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16m).	7.000	5.740	4.100	2.500	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m); Đường Trần Quý Cáp; Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô đất có mặt đường 10,5m); Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ; Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5m.	5.400	4.340	3.600	2.200	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Đường QH Khu nhà ở liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang.	4.200	3.500	2.590	1.540	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9; Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu (đến đường bê tông khu QH tái định cư tổ 9); Đường vào khu 565 (giáp phường Tân Thịnh), giáp trụ sở UBND phường Thịnh Lang (từ đường Trương Hán Siêu đến đoạn ngã tư giao nhau với đường QH tái định cư tổ 9 giáp thửa 78, 104 tờ 9).	2.730	2.200	1.820	1.120	
8	Đường phố loại 8		Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4m trở lên; Đoạn Đường ngõ 2: từ đoạn giao nhau với đường khu QH tái định cư tổ 9 từ thửa 78, 104 tờ 9 đến đường Trần Nhân Tông.	2.100	1.800	1.200	770	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5m đến 4m.	1.400	1.120	840	700	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	840	560	505	375	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang.	560	350	280	210	
8	PHƯỜNG KỶ SƠN							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Tổ 1).	5.400	4.620	3.900	3.100	2.310
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp từ tổ 9 đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp tổ 4, tờ 9) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh tổ 1) đến hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy cũ) vào cầu Đá đến hết tổ 2; Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	4.100	3.325	2.600	1.860	1.540

3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Công Tranh mới; Đường vào sân vận động tổ 2: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động; Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình; Đường vào Trung đoàn 250 (tổ 3 đến giáp tổ 4); Đường QL 6 cũ đi qua UBND phường Kỳ Sơn.	2.500	2.240	1.800	1.300	1.100
---	------------------	--	--	-------	-------	-------	-------	-------

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư tổ 1. Đường vào tổ 2: Từ Hạt giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư Đầm Cống Tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư tổ 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động tổ 2: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc; Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá; Đoạn trục đường Quốc lộ 6: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá.	2.100	1.800	1.300	910	700
5	Đường phố Loại 5		Đường vào tổ 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ; Đường nối từ đường 445 vào tổ 3; Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (tổ 3); Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (tổ 3); Tổ 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên; Đường vào tổ 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (tổ 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (tổ 3); Đường tỉnh lộ 445, Từ giáp tổ 2 đến giáp địa phận xã Hợp Thành; Đường vào Kho K88: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến ngã ba giáp Kho K88; Đường đi xuống Trung tâm y tế thành phố: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến hết ranh giới Trung tâm; Đường vào xóm Hữu Nghị (cũ), nay là tổ 7: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cầu; Đường vào xóm Văn Tiến (cũ), nay là tổ 4: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến công Trung đoàn 250; Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 10 (xóm Đồng Sông cũ, đường cũ vào Nhà máy giấy); Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 11 (xóm Máy Giấy, khu tập thể nhà máy giấy cũ); Trục đường chính đi các tổ (xóm): Tổ 4 (xóm Văn Tiến cũ), tổ 5 (xóm Tân Lập cũ), tổ 6 (xóm Mỏ cũ), tổ 7 (xóm Hữu Nghị cũ), tổ 8 (xóm Đồng Bến cũ), tổ 09 (xóm Nút cũ), tổ 11 (xóm Máy giấy cũ).	1.800	1.400	1.100	700	585
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11.	1.400	1.200	840	605	485
7	Đường phố Loại 7		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	560	350	210	140	110
9	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
1	Đường phố Loại 1		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu; các khu đất giáp đường Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Dân Chủ (cũ).	4.270	3.400	2.800	1.720	
2	Đường phố Loại 2		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu.	3.500	2.800	2.310	1.400	
3	Đường phố Loại 3		Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 6 mới thuộc địa bàn xã Dân Chủ (cũ).	2.310	1.860	1.540	950	
4	Đường phố Loại 4		Đường Đào Duy Từ; Đường Hồ Xuân Hương; Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Phan Đình Giót; Đường Lê Văn Tám; Các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 4m.	1.260	910	770	600	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường có độ rộng trên 4m (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 4 (xóm Bái Yên cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên), Tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ), Đường Liên Tổ (từ điểm đầu tiếp giáp với đường Võ Thị Sáu đến công tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường tổ 14 (xóm Tây Tiến cũ, có điểm đầu giáp với đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đầu tiên (nhà ông Lê Đại Hùng); các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 2,5m đến 4m.	1.100	770	530	420	
6	Đường phố Loại 6		Các đường có độ rộng từ trên 2,5m đến 4m thuộc (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 2 (xóm Tân Lập cũ), Tổ 4 (xóm Yên Bái cũ), Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên cũ), tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ); Các đường còn lại không tên thuộc phường Chăm Mát (cũ) có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m.	700	530	350	280	

7	Đường phố Loại 7		Các đường (thuộc xã Dân Chủ cũ) còn lại có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m; Các đường còn lại (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng dưới 1,5m; Các đường đi Độc Lập, Khe Xanh.	560	350	280	225	
8	Đường phố Loại 8		Các đường còn lại (thuộc xã Dân Chủ cũ) có độ rộng dưới 1,5m.	400	300	235	180	
10	PHƯỜNG THÔNG NHẤT							

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2.	6.200	5.180	4.410	3.120	
2	Đường phố Loại 2		Đường Lý Thường Kiệt (thuộc xã Thống Nhất cũ).	4.270	3.430	2.800	1.720	
3	Đường phố Loại 3		Đường An Dương Vương (Đường dốc Cùn): Từ cầu Chấm đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 6 (Km1) thuộc địa phận phường Chấm Mát.	3.400	2.630	2.200	1.330	
4	Đường phố Loại 4		Đường Quốc lộ 6 mới (trừ đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ), đường thuộc khu dân cư Tổ cầu Mát	3.200	2.520	2.100	980	
5	Đường phố Loại 5		Đường Hoàng Hoa Thám (trừ đoạn từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh); Đường Quốc lộ 6 (đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ); Đường Lương Thế Vinh.	1.800	1.120	980	700	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường sinh thái Suối Khang: thuộc tổ 6,7 (trước đây xóm Rậm, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Mới; Các đường nhánh của Quốc lộ 6 mới: Đường từ ngã ba Trường Tiểu học Thống Nhất đến Quốc lộ 6 mới; Đường từ ngã ba xóm Chùa (thửa đất 94, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Thức) đến Quốc lộ 6 mới; Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chấm cũ).	1.200	880	700	540	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ ngã nhà bà Không Thị Huy (thửa đất 139, TĐĐ 10) qua Nà Mụa đến xóm Chùa tiếp giáp với tổ 3 (Phường Chấm Mát cũ); Đường từ ngã tư (thửa đất của bà Không Thị Huy) đến xóm Hạ Sơn (tiếp giáp đường sinh thái Suối Khang, thửa đất 172, TĐĐ 13 của ông Nguyễn Văn Hùng); Đoạn đường sinh thái suối Khang thuộc tổ 9 (trước là xóm Đồng Chùa); Đường Lê Lai (đoạn tiếp giáp phường Dân Chủ) đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình).	700	460	280	210	
8	Đường phố Loại 8		Khu tái định cư QL 6 mới; Đường thuộc xóm Đồng Gạo gồm: Đoạn từ ngã ba Kho xăng Bộ chỉ huy quân sự đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất 74, TĐĐ 15 của bà Đinh Thị Mai); Đoạn từ ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình đến hồ Đồng Gạo; Đoạn từ ngã ba thửa đất 06, TĐĐ 15 của ông Đặng Văn Cường đến thửa đất 02, TĐĐ 15 của ông Nguyễn Tiến Lãng; Đường thuộc xóm Hạ Sơn: Đoạn từ ngã ba vào hồ Thống Nhất (thửa đất của ông Hoàng Sơn Hải) đến thửa đất 08, TĐĐ 18 của bà Nguyễn Thị Thành; Đoạn từ ngã ba (thửa đất của ông Nguyễn Tiến Phúc) đến Cầu Máng (thửa đất 128, TĐĐ 13 của bà Phạm Thị Nụ); Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Thống nhất đến thửa đất 232, TĐĐ 13 của ông Quách Văn Thêm (Nhức); Đường thuộc xóm Chùa: Đoạn từ ngã ba xóm Rậm (thửa đất 384, TĐĐ 10 của bà Nguyễn Thị Đông) đến thửa đất 188, TĐĐ 09 của ông Vũ Thiện Chiến; Đoạn từ thửa đất 110, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Bi (qua nhà ông Trịnh Hiệp Quý) đến ngã ba (sau thửa đất 178, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Ninh); Đoạn từ ngã ba (thửa đất 137, TĐĐ 09 của ông Vương Bốn) đến thửa đất 198, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Phân; Đoạn từ thửa đất 136, TĐĐ 09 của bà Đoàn Thị Thanh đến thửa đất 102, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Biên; Đường xóm Đồng Chùa: Đoạn từ ngã ba (từ thửa đất của Phùng Sinh Vinh) đến bãi quay xe hồ Đồng Chùa; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 206, TĐĐ 24 của Triệu Văn Báo) đến thửa đất 50, TĐĐ 26 của ông Bàn Sinh Lợi; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 79, TĐĐ 24 của Triệu Quý Thương) đến ngã ba thửa đất 183, TĐĐ 24 của bà Dương Thị Hà;	560	350	210	140	
9	Đường phố Loại 9		Các đường còn lại tại xóm Rậm, xóm Chùa, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Chùa (trừ xóm Đậu Khụ cũ) và xóm Đồng Gạo, Các đường nhánh khu khai khoáng tổ 5.	420	280	140	110	
10	Đường phố Loại 10		Các đường xóm Đồng Chùa (trước đây là xóm Đậu Khụ cũ); Các đường trong khu dân cư chân đồi thuộc tổ 1,2; Khu dân cư cầu sinh thuộc Tổ 4.	280	140	110	80	
11	PHƯỜNG QUỲNH LÂM							

1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	24.500	17.200	12.600	9.100	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	21.700	14.700	9.940	7.500	
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15m trở lên.	14.000	10.010	8.540	6.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài: Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến đê Quỳnh Lâm; Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15m.	10.500	8.400	6.900	4.200	
5	Đường phố loại 5		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	7.000	5.300	3.500	2.310	
6	Đường phố loại 6		Các khu quy hoạch tái định cư trên địa bàn phường Quỳnh Lâm; Đường mặt đê Quỳnh Lâm.	3.500	2.500	1.800	1.300	
7	Đường phố loại 7		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Quốc lộ 6 (mới); Các đường có độ rộng trên 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	2.500	1.800	1.300	700	
8	Đường phố loại 8		Các đường rộng trên 5m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng từ 4m đến 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.400	1.120	770	560	
9	Đường phố loại 9		Các đường độ rộng từ 4m đến 5m (trừ: các tổ 4,5,6,7,8,9; các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3m đến 4m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.100	700	560	350	
10	Đường phố loại 10		Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	840	560	420	280	
11	Đường phố loại 11		Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng dưới 2m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	560	350	280	210	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 2m.	420	280	210	140	
12	PHƯỜNG TRUNG MINH							
1	Đường phố loại 1		Đường Quốc lộ 6: Điểm đầu tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến đường ngã ba cảng xóm Ngọc.	6.700	5.530	4.410	4.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Quốc lộ 6: từ điểm ngã ba cảng xóm Ngọc đến hết địa phận phường Trung Minh.	5.300	4.600	3.710	2.700	
3	Đường phố loại 3		Đường vào sân Golf; Đường ngã ba cảng xóm Ngọc; Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5m.	4.200	3.400	2.520	1.700	
4	Đường phố loại 4		Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5m.	3.500	2.800	2.240	1.400	
5	Đường phố loại 5		Đường Quốc lộ 6 cũ.	2.800	2.240	1.500	910	
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại có độ rộng trên 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.800	1.330	910	700	
7	Đường phố loại 7		Các đường có độ rộng trên 5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.400	1.120	840	630	
8	Đường phố loại 8		Các đường có độ rộng trên từ 3,5m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến dưới 4m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.100	910	770	600	
9	Đường phố loại 9		Các đường có độ rộng trên từ 2,5m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	700	560	350	210	
10	Đường phố loại 10		Các đường có độ rộng dưới 2,5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	420	280	210	140	

Biểu số 13: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	Giá đất (1.000đ/m ²)
1	2	3
A	KHU CÔNG NGHIỆP	
I	Huyện Lương Sơn	
1	Khu công nghiệp Lương Sơn	1.000
2	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	850
3	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	810
II	Huyện Yên Thủy	
1	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	440
III	Huyện Lạc Thủy	
1	Khu công nghiệp Thanh Hà	450
IV	Thành phố Hòa Bình	
1	Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1.250
2	Khu công nghiệp Yên Quang	850
3	Khu công nghiệp Mông Hóa	850
B	CỤM CÔNG NGHIỆP	
I	Huyện Lạc Sơn	
1	CCN Khoang U	460
II	Huyện Lương Sơn	
1	CCN Hòa Sơn	740
2	CCN Tân Vinh	530
3	CCN Thanh Cao	530
III	Huyện Tân Lạc	
1	CCN Đông Lai - Thanh Hối	550
2	CCN- Phong Phú	550
IV	Huyện Lạc Thủy	
1	CCN Phú Thành II	440
2	CCN Thanh Nông	480
3	CCN Đồng Tâm	450
V	TP Hòa Bình	
1	CCN Châm Mát, Dân Chủ	740
2	CCN Trung Mường	600
3	CCN Tiên Tiến	600
4	CCN Yên Mông khu 1	480
5	CCN Yên Mông khu 2	480

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 14: BẢNG GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN; ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Huyện Lạc Sơn					
1	Xã Quyết Thắng					
	Khu vực 1	800	340	220	130	
	Khu vực 2	400	260	150	100	
	Khu vực 3	300	180	120	90	
	Khu vực 4	250	140	110	80	
	Khu vực 5	160	125	95	65	
	Khu vực 6	120	85	75	60	
2	Xã Vũ Bình					
	Khu vực 1	3.500	2.000	1.000	500	
	Khu vực 2	2.500	1.500	700	350	
	Khu vực 3	1.500	850	450	200	
	Khu vực 4	1.000	700	350	150	
	Khu vực 5	500	350	200	100	
	Khu vực 6	350	250	150	85	
	Khu vực 7	200	150	100	75	
3	Xã Ân Nghĩa					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
4	Xã Bình Hẻm					
	Khu vực 1	400	250	230	210	
	Khu vực 2	220	180	120	85	
	Khu vực 3	130	95	75	60	
5	Xã Chí Đạo					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	200	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
6	Xã Định Cư					
	Khu vực 1	1.500	640	380	250	
	Khu vực 2	700	380	230	100	
	Khu vực 3	350	230	100	90	
	Khu vực 4	260	180	90	85	
	Khu vực 5	170	100	85	75	
7	Xã Hương Nhượng					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	720	240	110	95	
	Khu vực 3	360	150	95	90	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	140	100	80	65	
8	Xã Miền Đồi					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
9	Xã Mỹ Thành					
	Khu vực 1	800	400	170	140	
	Khu vực 2	380	125	95	90	
	Khu vực 3	250	95	90	85	
	Khu vực 4	190	85	80	75	
	Khu vực 5	120	80	75	70	
10	Xã Ngọc Lâu					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
11	Xã Ngọc Sơn					
	Khu vực 1	800	340	200	130	
	Khu vực 2	400	250	130	90	
	Khu vực 3	250	130	90	80	
	Khu vực 4	150	120	80	75	
	Khu vực 5	120	85	75	60	
12	Xã Nhân Nghĩa					
	Khu vực 1	2.400	900	530	230	
	Khu vực 2	1.400	580	350	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	200	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	75	
13	Xã Quý Hòa					
	Khu vực 1	350	180	130	120	
	Khu vực 2	220	140	100	80	
	Khu vực 3	180	130	80	75	
	Khu vực 4	120	85	75	60	
14	Xã Tân Lập					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	
	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	
15	Xã Tân Mỹ					
	Khu vực 1	1.800	800	300	160	
	Khu vực 2	800	270	110	90	
	Khu vực 3	400	140	90	85	

	Khu vực 4	200	130	85	80	
	Khu vực 5	170	120	80	75	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Xã Thượng Cốc					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
17	Xã Tự Do					
	Khu vực 1	200	150	120	100	
	Khu vực 2	180	130	100	90	
	Khu vực 3	150	120	90	85	
	Khu vực 4	140	100	85	70	
	Khu vực 5	120	90	70	60	
18	Xã Thuận Đạo					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
19	Xã Văn Nghĩa					
	Khu vực 1	1.000	420	300	250	
	Khu vực 2	670	350	250	140	
	Khu vực 3	400	250	140	90	
	Khu vực 4	250	140	90	80	
	Khu vực 5	140	90	80	65	
20	Xã Văn Sơn					
	Khu vực 1	500	250	110	100	
	Khu vực 2	350	130	100	90	
	Khu vực 3	250	120	90	85	
	Khu vực 4	220	110	85	80	
	Khu vực 5	170	100	80	75	
21	Xã Xuất Hóa					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
22	Xã Yên Nghiệp					
	Khu vực 1	3.500	1.310	760	330	
	Khu vực 2	2.190	910	540	220	
	Khu vực 3	1.100	370	250	130	
	Khu vực 4	730	240	180	100	
	Khu vực 5	300	180	120	80	
23	Xã Yên Phú					
	Khu vực 1	2.400	1.070	400	210	
	Khu vực 2	1.160	390	170	120	
	Khu vực 3	450	150	110	100	
	Khu vực 4	230	140	100	90	

	Khu vực 5	150	110	90	80	
II	Huyện Đà Bắc					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Xã Tú Lý					
	Khu vực 1	500	270	220	145	135
	Khu vực 2	200	170	145	125	110
	Khu vực 3	160	145	125	110	100
2	Xã Mường Chiềng					
	Khu vực 1	400	260	220	150	140
	Khu vực 2	170	150	130	110	100
	Khu vực 3	140	130	110	95	90
3	Xã Nánh Nghê					
	Khu vực 1	120	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
4	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	500	270	220	145	135
	Khu vực 2	200	170	145	125	110
	Khu vực 3	160	145	125	110	100
5	Xã Toàn Sơn					
	Khu vực 1	1.320	840	695	455	420
	Khu vực 2	500	270	220	145	135
	Khu vực 3	200	170	145	125	110
	Khu vực 4	160	145	125	110	100
6	Xã Hiền Lương					
	Khu vực 1	400	380	360	300	280
	Khu vực 2	180	170	155	145	135
	Khu vực 3	150	135	125	110	100
7	Xã Tân Minh					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
8	Xã Tân Pheo					
	Khu vực 1	150	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
9	Xã Giáp Đất					
	Khu vực 1	200	190	180	150	140
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
10	Xã Yên Hòa					
	Khu vực 1	180	140	130	110	100
	Khu vực 2	110	100	90	85	75
	Khu vực 3	90	85	80	75	65
11	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90
	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60
12	Xã Đồng Chum					
	Khu vực 1	140	120	110	100	90

	Khu vực 2	100	95	85	80	70
	Khu vực 3	90	85	70	65	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Xã Trung Thành					
	Khu vực 1	180	160	150	140	130
	Khu vực 2	130	120	110	100	90
	Khu vực 3	100	90	80	75	70
14	Xã Đồng Ruộng					
	Khu vực 1	120	115	110	100	90
	Khu vực 2	90	85	80	75	70
	Khu vực 3	85	80	75	70	60
15	Xã Tiền Phong					
	Khu vực 1	250	210	180	150	140
	Khu vực 2	170	145	125	110	100
	Khu vực 3	145	125	110	100	90
16	Xã Vây Nưa					
	Khu vực 1	350	290	250	210	190
	Khu vực 2	170	145	125	110	100
	Khu vực 3	145	125	110	100	90
III	Huyện Tân Lạc					
1	Xã Nhân Mỹ					
	Khu vực 1	3.500	2.500	1.900	1.500	
	Khu vực 2	2.600	1.910	1.740	1.040	
	Khu vực 3	1.200	730	680	540	
	Khu vực 4	690	570	500	320	
	Khu vực 5	350	260	210	170	
	Khu vực 6	260	170	130	120	
	Khu vực 7	230	150	120	100	
	Khu vực 8	160	140	120	90	
	Khu vực 9	85	80	75	70	
2	Xã Phong Phú					
	Khu vực 1	6.000	4.200	2.900	1.800	
	Khu vực 2	3.000	2.100	1.470	1.000	
	Khu vực 3	1.200	890	710	380	
	Khu vực 4	730	680	540	250	
	Khu vực 5	300	280	270	160	
	Khu vực 6	160	140	120	100	
	Khu vực 7	100	95	90	80	
	Khu vực 8	85	80	75	70	
3	Xã Vân Sơn					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
	Khu vực 6	80	75	70	60	
4	Xã Suối Hoa					
	Khu vực 1	300	280	250	200	
	Khu vực 2	230	200	170	150	
	Khu vực 3	200	180	160	140	

	Khu vực 4	150	130	110	90	
	Khu vực 5	130	110	90	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 6	90	80	75	70	
5	Xã Tử Nê					
	Khu vực 1	2.650	1.600	1.200	750	
	Khu vực 2	1.300	750	600	330	
	Khu vực 3	540	510	300	110	
	Khu vực 4	140	130	120	100	
	Khu vực 5	100	90	85	80	
6	Xã Thanh Hối					
	Khu vực 1	1.700	1.250	1.140	680	
		750	620	540	340	
	Khu vực 3	440	310	280	110	
	Khu vực 4	130	120	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
7	Xã Đông Lai					
	Khu vực 1	1.600	1.170	1.060	640	
	Khu vực 2	750	620	540	340	
	Khu vực 3	420	300	270	100	
	Khu vực 4	135	130	110	90	
	Khu vực 5	90	85	80	75	
8	Xã Ngọc Mỹ					
	Khu vực 1	2.650	1.950	1.750	1.050	
	Khu vực 2	800	655	570	360	
	Khu vực 3	360	310	275	110	
	Khu vực 4	150	140	120	100	
	Khu vực 5	110	100	90	80	
9	Xã Phú Cường					
	Khu vực 1	3.000	2.200	2.000	1.200	
	Khu vực 2	1.100	890	770	490	
	Khu vực 3	650	540	490	150	
	Khu vực 4	230	200	180	140	
	Khu vực 5	150	130	120	110	
10	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	450	280	220	120	
	Khu vực 2	300	200	180	100	
	Khu vực 3	230	180	140	90	
	Khu vực 4	100	90	85	80	
11	Xã Lỗ Sơn					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	
	Khu vực 5	85	80	75	70	
12	Xã Gia Mô					
	Khu vực 1	230	150	120	90	
	Khu vực 2	130	110	100	85	
	Khu vực 3	100	90	85	80	
	Khu vực 4	90	85	80	75	

	Khu vực 5	85	80	75	70	
13	Xã Quyết Chiến					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	150	120	90	80	
	Khu vực 2	120	100	80	70	
	Khu vực 3	90	80	75	65	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
14	Xã Phú Vinh					
	Khu vực 1	250	140	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
15	Xã Ngõ Luông					
	Khu vực 1	100	90	85	80	
	Khu vực 2	90	85	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	60	
IV	Huyện Cao Phong					
1	Xã Hợp Phong					
	Khu vực 1	280	190	120	95	
	Khu vực 2	190	120	95	80	
	Khu vực 3	110	90	70	60	
2	Xã Thạch Yên					
	Khu vực 1	150	130	110	95	
	Khu vực 2	130	110	95	80	
	Khu vực 3	90	75	60	50	
3	Xã Tây Phong					
	Khu vực 1	1.500	1.100	550	330	
	Khu vực 2	1.070	860	430	290	
	Khu vực 3	640	380	300	230	
	Khu vực 4	340	280	190	110	
4	Xã Nam Phong					
	Khu vực 1	1.500	1.070	540	320	
	Khu vực 2	1.070	860	430	220	
	Khu vực 3	500	300	200	120	
	Khu vực 4	240	200	140	80	
5	Xã Thu Phong					
	Khu vực 1	1.300	930	470	300	
	Khu vực 2	800	640	320	160	
	Khu vực 3	380	230	150	90	
6	Xã Dũng Phong					
	Khu vực 1	550	430	370	310	
	Khu vực 2	370	310	250	190	
	Khu vực 3	280	220	170	110	
7	Xã Bắc Phong					
	Khu vực 1	500	330	220	170	
	Khu vực 2	330	220	170	110	
	Khu vực 3	290	210	140	98	
8	Xã Bình Thanh					
	Khu vực 1	400	270	200	130	

	Khu vực 2	350	260	170	120	
	Khu vực 3	300	200	110	80	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Xã Thung Nai					
	Khu vực 1	400	240	160	110	
	Khu vực 2	240	200	130	90	
	Khu vực 3	170	140	110	70	
V	Huyện Lương Sơn					
1	Xã Hòa Sơn					
	Khu vực 1	6.000	4.800	3.600	1.800	1.450
	Khu vực 2	2.400	2.050	1.220	675	540
	Khu vực 3	1.800	1.700	840	570	495
	Khu vực 4	1.700	1.440	720	510	435
	Khu vực 5	1.450	1.160	580	435	360
	Khu vực 6	1.160	870	510	360	315
2	Xã Lâm Sơn					
	Khu vực 1	6.000	4.200	3.500	2.100	1.750
	Khu vực 2	3.200	2.650	2.100	1.320	1.200
	Khu vực 3	2.650	2.000	1.200	600	560
	Khu vực 4	1.300	890	570	360	320
	Khu vực 5	1.010	760	510	320	300
	Khu vực 6	760	510	400	270	210
3	Xã Cư Yên					
	Khu vực 1	3.600	2.580	1.540	1.160	1.080
	Khu vực 2	3.000	1.640	1.240	820	760
	Khu vực 3	1.360	1.140	800	340	300
	Khu vực 4	1.140	1.020	720	300	280
	Khu vực 5	1.020	900	680	240	220
	Khu vực 6	900	780	620	220	200
4	Xã Thanh Sơn					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.080	810	760
	Khu vực 2	860	660	620	440	400
	Khu vực 3	330	310	220	150	130
	Khu vực 4	310	220	150	130	100
	Khu vực 5	220	150	130	100	90
	Khu vực 6	150	130	100	90	80
5	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	1.000	650	500	370	330
	Khu vực 2	400	310	290	210	190
	Khu vực 3	310	290	210	140	120
	Khu vực 4	290	210	140	120	100
	Khu vực 5	210	140	120	100	90
	Khu vực 6	140	120	100	90	80
6	Xã Thanh Cao					
	Khu vực 1	3.000	2.200	1.300	970	910
	Khu vực 2	1.560	850	640	420	400
	Khu vực 3	850	710	500	220	190
	Khu vực 4	710	630	460	180	170
	Khu vực 5	640	560	420	150	140
	Khu vực 6	540	455	370	140	125

7	Xã Cao Dương					
	Khu vực 1	2.550	1.760	1.060	790	740

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.430	780	580	380	360
	Khu vực 3	780	650	450	200	180
	Khu vực 4	680	620	440	180	140
	Khu vực 5	580	520	380	140	130
	Khu vực 6	520	450	360	130	120
8	Xã Liên Sơn					
	Khu vực 1	2.760	2.160	1.320	790	660
	Khu vực 2	2.160	1.680	1.120	700	630
	Khu vực 3	1.680	1.440	860	430	410
	Khu vực 4	1.440	1.000	650	410	360
	Khu vực 5	960	720	480	300	280
	Khu vực 6	720	480	380	280	250
9	Xã Nhuận Trạch					
	Khu vực 1	6.000	4.800	3.600	1.800	1.440
	Khu vực 2	2.750	1.900	1.210	670	510
	Khu vực 3	2.640	1.680	840	570	495
	Khu vực 4	1.400	1.200	600	420	360
	Khu vực 5	1.320	1.060	530	400	330
	Khu vực 6	1.060	795	465	330	290
10	Xã Tân Vinh					
	Khu vực 1	4.000	3.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2	3.200	2.400	1.600	1.000	900
	Khu vực 3	2.600	2.000	1.200	700	600
	Khu vực 4	2.200	1.540	1.000	620	560
	Khu vực 5	1.800	1.360	900	560	520
	Khu vực 6	1.360	900	720	520	480
VI	Huyện Mai Châu					
1	Xã Đồng Tân					
	Khu vực 1	2.100	1.100	840	630	
	Khu vực 2	840	640	620	350	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	380	320	240	180	
	Khu vực 5	240	180	120	115	
2	Xã Bao La					
	Khu vực 1	420	360	300	240	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
	Khu vực 5	190	130	100	90	
3	Xã Sơn Thủy					
	Khu vực 1	500	400	300	200	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	90	
	Khu vực 4	200	130	90	80	
	Khu vực 5	130	100	80	70	
4	Xã Nà Phòn					
	Khu vực 1	1.050	870	690	520	

	Khu vực 2	680	540	410	280	
	Khu vực 3	300	240	180	120	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	270	180	110	100	
	Khu vực 5	130	100	80	70	
5	Xã Thành Sơn					
	Khu vực 1	450	360	270	180	
	Khu vực 2	400	320	240	160	
	Khu vực 3	300	230	160	110	
	Khu vực 4	230	150	110	80	
	Khu vực 5	150	110	80	70	
6	Xã Tân Thành					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	90	80	70	
7	Xã Chiềng Châu					
	Khu vực 1	4.200	2.200	1.760	1.200	
	Khu vực 2	1.470	1.110	870	620	
	Khu vực 3	840	680	630	420	
	Khu vực 4	620	540	390	240	
8	Xã Tông Đậu					
	Khu vực 1	2.400	1.200	960	720	
	Khu vực 2	960	720	570	410	
	Khu vực 3	670	540	410	270	
	Khu vực 4	540	470	340	200	
9	Xã Vạn Mai					
	Khu vực 1	3.200	1.650	1.320	990	
	Khu vực 2	930	700	540	390	
	Khu vực 3	580	460	350	230	
	Khu vực 4	460	400	290	170	
10	Xã Mai Hạ					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
11	Xã Xăm Khòe					
	Khu vực 1	600	520	440	350	
	Khu vực 2	360	300	240	180	
	Khu vực 3	300	240	180	120	
	Khu vực 4	240	180	120	115	
12	Xã Mai Hịch					
	Khu vực 1	370	310	250	190	
	Khu vực 2	310	250	190	130	
	Khu vực 3	250	190	130	100	
	Khu vực 4	190	130	100	90	
13	Xã Pà Cò					
	Khu vực 1	500	420	340	260	
	Khu vực 2	280	220	170	110	
	Khu vực 3	220	170	110	80	

	Khu vực 4	170	110	80	70	
14	Xã Cùn Pheo					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
15	Xã Hang Kia					
	Khu vực 1	400	320	240	160	
	Khu vực 2	250	190	130	90	
	Khu vực 3	200	130	90	80	
	Khu vực 4	130	100	80	70	
VII	Huyện Lạc Thủy					
1	Xã Thống Nhất					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
2	Xã Phú Nghĩa					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
3	Xã Phú Thành					
	Khu vực 1	2.600	1.800	1.100	650	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	300	240	180	140	
4	Xã Đồng Tâm					
	Khu vực 1	2.500	1.800	1.100	600	
	Khu vực 2	700	600	360	300	
	Khu vực 3	500	360	300	250	
	Khu vực 4	300	250	200	140	
5	Xã Khoan Dụ					
	Khu vực 1	1.400	890	640	450	
	Khu vực 2	510	380	320	260	
	Khu vực 3	190	150	140	130	
6	Xã Yên Bồng					
	Khu vực 1	1.000	860	720	580	
	Khu vực 2	570	430	350	290	
	Khu vực 3	340	290	220	190	
7	Xã An Bình					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
8	Xã Hưng Thi					
	Khu vực 1	500	430	360	290	
	Khu vực 2	300	230	180	150	
	Khu vực 3	180	150	110	100	
VIII	Huyện Kim Bôi					
1	Xã Hùng Sơn					
	Khu vực 1	400	240	200	180	
	Khu vực 2	270	220	180	150	

	Khu vực 3	220	170	140	130	
	Khu vực 4	200	160	130	120	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 5	160	150	120	110	
	Khu vực 6	120	110	100	90	
2	Xã Kim Lập					
	Khu vực 1	1.300	650	410	250	200
	Khu vực 2	650	400	240	180	150
	Khu vực 3	400	320	220	160	140
	Khu vực 4	270	220	180	150	130
	Khu vực 5	220	170	150	130	120
	Khu vực 6	160	150	140	120	100
	Khu vực 7	130	120	110	100	90
3	Xã Xuân Thủy					
	Khu vực 1	300	230	150	120	100
	Khu vực 2	200	130	100	90	80
	Khu vực 3	150	120	90	80	70
4	Xã Kim Bôi					
	Khu vực 1	1.300	650	350	260	
	Khu vực 2	900	510	260	230	
	Khu vực 3	350	250	210	180	
	Khu vực 4	320	220	180	150	
	Khu vực 5	250	200	160	130	
	Khu vực 6	200	160	130	100	
	Khu vực 7	130	100	90	80	
5	Xã Hợp Tiến					
	Khu vực 1	200	160	150	140	
	Khu vực 2	160	150	140	130	
	Khu vực 3	120	110	100	90	
6	Xã Tú Sơn					
	Khu vực 1	5.000	2.500	1.000	670	340
	Khu vực 2	3.300	1.700	680	340	180
	Khu vực 3	330	170	140	110	90
7	Xã Vĩnh Tiến					
	Khu vực 1	2.750	1.430	720	450	330
	Khu vực 2	1.870	750	530	320	190
	Khu vực 3	210	130	110	100	80
8	Xã Nam Thượng					
	Khu vực 1	2.100	1.160	580	360	
	Khu vực 2	800	400	260	160	
	Khu vực 3	200	160	140	130	
9	Xã Vĩnh Đồng					
	Khu vực 1	2.750	1.540	770	460	
	Khu vực 2	1.700	850	510	340	
	Khu vực 3	210	170	150	140	
10	Xã Đông Bắc					
	Khu vực 1	2.750	1.580	800	500	
	Khu vực 2	1.700	850	550	340	
	Khu vực 3	210	170	150	140	
11	Xã Mỹ Hòa					

	Khu vực 1	1.160	580	360	210	
	Khu vực 2	550	280	140	90	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	110	100	90	80	
12	Xã Sào Báy					
	Khu vực 1	1.470	740	390	300	
	Khu vực 2	370	200	160	150	
	Khu vực 3	170	160	150	140	
13	Xã Bình Sơn					
	Khu vực 1	1.160	730	300	210	
	Khu vực 2	280	160	140	90	
	Khu vực 3	110	100	90	80	
14	Xã Cuối Hạ					
	Khu vực 1	400	320	260	220	
	Khu vực 2	270	220	180	150	
	Khu vực 3	220	170	140	130	
15	Xã Đú Sáng					
	Khu vực 1	500	430	380	300	
	Khu vực 2	320	280	220	180	
	Khu vực 3	290	230	190	150	
16	Xã Nuông Dăm					
	Khu vực 1	200	170	140	120	
	Khu vực 2	180	130	120	110	
	Khu vực 3	130	110	100	90	
IX	Huyện Yên Thủy					
1	Xã Bảo Hiệu					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
2	Xã Lạc Thịnh					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
3	Xã Ngọc Lương					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
4	Xã Yên Trị					
	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
5	Xã Phú Lai					

	Khu vực 1	4.000	3.000	2.000	1.500	
	Khu vực 2	1.800	1.400	1.000	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	1.200	800	500	400	
	Khu vực 4	800	600	400	300	
	Khu vực 5	600	400	300	200	
6	Xã Đa Phúc					
	Khu vực 1	800	600	500	400	
	Khu vực 2	600	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	350	250	
	Khu vực 4	400	350	250	200	
	Khu vực 5	350	250	200	150	
7	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	1.200	800	500	400	
	Khu vực 2	800	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	300	250	
	Khu vực 4	400	300	250	200	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
8	Xã Lạc Lương					
	Khu vực 1	800	600	500	400	
	Khu vực 2	600	500	400	300	
	Khu vực 3	500	400	350	250	
	Khu vực 4	400	350	250	200	
	Khu vực 5	350	250	200	150	
9	Xã Lạc Sỹ					
	Khu vực 1	400	350	300	250	
	Khu vực 2	350	300	250	200	
	Khu vực 3	300	250	200	150	
10	Xã Hữu Lợi					
	Khu vực 1	600	500	400	300	
	Khu vực 2	500	400	350	250	
	Khu vực 3	400	350	250	200	
	Khu vực 4	350	250	200	150	
X	TP Hòa Bình					
1	Xã Quang Tiến					
	Khu vực 1	3.500	2.650	1.600	890	680
	Khu vực 2	2.000	1.600	1.200	790	580
	Khu vực 3	1.200	890	580	420	310
2	Xã Thịnh Minh					
	Khu vực 1	3.200	2.400	1.450	800	650
	Khu vực 2	1.500	1.200	900	600	450
	Khu vực 3	1.200	950	700	400	300
	Khu vực 4	700	500	300	200	150
3	Xã Mông Hóa					
	Khu vực 1	4.300	3.630	2.310	1.540	1.210
	Khu vực 2	3.200	2.530	1.760	1.100	940
	Khu vực 3	1.870	1.320	770	550	370
	Khu vực 4	1.200	700	500	330	250
4	Xã Hợp Thành					
	Khu vực 1	2.100	1.400	1.000	630	500

	Khu vực 2	1.200	950	700	400	300
	Khu vực 3	700	500	300	200	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Xã Độc Lập					
	Khu vực 1	1.400	650	450	350	250
	Khu vực 2	900	500	400	250	200
	Khu vực 3	450	400	250	200	150
6	Xã Hoà Bình					
	Khu vực 1	2.000	1.700	1.360	1.200	
	Khu vực 2	1.500	1.300	1.000	800	
	Khu vực 3	1.000	800	600	400	
	Khu vực 4	600	500	350	300	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
9	Xã Yên Mông					
	Khu vực 1	1.600	1.050	740	560	
	Khu vực 2	1.050	740	530	420	
	Khu vực 3	740	420	370	320	
	Khu vực 4	420	320	270	210	
	Khu vực 5	300	250	200	150	
	Khu vực 6	250	200	150	100	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 15: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DO CƠ CỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG SỬ DỤNG; ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT SỬ DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Huyện Lạc Sơn					
1	Xã Quyết Thắng					
	Khu vực 1	560	240	155	95	
	Khu vực 2	280	185	105	80	
	Khu vực 3	210	130	90	65	
	Khu vực 4	180	100	80	60	
	Khu vực 5	120	90	70	55	
	Khu vực 6	100	70	60	50	
2	Xã Vũ Bình					
	Khu vực 1	2.450	1.400	700	350	
	Khu vực 2	1.750	1.050	490	245	
	Khu vực 3	1.050	595	315	140	
	Khu vực 4	700	490	245	105	
	Khu vực 5	350	245	140	80	
	Khu vực 6	245	175	105	70	
	Khu vực 7	140	105	70	60	
3	Xã Ân Nghĩa					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	185	130	75	
	Khu vực 5	240	140	110	70	
4	Xã Bình Hẻm					
	Khu vực 1	280	210	165	150	
	Khu vực 2	180	150	120	90	
	Khu vực 3	100	90	75	60	
5	Xã Chí Đạo					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	140	70	
	Khu vực 3	250	165	70	65	
	Khu vực 4	185	130	65	60	
	Khu vực 5	120	70	60	55	
6	Xã Định Cư					
	Khu vực 1	1.050	450	270	180	
	Khu vực 2	490	270	165	80	
	Khu vực 3	250	165	80	75	
	Khu vực 4	185	130	75	70	
	Khu vực 5	140	80	70	60	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Xã Hương Nhượng					
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	510	170	90	80	
	Khu vực 3	255	110	80	70	
	Khu vực 4	140	95	70	65	
	Khu vực 5	100	70	65	60	
8	Xã Miền Đồi					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
9	Xã Mỹ Thành					
	Khu vực 1	560	280	120	100	
	Khu vực 2	270	110	80	75	
	Khu vực 3	180	90	75	70	
	Khu vực 4	135	75	70	65	
	Khu vực 5	85	70	65	60	
10	Xã Ngọc Lâu					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
11	Xã Ngọc Sơn					
	Khu vực 1	560	240	140	95	
	Khu vực 2	320	200	100	70	
	Khu vực 3	200	105	70	65	
	Khu vực 4	120	100	65	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
12	Xã Nhân Nghĩa					
	Khu vực 1	1.680	630	375	165	
	Khu vực 2	980	410	250	155	
	Khu vực 3	770	260	180	140	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
13	Xã Quý Hòa					
	Khu vực 1	250	140	110	100	
	Khu vực 2	180	125	85	75	
	Khu vực 3	140	115	75	70	
	Khu vực 4	105	75	60	50	
14	Xã Tân Lập					
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	560	190	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	

	Khu vực 5	120	90	65	60	
15	Xã Tân Mỹ		----Page 2-----			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	1.260	560	210	115	
	Khu vực 2	560	220	90	80	
	Khu vực 3	280	110	80	70	
	Khu vực 4	140	100	70	65	
	Khu vực 5	120	90	65	60	
16	Xã Thượng Cốc					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
17	Xã Tự Do					
	Khu vực 1	140	110	100	80	
	Khu vực 2	130	105	80	75	
	Khu vực 3	110	100	75	70	
	Khu vực 4	100	80	70	60	
	Khu vực 5	85	70	60	50	
18	Xã Tuấn Đạo					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	210	105	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
19	Xã Văn Nghĩa					
	Khu vực 1	700	295	210	180	
	Khu vực 2	470	250	180	100	
	Khu vực 3	280	180	100	70	
	Khu vực 4	180	100	70	60	
	Khu vực 5	100	70	60	50	
20	Xã Văn Sơn					
	Khu vực 1	350	180	90	80	
	Khu vực 2	280	105	80	75	
	Khu vực 3	210	105	75	70	
	Khu vực 4	180	90	70	65	
	Khu vực 5	140	80	65	60	
21	Xã Xuất Hóa					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	
	Khu vực 5	220	140	85	65	
22	Xã Yên Nghiệp					
	Khu vực 1	2.450	920	535	235	
	Khu vực 2	1.550	640	380	155	
	Khu vực 3	770	260	180	95	
	Khu vực 4	520	210	130	70	

	Khu vực 5	220	140	85	65	
23	Xã Yên Phú		----Page 3-----			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	1.680	750	280	155	
	Khu vực 2	820	275	120	95	
	Khu vực 3	320	110	80	70	
	Khu vực 4	165	100	70	65	
	Khu vực 5	110	80	65	60	
II	Huyện Đà Bắc					
1	Xã Tú Lý					
	Khu vực 1	350	190	155	105	95
	Khu vực 2	140	120	105	90	80
	Khu vực 3	115	105	90	80	70
2	Xã Mường Chiềng					
	Khu vực 1	280	185	155	110	100
	Khu vực 2	120	110	95	80	70
	Khu vực 3	100	95	80	70	65
3	Xã Nánh Nghê					
	Khu vực 1	90	85	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
4	Xã Cao Sơn					
	Khu vực 1	350	195	155	105	95
	Khu vực 2	140	120	105	90	80
	Khu vực 3	115	105	90	80	70
5	Xã Toàn Sơn					
	Khu vực 1	930	590	490	320	295
	Khu vực 2	350	190	155	105	95
	Khu vực 3	140	120	105	90	80
	Khu vực 4	115	105	90	80	70
6	Xã Hiền Lương					
	Khu vực 1	280	270	255	210	200
	Khu vực 2	130	120	110	105	95
	Khu vực 3	105	95	90	80	70
7	Xã Tân Minh					
	Khu vực 1	110	100	95	85	75
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
8	Xã Tân Pheo					
	Khu vực 1	110	100	95	85	75
	Khu vực 2	95	85	80	70	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
9	Xã Giáp Đất					
	Khu vực 1	140	135	130	110	100
	Khu vực 2	95	85	80	75	65
	Khu vực 3	75	70	65	60	50
10	Xã Yên Hòa					
	Khu vực 1	130	110	100	90	80
	Khu vực 2	90	80	75	70	60

	Khu vực 3	70	65	60	55	50
11	Xã Đoàn Kết		----Page 4-----			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	100	90	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
12	Xã Đồng Chum					
	Khu vực 1	100	90	85	70	65
	Khu vực 2	80	75	65	60	55
	Khu vực 3	70	65	60	55	50
13	Xã Trung Thành					
	Khu vực 1	130	120	110	100	95
	Khu vực 2	100	95	90	80	70
	Khu vực 3	80	75	70	65	60
14	Xã Đồng Ruộng					
	Khu vực 1	90	85	80	70	65
	Khu vực 2	80	75	70	65	60
	Khu vực 3	75	70	65	60	55
15	Xã Tiên Phong					
	Khu vực 1	180	150	130	110	100
	Khu vực 2	120	105	90	80	70
	Khu vực 3	105	90	80	70	65
16	Xã Vây Nưa					
	Khu vực 1	250	205	180	150	135
	Khu vực 2	120	105	90	80	70
	Khu vực 3	105	90	80	70	65
III	Huyện Tân Lạc					
1	Xã Nhân Mỹ					
	Khu vực 1	2.450	1.750	1.330	1.050	
	Khu vực 2	1.820	1.340	1.220	730	
	Khu vực 3	840	515	480	380	
	Khu vực 4	490	400	350	225	
	Khu vực 5	250	185	150	120	
	Khu vực 6	185	120	95	85	
	Khu vực 7	165	105	85	70	
	Khu vực 8	115	100	85	65	
	Khu vực 9	75	70	65	60	
2	Xã Phong Phú					
	Khu vực 1	4.200	2.940	2.030	1.260	
	Khu vực 2	2.100	1.470	1.030	700	
	Khu vực 3	840	625	500	270	
	Khu vực 4	515	480	380	180	
	Khu vực 5	210	200	190	115	
	Khu vực 6	115	100	85	70	
	Khu vực 7	90	80	70	65	
	Khu vực 8	80	75	65	60	
3	Xã Vân Sơn					
	Khu vực 1	165	110	85	70	
	Khu vực 2	95	80	75	65	

	Khu vực 3	80	75	70	60	
--	-----------	----	----	----	----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	75	70	60	55	
	Khu vực 5	65	60	55	50	
	Khu vực 6	60	55	50	45	
4	Xã Suối Hoa					
	Khu vực 1	210	200	180	140	
	Khu vực 2	165	140	120	110	
	Khu vực 3	140	130	115	100	
	Khu vực 4	110	95	80	70	
	Khu vực 5	95	80	65	60	
	Khu vực 6	65	60	55	50	
5	Xã Tử Nê					
	Khu vực 1	1.860	1.120	840	525	
	Khu vực 2	910	530	420	235	
	Khu vực 3	380	360	210	80	
	Khu vực 4	110	100	90	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
6	Xã Thanh Hối					
	Khu vực 1	1.190	880	800	480	
		530	435	380	240	
	Khu vực 3	310	235	200	80	
	Khu vực 4	95	85	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
7	Xã Đông Lai					
	Khu vực 1	1.120	820	745	450	
	Khu vực 2	530	435	380	240	
	Khu vực 3	300	210	190	80	
	Khu vực 4	100	95	80	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
8	Xã Ngọc Mỹ					
	Khu vực 1	1.855	1.365	1.225	735	
	Khu vực 2	560	460	400	255	
	Khu vực 3	255	220	195	80	
	Khu vực 4	110	100	85	70	
	Khu vực 5	80	75	70	65	
9	Xã Phú Cường					
	Khu vực 1	2.100	1.540	1.400	840	
	Khu vực 2	770	625	540	345	
	Khu vực 3	460	380	345	110	
	Khu vực 4	165	140	130	100	
	Khu vực 5	110	95	85	80	
10	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	320	200	155	85	
	Khu vực 2	210	140	130	70	
	Khu vực 3	165	130	100	65	
	Khu vực 4	75	70	65	60	
11	Xã Lỗ Sơn					

	Khu vực 1	165	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	90	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
12	Xã Gia Mô					
	Khu vực 1	165	110	90	80	
	Khu vực 2	100	90	80	75	
	Khu vực 3	85	80	75	70	
	Khu vực 4	80	75	70	65	
	Khu vực 5	75	70	65	60	
13	Xã Quyết Chiến					
	Khu vực 1	110	85	70	65	
	Khu vực 2	85	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
14	Xã Phú Vinh					
	Khu vực 1	180	100	70	65	
	Khu vực 2	80	70	65	60	
	Khu vực 3	70	65	60	55	
	Khu vực 4	65	60	55	50	
15	Xã Ngõ Luông					
	Khu vực 1	80	70	65	60	
	Khu vực 2	70	65	60	55	
	Khu vực 3	65	60	55	50	
	Khu vực 4	60	55	50	45	
IV	Huyện Cao Phong					
1	Xã Hợp Phong					
	Khu vực 1	250	150	100	80	
	Khu vực 2	150	100	80	70	
	Khu vực 3	100	80	70	60	
2	Xã Thạch Yên					
	Khu vực 1	120	105	95	80	
	Khu vực 2	105	95	80	65	
	Khu vực 3	70	60	50	45	
3	Xã Tây Phong					
	Khu vực 1	1.050	770	480	320	
	Khu vực 2	750	605	305	225	
	Khu vực 3	450	270	210	165	
	Khu vực 4	240	200	135	80	
4	Xã Nam Phong					
	Khu vực 1	1.050	750	420	280	
	Khu vực 2	750	605	305	210	
	Khu vực 3	350	220	165	110	
	Khu vực 4	170	140	100	60	
5	Xã Thu Phong					
	Khu vực 1	910	655	450	300	

	Khu vực 2	560	450	280	115	
	Khu vực 3	290	220	110	70	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Xã Dũng Phong					
	Khu vực 1	390	305	260	220	
	Khu vực 2	260	220	180	130	
	Khu vực 3	200	155	120	80	
7	Xã Bắc Phong					
	Khu vực 1	350	235	200	120	
	Khu vực 2	300	200	150	100	
	Khu vực 3	260	195	130	95	
8	Xã Bình Thanh					
	Khu vực 1	280	190	140	95	
	Khu vực 2	260	185	120	85	
	Khu vực 3	210	140	90	70	
9	Xã Thung Nai					
	Khu vực 1	280	170	115	80	
	Khu vực 2	170	140	95	65	
	Khu vực 3	120	100	80	55	
V	Huyện Lương Sơn					
1	Xã Hòa Sơn					
	Khu vực 1	4.200	3.360	2.520	1.260	1.015
	Khu vực 2	1.680	1.440	860	475	380
	Khu vực 3	1.260	1.190	590	400	350
	Khu vực 4	1.190	1.010	505	360	305
	Khu vực 5	1.015	815	410	305	255
	Khu vực 6	815	610	360	255	225
2	Xã Lâm Sơn					
	Khu vực 1	4.200	2.940	2.450	1.470	1.230
	Khu vực 2	2.240	1.860	1.470	930	840
	Khu vực 3	1.855	1.400	840	420	395
	Khu vực 4	910	635	400	255	225
	Khu vực 5	710	535	360	225	210
	Khu vực 6	535	360	280	190	150
3	Xã Cư Yên					
	Khu vực 1	2.530	1.810	1.080	815	760
	Khu vực 2	2.100	1.150	870	575	535
	Khu vực 3	955	800	560	240	210
	Khu vực 4	800	715	505	210	200
	Khu vực 5	715	630	480	170	155
	Khu vực 6	630	550	435	155	140
4	Xã Thanh Sơn					
	Khu vực 1	1.750	1.260	760	570	535
	Khu vực 2	605	465	435	310	280
	Khu vực 3	235	220	180	110	95
	Khu vực 4	220	155	110	95	70
	Khu vực 5	155	110	95	70	65
	Khu vực 6	110	95	70	65	60
5	Xã Cao Sơn					

	Khu vực 1	700	460	350	260	235
	Khu vực 2	350	250	205	180	135

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 3	250	205	180	100	85
	Khu vực 4	205	150	100	85	70
	Khu vực 5	150	100	85	70	65
	Khu vực 6	100	85	70	65	60
6	Xã Thanh Cao					
	Khu vực 1	2.100	1.540	910	680	640
	Khu vực 2	1.095	600	450	295	280
	Khu vực 3	600	500	350	155	135
	Khu vực 4	500	445	325	130	120
	Khu vực 5	450	395	295	110	100
	Khu vực 6	380	320	260	100	90
7	Xã Cao Dương					
	Khu vực 1	1.790	1.240	745	555	520
	Khu vực 2	1.010	550	410	270	255
	Khu vực 3	550	460	320	140	130
	Khu vực 4	480	435	310	130	100
	Khu vực 5	410	365	270	100	95
	Khu vực 6	365	320	255	95	85
8	Xã Liên Sơn					
	Khu vực 1	1.940	1.520	925	555	465
	Khu vực 2	1.520	1.180	785	490	445
	Khu vực 3	1.180	1.010	605	305	290
	Khu vực 4	1.010	700	460	290	255
	Khu vực 5	675	505	340	210	200
	Khu vực 6	505	340	270	200	180
9	Xã Nhuận Trạch					
	Khu vực 1	4.200	3.360	2.520	1.260	1.010
	Khu vực 2	1.930	1.330	850	470	360
	Khu vực 3	1.850	1.180	590	400	350
	Khu vực 4	980	840	420	295	255
	Khu vực 5	925	745	375	280	235
	Khu vực 6	745	560	330	235	205
10	Xã Tân Vinh					
	Khu vực 1	2.800	2.240	1.400	840	700
	Khu vực 2	2.240	1.680	1.120	700	630
	Khu vực 3	1.820	1.400	840	490	420
	Khu vực 4	1.540	1.080	700	435	395
	Khu vực 5	1.260	955	630	395	365
	Khu vực 6	955	630	505	365	340
VI	Huyện Mai Châu					
1	Xã Đồng Tân					
	Khu vực 1	1.470	770	590	445	
	Khu vực 2	590	450	435	245	
	Khu vực 3	410	325	250	165	
	Khu vực 4	270	230	170	130	
	Khu vực 5	170	130	90	85	

2	Xã Bao La					
	Khu vực 1	300	255	210	170	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	
	Khu vực 4	170	130	90	85	
	Khu vực 5	135	95	70	65	
3	Xã Sơn Thủy					
	Khu vực 1	350	280	210	140	
	Khu vực 2	220	180	135	95	
	Khu vực 3	180	135	95	65	
	Khu vực 4	140	95	70	60	
	Khu vực 5	95	70	60	55	
4	Xã Nà Phòn					
	Khu vực 1	740	620	485	365	
	Khu vực 2	480	380	290	200	
	Khu vực 3	210	170	130	85	
	Khu vực 4	190	130	80	70	
	Khu vực 5	95	70	60	50	
5	Xã Thành Sơn					
	Khu vực 1	320	255	190	130	
	Khu vực 2	280	225	170	115	
	Khu vực 3	210	165	115	80	
	Khu vực 4	165	105	80	60	
	Khu vực 5	105	80	60	50	
6	Xã Tân Thành					
	Khu vực 1	280	225	170	115	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
7	Xã Chiềng Châu					
	Khu vực 1	2.940	1.540	1.240	840	
	Khu vực 2	1.030	780	610	440	
	Khu vực 3	590	480	445	295	
	Khu vực 4	435	380	280	170	
8	Xã Tông Đậu					
	Khu vực 1	1.680	840	680	510	
	Khu vực 2	680	510	400	290	
	Khu vực 3	470	380	290	190	
	Khu vực 4	380	330	240	140	
9	Xã Vạn Mai					
	Khu vực 1	2.240	1.160	930	700	
	Khu vực 2	660	490	380	280	
	Khu vực 3	410	325	250	165	
	Khu vực 4	325	280	205	120	
10	Xã Mai Hạ					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	

	Khu vực 4	170	130	90	85	
11	Xã Xăm Khòe		—Page 10 -----			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	420	370	310	245	
	Khu vực 2	255	210	170	130	
	Khu vực 3	210	170	130	90	
	Khu vực 4	170	130	90	85	
12	Xã Mai Hịch					
	Khu vực 1	260	220	180	135	
	Khu vực 2	220	180	135	95	
	Khu vực 3	180	135	95	70	
	Khu vực 4	135	95	70	65	
13	Xã Pà Cò					
	Khu vực 1	350	295	240	185	
	Khu vực 2	200	155	120	80	
	Khu vực 3	155	120	80	60	
	Khu vực 4	120	80	60	50	
14	Xã Cun Pheo					
	Khu vực 1	280	225	170	112	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
15	Xã Hang Kia					
	Khu vực 1	280	225	170	115	
	Khu vực 2	180	135	95	70	
	Khu vực 3	140	95	70	60	
	Khu vực 4	95	70	60	50	
VII	Huyện Lạc Thủy					
1	Xã Thống Nhất					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
2	Xã Phú Nghĩa					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
3	Xã Phú Thành					
	Khu vực 1	1.820	1.260	770	460	
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	210	170	130	100	
4	Xã Đồng Tâm					
	Khu vực 1	1.750	1.260	770	420	
	Khu vực 2	490	420	255	210	
	Khu vực 3	350	255	210	180	
	Khu vực 4	210	180	140	100	
5	Xã Khoan Dụ					
	Khu vực 1	980	625	450	320	
	Khu vực 2	360	270	225	185	
	Khu vực 3	135	110	100	95	

6	Xã Yên Bồng					
	Khu vực 1	700	605	505	410	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	400	305	250	205	
	Khu vực 3	240	205	155	135	
7	Xã An Bình					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
8	Xã Hưng Thi					
	Khu vực 1	350	305	255	205	
	Khu vực 2	210	165	130	110	
	Khu vực 3	130	110	80	70	
VIII	Huyện Kim Bôi					
1	Xã Hùng Sơn					
	Khu vực 1	280	170	140	130	
	Khu vực 2	190	155	130	110	
	Khu vực 3	155	120	100	95	
	Khu vực 4	140	115	95	85	
	Khu vực 5	115	105	85	80	
	Khu vực 6	90	80	70	65	
2	Xã Kim Lập					
	Khu vực 1	910	460	290	180	140
	Khu vực 2	460	280	170	130	110
	Khu vực 3	280	225	155	115	100
	Khu vực 4	190	155	130	105	95
	Khu vực 5	155	120	105	95	85
	Khu vực 6	120	110	100	85	70
	Khu vực 7	95	85	80	70	65
3	Xã Xuân Thủy					
	Khu vực 1	210	165	110	85	70
	Khu vực 2	140	95	80	70	65
	Khu vực 3	110	85	70	65	60
4	Xã Kim Bôi					
	Khu vực 1	910	460	250	185	
	Khu vực 2	630	360	185	165	
	Khu vực 3	250	180	150	130	
	Khu vực 4	230	155	130	105	
	Khu vực 5	180	140	115	95	
	Khu vực 6	140	115	95	70	
	Khu vực 7	95	75	70	65	
5	Xã Hợp Tiến					
	Khu vực 1	140	120	110	100	
	Khu vực 2	115	105	100	95	
	Khu vực 3	95	85	75	65	
6	Xã Tú Sơn					
	Khu vực 1	3.500	1.750	700	470	240
	Khu vực 2	2.310	1.190	480	240	150

	Khu vực 3	235	120	100	80	70
7	Xã Vĩnh Tiến					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 1	1.925	1.010	505	320	235
	Khu vực 2	1.310	525	375	225	135
	Khu vực 3	150	95	80	75	70
8	Xã Nam Thượng					
	Khu vực 1	1.470	815	410	255	
	Khu vực 2	560	280	200	115	
	Khu vực 3	140	115	100	95	
9	Xã Vĩnh Đồng					
	Khu vực 1	1.925	1.080	540	325	
	Khu vực 2	1.190	600	360	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
10	Xã Đông Bắc					
	Khu vực 1	1.925	1.110	560	350	
	Khu vực 2	1.190	600	390	240	
	Khu vực 3	150	120	110	100	
11	Xã Mỹ Hòa					
	Khu vực 1	815	410	255	150	
	Khu vực 2	390	200	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
12	Xã Sào Báy					
	Khu vực 1	1.030	520	275	210	
	Khu vực 2	260	140	115	105	
	Khu vực 3	120	115	105	100	
13	Xã Bình Sơn					
	Khu vực 1	815	515	210	150	
	Khu vực 2	200	115	100	70	
	Khu vực 3	80	75	70	65	
14	Xã Cuối Hạ					
	Khu vực 1	280	225	185	155	
	Khu vực 2	190	155	130	110	
	Khu vực 3	155	120	100	95	
15	Xã Đú Sáng					
	Khu vực 1	350	305	270	210	
	Khu vực 2	225	200	155	130	
	Khu vực 3	205	165	135	110	
16	Xã Nuông Dăm					
	Khu vực 1	140	120	100	85	
	Khu vực 2	130	95	90	80	
	Khu vực 3	100	90	85	65	
IX	Huyện Yên Thủy					
1	Xã Bảo Hiệu					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	

2	Xã Lạc Thịnh					
	Khu vực 1	2.800	100	1.400	1.050	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
3	Xã Ngọc Lương					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
4	Xã Yên Trị					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
5	Xã Phú Lai					
	Khu vực 1	2.800	2.100	1.400	1.050	
	Khu vực 2	1.260	980	700	560	
	Khu vực 3	840	560	350	280	
	Khu vực 4	560	420	280	210	
	Khu vực 5	420	280	210	140	
6	Xã Đa Phúc					
	Khu vực 1	560	420	350	280	
	Khu vực 2	420	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	245	175	
	Khu vực 4	280	245	175	140	
	Khu vực 5	245	175	140	105	
7	Xã Đoàn Kết					
	Khu vực 1	840	560	350	280	
	Khu vực 2	560	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	210	175	
	Khu vực 4	280	210	175	140	
	Khu vực 5	210	175	140	105	
8	Xã Lạc Lương					
	Khu vực 1	560	420	350	280	
	Khu vực 2	420	350	280	210	
	Khu vực 3	350	280	245	175	
	Khu vực 4	280	245	175	140	
	Khu vực 5	245	175	140	105	
9	Xã Lạc Sỹ					
	Khu vực 1	280	245	210	175	
	Khu vực 2	245	210	175	140	
	Khu vực 3	210	175	140	105	
10	Xã Hữu Lợi					
	Khu vực 1	420	350	280	210	

	Khu vực 2	350	280	245	175	
	Khu vực 3	280	245	175	140	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Khu vực 4	245	175	140	105	
X	TP Hòa Bình					
1	Xã Quang Tiến					
	Khu vực 1	2.450	1.860	1.120	625	480
	Khu vực 2	1.400	1.120	840	555	410
	Khu vực 3	840	625	410	295	220
2	Xã Thịnh Minh					
	Khu vực 1	2.240	1.680	1.020	800	480
	Khu vực 2	1.200	900	630	450	320
	Khu vực 3	840	670	490	300	210
	Khu vực 4	490	360	240	180	120
3	Xã Mông Hóa					
	Khu vực 1	3.010	2.550	1.620	1.080	850
	Khu vực 2	2.240	1.780	1.260	770	660
	Khu vực 3	1.310	930	600	450	300
	Khu vực 4	910	560	350	280	180
4	Xã Hợp Thành					
	Khu vực 1	1.470	980	720	600	360
	Khu vực 2	840	670	490	300	210
	Khu vực 3	490	360	240	180	120
5	Xã Độc Lập					
	Khu vực 1	980	460	360	250	180
	Khu vực 2	630	350	280	200	140
	Khu vực 3	320	280	200	140	110
6	Xã Hoà Bình					
	Khu vực 1	1.400	1.190	955	840	
	Khu vực 2	1.050	910	700	560	
	Khu vực 3	700	560	420	280	
	Khu vực 4	420	350	250	210	
	Khu vực 5	210	180	170	110	
7	Xã Yên Mông					
	Khu vực 1	1.120	740	520	395	
	Khu vực 2	740	520	375	295	
	Khu vực 3	520	295	260	225	
	Khu vực 4	295	225	190	150	
	Khu vực 5	210	180	140	110	
	Khu vực 6	180	140	110	70	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 16: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP DO CƠ CỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG SỬ DỤNG; ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT SỬ DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)
(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường điều chỉnh	Giá đất (1.000 đ/m2)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	HUYỆN LẠC SƠN							
	TT VỤ BẢN	5						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưư điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan.	5.900	3.350	1.860	1.500	
2	Đường phố Loại 2		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm huyện Lạc Sơn đến công Trào phố Beo; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); Đường 436 ông Hiền Thẩm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ); Từ nhà ông Tùng Lan đến đầu cầu ngầm Vụ Bản (cũ).	4.450	2.500	1.400	1.050	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hém đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm; Từ công Trào phố Beo đi đến hết thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy.	2.100	1.400	700	560	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lừng - QL12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên; Đường trục QL12B từ giáp thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy đi hết địa phận giáp ranh địa phận xã Vũ Bình.	1.400	1.050	560	350	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bão sâu 20m đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền; QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thục Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đền; QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hào Thủy; QL12B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đẳng đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân.	770	410	350	275	
6	Đường phố Loại 6		QL12B từ nhà ông Chiến cách 20m đến hết công Trung tâm giáo dục lao động xã Hội Lạc Sơn (06); Các đường phố thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản (Cũ); Đường liên xã đi từ nhà văn hóa Phố Cháy đến hết đất nhà ông Tình.	560	290	275	115	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường còn lại đến hết địa phận xã Vũ Bình (xã Bình Cánh cũ); Đường trục chính liên phố còn lại trên địa bàn trên địa bàn xã Liên Vũ (cũ).	210	130	85	70	
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							

	TT ĐÀ BẮC	5						
1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đinh Văn Lợi tiểu khu Công	3.360	1.630	1.130	880	770

2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Thẩm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) tiểu khu Công đến hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công.	2.030	910	655	520	460
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) tiểu khu Hương Lý, xã Tú Lý (cũ); Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bông) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường Oxpam từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn (Bằng) đường đi xã Tú Lý; Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tú Lý.	1.200	600	400	305	255
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ Xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu; Đất dọc hai bên đường trục tỉnh lộ 433 là từ nhà ông Lê Xuân Thịnh tiểu khu Hương Lý (xã Tú Lý cũ) ngang sang đến hết khuôn viên nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà ông Đình Văn Sự (Hạnh) tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ); Đất hai bên đường Oxpam từ điểm giáp ranh của nhà ông Thắng (Khánh) ngang sang nhà ông Khoa (Thủy) tiểu khu Mỏ La đến hết địa phận tiểu khu Mỏ La (xã Tú Lý cũ).	740	375	280	190	140
5	Đường phố Loại 5		Đất hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà Sự (Hạnh) đến hết địa phận tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ) giáp xã Cao Sơn; Các trục đường thuộc địa bàn TT Đà Bắc (cũ) có độ rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m và đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 3,5 mét trở lên thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ)	400	230	140	110	90
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ) và tại các trục đường còn lại thuộc địa bàn thị trấn.	180	120	110	90	80
III	HUYỆN TÂN LẠC							
	TT MÃN ĐỨC	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bực tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bực tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	7.400	5.530	4.100	3.350	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến đường rẽ vào khu Mường Cộg (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn).	5.600	4.600	3.400	2.500	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu Đồng Văn đến đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ); Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc đến đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngọ); Tuyến đường QL6 từ đường vào khu Mường Cộg đến đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình).	4.600	2.310	1.900	1.400	
4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biên áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng; Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ) đến tiếp giáp xã Nhân Mỹ; Tuyến 12B từ nhà bà Ngọ (đường rẽ vào khu Mường Định) đến tiếp giáp xã Từ Nê (đất Trạm Thực nghiệm lâm nghiệp); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	2.500	1.800	1.330	1.100	

5	Đường phố Loại 5	Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường đi Mỹ Hòa (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh) đến ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khến); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến QL6 từ đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình) đến hết đất thị trấn Mãn Đức (tiếp giáp huyện Cao Phong); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Dăm) đến hết nhà ông Huy (Hòn Đa).	1.800	1.250	1.000	640
6	Đường phố Loại 6	Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đan (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng) đến hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Văn); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ HLGT đường Quốc lộ vào sâu 100 m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu An Thịnh); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 5) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi) đến ngậm góc Quéo (khu Ban Rừng); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường chính liên khu còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 200m thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường bê tông từ cổng K850 đến hết đất nhà ông Trương.	840	770	650	250
7	Đường phố Loại 7	Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thái (khu Ban Rừng) đến ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi); Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Văn) đến tiếp giáp đất xã Mỹ Hòa; Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Văn) đến ngã tư đường đi xã Mỹ Hòa (cạnh nhà ông Thuận); Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cống (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận đến giáp xã Mỹ Hòa).	700	500	350	200
8	Đường phố Loại 8	Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ (tính từ 100m đến 250m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên); Các đường xương cá còn lại của Khu Tân Thịnh; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ sau 100m đến 250m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn đến hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại).	350	250	180	140
9	Đường phố Loại 9	Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 300m (Đường phố loại 6 có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100m đến 300m có chiều rộng mặt đường từ 2,0 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 250m đến 350m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ).	200	170	165	130
10	Đường phố Loại 10	Các thửa đất tiếp giáp hai bên đường từ Ngậm góc Quéo (khu Ban Rừng) đến tiếp giáp xã Từ Nê; Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại) đi QL6 cạnh nhà ông Đăng còn lại; Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu đến đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	180	140	130	110

11	Đường phố Loại 11		Các tuyến đường Nội khu, liên khu còn lại trên địa bàn thị trấn Mãn Đức có mặt đường rộng từ 2,5m đến trên 3m.	140	130	115	100	
12	Đường phố Loại 12		Các thửa đất còn lại tại các khu trên địa bàn thị trấn.	130	120	100	90	

IV	HUYỆN CAO PHONG								
	TTCAOPHONG	5							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường đi đơn vị X264.	5.900	4.500	3.570	2.730		
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyên đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong.	4.100	3.500	2.700	1.860		
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng.	3.100	2.450	2.000	1.300		
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (cũ) (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong (cũ), xã Xuân Phong (cũ) (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tán. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong (cũ); Đường vào kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tán) và các đường còn lại của Khu đầu giá đất chưa được quy định tại Đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba công sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Ròng.	1.800	1.300	1030	560		
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.300	910	670	310		
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN								
	TT LƯƠNG SƠN	4							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6); Đoạn đường Phạm Văn Đồng từ đường Trần Phú (QL6A) đến công xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27m).	7.700	5.810	4.000	2.100		
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 41+680 (Đường La Văn Cầu Tiểu khu 6 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	6.930	4.620	3.100	1.720		
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Đoạn đường Trần Hưng Đạo Từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m). Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện.	6.200	4.410	2.650	1.540		
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) đi qua thị trấn, từ Km 0 đến ngõ 41 (Km 0+300) (đường rẽ vào nhà máy xi măng) TK2; Đoạn đường Đồng Khởi từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Bùi Xuân Tiếp từ đường Trần Phú (QL6A) đến đền thờ Liệt Sỹ TK12; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến công phụ sân vận động huyện TK12; Đoạn đường Hoàng Quốc Việt từ đường Trần Phú (QL6A) đến hết nhà số 103, hộ nhà bà Đặng Thị Nga TK8; Đoạn đường Tôn Thất Tùng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ đường Trần Phú (QL6A) đi đến cổng Trung Đoàn 36; Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đồng Dương.	3.900	2.310	1.540	1020		

5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường La Văn Cầu từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 38 hộ ông Hoàng Văn Thuần TK6; Đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) từ ngõ 41 (Km 0+300) đến Km1+390 hộ ông Tuyển TK2; Đoạn đường Cù Chính Lan từ đường Trần Phú (QL6A) đến ngã ba hết sân bóng của TK Liên Sơn; Đoạn đường Ngõ 446 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 20 hộ ông Lê TK6; Đoạn Ngõ 394 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 5 hộ bà Hương TK6; Đoạn Ngõ 344 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 4 TK6; Đoạn Ngõ 314 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 6 hộ ông Hiền TK6; Đoạn Ngõ 767 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Nghách 4 TK8; Đoạn Ngõ 174 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 24 hộ ông Bắc TK4; Đoạn Ngõ 139 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 37 hộ ông Phú TK3; Đoạn đường Nguyễn Thị Định từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Phú TK2; Đoạn Ngõ 877 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Công ty CP Việt Hương TK14; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	3.100	1.860	1.300	880	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; Cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	1.540	950	700	505	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đoạn Ngõ 667 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đoạn Ngõ 747 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đoạn Ngõ 745 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà bà Hoàng Thị Sáng (xóm Đồng Bái).	1.400	880	680	465	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng và xóm Đồng Bái.	950	620	520	310	
VI	HUYỆN MAI CHÂU							
	TT MAI CHÂU	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến hết địa phận thị trấn Mai Châu (khách sạn Mai Châu lodge).	10.800	7.600	4.200	3.500	
2	Đường phố Loại 2		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến giáp nghĩa địa tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT đến hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Vãng); Tiểu khu 2: Đường từ Điện lực Mai Châu đi chân núi Pù Toọc (đường mới); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cửu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) đến hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà ông Tuy Phương; từ sau nhà ông Chồng đến hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ); Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15).	7.000	4.200	3.400	2.800	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 1: Từ nhà số 83 (ông Thành Thu) đến nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu và từ sau Chi cục Thi Hành án đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15 và các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15).	3.100	2.500	1.900	1.100	

4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương) và từ nhà số 127 (nhà Duy Xa) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền); Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện). Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Tiểu khu 4: Các ngõ gồm: Từ sau cửa hàng Vietel (giáp chợ) đến nhà ông Giáp Quý, từ nhà ông Đình Huệ đến nhà ông Cơ Hằng, từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm), từ sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh) đến chân núi đường lên Hang Chiếu, từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành, từ sau nhà ông Chông đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Lan Soát đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Huế Lùng và sau nhà Oanh Đô đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân) đến giáp nghĩa địa Chiềng Sại, từ sau nhà ông Minh Liên đến hết nhà Hiếu Bích, từ sau nhà Trường Hoài đến hết nhà Thắng Hương, từ sau nhà ông Đòa đến khu ruộng Chiềng Sại; Tổ dân phố Chiềng Sại: Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pom Coọng.	1.900	1.400	910	560	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến hết nhà ông Quý Đào, từ nhà ông Đạt Quỳnh đến cổng phụ nhà bà Thuộc; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn, các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân); Tiểu khu 4: các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa); Tổ dân phố Văn: Từ đầu tổ dân phố Văn (nhà ông Cươ) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non tổ dân phố Văn; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.	1.100	770	560	420	
6	Đường phố Loại 6		Tiểu khu 1: Từ sau nhà ông Trung Hà đến hết nhà ông Đức Loan; Tiểu khu 2: Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 21 (nhà ông Lân) đến hết nhà bà Ất, ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tổ dân phố Vãng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Vãng, tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Văn: Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Văn.	700	490	350	250	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	420	320	250	180	
VII HUYỆN LẠC THUY								
a	TT CHI NÊ	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9); Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê.	7.000	4.550	3.430	2.870	
2	Đường phố Loại 2		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nền khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9) đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba cầu cứng đến mỏ cầu cầu cứng Chi Nê.	5.180	3.990	2.310	1.750	
3	Đường phố Loại 3		Đường QL21A từ đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đang (Khu 3) đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê; Đường từ QL21A đi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến phần diện tích đất công qua đường, đường số 7 (hộ bà Nguyễn Thị Hằng); Đường từ QL21A đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê (đường số 6). (đã trừ các thửa đất thuộc các đường phố nói trên).	4.620	3.430	1.750	1.400	

4	Đường phố Loại 4	Đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụ; Đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 150m nằm trong khoảng đường phố loại 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	3.010	2.450	1.190	980	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-----	--

5	Đường phố Loại 5		Đường QL21A phần diện tích đất từ ngõ nhà ông Bùi Đức Thụ đến hết Khu dân cư số 1; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên vào sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 2. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	2.310	1.680	1.120	910	
6	Đường phố Loại 6		Đường QL21A phần diện tích đất từ Cầu Chéo thôn Chéo Vòng đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Phú Nghĩa).	1.750	1.260	770	420	
7	Đường phố Loại 7		Đường nhà văn hóa Khu 1 đi trụ sở UNND thị trấn Chi Nê đến cổng qua đường, đường số 7 (hộ ông Nguyễn Ngọc Lượng); Đường từ ngã 4 phòng Giáo Dục đến ngã 3 hộ ông Phạm Ngọc Minh; Các trục đường thuộc xóm sân vận động cũ; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 3,4,5; Các trục đường thuộc khu vực Bãi Miện - Khu dân cư số 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	800	620	465	390	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13; Các tuyến đường thuộc khu vực UBND xã Lạc Long cũ; Đoạn đường từ QL21A (Cầu Chéo) đi xứ đồng Mất Ngọc đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Đồi Hoa; Đoạn đường từ QL21A đi qua cầu ông Hiếu đến cổng Sông Bì thôn Ngai Long. (đã trừ các đường đã quy định tại các đường phố nói trên).	540	430	350	275	
9	Đường phố Loại 9		Các tuyến đường thuộc khu dân cư số 5, 13; Tuyến đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre; Các tuyến đường còn lại thuộc các Thôn Ngai Long, Chéo Vòng, Đồi Hoa, Đồng Bàu và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên.	310	255	200	155	
b	TT BA HÀNG ĐÔI	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL 21A, từ thửa đất ở nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412) đến ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171), thửa số 183 (xy: 2278157, 466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180) tờ bản đồ số 73 (xã Thanh Nông cũ).	3.150	2.730	2.310	1.400	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL 21A, từ ngã ba vòng hoa thị trấn, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278189, 466162) đi Chợ bến (hết địa giới hành chính Thị trấn); Đoạn đường tỉnh lộ 12B từ thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138, 466171) đến hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085).	2.450	2.030	1.610	980	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Tỉnh lộ 12B, từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085, 466085) đến địa giới hành chính xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi. Các thửa đất có mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh.	2.030	1.610	1.190	770	
4	Đường phố Loại 4		Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928, 466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi) đến địa giới hành chính thôn Nam Hưng, xã An Phú; Đoạn đường trục thôn từ khu Quyết Tiến ra khu vai đường Hồ Chí Minh; Các tuyến đường nhánh từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường bắt đầu từ sân vận động thị trấn Thanh Hà cũ đến ngã ba vòng hoa thị trấn.	840	630	385	245	

5	Đường phố Loại 5		Từ ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423) đến ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631); Từ ngã ba cổng làng khu Vôi đến thửa đất ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762); Từ ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Mòi, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội; Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường từ ngã ba vòng hoa thị trấn đi Chợ Bến, từ sân vận động Thanh Hà cũ đi huyện Lạc Thủy (hết địa giới hành chính thị trấn); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Phương (xy: 2278120,464606) đến thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Khiên (xy: 2278076, 464668) đến thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797); Các tuyến đường nhánh còn lại bắt đầu từ Tỉnh lộ 12B vào sâu 200m; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744); Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến giếng làng khu Đồi; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến cánh đồng Chiêm, khu Đồi nhà ông Nguyễn Văn Tráng; Từ thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy : 2277882,468046) đến thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536); Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Đinh Thị Thanh (xy: 2279764,467987) đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735); Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ đường Hồ Chí Minh vào sâu 200m; Từ ngã ba sân đình khu Đồi đến ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi; Từ ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302) đến thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120). Từ ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến đến đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457); Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374) đến cánh đồng Rộc Khu Đồi; Các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 50 m, từ Ủy ban nhân dân Thị trấn, chợ Đồi, chợ Thanh Hà, các Trường học đến thửa đất ở của gia đình.	650	455	280	175
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại nối từ Đường phố loại 5 của các khu Thăng Lợi, Đồng Tâm, Đoàn Kết, Vôi, Vai, Đồi, Quyết Tiến, Ba Bường, trục đường đi vào 2 khu Lộng, Đệt.	400	250	180	150
7	Đường phố Loại 7		Hai trục đường trục và hai khu Lộng, Đệt bắt đầu từ đập giữ nước khu Ba Bường.	250	180	150	120
VIII HUYỆN KIM BÔI							
	THỊ TRẤN BO	5					
1	Đường phố Loại 1		Đường 12B từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến ngã ba đi đường 12C.	8.400	5.880	3.360	1.680
2	Đường phố Loại 2		Đường 12B tiếp giáp xã Vĩnh Đồng đến ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ); Đoạn từ ngã ba đường 12C đến cầu Lạng; Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mớ Đá (từ ngã ba giao đường 12B đến Nhà nghỉ suối Khoáng).	5.600	2.520	1.890	980
3	Đường phố Loại 3		Đường 12C từ ngã ba đường 12B đến ngầm suối Cháo.	4.900	2.170	1.190	740
4	Đường phố Loại 4		Đường 12C từ ngầm Suối Cháo đến tiếp giáp xóm Vó, xã Kim Bôi; Đường từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến tiếp giáp xóm Đồi, xã Kim Bôi; Đường vào Trung tâm Y tế huyện; Đường đi Nước Chải từ ngầm Nước Chải đến tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng; Tuyến T ngã ba giao nhau đường 12B đến ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung; Đường 12B giao ngã ba đi ngầm Bo đến tiếp giáp xã Trung Bi (cũ); Đường vào trung tâm Chính trị huyện.	3.220	1.540	1.050	630
5	Đường phố Loại 5		Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá; Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất; Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy.	1.260	840	505	340
6	Đường phố Loại 6		Đường liên xã từ đầu ngầm khu Bãi đến tiếp giáp xã Kim Bôi; Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bo.	420	255	170	95

IX	HUYỆN YÊN THỦY							
	TT HÀNG TRẠM	5						

1	Đường phố Loại 1	Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A (Bùi Thị Cúc phố An Bình) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố Thắng Lợi (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt); Đoạn từ ngã ba Hàng Trạm đến công khu phố Hàng Trạm (hết đất nhà Giang Chuyên).	10.800	10.080	8.400	6.720	
2	Đường phố Loại 2	Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (phố An Bình); Đoạn đường từ công khu phố Hàng Trạm (từ nhà Tiến Liễu) đến đường Hồ Chí Minh; Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố Thắng Lợi (từ nhà ông Vũ Ngọc Hòa) đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình.	5.950	5.250	3.850	2.800	
3	Đường phố Loại 3	Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công văn hóa khu phố An Bình thị trấn Hàng Trạm (ra đường Quốc lộ 12B); Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Nhà văn hóa huyện; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đất ở nhà ông Trần Văn Minh đi về phía Vụ Bản huyện Lạc Sơn đến ngã tư khu phố Tân Khánh; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (khu phố An Bình) đi về hướng huyện Nho Quan đến giáp đất xã Phú Lai; Đoạn đường Hồ Chí Minh từ điểm tiếp giáp với xã Lạc Thịnh đi về phía Bảo Hiệu đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	4.200	3.500	2.800	2.100	
4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến trường PTTH Yên Thủy A đến hết đất nhà bà Nga (khu phố Yên Sơn); Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh (Khu phố Yên Phong) đến trường Tiểu học Yên Lạc hết đất ở nhà ông Nguyễn Mạnh Lân (khu phố Yên Sơn).	3.500	2.800	2.100	1.400	
5	Đường phố Loại 5	Đoạn đường từ công chợ Hàng Trạm đi qua khu phố Yên Bình, Tân Bình, An Bình, Khang Chóng đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang Chóng đi qua ngã tư khu phố Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Phạm Xuân Tấn (khu phố Tân Bình); Đoạn đường từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền (khu phố Hàng Trạm) đi qua nhà văn hóa khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi đường Hồ Chí Minh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vĩnh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Cao Thế Trung; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến công làng văn hóa khu phố Cả hết đất ở nhà ông Bùi Văn Vinh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thùy (khu phố Yên Phong) đi đến ngã ba Trường Mầm non Yên Lạc; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn (đường khu phố Yên Bình, Tân Bình) đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ công chợ đến bệnh viện); Đoạn đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đi xã Đa Phúc hết đất ở nhà ông Phạm Duy Quảng (khu phố Yên Hòa); Đoạn đường bê tông từ đất ở ông Trần Nam Long (khu phố Tây Bắc) đi qua bến xe trung tâm huyện Yên Thủy tiếp giáp với đường nhựa đi ngã tư Yên Hòa; Đoạn đường từ công làng văn hóa khu phố Tây Bắc đi ra đường Hồ Chí Minh qua nhà văn hóa khu phố Tây Bắc, qua hồ Nhâm đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tư; Đoạn đường từ thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (từ nhà bà Tạ Thị Hoài - khu phố Lạc Vượng) đi qua trường PTTH Yên Thủy A đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ 09 Hàng Trạm cũ (giáp nhà ông Trần Tiến Nhị - khu phố Tây Bắc); Đoạn đường Quốc lộ 12B chạy qua khu phố Tân Khánh đến giáp đất xã Lạc Thịnh; Đoạn đường nhựa khu phố Tân Bình từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh trạm Thụ Y đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Vũ Khắc Thấu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn đường từ cây xăng khu phố An Bình đi hết khu trạm Trầu cũ.	2.100	1.400	1.050	700	

6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua cổng công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường đi qua nhà văn hóa khu phố Yên Phong đến đất ở nhà ông Trần Văn Tứ; Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (nhà bà Tạ Thị Hoài) đi về phía xã Hữu Lợi đi hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Yên Hòa từ nhà ông Phạm Duy Quảng đi xã Đa Phúc, qua trường Dân tộc nội trú đến đường Hồ Chí Minh hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Thắng Lợi từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân và ông Hoàng Tiến Hiếu đi qua khu đất trại Ong đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ QL12B (giáp Chi cục thi hành án) đi vào khu phố Khang Chông đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tiến; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Cả đi đập hồ sênh khu phố Cả đến tiếp giáp đường nông thôn Yên Thủy.	1.400	1.200	910	630	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường khu phố Thống Nhất từ đất ở nhà ông Phạm Bá Thoại đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thủy khu phố Thanh Bình; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bạo đi đến xã Phú Lai hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa từ đất ở nhà ông Bùi Văn Thi khu phố Tân Bình đi đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Y khu phố Khang Chông; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Trí Quang đi khu phố Đông Yên đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Đông; Đoạn đường nhựa từ đất nhà ông Trần Tiến Nhị đi đến nhà văn hóa khu phố Tây Bắc giáp đất ở nhà bà Hoàng Thị Oanh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Bùi Thành Huân khu phố Tây Bắc đi xã Hữu Lợi đến hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ giáp đất nhà Trần Tuấn Khang qua nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến đất ở nhà ông Bùi Văn Pi (khu phố Hàng Trạm); Đoạn đường đi khu phố Cả từ đất nhà ông Ninh Văn Vượng đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ Quốc lộ 12 (nhà ông Bùi Văn Hiệp) đến hết đất trường THCS thị trấn Hàng Trạm (khu phố Thắng Lợi).	1.120	840	700	560	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên (ngoài các vị trí nêu trên).	700	560	490	420	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm cũ.	560	420	350	280	
10	Đường phố Loại 10		Các trục đường đất còn lại của xã Yên Lạc cũ.	400	280	140	105	
X	TP HÒA BÌNH	3						
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình).	28.800	23.870	15.960	10.080	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm.	25.200	21.000	14.070	8.820	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.	24.500	15.750	10.500	7.840	
4	Đường phố loại 4		Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung; Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo; Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tinh uy	12.600	9.520	7.000	5.040	

5	Đường phố loại 5	Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm; Đoạn đường An Dương Vương: "Từ ngã ba Tỉnh ủy đến phường Thái Bình".	7.560	5.460	4.620	3.360	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-------	--

6	Đường phố loại 6	Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tờ 16).	6.300	5.320	4.480	3.220	
6	Đường phố loại 7	Đường Tinh hội Phụ nữ	4.760	3.780	3.120	1.860	
7	Đường phố loại 8	Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4m thuộc Phường Phương Lâm (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản).	3.430	2.730	2.170	1.330	
9	Đường phố loại 9	Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5m đến 4m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m.	1.960	1.540	1.330	770	
10	Đường phố loại 10	Đường Nguyễn Viết Xuân.	1.540	1.260	1020	620	
11	Đường phố loại 11	Đường khu thủy sản có độ rộng hiện trạng từ 2,5 m đến 4 m; Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng trên 1,5m đến 2,5m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ chính của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng từ 2,5m trở lên, thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.330	1.120	880	540	
12	Đường phố loại 12	Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5m trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.120	880	700	465	
13	Đường phố loại 13	Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3.	770	620	390	310	
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIỀN						
1	Đường phố loại 1	Đường Chi Lăng; Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến hết địa phận phường Đồng Tiền (giáp với ranh giới xã Sù Ngòi cũ); Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.	25.200	21.000	15.820	11.620	
2	Đường phố loại 2	Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu Đen; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đi về phía UBND tỉnh Hòa Bình đến hết địa phận phường Đồng Tiền (giáp ranh với xã Sù Ngòi cũ).	19.250	13.860	11.200	9.240	
3	Đường phố loại 3	Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan.	15.400	11.340	8.400	6.650	
4	Đường phố loại 4	Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m).	12.600	10.080	8.260	5.040	
5	Đường phố loại 5	Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m); Các lô đất thuộc khu tái định cư cầu Hòa Bình 2 (trừ những lô tiếp giáp đường Cù Chính Lan).	10.500	8.120	6.650	4.060	
6	Đường phố loại 6	Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m).	9.240	6.720	5.040	3.780	

7	Đường phố loại 7	Đường Trần Quốc Toản; Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyển; Đường Phan Đình Phùng; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường thuộc khu tập thể Bệnh viện; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sủ Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m); Đường từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo.	5.810	4.340	3.570	2.170
8	Đường phố loại 8	Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ Đường Nguyễn Đình Chiểu; đường Tôn Thất Thuyết); Đường tránh QL6 từ suối Can (tiếp giáp thửa đất 20, tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận phường Đồng Tiến; Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2.	3.500	2.800	2.310	1.400
9	Đường phố loại 9	Đường Nguyễn Đình Chiểu.	3.080	2.490	2.030	1.260
10	Đường phố loại 10	Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13.	2.310	1.540	1.400	1020
11	Đường phố loại 11	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh.	1.540	1020	880	620
12	Đường phố loại 12	Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14.	1.190	770	700	465
13	Đường phố loại 13	Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến tiếp giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Thuyết.	770	540	465	310
3	PHƯỜNG TÂN THỊNH					
1	Đường phố loại 1	Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái Sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến công chợ Tân Thịnh; đường Đại lộ Thịnh Lang.	16.800	12.600	9.240	6.720
2	Đường phố loại 2	Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh.	12.600	10.500	8.960	6.440
3	Đường phố loại 3	Đường Phan Bội Châu; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân.	8.400	7.100	6.020	4.340
4	Đường phố loại 4	Đường Phùng Hưng; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ công chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến tiếp giáp với chân và luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	6.200	4.970	4.060	2.520
5	Đường phố loại 5	Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10.	4.200	3.500	3.010	2.100

6	Đường phố loại 6	Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân. Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10; Đường vào đơn vị Bộ đội 565.	3.500	2.940	2.520	1.820	—
7	Đường phố loại 7	Đường phố Ông Dũng: Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đứng.	2.310	1.890	1.540	980	
8	Đường phố loại 8	Đường Hòa Bình.	2.000	1.540	1.260	770	

9	Đường phố loại 9	Đường Âu Cơ; Các đường còn lại có độ rộng từ 4m trở lên (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17).	1.400	1.100	770	465	
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4m thuộc tổ 7 và 17.	980	770	620	390	
11	Đường phố loại 11	Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 đến dưới 2,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	620	540	465	310	
12	Đường phố loại 12	Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5m.	465	390	310	235	
4	PHƯỜNG TÂN HÒA						
1	Đường phố loại 1	Đường Thịnh Lang.	15.400	11.550	8.500	6.200	
2	Đường phố loại 2	Đường Phùng Hưng.	6.200	5.200	4.410	3.200	
3	Đường phố loại 3	Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp.	5.400	4.340	3.600	2.200	
4	Đường phố loại 4	Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ.	4.300	3.100	2.800	2.000	
5	Đường phố loại 5	Đoạn đường Hòa Bình; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12.	2.730	2.240	1.800	1.200	
6	Đường phố loại 6	Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cưa cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An).	1.800	1.400	1.200	700	
7	Đường phố loại 7	Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ,	1.400	1.120	910	560	
8	Đường phố loại 8	Đường Triệu Phúc Lịch (Tổ 6,7).	1.300	980	770	490	
9	Đường phố loại 9	Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động Tiên Phi đến cầu Thia giáp Yên Mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5 (trừ đường tổ 9).	1.100	840	700	420	
10	Đường phố loại 10	Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5; đường tổ 9 có độ rộng trên 5m.	840	560	490	350	
11	Đường phố loại 11	Đường có mặt cắt đường rộng trên 4m thuộc tổ 6,7,8; Đường bê tông tổ 9 từ ngõ 2, đường Quốc lộ 70B, điểm đầu nhà bà Thu điểm cuối nhà bà Mẫn; Đường tổ 9 còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m.	560	420	350	320	
12	Đường phố loại 12	Đường khu tập thể giáo viên dân tộc nội trú; Các đường có độ rộng dưới 4m thuộc các tổ 6,7,8,9; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m các tổ 1,2,3,4,5; Đường bê tông lên đồi Tên Đưa thuộc tổ 5.	420	350	320	280	
5	PHƯỜNG HỮU NGHỊ						
1	Đường phố loại 1	Đường Hoàng Văn Thụ.	12.600	10.500	8.900	6.400	
2	Đường phố loại 2	Đường Hữu Nghị.	8.400	7.100	6.000	4.300	
3	Đường phố loại 3	Đường Phùng Hưng; Đường Lê Thánh Tông; từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu An cư xanh; Đường Mai Thúc Loan; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà; Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa.	6.200	4.970	4.030	2.500	
4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến ngã ba Phùng Hưng".	4.620	3.710	3.010	1.860	
5	Đường phố loại 5	Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường); Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đứng; Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2.	3.900	3.080	2.030	1.300	
6	Đường phố loại 6	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường).	3.200	2.520	1.900	980	
7	Đường phố loại 7	Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến địa phận phường Tân Thịnh"; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7).	2.200	1.720	1.300	770	

8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường ngõ của đường Nguyễn Biếu, các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biếu).	1.540	1.300	1020	620	
9	Đường phố loại 9		Các đường nhánh thuộc đường ngõ của Đường Nguyễn Biếu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08.	1.120	880	700	465	

10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5mét đến 2,5mét.	980	770	620	390	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng hiện trạng dưới 1,5mét.	465	390	350	310	
6	PHƯỜNG THÁI BÌNH							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ địa phận phường Phương Lâm đến đội thuế số 1 (cũ).	6.300	5.300	4.500	3.220	
2	Đường phố loại 2		Đoạn từ đường An Dương Vương đến Cầu Mát; Các đường QH nội bộ khu dân cư phường Thái Bình (của Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	4.900	3.500	3.360	2.700	
3	Đường phố loại 3		Đoạn đường an Dương Vương (đội thuế số 1 cũ) đến phường Thống Nhất.	3.500	2.700	2.030	1.260	
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 (đường đi dốc Cun): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435; Đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình.	2.500	2.000	1.680	980	
5	Đường phố loại 5		Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Đường Hoàng Hoa Thám; Các lô đất thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình (từ những lô tiếp giáp với đường An Dương Vương); Đường Nguyễn Tuấn, đường Nguyễn Chí Thanh.	2.100	1.700	1.400	840	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Đường trục chính lên cảng Ba cấp thuộc tổ Thấu; Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường chính vào ngã ba cầu Mát.	1.400	1.120	910	560	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình; Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 3m trở lên (trừ các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương).	840	700	560	350	
8	Đường phố loại 8		Các đường các xóm có độ rộng trên 3,5m (thuộc xóm từ xã Thái Thịnh cũ, nay xác nhập về phường Thái Bình); Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 1,5m đến 3m; Các đường ngõ phía trên đôi thuộc đường An Dương Vương.	700	560	350	250	
9	Đường phố loại 9		Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435 (gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi); Khu Dân cư đường đi lên Cun nằm phía sau đường An Dương Vương; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Nguyễn Tuấn, đường Nguyễn Chí Thanh; đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi).	560	460	280	210	
10	Đường phố loại 10		Các đường nhánh thuộc ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh thuộc các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh của trục đường chính các xóm từ xã Thái Thịnh cũ (nay là phường Thái Bình); Các đường còn lại (không thuộc đường trên) có độ rộng dưới 1,5m.	350	250	180	150	
7	PHƯỜNG THỊNH LANG							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang: Từ Công ty Cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp.	15.400	11.550	8.500	6.200	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu đến ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang); Đường Hoàng Văn Thụ.	9.800	7.000	6.000	4.200	
3	Đường phố loại 3		Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Đê có mặt cắt đường trên 10,5m; Đường Trương Hán Siêu (từ điểm giao nhau với ngõ số 2 giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang đến địa phận phường Tân Hòa).	8.400	6.720	5.740	4.150	
4	Đường phố loại 4		Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc); Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m); Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16m).	7.000	5.740	4.100	2.500	

5	Đường phố loại 5	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m); Đường Trần Quý Cáp; Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô đất có mặt đường 10,5m); Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ; Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5m.	5.400	4.340	3.600	2.200	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-------	--

6	Đường phố loại 6	Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Đường QH Khu nhà ở liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang.	4.200	3.500	2.590	1.540	
7	Đường phố loại 7	Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9; Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu (đến đường bê tông khu QH tái định cư tổ 9); Đường vào khu 565 (giáp phường Tân Thịnh), giáp trụ sở UBND phường Thịnh Lang (từ đường Trương Hán Siêu đến đoạn ngã tư giao nhau với đường QH tái định cư tổ 9 giáp thửa 78, 104 tờ 9).	2.730	2.200	1.820	1.120	
8	Đường phố loại 8	Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4m trở lên; Đoạn Đường ngõ 2: từ đoạn giao nhau với đường khu QH tái định cư tổ 9 từ thửa 78, 104 tờ 9 đến đường Trần Nhân Tông.	2.100	1.800	1.200	770	
9	Đường phố loại 9	Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5m đến 4m.	1.400	1.120	840	700	
10	Đường phố loại 10	Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	840	560	505	375	
11	Đường phố loại 11	Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang.	560	350	280	210	
8	PHƯỜNG KỶ SƠN						
1	Đường phố Loại 1	Đoạn QL6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Tổ 1).	5.400	4.620	3.900	3.100	2.310
2	Đường phố Loại 2	Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp từ tổ 9 đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp tổ 4, tổ 9) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh tổ 1) đến hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy cũ) vào cầu Đá đến hết tổ 2; Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	4.100	3.325	2.600	1.860	1.540
3	Đường phố Loại 3	Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới; Đường vào sân vận động tổ 2: Nối từ QL6 đến đầu trục đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động; Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình; Đường vào Trung đoàn 250 (tổ 3 đến giáp tổ 4); Đường QL 6 cũ đi qua UBND phường Kỳ Sơn.	2.500	2.240	1.800	1.300	1.100
4	Đường phố Loại 4	Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư tổ 1. Đường vào tổ 2: Từ Hạng giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư Đầm Cống Tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư tổ 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động tổ 2: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc; Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá; Đoạn trục đường Quốc lộ 6: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá.	2.100	1.800	1.300	910	700

5	Đường phố Loại 5	Đường vào tổ 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ; Đường nối từ đường 445 vào tổ 3; Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (tổ 3); Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (tổ 3); Tổ 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên; Đường vào tổ 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (tổ 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (tổ 3); Đường tỉnh lộ 445, Từ giáp tổ 2 đến giáp địa phận xã Hợp Thành; Đường vào Kho K88: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến ngã ba giáp Kho K88; Đường đi xuống Trung tâm y tế thành phố: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến hết ranh giới Trung tâm; Đường vào xóm Hữu Nghị (cũ), nay là tổ 7: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cầu; Đường vào xóm Văn Tiến (cũ), nay là tổ 4: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cổng Trung đoàn 250; Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 10 (xóm Đồng Sông cũ, đường cũ vào Nhà máy giấy); Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 11 (xóm Máy Giấy, khu tập thể nhà máy giấy cũ); Trục đường chính đi các tổ (xóm): Tổ 4 (xóm Văn Tiến cũ), tổ 5 (xóm Tân Lập cũ), tổ 6 (xóm Mỏ cũ), tổ 7 (xóm Hữu Nghị cũ), tổ 8 (xóm Đồng Bến cũ), tổ 09 (xóm Nút cũ), tổ 11 (xóm Máy giấy cũ).	1.800	1.400	1.100	700	585
6	Đường phố Loại 6	Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11.	1.400	1.200	840	605	485
7	Đường phố Loại 7	Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	560	350	210	140	110

9	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
1	Đường phố Loại 1		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu; các khu đất giáp đường Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Dân Chủ (cũ).	4.270	3.400	2.800	1.720	
2	Đường phố Loại 2		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu.	3.500	2.800	2.310	1.400	
3	Đường phố Loại 3		Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 6 mới thuộc địa bàn xã Dân Chủ (cũ).	2.310	1.860	1.540	950	
4	Đường phố Loại 4		Đường Đào Duy Từ; Đường Hồ Xuân Hương; Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Phan Đình Giót; Đường Lê Văn Tám; Các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 4m.	1.260	910	770	600	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường có độ rộng trên 4m (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 4 (xóm Bái Yên cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên), Tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ), Đường Liên Tổ (từ điểm đầu tiếp giáp với đường đường Võ Thị Sáu đến cổng tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường tổ 14 (xóm Tây Tiến cũ, có điểm đầu giáp với đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đầu tiên (nhà ông Lê Đại Hùng); các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 2,5m đến 4m.	1.100	770	530	420	
6	Đường phố Loại 6		Các đường có độ rộng từ trên 2,5m đến 4m thuộc (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 2 (xóm Tân Lập cũ), Tổ 4 (xóm Yên Bái cũ), Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên cũ), tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ); Các đường còn lại không tên thuộc phường Chăm Mát (cũ) có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m.	700	530	350	280	
7	Đường phố Loại 7		Các đường (thuộc xã Dân Chủ cũ) còn lại có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m; Các đường còn lại (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng dưới 1,5m; Các đường đi Độc Lập, Khe Xanh.	560	350	280	225	
8	Đường phố Loại 8		Các đường còn lại (thuộc xã Dân Chủ cũ) có độ rộng dưới 1,5m.	400	300	235	180	
10	PHƯỜNG THỐNG NHẤT							
1	Đường phố Loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2.	6.200	5.180	4.410	3.120	
2	Đường phố Loại 2		Đường Lý Thường Kiệt (thuộc xã Thống Nhất cũ).	4.270	3.430	2.800	1.720	
3	Đường phố Loại 3		Đường An Dương Vương (Đường dốc Cùn): Từ cầu Chăm đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 6 (Km1) thuộc địa phận phường Chăm Mát.	3.400	2.630	2.200	1.330	
4	Đường phố Loại 4		Đường Quốc lộ 6 mới (trừ đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chăm Mát cũ), đường thuộc khu dân cư Tổ cầu Mát	3.200	2.520	2.100	980	
5	Đường phố Loại 5		Đường Hoàng Hoa Thám (trừ đoạn từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh); Đường Quốc lộ 6 (đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chăm Mát cũ); Đường Lương Thế Vinh.	1.800	1.120	980	700	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường sinh thái Suối Khang: thuộc tổ 6,7 (trước đây xóm Rậm, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Mới; Các đường nhánh của Quốc lộ 6 mới: Đường từ ngã ba Trường Tiểu học Thống Nhất đến Quốc lộ 6 mới; Đường từ ngã ba xóm Chùa (thửa đất 94, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Thức) đến Quốc lộ 6 mới; Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chăm cũ).	1.200	880	700	540	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ ngã nhà bà Không Thị Huy (thửa đất 139, TĐĐ 10) qua Nà Mưa đến xóm Chùa tiếp giáp với tổ 3 (Phường Chăm Mát cũ); Đường từ ngã tư (thửa đất của bà Không Thị Huy) đến xóm Hạ Sơn (tiếp giáp đường sinh thái Suối Khang, thửa đất 172, TĐĐ 13 của ông Nguyễn Văn Hùng); Đoạn đường sinh thái suối Khang thuộc tổ 9 (trước là xóm Đồng Chứa); Đường Lê Lai (đoạn tiếp giáp phường Dân Chủ) đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình).	700	460	280	210	

8	Đường phố Loại 8	Khu tái định cư QL 6 mới; Đường thuộc xóm Đồng Gạo gồm: Đoạn từ ngã ba Kho xăng Bộ chỉ huy quân sự đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất 74, TĐĐ 15 của bà Đinh Thị Mai); Đoạn từ ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình đến hồ Đồng Gạo; Đoạn từ ngã ba thửa đất 06, TĐĐ 15 của ông Đặng Văn Cường đến thửa đất 02, TĐĐ 15 của ông Nguyễn Tiến Lãng; Đường thuộc xóm Hạ Sơn: Đoạn từ ngã ba vào hồ Thống Nhất (thửa đất của ông Hoàng Sơn Hải) đến thửa đất 08, TĐĐ 18 của bà Nguyễn Thị Thành; Đoạn từ ngã ba (thửa đất của ông Nguyễn Tiến Phúc) đến Cầu Máng (thửa đất 128, TĐĐ 13 của bà Phạm Thị Nụ); Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Thống nhất đến thửa đất 232, TĐĐ 13 của ông Quách Văn Thềm (Nhức); Đường thuộc xóm Chùa: Đoạn từ ngã ba xóm Rậm (thửa đất 384, TĐĐ 10 của bà Nguyễn Thị Đồng) đến thửa đất 188, TĐĐ 09 của ông Vũ Thiện Chiến; Đoạn từ thửa đất 110, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Bi (qua nhà ông Trịnh Hiệp Quý) đến ngã ba (sau thửa đất 178, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Ninh); Đoạn từ ngã ba (thửa đất 137, TĐĐ 09 của ông Vương Bốn) đến thửa đất 198, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Phấn; Đoạn từ thửa đất 136, TĐĐ 09 của bà Đoàn Thị Thanh đến thửa đất 102, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Biên; Đường xóm Đồng Chùa: Đoạn từ ngã ba (từ thửa đất của Phùng Sinh Vinh) đến bãi quay xe hồ Đồng Chùa; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 206, TĐĐ 24 của Triệu Văn Báo) đến thửa đất 50, TĐĐ 26 của ông Bàn Sinh Lợi; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 79, TĐĐ 24 của Triệu Quý Thương) đến ngã ba thửa đất 183, TĐĐ 24 của bà Dương Thị Hà;	560	350	210	140
9	Đường phố Loại 9	Các đường còn lại tại xóm Rậm, xóm Chùa, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Chùa (trừ xóm Đậu Khụ cũ) và xóm Đồng Gạo, Các đường nhánh khu khai khoáng tổ 5.	420	280	140	110
10	Đường phố Loại 10	Các đường xóm Đồng Chùa (trước đây là xóm Đậu Khụ cũ); Các đường trong khu dân cư chân đồi thuộc tổ 1,2; Khu dân cư cầu sinh thuộc Tổ 4.	280	140	110	80
11	PHƯỜNG QUỲNH LÂM					
1	Đường phố loại 1	Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Công chữ A	24.500	17.200	12.600	9.100
2	Đường phố loại 2	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Công chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	21.700	14.700	9.940	7.500
3	Đường phố loại 3	Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15m trở lên.	14.000	10.010	8.540	6.000
4	Đường phố loại 4	Đường Chi Lăng kéo dài: Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến đê Quỳnh Lâm; Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15m.	10.500	8.400	6.900	4.200
5	Đường phố loại 5	Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 hạ; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	7.000	5.300	3.500	2.310
6	Đường phố loại 6	Các khu quy hoạch tái định cư trên địa bàn phường Quỳnh Lâm; Đường mặt đê Quỳnh Lâm.	3.500	2.500	1.800	1.300
7	Đường phố loại 7	Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Quốc lộ 6 (mới); Các đường có độ rộng trên 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	2.500	1.800	1.300	700
8	Đường phố loại 8	Các đường rộng trên 5m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng từ 4m đến 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.400	1.120	770	560
9	Đường phố loại 9	Các đường độ rộng từ 4m đến 5m (trừ: các tổ 4,5,6,7,8,9; các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3m đến 4m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.100	700	560	350
10	Đường phố loại 10	Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	840	560	420	280
11	Đường phố loại 11	Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng dưới 2m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	560	350	280	210
12	Đường phố loại 12	Các đường còn lại có độ rộng dưới 2m.	420	280	210	140
12	PHƯỜNG TRUNG MINH					
1	Đường phố loại 1	Đường Quốc lộ 6: Điểm đầu tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến đường ngã ba cang xóm Ngọc.	6.700	5.530	4.410	4.000

2	Đường phố loại 2		Đường Quốc lộ 6: từ điểm ngã ba cảng xóm Ngọc đến hết địa phận phường Trung Minh.	5.300	4.600	3.710	2.700	
3	Đường phố loại 3		Đường vào sân Golf; Đường ngã ba cảng xóm Ngọc; Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5m.	4.200	3.400	2.520	1.700	

4	Đường phố loại 4		Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đầu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5m.	3.500	2.800	2.240	1.400	
5	Đường phố loại 5		Đường Quốc lộ 6 cũ.	2.800	2.240	1.500	910	
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại có độ rộng trên 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.800	1.330	910	700	
7	Đường phố loại 7		Các đường có độ rộng trên 5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.400	1.120	840	630	
8	Đường phố loại 8		Các đường có độ rộng trên từ 3,5m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến dưới 4m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.100	910	770	600	
9	Đường phố loại 9		Các đường có độ rộng trên từ 2,5m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	700	560	350	210	
10	Đường phố loại 10		Các đường có độ rộng dưới 2,5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	420	280	210	140	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu số 17: BẢNG GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN; ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (NĂM 2020-2024)

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	HUYỆN LẠC SƠN							
	TT VỤ BẢN	5						
1	Đường phố Loại 1		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm Huyện đến nhà bà Hương (Duy); Từ ngã ba Bưư điện huyện, đến đầu cầu ngầm, giáp nhà bà Hà Lộc, QL12B đầu cầu cứng nhà ông Dũng Mơ đến nhà ông Tùng Lan.	8.400	4.750	2.650	2.100	
2	Đường phố Loại 2		QL12B từ Chi cục Kiểm Lâm huyện Lạc Sơn đến công Trào phố Beo; Từ nhà Bão (Nga) giáp Xuất Hóa đến Nhà ông Dũng Ngọc phố Tân Giang; QL12B Sân vận động nhà Bà Hoa Cung cách 20m đến đầu cầu ngầm nhà bà Thanh Thắng; Từ ngã ba Phòng Giáo dục đến Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Sơn; Từ ngã ba nhà ông Đức Tâm đến nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (Xóm Nghĩa cũ); Đường 436 ông Hiền Thẩm đến nhà văn hóa phố Hữu Nghị (NVH Đoàn Kết cũ); Từ nhà ông Tùng Lan đến đầu cầu ngầm Vụ Bản (cũ).	6.300	3.500	2.000	1.500	
3	Đường phố Loại 3		QL12B Nhà Quang Thư đến hết Nhà Văn hóa phố Thống Nhất; Từ nhà văn hóa Phố Nghĩa Dân (xóm Nghĩa cũ) đến đầu cầu Chum giáp nhà ông Duy; QL12B Đầu cầu cứng đi xã Bình Hẻm đến hết địa phận phố Độc Lập; Từ ngã ba Huyện đội đến nhà ông Bảy phố Hữu Nghị. Từ đầu cầu cứng đi theo kè sông Bưởi đến nhà ông Móng giáp cầu ngầm; Từ công Trào phố Beo đi đến hết thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy.	3.000	2.000	1.000	800	
4	Đường phố Loại 4		QL12B Nhà ông Dũng Ngọc - Đi qua phố Tân Giang, Phố Thống Nhất đến ngã ba Phố Nghĩa Dân đến nhà ông Phú Hiền; QL12B nhà ông Giang Hữu phố Thống Nhất đến nhà ông Nảy Thìn; Từ QL12B Nhà ông Long Bích đến nhà ông Thành Lợi; QL12B từ nhà ông Hải Lan đến nhà ông Lùng - QL12B từ nhà ông Đồng đến nhà ông Diên Yên; Đường trục QL12B từ giáp thửa đất hộ ông Đào Quyết Tiến Phố Cháy đi hết địa phận giáp ranh địa phận xã Vũ Bình.	2.000	1.500	800	500	
5	Đường phố Loại 5		QL12B Trạm điện 300 KV đến nhà văn hóa phố Tân Giang, QL12B Ông Bão sâu 20m đến nhà ông Diệp phố Tân Giang; QL12B nhà ông Mạnh Thủy đến nhà ông Thắng Tuyền; QL12B nhà ông Kiên Ngộ đến nhà ông Thực Xuân; QL12B Thiên Trường Phố Tân Giang đến sân bóng Long Viên; QL12B nhà ông Phúc Hoa sâu 20m đến nhà bà Hương Duy, đến nhà Tâm Phụng, đến nhà ông Việt Mung; QL12B nhà ông Hùng Cầu đến nhà ông Cầu Đênh; QL12 B nhà ông Chiến Kiều đến nhà Hảo Thủy; QL12B nhà ông Loan Thủy, đến bà Thêu Hiền, Từ Cầu Chum sâu 30m Giáp nhà bà Duyên Đăng đến nhà ông Toàn Ngộ phố Nghĩa Dân.	1.100	580	500	390	
6	Đường phố Loại 6		QL12B từ nhà ông Chiến cách 20m đến hết công Trung tâm giáo dục lao động xã Hội Lạc Sơn (06); Các đường phố thuộc địa giới hành chính của thị trấn Vụ Bản (Cũ); Đường liên xã đi từ nhà văn hóa Phố Cháy đến hết đất nhà ông Tình.	790	410	390	160	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường còn lại đến hết địa phận xã Vũ Bình (xã Bình Cánh cũ); Đường trục chính liên phố còn lại trên địa bàn trên địa bàn xã Liên Vũ (cũ).	300	180	120	100	
II	HUYỆN ĐÀ BẮC							
	TT ĐÀ BẮC	5						

1	Đường phố Loại 1		Hai bên Đoạn đường tỉnh lộ 433: từ nhà Mai (Nhâm) thuộc tiểu khu Liên Phương ngang sang nhà Bùi Khắc Quang đến hết khuôn viên nhà ông Hưng (Thủy) ngang sang nhà ông Đinh Văn Lợi tiểu khu Công	4.800	2.100	1.600	1.200	1.100
---	------------------	--	---	-------	-------	-------	-------	-------

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Đường phố Loại 2		Hai bên mặt trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Thẩm (Hậu) ngang sang khu vực đất thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Luận (Xuyến) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn (Thoa) tiểu khu Thạch Lý; Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Giang (Nụ) ngang sang nhà ông Thắng (Thái) tiểu khu Công đến hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công.	2.900	1.300	930	740	650
3	Đường phố Loại 3		Hai bên trục đường tỉnh lộ 433 từ hết khuôn viên xưởng vật liệu xây dựng nhà Thắng (Lý) tiểu khu Công đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc giáp hộ ông Thịnh (Hồng) tiểu khu Hương Lý, xã Tú Lý (cũ); Hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà bà Trịnh Thị Phương (vợ ông Bổng) tiểu khu Bờ ngang sang nhà ông Hùng (Thu) tiểu khu Thạch Lý đến hết địa phận thị trấn Đà Bắc (hướng đi xã Toàn Sơn); Hai bên đường Oxpam từ ngã ba Bệnh viện huyện Đà Bắc đến hết khuôn viên nhà ông Tấn (Bằng) đường đi xã Tú Lý; Hai bên đường từ ngã ba Mu Công đi xã Hiền Lương và đi xóm Riêng, xã Tú Lý.	1.700	850	570	430	360
4	Đường phố Loại 4		Hai bên đường từ ngã tư chợ Xếp đi sân vận động đến toàn bộ các đường xương cá trong nội bộ thị trấn có mặt đường rộng từ 3,5m trở lên; Tuyến đường khu dân cư mới thôn Mu; Đất dọc hai bên đường trục tỉnh lộ 433 là từ nhà ông Lê Xuân Thịnh tiểu khu Hương Lý (xã Tú Lý cũ) ngang sang đến hết khuôn viên nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà ông Đình Văn Sự (Hạnh) tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ); Đất hai bên đường Oxpam từ điểm giáp ranh của nhà ông Thắng (Khánh) ngang sang nhà ông Khoa (Thủy) tiểu khu Mỏ La đến hết địa phận tiểu khu Mỏ La (xã Tú Lý cũ).	1.050	530	400	270	200
5	Đường phố Loại 5		Đất hai bên đường tỉnh lộ 433 từ nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Yên) ngang sang nhà Sự (Hạnh) đến hết địa phận tiểu khu Tây Măng (xã Tú Lý cũ) giáp xã Cao Sơn; Các trục đường thuộc địa bàn TT Đà Bắc (cũ) có độ rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m và đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 3,5 mét trở lên thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ)	570	290	170	110	100
6	Đường phố Loại 6		Đất hai bên các trục đường liên xóm, liên thôn có mặt đường rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m thuộc địa bàn 4 tiểu khu Mỏ La, Kim Lý, Hương Lý, Tây Măng (xã Tú Lý cũ) và tại các trục đường còn lại thuộc địa bàn thị trấn.	250	130	120	105	90
III	HUYỆN TÂN LẠC							
	TT MÃN ĐỨC	5						
1	Đường phố Loại 1		Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến cầu I (Đường Hòa Bình - Sơn La); Tuyến đường QL6 từ Bục tròn ngã ba đến đường vào sân vận động cũ; Tuyến đường QL12B từ Bục tròn ngã ba đến đường rẽ vào đơn vị D743 và hết đất nhà ông Dị.	10.500	7.900	5.800	4.750	
2	Đường phố Loại 2		Tuyến đường QL6 từ Cầu I đến đường rẽ vào khu Đồng Văn (hướng đi Sơn La); Tuyến đường QL6 từ đường vào sân vận động cũ đến đường rẽ vào khu Mường Cộg (hướng đi Hòa Bình); Tuyến đường QL12B từ đường rẽ vào đơn vị D743 đến đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc (hướng đi Lạc Sơn).	8.000	6.500	4.800	3.500	
3	Đường phố Loại 3		Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu Đồng Văn đến đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ); Tuyến Quốc lộ 12B từ đường rẽ vào trường THPT Tân Lạc đến đường rẽ vào khu Mường Định (cạnh nhà bà Ngo); Tuyến đường QL6 từ đường vào khu Mường Cộg đến đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình).	6.500	3.300	2.700	2.000	

4	Đường phố Loại 4		Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn đường từ ngã ba cạnh Ban chỉ huy quân sự huyện đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường vành đai thị trấn đoạn từ ngã ba tiếp giáp với QL6 (cạnh trạm biến áp khu 6) đến hết đất nhà ông Hải Năng; Tuyến đường QL6 từ đường rẽ vào khu đồng Tiến (đối diện đất nhà ông Hà xã Nhân Mỹ) đến tiếp giáp xã Nhân Mỹ; Tuyến 12B từ nhà bà Ngô (đường rẽ vào khu Mường Định) đến tiếp giáp xã Từ Nê (đất Trại Thực nghiệm lâm nghiệp); Tuyến đường đôi từ ngã ba với đường QL12B đến sân vận động trung tâm huyện.	3.500	2.500	1.900	1.500	
---	------------------	--	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Tuyến đường bê tông vành đai thị trấn đoạn đường từ nhà ông Hải Năng đến cầu Khoang Môn; Tuyến đường đi Mỹ Hòa (từ ngã ba với đường QL6) đến hết đất nhà bà Đản (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850); Tuyến đường đi trường THCS Kim Đồng từ ngã ba với QL6 (cạnh nhà ông Bình) đến cổng trường THCS Kim Đồng; Đường đi đơn vị D743 từ ngã ba với QL12B (Nhà ông Thắng Khu Tân Thịnh) đến ngã ba đường rẽ xuống khu Minh Khai (đến hết đất nhà ông Lê Minh Khu Chiềng Khến); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến QL6 từ đường rẽ vào khu Đoàn Kết (cạnh nhà ông Thông Tú hướng đi Hòa Bình) đến hết đất thị trấn Mãn Đức (tiếp giáp huyện Cao Phong); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường từ ngã ba với QL12B (đường đi khu Mường Dăm) đến hết nhà ông Huy (Hon Đa).	2.500	1.750	1.250	850	
6	Đường phố Loại 6		Tuyến đường đi Mỹ Hòa từ nhà bà Đản (cạnh ngã ba đường đi khu dân cư K850) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Hoan Thuận) đến ngã tư (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận); Tuyến đường từ ngã ba với QL6 (đối diện nhà ông Đăng) đến hết đất nhà Ông Tện Dương (khu Đồng Vắn); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ HLGTT đường Quốc lộ vào sâu 100 m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mường Khến cũ); Tuyến đường liên khu từ cổng trường THCS Kim Đồng đến ngã ba với đường vành đai (cạnh nhà ông Quỳnh Thư khu An Thịnh); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100 mét (đường phố loại 5) sâu vào 200 m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên; Đường từ ngã ba với đường vành đai cạnh nhà bà Sinh khu Tân Thịnh đến hết đất nhà ông Nhiên; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư vào sâu 100 mét tính từ chỉ giới xây dựng của đường QL đó (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên tuyến đường liên xã từ nhà ông Hòa Thái khu An Thịnh (ngã ba đường đi Mường Phoi) đến ngầm gốc Quéo (khu Ban Rừng); Các thửa đất tiếp giáp với hai bên trục đường chính liên khu còn lại (có nền đường rộng bằng hoặc trên 2,5m đã rải nhựa hoặc bê tông nối với QL12B tính từ ngã ba với đường Quốc lộ sâu vào 200m thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường bê tông từ cổng K850 đến hết đất nhà ông Trương.	1.200	1.100	920	350	
7	Đường phố Loại 7		Tuyến đường bê tông liên khu từ hết đất nhà bà Thái (khu Ban Rừng) đến ngã ba với đường liên xã (đi khu Mường Phoi); Tuyến đường đi K802 từ nhà ông Tện Dương (khu Đồng Vắn) đến tiếp giáp đất xã Mỹ Hòa; Tuyến đường từ nhà ông Bằng (khu Đồng Vắn) đến ngã tư đường đi xã Mỹ Hòa (cạnh nhà ông Thuận); Đường đi xã Mỹ Hòa từ ngã tư Khu Mường Cộn (cạnh nhà ông Hà Văn Thuận đến giáp xã Mỹ Hòa).	1.000	700	500	280	
8	Đường phố Loại 8		Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ đường Quốc lộ (tính từ 100m đến 250m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên); Các đường xương cá còn lại của Khu Tân Thịnh; Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ sau 100m đến 250m (có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên (thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ); Tuyến đường từ Nghĩa trang thị trấn đến hết nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đại).	500	350	250	200	

9	Đường phố Loại 9	Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 300m (Đường phố loại 6 có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận thị trấn Mùòng Khén cũ); Các đường xương cá nối với các đường rẽ từ QL12 và QL6 vào các khu dân cư tính từ 100m đến 300m có chiều rộng mặt đường từ 2,0 mét trở lên (thuộc địa phận thị trấn Mùòng Khén cũ); Các đường rẽ từ QL12B và QL6 vào các khu dân cư tính từ 250m đến 350m có chiều rộng mặt đường từ 2,5 mét trở lên thuộc địa phận xã Quy Hậu và xã Mãn Đức cũ).	280	240	230	180	
10	Đường phố Loại 10	Các thửa đất tiếp giáp hai bên đường từ Ngâm gốc Quéo (khu Ban Rừng) đến tiếp giáp xã Từ Nê; Tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Bi (khu Văn Đai) đi QL6 cạnh nhà ông Đăng còn lại; Tuyến đường bê tông từ Trường TH và THCH Quy Hậu đến đường bê tông khu Hồng Dương gần cầu Hồng Dương.	250	200	180	160	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường phố Loại 11		Các tuyến đường Nội khu, liên khu còn lại trên địa bàn thị trấn Mãn Đức có mặt đường rộng từ 2,5m đến trên 3m.	200	180	160	125	
12	Đường phố Loại 12		Các thửa đất còn lại tại các khu trên địa bàn thị trấn.	180	160	125	90	
IV	HUYỆN CAO PHONG							
	TTCAOPHONG	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn Đường QL6 từ ngã tư Đài tưởng niệm thị trấn + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2) đến đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường đi đơn vị X264.	8.400	6.400	5.050	3.850	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn Đường QL6 từ xóm Bắc Sơn và bên đối diện là nhà ông Vũ Đức Chuyển đến ngã tư Đài tưởng niệm + đường lên cột phát sóng Viettel (Khu 2); Đường đi xã Tân Phong (cũ) + đường vào đơn vị X264 đến đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là ông Dương Hoàng Mong.	5.800	5.000	3.800	2.650	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn Đường QL6 từ đường lên nghĩa trang khu 7 và bên đối diện là nhà ông Thủy đến cầu Bám; Đoạn đường từ cây xăng xóm Mới đến đường vào xóm Bắc Sơn; Đường vào sân vận động huyện; Đường cạnh Bưu điện Trung tâm huyện đến ngã tư khu đầu giá đất; Đường vào khu A kho 102 bộ đội biên phòng.	4.400	3.450	2.800	1.800	
4	Đường phố Loại 4		Đường thị trấn đi xã Tân Phong (cũ) (hết đất Trường dân tộc nội trú); Đường vào Kho X264; Đường thị trấn đi các xã Đông Phong (cũ), xã Xuân Phong (cũ) (cạnh cây xăng khu 4) đến hết địa giới đất nhà ông Tấn. Đường cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện chạy dọc hai bên đường liên xã, thị trấn đi xã Đông Phong (cũ); Đường vào kho K834 Tổng cục Kỹ thuật (đến hết ngã ba hết địa giới nhà bà Tấn) và các đường còn lại của Khu đầu giá đất chưa được quy định tại Đường phố loại 3 trên đây; Đường từ ngã ba cổng sân Vận động huyện đến ngã ba tiếp giáp với đường vào Kho 102 Bộ đội Biên phòng; Đường vào nhà Văn hóa Khu 4 đến hết phần địa giới nhà bà Lan; đường vào núi đầu Rồng.	2.500	1.800	1.400	800	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn.	1.800	1.300	800	400	
V	HUYỆN LƯƠNG SƠN							
	TT LƯƠNG SƠN	4						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đến Km 41+680 (Đường La Văn Cầu tiểu khu 6); Đoạn đường Phạm Văn Đồng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi (có chiều rộng mặt đường 27m).	11.000	8.300	5.600	3.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 40+560 (cầu Đồng Bái) đi về hướng Xuân Mai đến hết thị trấn Lương Sơn; Đoạn đường Trần Phú (QL6A) từ Km 41+680 (Đường La Văn Cầu Tiểu khu 6 đến Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh).	9.900	6.600	4.400	2.450	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Trần Phú (QL6A) đi qua thị trấn, từ Km 42+ 560 (cầu Đồng Chúi rẽ sang xã Tân Vinh) đến Km 44+650 (hết địa phận thị trấn Lương Sơn); Đoạn đường Trần Hưng Đạo Từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường trục chính vào khu Trung tâm thương mại Đông Dương (có chiều rộng mặt đường là 27m). Các trục đường nhánh khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện.	8.800	6.300	3.750	2.200	

4	Đường phố Loại 4	Đoạn đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) đi qua thị trấn, từ Km 0 đến ngõ 41 (Km 0+300) (đường rẽ vào nhà máy xi măng) TK2; Đoạn đường Đồng Khởi từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Bùi Xuân Tiếp từ đường Trần Phú (QL6A) đến đền thờ Liệt Sỹ TK12; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến đường Âu Cơ TK11; Đoạn đường Lê Quý Đôn từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng phụ sân vận động huyện TK12; Đoạn đường Hoàng Quốc Việt từ đường Trần Phú (QL6A) đến hết nhà số 103, hộ nhà bà Đặng Thị Nga TK8; Đoạn đường Tôn Thất Tùng từ đường Trần Phú (QL6A) đến cổng Bệnh viện Đa khoa huyện; Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ đường Trần Phú (QL6A) đi đến cổng Trung Đoàn 36; Các đường nhánh trong khu thương mại và nhà ở Đồng Dương.	5.500	3.300	2.200	1.450	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Đoạn đường La Văn Cầu từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 38 hộ ông Hoàng Văn Thuần TK6; Đường Tô Vĩnh Diện (đường TSA) từ ngõ 41 (Kn 0+300) đến Km1+390 hộ ông Tuyên TK2; Đoạn đường Cù Chính Lan từ đường Trần Phú (QL6A) đến ngã ba hết sân bóng của TK Liên Sơn; Đoạn đường Ngõ 446 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 20 hộ ông Lê TK6; Đoạn Ngõ 394 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 5 hộ bà Hương TK6; Đoạn Ngõ 344 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 4 TK6; Đoạn Ngõ 314 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến nhà số 6 hộ ông Hiền TK6; Đoạn Ngõ 767 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Nghách 4 TK8; Đoạn Ngõ 174 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 24 hộ ông Bắc TK4; Đoạn Ngõ 139 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến số nhà 37 hộ ông Phú TK3; Đoạn đường Nguyễn Thị Định từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Phú TK2; Đoạn Ngõ 877 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) đến Công ty CP Việt Hương TK14; các trục đường nhánh khu đất đầu giá xóm Mỏ.	4.400	2.650	1.800	1.250	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Lương Sơn và xóm Mỏ; Cổng XN khai thác công trình Thủy Lợi qua xóm Mỏ đến điểm giao nhau với tiểu khu 8.	2.200	1.320	1.000	720	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường Võ Nguyên Giáp từ nhà ông Nguyễn Đình Phan (xóm Mòng) đến nhà ông Nguyễn Văn Trọng (xóm Mòng); Đoạn Ngõ 667 đường Trần Phú từ đường Trần Phú (QL6A) cầu Đồng Bái đi đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Bái; Đoạn Ngõ 747 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà ông Đình Công Hiệp (xóm Đồng Bái); Đoạn Ngõ 745 Đường Trần Phú từ đường Trần Phú xóm Đồng Bái nhà ông Đình Công Tiếp đến nhà bà Hoàng Thị Sáng (xóm Đồng Bái).	2.000	1.220	970	660	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường còn lại thuộc xóm Mòng và xóm Đồng Bái.	1.350	880	740	440	
VI	HUYỆN MAI CHÂU							
	TT MAI CHÂU	5						
1	Đường phố Loại 1		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến hết địa phận thị trấn Mai Châu (khách sạn Mai Châu lodge).	18.000	10.800	6.000	5.000	
2	Đường phố Loại 2		Đất hai bên đường Quốc lộ 15A từ cầu Trắng (tổ dân phố Vãng) đến giáp nghĩa địa tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 1: Đường từ sau nhà số 19 (nhà ông Quách Công Minh) qua trường THPT đến hết nhà ông Châu Trang (cạnh ngõ vào sân vận động Vãng); Tiểu khu 2: Đường từ Điện lực Mai Châu đi chân núi Pù Toọc (đường mới); Tiểu khu 3: Đường từ nhà số 73 (ông Toàn) đến hết nhà số 85 (ông Cừu) và từ sau nhà số 61 (ông Bình Thoa) đến hết khu dân cư mới (khu đầu giá) tổ dân phố Vãng; Tiểu khu 4: Từ sau nhà số 46 (nhà ông Xuất) đến hết nhà ông Tụy Phường; từ sau nhà ông Chồng đến hết nhà ông Nhiên (khu bến xe cũ); Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 2, 3, 4 từ Quốc lộ 15 đến đường xương cá thứ nhất (đường song song với QL15).	10.000	6.000	4.800	4.000	
3	Đường phố Loại 3		Tiểu khu 1: Từ nhà số 83 (ông Thành Thu) đến nhà nội trú Trường DTNT Mai Châu và từ sau Chi cục Thi Hành án đến hết nhà số 119 (nhà bà Thẩm Men); Tiểu khu 2: Đường từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 168 (bà Hoa) và từ sau phòng Tài chính - Kế hoạch đến hết nhà số 158 (bà Dung Sinh); Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 47 (ông Thịnh Mai) đến hết nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các tuyến 1, 5 từ Quốc lộ 15 và các tuyến 2, 3, 4 từ hết đường xương cá thứ nhất đến đường xương cá cuối cùng (đường song song với QL15).	4.400	3.500	2.700	1.500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 122 (bà Liên) đến giáp nhà số 14 (ông Giang Phương) và từ nhà số 127 (nhà Duy Xa) đến giáp nhà số 163 (ông Quyền); Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 08 (ông Hưng Hoa) đến hết nhà số 130 (đường dọc mương sau Bưu điện). Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 85 (nhà ông Cửu) đến hết nhà số 95 (nhà ông Quán Bê); Tiểu khu 4: Các ngõ gồm: Từ sau cửa hàng Viettel (giáp chợ) đến nhà ông Giáp Quý, từ nhà ông Đình Huệ đến nhà ông Cơ Hăng, từ sau nhà số 130 (ông Hà Tuyết) đến hết nhà số 142 (ông Thắm), từ sau nhà số 201 (ông Thọ Hạnh) đến chân núi đường lên Hang Chiếu, từ sau (nhà bà Tiểu) đến trường THCS Nguyễn Tất Thành, từ sau nhà ông Chông đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Lan Soát đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà bà Huệ Lùng và sau nhà Oanh Đồ đến chân núi Pù Chiếu, từ sau nhà ông Sơn (cạnh điện máy Bình Dân) đến giáp nghĩa địa Chiềng Sại, từ sau nhà ông Minh Liên đến hết nhà Hiếu Bích, từ sau nhà Trường Hoài đến hết nhà Thắng Hương, từ sau nhà ông Đòla đến khu ruộng Chiềng Sại; Tổ dân phố Chiềng Sại: Các đường xương cá (song song với QL15) nối từ tuyến 1 sang tuyến 5; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải nhựa trong tổ dân phố Pom Coọng.	2.700	2.000	1.300	800	
5	Đường phố Loại 5		Tiểu khu 1: Đường từ nhà số 163 (ông Quyền) đến hết nhà ông Quý Đào, từ nhà ông Đạt Quỳnh đến cổng phụ nhà bà Thuộc; Tiểu khu 2: Đường từ sau nhà số 180 (ông Thuyết Lan) đến giáp hồ Cạn, các đường ngang (02 đường) sau Ngân hàng Nông nghiệp song song với QL15; Tiểu khu 3: Đường từ sau nhà số 13 (ông Mạnh - Giáo dục) đến hết nhà số 21 (ông Lân); Tiểu khu 4: các đường xương cá có rải vật liệu cứng còn lại của Tiểu khu IV (bao gồm cả các tuyến đường ngang song song với QL15 khu núi Pù Chiếu, thuộc địa phận Tổ dân phố Chiềng Sại và Pom Coọng - bên trái QL15 hướng đi Thanh Hóa); Tổ dân phố Văn: Từ đầu tổ dân phố Văn (nhà ông Cuom) đến hết các hộ giáp Chi trường Mầm Non tổ dân phố Văn; Tổ dân phố Pom Coọng: Các trục đường rải vật liệu cứng (bê tông) còn lại trong tổ dân phố Pom Coọng (không bao gồm khu dân cư gần hồ Mỏ Luông). Tổ dân phố Chiềng Sại: Các ngõ nhỏ rải vật liệu cứng còn lại trong Tổ dân phố Chiềng Sại.	1.500	1.100	800	600	
6	Đường phố Loại 6		Tiểu khu 1: Từ sau nhà ông Trung Hà đến hết nhà ông Đức Loan; Tiểu khu 2: Các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tiểu khu 3: Từ sau nhà số 21 (nhà ông Lân) đến hết nhà bà Ất, ngõ cạnh nhà thi đấu từ sau nhà ông Minh Thảo đến sau nhà ông Lai và các ngõ nhỏ còn lại nối với Quốc lộ 15; Tổ dân phố Vãng: Đất hai bên đường rải vật liệu cứng tổ dân phố Vãng, tuyến đường QL6 thuộc khu vực Thung Cùm; Tổ dân phố Văn: Các trục đường còn lại trong Tổ dân phố Văn.	1.000	700	500	350	
7	Đường phố Loại 7		Các trục đường còn lại thuộc thị trấn Mai Châu.	600	450	350	250	
VII	HUYỆN LẠC THUY							
a	TT CHI NÊ	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9); Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba Chi Nê đến ngã ba cầu cứng Chi Nê.	10.000	6.500	4.900	4.100	
2	Đường phố Loại 2		Đường QL21A, từ ngõ vào nhà ông Nên khu dân cư số 2 đến ngõ vào Trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê và từ ngõ vào UBND thị trấn Chi Nê (ngõ đường số 9 Khu 9) đến ngõ vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Đường tỉnh lộ 438 từ ngã ba cầu cứng đến mố cầu cầu cứng Chi Nê.	7.400	5.700	3.300	2.500	

3	Đường phố Loại 3	Đường QL21A từ đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến đường vào Trường Đảng cũ; Đường từ ngã ba cầu cứng đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Quang Tính (đường xuống Đại Tiến); Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đang (Khu 3) đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê; Đường từ QL21A đi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên đến phần diện tích đất công qua đường, đường số 7 (hộ bà Nguyễn Thị Hằng); Đường từ QL21A đến ngã 4 Trường Mầm non thị trấn Chi Nê (đường số 6). (đã trừ các thửa đất thuộc các đường phố nói trên).	6.600	4.900	2.500	2.000	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường QL21A từ ngõ vào trạm bơm nước sạch thị trấn Chi Nê đến hết phần diện tích đất nhà ông Bùi Đức Thụy; Đường QL21A từ đường vào Trường Đảng cũ đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Đồng Tâm); Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu vào 150m nằm trong khoảng đường phố loại 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	4.300	3.500	1.700	1.400	
5	Đường phố Loại 5		Đường QL21A phần diện tích đất từ ngõ nhà ông Bùi Đức Thụy đến hết Khu dân cư số 1; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên vào sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 2. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	3.300	2.400	1.600	1.300	
6	Đường phố Loại 6		Đường QL21A phần diện tích đất từ Cầu Chéo thôn Chéo Vòng đến hết địa giới hành chính thị trấn Chi Nê (tiếp giáp với xã Phú Nghĩa).	2.500	1.800	1.100	600	
7	Đường phố Loại 7		Đường nhà văn hóa Khu 1 đi trụ sở UNND thị trấn Chi Nê đến cổng qua đường, đường số 7 (hộ ông Nguyễn Ngọc Lượng); Đường từ ngã 4 phòng Giáo Dục đến ngã 3 hộ ông Phạm Ngọc Minh; Các trục đường thuộc xóm sân vận động cũ; Các trục đường xương cá có mặt đường từ 3,5m trở lên sâu 120m nằm trong khoảng Đường phố loại 3,4,5; Các trục đường thuộc khu vực Bãi Miện - Khu dân cư số 1. (đã trừ các thửa đất thuộc đường phố nói trên).	1.100	880	660	550	
8	Đường phố Loại 8		Các trục đường xương cá có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các khu dân cư số 1; 2; 3; 4; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và đoạn đường từ cầu xi măng (cổng trường Cơ điện Tây Bắc) đến hộ ông Vũ Văn Bằng thuộc khu 13; Các tuyến đường thuộc khu vực UBND xã Lạc Long cũ; Đoạn đường từ QL21A (Cầu Chéo) đi xứ đồng Mất Ngọc đến ngã 3 nhà văn hóa thôn Đồi Hoa; Đoạn đường từ QL21A đi qua cầu ông Hiếu đến cổng Sông Bi thôn Ngai Long. (đã trừ các đường đã quy định tại các đường phố nói trên).	770	610	500	390	
9	Đường phố Loại 9		Các tuyến đường thuộc khu dân cư số 5, 13; Tuyến đường ven chân đồi Hoa và khu đồi Tre; Các tuyến đường còn lại thuộc các Thôn Ngai Long, Chéo Vòng, Đồi Hoa, Đồng Bàu và các trục đường còn lại không thuộc các đường phố đã nêu ở trên.	440	360	250	220	
b	TT BA HÀNG ĐÒI	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường QL 21A, từ thửa đất ở nhà bà Vũ Thị Thanh Vân (xy: 2277618, 467412) đến ngã ba vòng hoa thị trấn, các thửa đất số 148 (xy: 2278189, 466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171), thửa số 183 (xy: 2278157,466161), thửa số 142 (xy: 2278202, 466180) tờ bản đồ số 73 (xã Thanh Nông cũ).	4.500	3.900	3.300	2.000	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường QL 21A, từ ngã ba vòng hoa thị trấn, thửa đất số 148, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278189,466162) đi Chợ bến (hết địa giới hành chính Thị trấn); Đoạn đường tỉnh lộ 12B từ thửa đất số 148 (xy: 2278189,466162), thửa số 189 (xy: 2278138,466171) đến hết thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085).	3.500	2.900	2.300	1.400	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường Tỉnh lộ 12B, từ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 73 (xy: 2278085,466085) đến địa giới hành chính xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi. Các thửa đất có mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh.	2.900	2.300	1.700	1.100	
4	Đường phố Loại 4		Từ thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (xy: 2277928,466833) theo đường trục khu (Đoàn Kết đi Thắng Lợi) đến địa giới hành chính thôn Nam Hưng, xã An Phú; Đoạn đường trục thôn từ khu Quyết Tiến ra khu vai đường Hồ Chí Minh; Các tuyến đường nhánh từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường bắt đầu từ sân vận động thị trấn Thanh Hà cũ đến ngã ba vòng hoa thị trấn.	1.200	900	550	350	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố Loại 5		Từ ngã ba QL21A nhà bà Nguyễn Thị Tuất (xy: 2278857,465423) đến ngã tư đường trục thôn nhà ông Bạch Bá Hán (xy : 2279374, 465631); Từ ngã ba công làng khu Vôi đến thửa đất ông Bạch Công Tuyên (xy: 2279448,465762); Từ ngã ba QL 21A nhà ông Vũ Ngọc Văn (xy: 2280280, 464855) đi thôn Bơ Môi, xã An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội; Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ QL 21A vào sâu 200m, đoạn đường từ ngã ba vòng hoa thị trấn đi Chợ Bến, từ sân vận động Thanh Hà cũ đi huyện Lạc Thủy (hết địa giới hành chính thị trấn); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Phương (xy: 2278120,464606) đến thửa đất nhà ông Bạch Bá Rội (xy: 2277991,464403); Từ thửa đất nhà ông Đinh Công Khiên (xy: 2278076, 464668) đến thửa đất nhà ông Vũ Xuân Hùng (xy: 2277761, 464797); Các tuyến đường nhánh còn lại bắt đầu từ Tỉnh lộ 12B vào sâu 200m; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Hải (xy: 2278110,467744); Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến giếng làng khu Đồi; Từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đến cánh đồng Chiêm, khu Đồi nhà ông Nguyễn Văn Tráng; Từ thửa đất nhà ông Trần Quốc Hoàn (xy : 2277882,468046) đến thửa đất nhà ông Đoàn Việt Thủy (xy: 2278030,467536); Từ ngã ba đường Hồ Chí Minh nhà bà Đinh Thị Thanh (xy: 2279764,467987) đến thửa đất nhà ông Bùi Văn Hùng (xy: 2279945,467735); Các tuyến đường nhánh còn lại nối từ đường Hồ Chí Minh vào sâu 200m; Từ ngã ba sân đình khu Đồi đến ngã tư đường rẽ đi cánh đồng Đình, khu Đồi; Từ ngã ba đường trục thôn nhà ông Bùi Văn Khánh (xy: 2278121,468302) đến thửa đất nhà ông Bùi Đình Quang (xy: 2277696,468120). Từ ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Tiến đến đất nhà ông Nguyễn Văn Quý (xy: 2278696,466457); Từ thửa đất nhà ông Trần Anh Tuấn (xy: 2278927,468374) đến cánh đồng Rộc Khu Đồi; Các thửa đất nằm trong phạm vi bán kính 50 m, từ Ủy ban nhân dân Thị trấn, chợ Đồi, chợ Thanh Hà, các Trường học đến thửa đất ở của gia đình.	900	650	400	250	
6	Đường phố Loại 6		Các trục đường còn lại nối từ Đường phố loại 5 của các khu Thăng Lợi, Đồng Tâm, Đoàn Kết, Vôi, Vai, Đồi, Quyết Tiến, Ba Bường, trục đường đi vào 2 khu Lộng, Đệt.	500	300	250	200	
7	Đường phố Loại 7		Hai trục đường trục và hai khu Lộng, Đệt bắt đầu từ đập giữ nước khu Ba Bường.	300	200	150	120	
VIII	HUYỆN KIM BÔI							
	THỊ TRẤN BO	5						
1	Đường phố Loại 1		Đường 12B từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến ngã ba đi đường 12C.	12.000	8.400	4.800	2.400	
2	Đường phố Loại 2		Đường 12B tiếp giáp xã Vĩnh Đồng đến ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ); Đoạn từ ngã ba đường 12C đến cầu Lạng; Đường vào khu du lịch suối khoáng khu Mờ Đá (từ ngã ba giao đường 12B đến Nhà nghỉ suối Khoáng).	8.000	3.300	2.300	1.200	
3	Đường phố Loại 3		Đường 12C từ ngã ba đường 12B đến ngầm suối Cháo.	7.000	3.100	1.700	1.050	
4	Đường phố Loại 4		Đường 12C từ ngầm Suối Cháo đến tiếp giáp xóm Vồ, xã Kim Bôi; Đường từ ngã ba đi xã Kim Tiến (cũ) đến tiếp giáp xóm Đồi, xã Kim Bôi; Đường vào Trung tâm Y tế huyện; Đường đi Nước Chải từ ngầm Nước Chải đến tiếp giáp xóm Cốc, xã Vĩnh Đồng; Tuyến T ngã ba giao nhau đường 12B đến ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung; Đường 12B giao ngã ba đi ngầm Bo đến tiếp giáp xã Trung Bì (cũ); Đường vào trung tâm Chính trị huyện.	4.600	2.200	1.500	900	

5	Đường phố Loại 5		Đường bê tông cụm dân cư nhà nghỉ khu Mớ Đá; Đường bê tông khu Hoa Lư, khu Đồng Tiến, khu Đoàn Kết, khu Thái Bình, Khu Thành Công, khu Thống Nhất; Tuyến T từ ao cá hộ ông Vương, khu Nội Sung đến tiếp giáp xã Xuân Thủy.	1.800	1.200	720	480	
6	Đường phố Loại 6		Đường liên xã từ đầu ngàm khu Bãi đến tiếp giáp xã Kim Bôi; Các tuyến đường ngõ còn lại thuộc địa giới hành chính thị trấn Bô.	600	360	240	120	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
IX	HUYỆN YÊN THỦY							
	TT HÀNG TRẠM	5						
1	Đường phố Loại 1		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường đi vào Trường THPT Yên Thủy A (Bùi Thị Cúc phố An Bình) đi về phía Vụ Bán huyện Lạc Sơn đến đường rẽ vào công khu văn hóa phố Thăng Lợi (hết đất ở nhà ông Trịnh Quốc Việt); Đoạn từ ngã ba Hàng Trạm đến công khu phố Hàng Trạm (hết đất nhà Giang Chuyên).	18.000	14.400	12.000	9.600	
2	Đường phố Loại 2		Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đường vào Trường PTTH Yên Thủy A đi về phía Nho Quan đến hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (phố An Bình); Đoạn đường từ công khu phố Hàng Trạm (từ nhà Tiến Liễu) đến đường Hồ Chí Minh; Đoạn từ đường rẽ vào công khu nhà văn hóa phố Thăng Lợi (từ nhà ông Vũ Ngọc Hòa) đi về phía Vụ Bán huyện Lạc Sơn đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Bình.	8.500	7.500	5.500	4.000	
3	Đường phố Loại 3		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua ngân hàng Chính sách vòng qua UBND huyện Yên Thủy, qua nhà bà Bùi Thị Diễm, ông Bùi Minh Dậu đi đến công văn hóa khu phố An Bình thị trấn Hàng Trạm (ra đường Quốc lộ 12B); Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đến công Công an huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Ban chỉ huy quân sự huyện, từ Quốc lộ 12B đến công Nhà văn hóa huyện; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ đất ở nhà ông Trần Văn Minh đi về phía Vụ Bán huyện Lạc Sơn đến ngã tư khu phố Tân Khánh; Đoạn đường Quốc lộ 12B từ hết đất ở nhà ông Quách Trọng Hạnh (khu phố An Bình) đi về hướng huyện Nho Quan đến giáp đất xã Phú Lai; Đoạn đường Hồ Chí Minh từ điểm tiếp giáp với xã Lạc Thịnh đi về phía Bảo Hiệu đến hết địa phận thị trấn Hàng Trạm.	6.000	5.000	4.000	3.000	
4	Đường phố Loại 4		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến trường PTTH Yên Thủy A đến hết đất nhà bà Nga (khu phố Yên Sơn); Đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sánh (Khu phố Yên Phong) đến trường Tiểu học Yên Lạc hết đất ở nhà ông Nguyễn Mạnh Lân (khu phố Yên Sơn).	5.000	4.000	3.000	2.000	

5	Đường phố Loại 5	Đoạn đường từ cổng chợ Hàng Trạm đi qua khu phố Yên Bình, Tân Bình, An Bình, Khang Chóng đi đến đường tiếp giáp với đường Quốc lộ 12B (giáp bệnh viện huyện Yên Thủy); Đoạn đường từ Viện kiểm sát đi xóm Khang Chóng đi qua ngã tư khu phố Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Phạm Xuân Tấn (khu phố Tân Bình); Đoạn đường từ đất ở nhà bà Bùi Thị Hiền (khu phố Hàng Trạm) đi qua nhà văn hóa khu phố Hàng Trạm, thị trấn Hàng Trạm đến điểm tiếp giáp với đường từ ngã ba Hàng Trạm đi đường Hồ Chí Minh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Văn Vinh đi theo đường nhựa đến hết đất ở nhà ông Cao Thế Trung; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B đi đến cổng làng văn hóa khu phố Cả hết đất ở nhà ông Bùi Văn Vinh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Trần Ngọc Thủy (khu phố Yên Phong) đi đến ngã ba Trường Mầm non Yên Lạc; Đoạn đường từ trường Mầm non thị trấn (đường khu phố Yên Bình, Tân Bình) đến đất nhà bà Bùi Thị Dung (tiếp giáp từ cổng chợ đến bệnh viện); Đoạn đường từ ngã tư đường Hồ Chí Minh đi xã Đa Phúc hết đất ở nhà ông Phạm Duy Quảng (khu phố Yên Hòa); Đoạn đường bê tông từ đất ở ông Trần Nam Long (khu phố Tây Bắc) đi qua bến xe trung tâm huyện Yên Thủy tiếp giáp với đường nhựa đi ngã tư Yên Hòa; Đoạn đường từ cổng làng văn hóa khu phố Tây Bắc đi ra đường Hồ Chí Minh qua nhà văn hóa khu phố Tây Bắc, qua hồ Nhâm đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tư; Đoạn đường từ thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (từ nhà bà Tạ Thị Hoài - khu phố Lạc Vượng) đi qua trường PTTH Yên Thủy A đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ 09 Hàng Trạm cũ (giáp nhà ông Trần Tiến Nhị - khu phố Tây Bắc); Đoạn đường Quốc lộ 12B chạy qua khu phố Tân Khánh đến giáp đất xã Lạc Thịnh; Đoạn đường nhựa khu phố Tân Bình từ nhà ông Bùi Trọng Tiêu đến nhà ông Quách Công Hàm. Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh trạm Thú Y đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Vũ Khắc Thấu; Đoạn đường từ Quốc lộ 12B cạnh Ngân hàng NN&PTNT đi vào khu phố Yên Sơn đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Việt; Đoạn đường từ cây xăng khu phố An Bình đi hết khu trạm Trầu cũ.	3.000	2.000	1.500	1.000	
---	------------------	--	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường từ Quốc lộ 12B qua công ty TNHH MTV 2-9 Hòa Bình đến hết đất trường Tiểu học thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường đi qua nhà văn hóa khu phố Yên Phong đến đất ở nhà ông Trần Văn Tứ; Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với thửa đất 117, tờ bản đồ số 40 Yên Lạc cũ (nhà bà Tạ Thị Hoài) đi về phía xã Hữu Lợi đi hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Yên Hòa từ nhà ông Phạm Duy Quảng đi xã Đa Phúc, qua trường Dân tộc nội trú đến đường Hồ Chí Minh hết địa phận thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường khu phố Thắng Lợi từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân và ông Hoàng Tiến Hiếu đi qua khu đất trại Ong đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ QL12B (giáp Chi cục thi hành án) đi vào khu phố Khang Chóng đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Tiễn; Đoạn đường từ công làng văn hóa khu phố Cả đi đập hồ sênh khu phố Cả đến tiếp giáp đường nông thôn Yên Thủy.	2.000	1.700	1.300	900	
7	Đường phố Loại 7		Đoạn đường khu phố Thống Nhất từ đất ở nhà ông Phạm Bá Thoại đi đến đập nông trường 2-9; Đoạn đường từ nhà ông Phạm Văn An đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Xá; Đoạn đường từ nhà ông Bùi Đức Hùng đi đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thủy khu phố Thanh Bình; Đường giao thông nông thôn huyện Yên Thủy, huyện Lạc Thủy từ nhà ông Hà Quang Bao đi đến xã Phú Lai hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường nhựa từ đất ở nhà ông Bùi Văn Thi khu phố Tân Bình đi đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Y khu phố Khang Chóng; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Nguyễn Trí Quang đi khu phố Đông Yên đến hết đất ở nhà ông Bùi Văn Đông; Đoạn đường nhựa từ đất nhà ông Trần Tiến Nhị đi đến nhà văn hóa khu phố Tây Bắc giáp đất ở nhà bà Hoàng Thị Oanh; Đoạn đường từ đất ở nhà ông Bùi Thành Huân khu phố Tây Bắc đi xã Hữu Lợi đến hết địa giới thị trấn Hàng Trạm; Đoạn đường từ giáp đất nhà Trần Tuấn Khang qua nhà ông Nguyễn Văn Thọ đến đất ở nhà ông Bùi Văn Pi (khu phố Hàng Trạm); Đoạn đường đi khu phố Cả từ đất nhà ông Ninh Văn Vượng đến điểm tiếp giáp đường giao thông nông thôn Yên Thủy, Lạc Thủy; Đoạn đường từ Quốc lộ 12 (nhà ông Bùi Văn Hiệp) đến hết đất trường THCS thị trấn Hàng Trạm (khu phố Thắng Lợi).	1.600	1.200	1.000	800	
8	Đường phố Loại 8		Các đoạn đường bê tông, đường nhựa nội các khu phố của thị trấn Hàng Trạm có mặt đường rộng từ 2,0 mét trở lên (ngoài các vị trí nêu trên).	1.000	800	700	600	
9	Đường phố Loại 9		Các trục đường đất còn lại của thị trấn Hàng Trạm cũ.	800	600	500	400	
10	Đường phố Loại 10		Các trục đường đất còn lại của xã Yên Lạc cũ.	500	400	200	150	
X	TP HÒA BÌNH	3						
1	PHƯỜNG PHƯƠNG LÂM							
1	Đường phố loại 1		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi (Nhà văn hóa Thành phố Hòa Bình).	48.000	34.100	22.800	14.400	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư giao nhau giữa đường Cù Chính Lan và đường Lê Lợi (nhà Văn hoá TP) đến ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Trần Hưng Đạo; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Chi Lăng (Khách sạn Đồng Lợi) đến điểm giao nhau với đường An Dương Vương; Đường Chi Lăng từ đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Phương Lâm.	42.000	30.000	20.100	12.600	
3	Đường phố loại 3		Đường đê Đà Giang thuộc phường Phương Lâm.	35.000	22.500	15.000	11.200	

4	Đường phố loại 4	Đường Nguyễn Trung Trực, Đường Mạc Thị Bưởi, Đường Điện Biên Phủ, Đường Chu Văn An, Đường Trần Phú, Đường Lê Lợi, Đường Ngô Quyền, Đường Nguyễn Huệ, Đường Hai Bà Trưng, Đường Đặng Dung; Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo; Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao nhau với đường lên Tỉnh ủy	18.000	13.600	10.000	7.200	
---	------------------	---	--------	--------	--------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lý Tự Trọng, Đường Hoàng Diệu, Đường Hoà Bình: từ ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (phía trước Cung Văn Hoá tỉnh) đến hết địa giới Phường Phương Lâm; Đoạn đường An Dương Vương: "Từ ngã ba Tỉnh ủy đến phường Thái Bình".	10.800	7.800	6.600	4.800	
6	Đường phố loại 6		Đường Trang Nghiêm; Đường Tô Hiến Thành; Đường Tăng Bạt Hổ; Đường An Hòa; Đường Lê Hồng Phong; Đường Cao Bá Quát; Đường Trần Quang Khải; Đường Huỳnh Thúc Kháng; Đường Trần Bình Trọng; Đường Ngô Thị Nhậm; Đường Nguyễn Du; Phố Trần Nguyên Hãn; Đường Ngô Sỹ Liên; Đường Phan Chu Trinh; Đường Yết Kiêu; Đường Lê Quý Đôn; Đường Đồng Nhân; Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tổ 16).	9.000	7.600	6.400	4.600	
6	Đường phố loại 7		Đường Tỉnh hội Phụ nữ	6.800	5.400	4.450	2.650	
7	Đường phố loại 8		Đường Triệu Quang Phục; Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4mét thuộc Phường Phương Lâm (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản).	4.900	3.900	3.100	1.900	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5m đến 4m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); đường vào khu tập thể ngân hàng Nông Nghiệp (sau rạp Hoà Bình) thuộc tổ 7A (nay là tổ 7); Đường khu Thủy sản trên 4m.	2.800	2.200	1.900	1.100	
10	Đường phố loại 10		Đường Nguyễn Viết Xuân.	2.200	1.800	1.450	880	
11	Đường phố loại 11		Đường khu thủy sản có độ rộng hiện trạng từ 2,5 m đến 4 m; Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng trên 1,5m đến 2,5m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ chính của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng từ 2,5m trở lên, thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.900	1.550	1.250	770	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5m trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh).	1.600	1.250	1.000	660	
13	Đường phố loại 13		Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3.	1.100	880	550	440	
2	PHƯỜNG ĐỒNG TIẾN							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Từ ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp với ranh giới xã Sù Ngòi cũ); Đường Cù Chính Lan: Đoạn từ ngã tư cầu Hòa Bình đến ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú.	42.000	30.000	22.600	16.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Cù Chính Lan: Từ điểm giao nhau với Đường Phan Huy Chú đến đầu cầu đen; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đi về phía UBND tỉnh Hòa Bình đến hết địa phận phường Đồng Tiến (giáp ranh với xã Sù Ngòi cũ).	27.500	19.800	16.000	13.200	
3	Đường phố loại 3		Đường Cù Chính Lan: Từ cuối cầu Đen đến đầu cầu Trắng; Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba giao nhau với đê Quỳnh Lâm đến điểm giao nhau với đường Cù Chính Lan.	22.000	16.200	12.000	9.500	

4	Đường phố loại 4		Đê Đà Giang từ đầu cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 15m và 10,5m; 15m và 15m (lòng đường 7,5m và 5,5m).	18.000	14.400	11.800	7.200	
5	Đường phố loại 5		Đường Cù Chính Lan: Từ đầu cầu trắng đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt đường 10,5 và 10,5 (lòng đường 5,5m); Các lô đất thuộc khu tái định cư cầu Hòa Bình 2 (trừ những lô tiếp giáp đường Cù Chính Lan).	15.000	11.600	9.500	5.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 15m (lòng đường 7,5m).	13.200	9.600	7.200	5.400	
7	Đường phố loại 7		Đường Trần Quốc Toản: Đường Bế Văn Đàn (vào khu Cộng Lực cũ); Đường Phan Huy Chú; Đường Nguyễn Thái Học; Đường Nguyễn Khuyến; Đường Phan Đình Phùng; Đường Nguyễn Bình Khiêm; Đường Trần Nhật Duật; Phố Kim Đồng; Đường Nguyễn Trãi; Đường thuộc khu tập thể Bệnh viện; Đường Nguyễn Công Trứ (giáp khu 4,9ha xã Sù Ngòi); Đường Minh Khai; Đường vào cổng phụ trường tiểu học Lê Văn Tám; Khu QH dân cư Vĩnh Hà: Các lô đất tiếp giáp 1 mặt đường 10,5m (lòng đường 5,5m); Đường từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo.	8.300	6.200	5.100	3.100	
8	Đường phố loại 8		Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ Đường Nguyễn Đình Chiểu; đường Tôn Thất Thuyết); Đường tránh QL6 từ suối Can (tiếp giáp thửa đất 20, tờ bản đồ số 20) đến hết địa phận phường Đồng Tiến; Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2.	5.000	4.000	3.300	2.000	
9	Đường phố loại 9		Đường Nguyễn Đình Chiểu.	4.400	3.550	2.900	1.800	
10	Đường phố loại 10		Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh; Đường Lê Ngọc Hân; Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13.	3.300	2.200	2.000	1.450	
11	Đường phố loại 11		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5m - 4m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh.	2.200	1.450	1.250	880	
12	Đường phố loại 12		Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 14.	1.700	1.100	990	660	
13	Đường phố loại 13		Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Thuyết.	1.100	770	660	440	
3	PHƯỜNG TÂN THỊNH							
1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng: Đoạn từ chân cầu Hòa Bình (bờ trái Sông Đà) đến ngã ba giao nhau với đường Lê Thánh Tông; Đường Đinh Tiên Hoàng: đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông đến cổng chợ Tân Thịnh; đường Đại lộ Thịnh Lang.	24.000	18.000	13.200	9.600	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu; Đường Hoàng Văn Thụ: Từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang đến hết địa giới phường Tân Thịnh.	18.000	15.000	12.800	9.200	
3	Đường phố loại 3		Đường Phan Bội Châu; Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang và đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang (Bưu điện 500 số) đến giao nhau với đường Lý Nam Đế; Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân.	12.000	10.100	8.550	6.150	
4	Đường phố loại 4		Đường Phùng Hưng; Đường Lý Nam Đế; Đoạn đường từ cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) đến giáp với chân tà luy đầu cầu Hòa Bình phía bờ trái Sông Đà; Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà; Đường Lê Thánh Tông: từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tổ 16.	8.800	7.050	5.750	3.550	
5	Đường phố loại 5		Đường Nguyễn Văn Trỗi; Đường bờ kè Sông Đà (đoạn giao nhau với đường Lý Nam Đế giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi); Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình; Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tổ 10.	6.000	5.000	4.300	3.000	

		Đường Mạc Đĩnh Chi; Đường Lạc Long Quân; Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân.					
--	--	---	--	--	--	--	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
6	Đường phố loại 6		Các đường thuộc khu dân cư Tổ 18; Các lô đất còn lại nằm trong khu dân cư 565 cũ (Khu Thành đội); Đường Đinh Tiên Hoàng; Từ cổng chợ Tân Thịnh đến cầu Đứng cũ; Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh; Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10; Đường vào đơn vị Bộ đội 565.	5.000	4.200	3.600	2.600	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Ông Đùng; Đoạn ranh giới Khu chung cư Sông Đà 7 đến kè suối Đùng.	3.300	2.650	2.200	1.350	
8	Đường phố loại 8		Đường Hòa Bình.	2.800	2.200	1.800	1.100	
9	Đường phố loại 9		Đường Âu Cơ; Các đường còn lại có độ rộng từ 4m trở lên (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17).	2.000	1.500	1.100	660	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến 4m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4m thuộc tổ 7 và tổ 17.	1.400	1.100	880	550	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 đến dưới 2,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4m.	880	770	660	440	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5m.	660	550	440	330	
4	PHƯỜNG TÂN HÒA							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang.	22.000	16.500	12.100	8.800	
2	Đường phố loại 2		Đường Phùng Hưng.	8.800	7.400	6.300	4.550	
3	Đường phố loại 3		Đường Trương Hán Siêu phường Tân Hòa; Đường Trần Quý Cáp.	7.700	6.200	5.100	3.100	
4	Đường phố loại 4		Phố Tuệ Tĩnh; Đường Đốc Ngừ.	6.100	4.400	4.000	2.800	
5	Đường phố loại 5		Đoạn đường Hòa Bình; Đường Đoàn Thị Điểm; Phố La Văn Cầu; Khu dân cư dự án Sông Đà 12.	3.900	3.200	2.550	1.700	
6	Đường phố loại 6		Đường vào Bệnh viện TP; Đường xưởng cua cũ (từ điểm giao nhau với đường Trần Quý Cáp đến đường Trương Hán Siêu); QL70B (từ ngã tư giao nhau đường Hòa Bình đến hết bến xe Bình An).	2.500	2.000	1.700	1.000	
7	Đường phố loại 7		Đường tỉnh 433; Các trục đường có độ rộng trên 6m thuộc tổ 6,7,8; Các đường phố còn lại có độ rộng trên 4m của các tổ 1,2,3,4,5; Đường Phạm Ngũ Lão; Đường Lý Thái Tổ,	2.000	1.600	1.300	800	
8	Đường phố loại 8		Đường Triệu Phúc Lích (Tổ 6,7).	1.800	1.400	1.100	700	
9	Đường phố loại 9		Đường trục chính tổ 8; Quốc lộ 70B(từ điểm đường rẽ vào Động Tiên Phi đến cầu Thia giáp Yên Mông); Các trục đường ngõ có độ rộng từ 2,5m đến 4m thuộc các tổ 1,2,3,4,5 (trừ đường tổ 9).	1.500	1.200	1.000	600	
10	Đường phố loại 10		Các đường phố còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ 1,2,3,4,5; đường tổ 9 có độ rộng trên 5m.	1.200	800	700	500	
11	Đường phố loại 11		Đường có mặt cắt đường rộng trên 4m thuộc tổ 6,7,8; Đường bê tông tổ 9 từ ngõ 2, đường Quốc lộ 70B, điểm đầu nhà bà Thu điểm cuối nhà bà Mẫn; Đường tổ 9 còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m.	800	600	500	450	
12	Đường phố loại 12		Đường khu tập thể giáo viên dân tộc nội trú; Các đường có độ rộng dưới 4m thuộc các tổ 6,7,8,9; Các trục đường ngõ có độ rộng dưới 1,5m các tổ 1,2,3,4,5; Đường bê tông lên đồi Tên Đưa thuộc tổ 5.	600	500	450	400	
5	PHƯỜNG HỮU NGHỊ							
1	Đường phố loại 1		Đường Hoàng Văn Thụ.	18.000	15.000	12.700	9.100	
2	Đường phố loại 2		Đường Hữu Nghị.	12.000	10.100	8.500	6.100	
3	Đường phố loại 3		Đường Phùng Hưng; Đường Lê Thánh Tông; từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã tư giao nhau với đường Thịnh Lang; Đường nội bộ khu An cư xanh; Đường Mai Thúc Loan; Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà; Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa.	8.800	7.050	5.750	3.550	

4	Đường phó loại 4	Đường Nguyễn Văn Trỗi điểm giao nhau với đường Hòa Bình đến điểm giao với đường Lê Thánh Tông; Đường Hòa Bình: "Từ đoạn cổng chuyên gia đến ngã ba Phụng Hưng".	6.600	5.300	4.300	2.650	
---	------------------	---	-------	-------	-------	-------	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường phố loại 5		Đường Lê Thánh Tông: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba giao nhau với đường Hòa Bình; Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15 (giáp cây xăng); Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường); Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đứng; Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2.	5.500	4.400	2.900	1.800	
6	Đường phố loại 6		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (trừ 18 lô mặt đường).	4.500	3.600	2.700	1.400	
7	Đường phố loại 7		Đường Hòa Bình: "Từ đoạn công chuyên gia đến địa phận phường Tân Thịnh"; Đường Phạm Hồng Thái (tổ 3,14,16,17); Đường Bùi Thị Xuân (tổ 3, 17); Đường Bà Đà (tổ 1,2,15); Đường Nguyễn Biểu (tổ 4,5,6,7).	3.100	2.450	1.800	1.100	
8	Đường phố loại 8		Đường Lý Thái Tổ đến hết địa phận phường Hữu Nghị; Các đường ngõ của đường Nguyễn Biểu, các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu).	2.200	1.800	1.450	880	
9	Đường phố loại 9		Các đường nhánh thuộc đường ngõ của Đường Nguyễn Biểu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5mét đến 4mét; Đường trục chính tổ 08.	1.600	1.300	1.000	660	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5mét đến 2,5mét.	1.400	1.100	880	550	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng hiện trạng dưới 1,5mét.	660	550	500	440	
6	PHƯỜNG THÁI BÌNH							
1	Đường phố loại 1		Đường An Dương Vương: Từ địa phận phường Phương Lâm đến đội thuế số 1 (cũ).	9.000	7.500	6.400	4.600	
2	Đường phố loại 2		Đoạn từ đường An Dương Vương đến Cầu Mát; Các đường QH nội bộ khu dân cư phường Thái Bình (của Công ty TNHH MTV Gia Ngân)	7.000	5.000	4.750	3.850	
3	Đường phố loại 3		Đoạn đường an Dương Vương (đội thuế số 1 cũ) đến phường Thống Nhất.	5.000	3.800	2.900	1.800	
4	Đường phố loại 4		Đường QL6 (đường đi dốc Cùn): Từ ngã ba giao nhau giữa đường An Dương Vương với đường 435; Đường QL6 đến Km1 địa phận Phường Thái Bình.	3.500	2.800	2.400	1.400	
5	Đường phố loại 5		Đường 435: Từ Km 00 đến Km 1+650; Đường Hoàng Hoa Thám; Các lô đất thuộc khu tái định cư tổ 7 phường Thái Bình (trừ những lô tiếp giáp với đường An Dương Vương); Đường Nguyễn Tuấn, đường Nguyễn Chí Thanh.	3.000	2.400	2.000	1.200	
6	Đường phố loại 6		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ ngã ba giao nhau với đường An Dương Vương vào sâu 500m; Đường ra đê Quỳnh Lâm từ ngã ba giao nhau với đường Anh Dương Vương đến hết địa phận phường Thái Bình; Đường 435: đoạn từ Km 1+650 đến Km 3+500 (thuộc phường Thái Bình); Đường trục chính lên cảng Ba cấp thuộc tổ Thấu; Đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường khu Dân cư nằm phía sau trục đường chính vào ngã ba cầu Mát.	2.000	1.600	1.300	800	
7	Đường phố loại 7		Đường Lê Đại Hành (lên cảng 3 cấp): Từ điểm sau điểm 500m đến hết địa phận Phường Thái Bình; Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 3m trở lên (trừ các đường ngõ phía trên đội thuế đường An Dương Vương).	1.200	1.000	800	500	
8	Đường phố loại 8		Các đường các xóm có độ rộng trên 3,5m (thuộc xóm từ xã Thái Thịnh cũ, nay xác nhập về phường Thái Bình); Đường các khu dân cư nằm phía đường An Dương Vương có độ rộng từ 1,5m đến 3m; Các đường ngõ phía trên đội thuế đường An Dương Vương.	1.000	800	500	350	

9	Đường phố loại 9	Khu dân cư nằm phía sau trục đường An Dương Vương thuộc tổ 7; Khu dân cư nằm sau đường 435 (gồm tổ 8,9,10, xóm Khuôi); Khu Dân cư đường đi lên Cùn nằm phía sau đường An Dương Vương; Khu dân cư nằm phía sau đường Lê Đại Hành lên cảng 3 cấp Phường Thái Bình; Khu dân cư nằm phía sau đường Nguyễn Tuân, đường Nguyễn Chí Thanh; đường phố Lương Ngọc Quyến (phía sau chợ Thái Bình); Các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi).	800	650	400	300	
---	------------------	--	-----	-----	-----	-----	--

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Đường phố loại 10		Các đường nhánh thuộc ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh thuộc các đường ngõ của đường An Dương Vương (phía chân đồi); Các đường nhánh của trục đường chính các xóm từ xã Thái Thịnh cũ (nay là phường Thái Bình); Các đường còn lại (không thuộc đường trên) có độ rộng dưới 1,5m.	500	350	250	200	
7	PHƯỜNG THỊNH LANG							
1	Đường phố loại 1		Đường Thịnh Lang: Từ Công ty Cổ phần 565 đến điểm giao với đường Trần Quý Cáp.	22.000	16.500	12.100	8.800	
2	Đường phố loại 2		Đường Trương Hán Siêu: Từ ngã tư giao nhau giữa đường Lê Thánh Tông với đường Trương Hán Siêu đến ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang); Đường Hoàng Văn Thụ.	14.000	10.000	8.500	6.000	
3	Đường phố loại 3		Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Dê có mặt cắt đường trên 10,5m; Đường Trương Hán Siêu (từ điểm giao nhau với ngõ số 2 giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang đến địa phận phường Tân Hòa).	12.000	9.600	8.200	5.900	
4	Đường phố loại 4		Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27m và mặt cắt đường 22,5m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc); Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô có mặt đường 22m và các lô có mặt đường 16m); Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt đường 16m).	10.000	8.200	5.800	3.500	
5	Đường phố loại 5		Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt đường 10,5m); Đường Trần Quý Cáp; Khu QH dân cư số 7 (Công ty CP Sao Vàng các lô đất có mặt đường 10,5m); Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ; Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5m.	7.700	6.200	5.100	3.100	
6	Đường phố loại 6		Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang; Đường QH Khu nhà ở liền kề tại dự án Sông Đà 12 thuộc phường Thịnh Lang.	6.000	5.000	3.650	2.200	
7	Đường phố loại 7		Đường phố Vĩnh Diệu; Đường Trần Nhân Tông; Đường Thịnh Minh; Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9; Đường ngõ 02 Trương Hán Siêu (đến đường bê tông khu QH tái định cư tổ 9); Đường vào khu 565 (giáp phường Tân Thịnh), giáp trụ sở UBND phường Thịnh Lang (từ đường Trương Hán Siêu đến đoạn ngã tư giao nhau với đường QH tái định cư tổ 9 giáp thửa 78, 104 tờ 9).	3.900	3.100	2.550	1.550	
8	Đường phố loại 8		Đường ven đầm Thịnh Lang; Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4m trở lên; Đoạn Đường ngõ 2: từ đoạn giao nhau với đường khu QH tái định cư tổ 9 từ thửa 78, 104 tờ 9 đến đường Trần Nhân Tông.	3.000	2.500	1.700	1.100	
9	Đường phố loại 9		Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5m đến 4m.	2.000	1.600	1.200	1.000	
10	Đường phố loại 10		Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5m đến 2,5m.	1.200	800	720	530	
11	Đường phố loại 11		Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang.	800	500	400	300	
8	PHƯỜNG KỶ SƠN							
1	Đường phố Loại 1		Đoạn QL6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 63+300 đến Km 64+730 (Từ Km 63+300 khu dân cư Đầm Cống Tranh đến Km 64+730 hộ bà Thanh Tổ 1).	7.700	6.600	5.500	4.400	3.300
2	Đường phố Loại 2		Đường Hòa Lạc - Hòa Bình (giáp từ tổ 9 đến giáp xã Trung Minh). Trục đường QL 6 đi qua phường Kỳ Sơn: Từ Km 62 (giáp tổ 4, tờ 9) đến Km 63+300 (hết thửa đất hộ ông Long) và từ Km 64 +730 (hộ bà Thanh tổ 1) đến hết địa phận phường Kỳ Sơn (giáp xã Trung Minh). Đường 445: Đoạn đường nối từ QL 6 (ngã ba Huyện ủy cũ) vào cầu Đá đến hết tổ 2; Các đường nhánh nối với QL6 và các đường song song với QL6 thuộc khu dân cư Đầm Cống Tranh mới.	5.800	4.750	3.700	2.650	2.200

3	Đường phố Loại 3		Các đường nhánh trong khu dân cư Đầm Cống Tranh mới; Đường vào sân vận động tổ 2: Nối từ QL6 đến đầu trực đường bê tông giáp điểm đầu sân vận động; Đường vào Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình; Đường vào Trung đoàn 250 (tổ 3 đến giáp tổ 4); Đường QL 6 cũ đi qua UBND phường Kỳ Sơn.	3.500	3.200	2.500	1.800	1.500
---	------------------	--	--	-------	-------	-------	-------	-------

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố Loại 4		Đường nối từ đường QL 6 cũ ra đường QL 6 hiện nay; Đường nối từ QL 6 cũ ra đường Hòa Lạc - Hòa Bình và Đường nối từ đường Hòa Lạc - Hòa Bình ra khu dân cư tổ 1. Đường vào tổ 2: Từ Hạt giao thông đến hết trục đường bê tông chính; Đường vào khu dân cư Đầm Cống Tranh cũ. Đường nối từ đường 445: Đầu cầu đá vào khu dân cư tổ 2 (khu xây dựng cũ) đến hộ ông Chí và đi sân vận động. Đường vào sân vận động tổ 2: Đoạn từ đầu sân vận động đến hết hộ ông Nguyễn Quốc Hưng; Đoạn từ Nhà văn hóa tổ 2 đến hộ ông Bùi Đức Châu và hộ bà Ngọc; Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá; Đoạn trục đường Quốc lộ 6: Từ giáp tổ 3 đến giáp địa phận xã Mông Hoá.	3.000	2.500	1.800	1.300	1.000
5	Đường phố Loại 5		Đường vào tổ 3: gồm các thửa đất giáp với hai nhánh đường chính là đường Bê tông và đường QL6 cũ; Đường nối từ đường 445 vào tổ 3; Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đến hết hộ ông Ý (tổ 3); Đường vào hộ ông Vũ Văn Vượng (tổ 3); Tổ 3 gồm các đoạn đường: Nối từ đường QL6 vào hộ bà Phạm Thị Thanh Hương; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Lan; Nối từ đường QL6 vào hộ bà Xuyên; Đường vào tổ 1 (đoạn cây xăng): Gồm các thửa đất giáp với đường chính. Đường vào hộ ông Nguyễn Quốc Hội (tổ 2). Đường vào hộ ông Long và bà Thân (tổ 3); Đường tỉnh lộ 445, Từ giáp tổ 2 đến giáp địa phận xã Hợp Thành; Đường vào Kho K88: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến ngã ba giáp Kho K88; Đường đi xuống Trung tâm y tế thành phố: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến hết ranh giới Trung tâm; Đường vào xóm Hữu Nghị (cũ), nay là tổ 7: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến cầu; Đường vào xóm Văn Tiến (cũ), nay là tổ 4: Từ giáp đường Quốc lộ 6 đến công Trung đoàn 250; Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 10 (xóm Đồng Sông cũ, đường cũ vào Nhà máy giấy); Trục đường chính nối từ đường 445 vào khu dân cư của tổ 11 (xóm Máy Giấy, khu tập thể nhà máy giấy cũ); Trục đường chính đi các tổ (xóm): Tổ 4 (xóm Văn Tiến cũ), tổ 5 (xóm Tân Lập cũ), tổ 6 (xóm Mỏ cũ), tổ 7 (xóm Hữu Nghị cũ), tổ 8 (xóm Đồng Bến cũ), tổ 09 (xóm Nút cũ), tổ 11 (xóm Máy giấy cũ).	2.500	2.000	1.500	1.000	830
6	Đường phố Loại 6		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 1, tổ 2, tổ 3; Đường quy hoạch khu tái định cư Đồng Chanh, tổ 11.	2.000	1.700	1.200	860	690
7	Đường phố Loại 7		Các đường còn lại thuộc khu dân cư tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	880	550	330	220	170
9	PHƯỜNG DÂN CHỦ							
1	Đường phố Loại 1		Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã ba Mát đến ngã ba giao nhau với Đường Võ Thị Sáu; các khu đất giáp đường Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Dân Chủ (cũ).	6.100	4.850	4.000	2.450	
2	Đường phố Loại 2		Đường Bà Triệu; Đường Võ Thị Sáu.	5.000	4.000	3.300	2.000	
3	Đường phố Loại 3		Các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 6 mới thuộc địa bàn xã Dân Chủ (cũ).	3.300	2.600	2.200	1.300	
4	Đường phố Loại 4		Đường Đào Duy Từ; Đường Hồ Xuân Hương; Đường Lý Thái Tông; Đường Lê Lai; Đường Phan Đình Giót; Đường Lê Văn Tám; Các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 4m.	1.800	1.300	1.100	850	
5	Đường phố Loại 5		Các trục đường có độ rộng trên 4m (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 4 (xóm Bái Yên cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên), Tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ), Đường Liên Tổ (từ điểm đầu tiếp giáp với đường đường Võ Thị Sáu đến công tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Đường tổ 14 (xóm Tây Tiến cũ, có điểm đầu giáp với đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba đầu tiên (nhà ông Lê Đại Hùng); các đường còn lại không tên (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng trên 2,5m đến 4m.	1.500	1.100	750	600	
6	Đường phố Loại 6		Các đường có độ rộng từ trên 2,5m đến 4m thuộc (trừ các đường đi Độc Lập, Khe Xanh): Tổ 2 (xóm Tân Lập cũ), Tổ 4 (xóm Yên Bái cũ), Tổ 3 (xóm Đầm cũ), Tổ 1 (xóm Mát, xóm Mát trên cũ), tổ 13 (xóm Tân Lạc cũ); Các đường còn lại không tên thuộc phường Chăm Mát (cũ) có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m.	1.000	750	500	400	

7	Đường phố Loại 7		Các đường (thuộc xã Dân Chủ cũ) còn lại có độ rộng từ 1,5m đến 2,5m; Các đường còn lại (thuộc phường Chăm Mát cũ) có độ rộng dưới 1,5m; Các đường đi Độc Lập, Khe Xanh.	800	480	400	320	
8	Đường phố Loại 8		Các đường còn lại (thuộc xã Dân Chủ cũ) có độ rộng dưới 1,5m.	500	420	330	250	
10	PHƯỜNG THÔNG NHẤT							

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường phố Loại 1		Đường An Dương Vương: Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Lý Thường Kiệt đến hết ranh giới đất của Công ty may 3-2.	8.800	7.320	6.240	4.440	
2	Đường phố Loại 2		Đường Lý Thường Kiệt (thuộc xã Thống Nhất cũ).	6.000	4.800	4.000	2.400	
3	Đường phố Loại 3		Đường An Dương Vương (Đường dốc Cun): Từ cầu Chấm đến ngã ba giao nhau với đường Quốc lộ 6 (Km1) thuộc địa phận phường Chấm Mát.	4.800	3.700	3.100	1.800	
4	Đường phố Loại 4		Đường Quốc lộ 6 mới (trừ đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ), đường thuộc khu dân cư Tổ cầu Mát	4.500	3.600	3.000	1.400	
5	Đường phố Loại 5		Đường Hoàng Hoa Thám (trừ đoạn từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh); Đường Quốc lộ 6 (đoạn Km1 đến hết địa phận Phường Chấm Mát cũ); Đường Lương Thế Vinh.	2.500	1.600	1.400	1000	
6	Đường phố Loại 6		Đoạn đường sinh thái Suối Khang: thuộc tổ 6,7 (trước đây xóm Rậm, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Mới; Các đường nhánh của Quốc lộ 6 mới: Đường từ ngã ba Trường Tiểu học Thống Nhất đến Quốc lộ 6 mới; Đường từ ngã ba xóm Chùa (thửa đất 94, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Thức) đến Quốc lộ 6 mới; Đường Hoàng Hoa Thám từ ngã ba nghĩa địa đến cầu Sinh; Các đường tiểu khu 1,2 (ven chân đồi, thuộc Phường Chấm cũ).	1.700	1.200	1.000	770	
7	Đường phố Loại 7		Đường từ ngã nhà bà Khổng Thị Huy (thửa đất 139, TĐĐ 10) qua Nà Mưa đến xóm Chùa tiếp giáp với tổ 3 (Phường Chấm Mát cũ); Đường từ ngã tư (thửa đất của bà Khổng Thị Huy) đến xóm Hạ Sơn (tiếp giáp đường sinh thái Suối Khang, thửa đất 172, TĐĐ 13 của ông Nguyễn Văn Hùng); Đoạn đường sinh thái suối Khang thuộc tổ 9 (trước là xóm Đồng Chùa); Đường Lê Lai (đoạn tiếp giáp phường Dân Chủ) đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình).	1.000	650	400	300	
8	Đường phố Loại 8		Khu tái định cư QL 6 mới; Đường thuộc xóm Đồng Gạo gồm: Đoạn từ ngã ba Kho xăng Bộ chỉ huy quân sự đến xóm Đồng Gạo (ngã ba thửa đất 74, TĐĐ 15 của bà Đinh Thị Mai); Đoạn từ ngã ba thửa đất của ông Đàm Văn Bình đến hồ Đồng Gạo; Đoạn từ ngã ba thửa đất 06, TĐĐ 15 của ông Đặng Văn Cường đến thửa đất 02, TĐĐ 15 của ông Nguyễn Tiến Lãng; Đường thuộc xóm Hạ Sơn: Đoạn từ ngã ba vào hồ Thống Nhất (thửa đất của ông Hoàng Sơn Hải) đến thửa đất 08, TĐĐ 18 của bà Nguyễn Thị Thành; Đoạn từ ngã ba (thửa đất của ông Nguyễn Tiến Phúc) đến Cầu Máng (thửa đất 128, TĐĐ 13 của bà Phạm Thị Nụ); Đoạn từ ngã ba Trường tiểu học Thống nhất đến thửa đất 232, TĐĐ 13 của ông Quách Văn Thềm (Nhưc); Đường thuộc xóm Chùa: Đoạn từ ngã ba xóm Rậm (thửa đất 384, TĐĐ 10 của bà Nguyễn Thị Đông) đến thửa đất 188, TĐĐ 09 của ông Vũ Thiện Chiến; Đoạn từ thửa đất 110, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Bi (qua nhà ông Trịnh Hiệp Quý) đến ngã ba (sau thửa đất 178, TĐĐ 09 của bà Nguyễn Thị Ninh); Đoạn từ ngã ba (thửa đất 137, TĐĐ 09 của ông Vương Bốn) đến thửa đất 198, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Phân; Đoạn từ thửa đất 136, TĐĐ 09 của bà Đoàn Thị Thanh đến thửa đất 102, TĐĐ 09 của ông Nguyễn Văn Biên; Đường xóm Đồng Chùa: Đoạn từ ngã ba (từ thửa đất của Phùng Sinh Vinh) đến bãi quay xe hồ Đồng Chùa; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 206, TĐĐ 24 của Triệu Văn Báo) đến thửa đất 50, TĐĐ 26 của ông Bàn Sinh Lợi; Đoạn từ ngã ba (thửa đất 79, TĐĐ 24 của Triệu Quý Thương) đến ngã ba thửa đất 183, TĐĐ 24 của bà Dương Thị Hà;	800	500	300	200	
9	Đường phố Loại 9		Các đường còn lại tại xóm Rậm, xóm Chùa, xóm Hạ Sơn, xóm Đồng Chùa (trừ xóm Đậu Khụ cũ) và xóm Đồng Gạo, Các đường nhánh khu khai khoáng tổ 5.	600	400	200	150	
10	Đường phố Loại 10		Các đường xóm Đồng Chùa (trước đây là xóm Đậu Khụ cũ); Các đường trong khu dân cư chân đồi thuộc tổ 1,2; Khu dân cư cầu sinh thuộc Tổ 4.	400	200	150	100	
11	PHƯỜNG QUỲNH LÂM							

1	Đường phố loại 1		Đường Chi Lăng đoạn từ trường Công nghiệp đến ngã tư Đồng Lợi; Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ ngã ba giao nhau với đường Chi Lăng đến Cổng chữ A	35.000	24.500	18.000	13.000	
2	Đường phố loại 2		Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn đi qua xã Sù Ngòi, từ Cổng chữ A đến điểm ngã ba giao nhau với đường đê Quỳnh Lâm	31.000	21.000	14.200	10.700	
3	Đường phố loại 3		Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15m trở lên.	20.000	14.300	12.200	8.500	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường	Giá đất (1.000 đ/m ²)				
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đường phố loại 4		Đường Chi Lăng kéo dài: Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo đến đê Quỳnh Lâm; Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15m.	15.000	12.000	9.800	6.000	
5	Đường phố loại 5		Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha; Các lô đất gồm: Tiếp giáp đường Phan Huy Chú thuộc địa phận xã Sù Ngòi, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo.	10.000	7.500	5.000	3.300	
6	Đường phố loại 6		Các khu quy hoạch tái định cư trên địa bàn phường Quỳnh Lâm; Đường mặt đê Quỳnh Lâm.	5.000	3.500	2.500	1.800	
7	Đường phố loại 7		Đường Nguyễn Đình Chiểu; Đường Quốc lộ 6 (mới); Các đường có độ rộng trên 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	3.500	2.500	1.800	1.000	
8	Đường phố loại 8		Các đường rộng trên 5m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng từ 4m đến 5m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	2.000	1.600	1.100	800	
9	Đường phố loại 9		Các đường độ rộng từ 4m đến 5m (trừ: các tổ 4,5,6,7,8,9; các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3m đến 4m thuộc các tổ 4,5,6,7,8,9.	1.500	1.000	800	500	
10	Đường phố loại 10		Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	1.200	800	600	400	
11	Đường phố loại 11		Các đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các tổ 4,5,6,7,8,9); Các đường rộng dưới 2m thuộc các tổ 4, 5,6,7,8,9.	800	500	400	300	
12	Đường phố loại 12		Các đường còn lại có độ rộng dưới 2m.	600	400	300	200	
12	PHƯỜNG TRUNG MINH							
1	Đường phố loại 1		Đường Quốc lộ 6: Điểm đầu tiếp giáp với phường Đồng Tiến đến đường ngã ba cảng xóm Ngọc.	9.500	7.900	6.300	5.700	
2	Đường phố loại 2		Đường Quốc lộ 6: từ điểm ngã ba cảng xóm Ngọc đến hết địa phận phường Trung Minh.	7.500	6.500	5.300	3.800	
3	Đường phố loại 3		Đường vào sân Golf; Đường ngã ba cảng xóm Ngọc; Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đấu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5m.	6.000	4.800	3.600	2.400	
4	Đường phố loại 4		Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đấu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5m.	5.000	4.000	3.200	2.000	
5	Đường phố loại 5		Đường Quốc lộ 6 cũ.	4.000	3.200	2.100	1.300	
6	Đường phố loại 6		Các đường còn lại có độ rộng trên 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	2.500	1.900	1.300	1.000	
7	Đường phố loại 7		Các đường có độ rộng trên 5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4m đến 5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	2.000	1.600	1.200	900	
8	Đường phố loại 8		Các đường có độ rộng trên từ 3,5m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5m đến dưới 4m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.500	1.300	1.100	850	
9	Đường phố loại 9		Các đường có độ rộng trên từ 2,5m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5m đến dưới 2,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	1.000	800	500	300	
10	Đường phố loại 10		Các đường có độ rộng dưới 2,5m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2.	600	400	300	200	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH